KẾ HOẠCH BÀI DẠY TOÁN 5 - TUẦN 1
CHỦ ĐỀ 1: ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG
BÀI 1. ÔN TẬP SỐ TỰ NHIÊN (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT
1. Năng lực đặc thù
- Đọc, viết được số tự nhiên; viết được số tự nhiên thành tổng các số hạng theo hàng.
- Vận dụng được việc đọc, viết số tự nhiên; viết được số tự nhiên thành tổng các số hạng theo hàng để giải quyết một số tình huống thực tế.

2. Năng lực chung
- Tự chủ và tự học: Chủ động đọc, viết số tự nhiên; tự kiểm tra kết quả theo yêu cầu của bài học.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm đôi, nhóm ba; trình bày cách đọc, viết số và giá trị của chữ số theo hàng
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức về số tự nhiên để xử lí tình huống Rô-bốt viết số trong thực tế.

3. Phẩm chất
- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động nhóm, hoàn thành các bài tập được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc, viết số tự nhiên và kiểm tra kết quả học tập của bản thân, của bạn.

4. Tích hợp
- AI 5.D2.1: Thảo luận: AI xử lý hàng triệu số tự nhiên để nhận diện chữ viết tay. Càng nhiều số liệu (dữ liệu), máy càng nhận diện chính xác.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC
- Phiếu hoặc bảng phụ **Bài 1** trang 6 - SGK Toán 5 tập một.
- Máy tính, màn hình trình chiếu; hình chụp **Bài 1**, **Bài 2**, **Bài 3** trang 6 và **Bài 4** trang 7 - SGK Toán 5 tập một.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động (5 phút) Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập; ôn lại cách đọc, viết số tự nhiên và giá trị của chữ số theo hàng. **Cách tiến hành:**	
- GV tổ chức cho HS chơi trò chơi "Đố bạn" theo nhóm đôi hoặc nhóm ba.	- HS tham gia trò chơi theo nhóm đôi hoặc nhóm ba.
- GV yêu cầu một bạn viết số có năm, sáu, bảy chữ số; bạn khác đọc số; bạn còn lại nêu giá trị của từng chữ số trong từng hàng.	- HS viết số, đọc số và nêu giá trị chữ số theo hàng.
- GV yêu cầu HS nhận xét phần trả lời của bạn, thống nhất kết quả và báo cáo GV.	- HS nhận xét phần trả lời của bạn, thống nhất kết quả và báo cáo GV.
- GV nhận xét và giới thiệu bài: Hôm nay các em ôn tập đọc, viết số tự nhiên và viết số tự nhiên thành tổng các số hạng theo hàng.	- HS nghe GV nhận xét và ghi tên bài.
2. Thực hành, luyện tập (25 phút) Mục tiêu: HS đọc, viết số tự nhiên; viết số thành tổng các số hạng theo hàng. **Cách tiến hành:**	
- **Bài 1**: GV yêu cầu HS đọc đề bài và quan sát bảng mẫu trong SGK.	- HS đọc đề bài và quan sát bảng mẫu trong SGK.

1 Viết số và đọc số (theo mẫu). Số gồm | Viết số | Đọc số 5 chục nghìn, 2 nghìn, 8 trăm, 1 chục và 4 đơn vị | 52 814 | năm mươi hai nghìn tám trăm mười bốn 3 chục triệu, 8 nghìn, 2 chục và 1 đơn vị | ? | ? 8 trăm nghìn, 2 chục nghìn, 1 chục và 5 đơn vị | ? | ?	
- GV hỏi: Số ở dòng mẫu là số nào và được đọc như thế nào?	- HS trả lời: Số ở dòng mẫu là 52 814, đọc là năm mươi hai nghìn tám trăm mười bốn.
- GV hỏi: Khi viết số theo cách đọc, em cần chú ý điều gì?	- HS trả lời: Em cần tách theo lớp, theo hàng và viết đủ chữ số ở mỗi lớp.
- GV yêu cầu HS làm bài cá nhân vào phiếu, sau đó trao đổi nhóm đôi để đọc số cho bạn nghe.	- HS làm bài cá nhân vào phiếu, sau đó trao đổi nhóm đôi và đọc số cho bạn nghe.
- GV mời HS trình bày kết quả từng dòng của **Bài 1** bằng bảng.	- HS trình bày đáp án theo bảng để rõ: Số gồm - Viết số - Đọc số.
- GV quan sát, hỗ trợ HS trình bày đáp án **Bài 1** đúng cột Hoạt động của học sinh.	- HS trình bày đáp án **Bài 1** theo bảng: **Số gồm** | **Viết số** | **Đọc số** 3 chục triệu, 8 nghìn, 2 chục và 1 đơn vị | 30 008 021 | ba mươi triệu không trăm linh tám nghìn không trăm hai mươi mốt 8 trăm nghìn, 2 chục nghìn, 1 chục và 5 đơn vị | 820 015 | tám trăm hai mươi nghìn không trăm mười lăm 1 triệu, 2 trăm nghìn, 3 trăm, 2 chục và 4 đơn vị | 1 200 324 | một triệu hai trăm nghìn ba trăm hai mươi bốn
- GV chốt **Bài 1**: Khi đọc, viết số tự nhiên, cần đọc theo từng lớp từ trái sang phải và viết đúng các hàng còn thiếu bằng chữ số 0.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách đọc, viết số tự nhiên.
- **Bài 2**: GV yêu cầu HS đọc đề bài và nêu yêu cầu của bài. 1 triệu, 2 trăm nghìn, 3 trăm, 2 chục và 4 đơn vị | ? | ? 2 Số ? a) 504 842 = 500 000 + 4 000 + ? + 40 + 2 b) 1 730 539 = 1 000 000 + ? + 30 000 + 500 + 30 + 9	- HS đọc đề bài và nêu: Viết số thích hợp vào chỗ dấu hỏi.
- GV hỏi: Muốn tìm số còn thiếu trong tổng phân tích theo hàng, em làm thế nào?	- HS trả lời: Em xác định hàng còn thiếu rồi viết giá trị của chữ số ở hàng đó.
- GV yêu cầu HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó đổi vở chữa bài cho nhau.	- HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó đổi vở chữa bài cho bạn.
- GV mời HS trình bày cách làm từng câu.	- HS trình bày đầy đủ: - a) 504 842 = 500 000 + 4 000 + 800 + 40 + 2 nên số cần điền là 800. - b) 1 730 539 = 1 000 000 + 700 000 + 30 000 + 500 + 30 + 9 nên số cần điền là 700 000. - c) 26 400 500 = 20 000 000 + 6 000 000 + 400 000 + 500 nên số cần điền là 500.
- GV chốt **Bài 2**: Viết số thành tổng các số hạng theo hàng giúp ta nhận biết giá trị của từng chữ số trong số tự nhiên.	- HS sửa bài và nhắc lại cách xác định giá trị chữ số theo hàng.

- **Bài 3**: GV yêu cầu HS đọc đề bài, quan sát tình huống Rô-bốt viết ngày tháng năm thành một số tự nhiên. 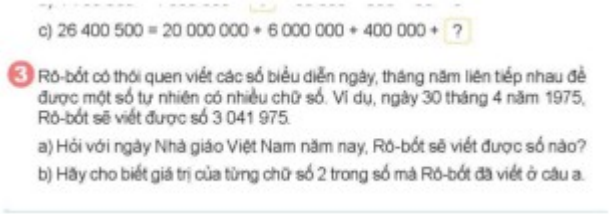 c) 26 400 500 = 20 000 000 + 6 000 000 + 400 000 + ? 3 Rô-bốt có thói quen viết các số biểu diễn ngày, tháng, năm liên tiếp nhau để được một số tự nhiên có nhiều chữ số. Ví dụ, ngày 30 tháng 4 năm 1975, Rô-bốt sẽ viết được số 3 041 975. a) Hỏi với ngày Nhà giáo Việt Nam năm nay, Rô-bốt sẽ viết được số nào? b) Hãy cho biết giá trị của từng chữ số 2 trong số mà Rô-bốt đã viết ở câu a.	- HS đọc đề bài và quan sát tình huống trong SGK.
- GV hỏi: Bài toán cho biết cách Rô-bốt viết số như thế nào?	- HS trả lời: Rô-bốt viết các chữ số của ngày, tháng, năm liền nhau để được một số tự nhiên.
- GV hỏi: Ngày Nhà giáo Việt Nam là ngày nào?	- HS trả lời: Ngày Nhà giáo Việt Nam là ngày 20 tháng 11.
- GV yêu cầu HS trao đổi nhóm đôi, viết số Rô-bốt có thể viết được và nêu giá trị của từng chữ số 2 trong số đó.	- HS trao đổi nhóm đôi, viết số và nêu giá trị của từng chữ số 2.
- GV mời HS trình bày trước lớp.	- HS trình bày: Rô-bốt viết được số 20 112 024; chữ số 2 đầu tiên có giá trị 20 000 000, chữ số 2 tiếp theo có giá trị 2 000, chữ số 2 cuối cùng có giá trị 20.
- Tích hợp: AI 5.D2.1. - Diễn giải tích hợp: - GV trình chiếu hoặc nêu ví dụ một số chữ số viết tay 0, 1, 2, 3 được viết theo nhiều kiểu khác nhau. - GV nêu: AI muốn nhận diện đúng chữ số viết tay phải được học từ rất nhiều mẫu số tự nhiên. - GV hỏi: Vì sao cùng là chữ số 2 nhưng máy cần xem nhiều mẫu chữ viết tay khác nhau? - GV hướng dẫn HS liên hệ bài học: khi viết, đọc số tự nhiên cần rõ ràng theo từng lớp, từng hàng để người khác và máy nhận diện chính xác. - GV chốt: Dữ liệu càng nhiều, rõ và đúng thì AI nhận diện càng chính xác; HS cần viết số cẩn thận, đúng hàng, đúng lớp.	- HS quan sát các mẫu chữ số. - HS thảo luận và trình bày: chữ viết tay của mỗi người khác nhau nên máy cần nhiều dữ liệu để học. - HS trình bày: Khi viết số tự nhiên phải viết rõ chữ số, tách lớp và đặt đúng hàng. - HS ghi nhớ: AI hỗ trợ nhận diện chữ viết, nhưng con người cần cung cấp dữ liệu đúng và kiểm tra kết quả.
- GV chốt **Bài 3**: Mỗi chữ số trong một số tự nhiên có giá trị phụ thuộc vào hàng của chữ số đó.	- HS sửa bài và ghi nhớ kết luận.
3. Vận dụng, trải nghiệm (10 phút) Mục tiêu: HS vận dụng kiến thức về số chẵn liên tiếp và giá trị chữ số để giải quyết tình huống. **Cách tiến hành:**	
- **Bài 4**: GV yêu cầu HS đọc đề bài và quan sát hình ba chiếc mũ của Nam, Việt và Rô-bốt.	- HS đọc đề bài và quan sát hình trong SGK.

- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Ba số chẵn liên tiếp được viết vào ba chiếc mũ, mỗi mũ một số; Nam và Việt có số 2 032 và 2 028.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Bài toán hỏi chiếc mũ Rô-bốt đang đội được viết số nào.
- GV hỏi: Hai số chẵn liên tiếp hơn kém nhau mấy đơn vị?	- HS trả lời: Hai số chẵn liên tiếp hơn kém nhau 2 đơn vị.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở, sau đó chia sẻ nhóm đôi.	- HS làm cá nhân vào vở, sau đó chia sẻ kết quả với bạn.
- GV mời HS trình bày cách suy luận.	- HS trình bày đầy đủ: - Hai số Nam và Việt nhìn thấy là 2 028 và 2 032. - 2 028 + 2 = 2 030. - 2 032 - 2 = 2 030. - Ba số chẵn liên tiếp là 2 028; 2 030; 2 032. - Vậy mũ của Rô-bốt viết số 2 030.
- GV chốt **Bài 4**: Muốn tìm số chẵn ở giữa hai số chẵn liên tiếp hơn kém nhau 4 đơn vị, ta tìm số chẵn cách đều hai số đã cho 2 đơn vị.	- HS sửa bài và ghi đáp án: 2 030.
- GV yêu cầu HS nêu giá trị của từng chữ số 2 và chữ số 3 trong ba số chẵn ở **Bài 4**.	- HS nêu giá trị của từng chữ số theo hàng trong các số 2 028, 2 030, 2 032.
- GV hỏi thêm: Nếu Rô-bốt nhìn thấy hai số chẵn liên tiếp là 2 032 và 2 030 thì mũ của Rô-bốt có thể được viết số nào?	- HS trả lời: Mũ của Rô-bốt có thể được viết số 2 028 hoặc 2 034.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

.....

BÀI 1. ÔN TẬP SỐ TỰ NHIÊN (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Vận dụng được việc đọc, viết, so sánh, làm tròn số tự nhiên để giải quyết một số tình huống thực tế.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động so sánh, làm tròn số tự nhiên; tự hoàn thành và kiểm tra bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách đọc bảng số liệu, cách so sánh số và lựa chọn đáp án đúng.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức về số tự nhiên để giải quyết tình huống sắp xếp thẻ số, tìm số phù hợp.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực làm bài, trao đổi với bạn để hoàn thiện kết quả học tập.
- Trách nhiệm: Biết kiểm tra số liệu, trình bày kết quả rõ ràng, chính xác.

4. Tích hợp

- Năng lực số 1.1.CB2a: Học sinh biết chọn từ khóa đơn giản, tra cứu số liệu phù hợp để đọc, viết và so sánh số tự nhiên.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Chuẩn bị trình chiếu phần tranh trong **Bài 1**, bảng trong **Bài 2** - SGK Toán 5 tập một.
- Máy tính, màn hình trình chiếu; hình chụp **Bài 1** trang 7 - 8, **Bài 2**, **Bài 3**, **Bài 4** trang 8 - SGK Toán 5 tập một.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động (5 phút) Mục tiêu: Ôn lại giá trị từng chữ số và làm tròn số tự nhiên. **Cách tiến hành:**	
- GV tổ chức cho HS chơi trò chơi "Đố nhau" theo nhóm đôi.	- HS chơi trò chơi theo nhóm đôi.
- GV yêu cầu mỗi em viết một số có nhiều chữ số, đố bạn nêu giá trị từng chữ số và làm tròn số đến hàng nghìn, hàng chục nghìn.	- HS viết số, nêu giá trị chữ số và làm tròn số theo yêu cầu của bạn.
- GV mời đại diện nhóm báo cáo kết quả.	- Đại diện nhóm báo cáo kết quả trước lớp.
- GV nhận xét và giới thiệu bài: Tiết học này giúp các em vận dụng đọc, viết, so sánh và làm tròn số tự nhiên.	- HS nghe GV nhận xét và ghi bài.
2. Thực hành, luyện tập (25 phút) Mục tiêu: HS so sánh số tự nhiên, đọc bảng số liệu và làm tròn số. **Cách tiến hành:**	
- **Bài 1**: GV yêu cầu HS đọc đề bài và quan sát các hình về độ cao đỉnh núi, giá tiền đồ chơi. 	- HS đọc đề bài và quan sát các hình trong SGK.

<table>
<tr><td>
</td><td></td></tr>
<tr><td>- GV hỏi: Ở câu a, em cần so sánh các số đo nào?</td><td>- HS trả lời: Em cần so sánh 8 848 m, 986 m và 25 000 m.</td></tr>
<tr><td>- GV hỏi: Ở câu b, em cần so sánh các giá tiền nào?</td><td>- HS trả lời: Em cần so sánh 195 000 đồng, 1 175 000 đồng và 2 000 000 đồng.</td></tr>
<tr><td>- GV yêu cầu HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó trao đổi nhóm đôi để thống nhất đáp án.</td><td>- HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó trao đổi nhóm đôi.</td></tr>
<tr><td>- GV mời HS trình bày và giải thích lựa chọn của Bài 1 bằng bảng.</td><td>- HS trình bày đáp án theo bảng để rõ phần so sánh và kết quả lựa chọn.</td></tr>
<tr><td>- GV quan sát, hỗ trợ HS trình bày phần so sánh và kết quả lựa chọn của Bài 1 đúng cột Hoạt động của học sinh.</td><td>- HS trình bày đáp án Bài 1 theo bảng:
<table><tr><th>Câu</th><th>So sánh</th><th>Kết quả</th></tr><tr><td>a</td><td>25 000 m > 8 848 m > 986 m</td><td>Đỉnh Ô-lim-pơ Mon cao nhất. Chọn C.</td></tr><tr><td>b</td><td>195 000 đồng < 1 175 000 đồng < 2 000 000 đồng</td><td>Bộ đồ chơi A có giá tiền thấp nhất. Chọn A.</td></tr></table></td></tr>
<tr><td>- GV chốt Bài 1: Khi so sánh số tự nhiên có nhiều chữ số, số nào có nhiều chữ số hơn thì lớn hơn; nếu cùng số chữ số thì so sánh lần lượt từ trái sang phải.</td><td>- HS sửa bài và ghi nhớ cách so sánh số tự nhiên.</td></tr>
<tr><td>- Bài 2: GV yêu cầu HS đọc bảng thống kê số sản phẩm cửa hàng bán được trong các năm.
2 Trong bốn năm, một cửa hàng bán được số sản phẩm và đã thống kê như bảng số liệu dưới đây.
<table><tr><td>Năm</td><td>2020</td><td>2021</td><td>2022</td><td>2023</td></tr><tr><td>Số sản phẩm bán được</td><td>2 873</td><td>2 837</td><td>3 293</td><td>3 018</td></tr></table>a) Hỏi mỗi năm, cửa hàng bán được bao nhiêu sản phẩm?
b) Năm nào cửa hàng bán được nhiều sản phẩm nhất? Năm nào cửa hàng bán được ít sản phẩm nhất?</td><td>- HS đọc bảng thống kê trong SGK.</td></tr>
<tr><td>- GV hỏi: Bảng cho biết số sản phẩm bán được của những năm nào?</td><td>- HS trả lời: Bảng cho biết số sản phẩm bán được trong các năm 2020, 2021, 2022, 2023.</td></tr>
<tr><td>- GV hỏi: Muốn tìm năm bán được nhiều nhất, ít nhất, em cần làm gì?</td><td>- HS trả lời: Em cần so sánh các số 2 873, 2 837, 3 293, 3 018.</td></tr>
<tr><td>- GV yêu cầu HS làm việc nhóm đôi: nêu số sản phẩm từng năm, sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn, trả lời câu hỏi.</td><td>- HS làm việc nhóm đôi, nêu số sản phẩm từng năm, sắp xếp và trả lời câu hỏi.</td></tr>
<tr><td>- GV mời HS trình bày kết quả.</td><td>- HS trình bày: Năm 2020 bán được 2 873 sản phẩm; năm 2021 bán được 2 837 sản phẩm; năm 2022 bán được 3 293 sản phẩm; năm 2023 bán được 3 018 sản phẩm; thứ tự từ bé đến lớn là 2 837, 2 873, 3 018, 3 293; năm 2022 bán nhiều nhất, năm 2021 bán ít nhất.</td></tr>
<tr><td>- Tích hợp: Năng lực số 1.1.CB2a.</td><td>- HS nêu một số từ khóa đơn giản, rõ nghĩa.</td></tr>
</table>

- Diễn giải tích hợp: - GV hướng dẫn HS chọn từ khóa ngắn gọn, đúng nội dung cần tìm, ví dụ: số sản phẩm bán được theo năm, số dân của tỉnh, giá tiền đồ chơi. - GV làm mẫu cách đọc kết quả tra cứu: xác định số liệu, đơn vị, năm hoặc thời điểm của số liệu. - GV nhắc HS không sử dụng số liệu không rõ nguồn, không có đơn vị hoặc không phù hợp với yêu cầu bài toán. - GV yêu cầu HS ghi lại một vài số tự nhiên tìm được, đọc số, so sánh và sắp xếp từ bé đến lớn. - GV chốt: Khi tìm thông tin số trên môi trường số, cần chọn từ khóa đúng, kiểm tra nguồn và đọc chính xác số liệu.	- HS trình bày số liệu theo mẫu: số liệu - đơn vị - nguồn hoặc thời điểm. - HS so sánh các số liệu tìm được và giải thích cách sắp xếp. - HS hiểu rằng cần chọn nguồn số liệu rõ ràng, phù hợp và đáng tin cậy.
- GV chốt **Bài 2**: Đọc bảng số liệu cần xác định đúng hàng, đúng cột; so sánh số liệu để tìm giá trị lớn nhất, nhỏ nhất.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách đọc bảng số liệu.
- **Bài 3**: GV yêu cầu HS đọc đề bài về doanh thu dự đoán và doanh thu thực tế của cửa hàng. 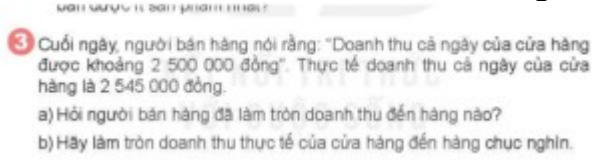 3 Cuối ngày, người bán hàng nói rằng: "Doanh thu cả ngày của cửa hàng được khoảng 2 500 000 đồng". Thực tế doanh thu cả ngày của cửa hàng là 2 545 000 đồng. a) Hỏi người bán hàng đã làm tròn doanh thu đến hàng nào? b) Hãy làm tròn doanh thu thực tế của cửa hàng đến hàng chục nghìn.	- HS đọc đề bài trong SGK.
- GV hỏi: Bài toán cho biết doanh thu dự đoán và doanh thu thực tế là bao nhiêu?	- HS trả lời: Doanh thu dự đoán khoảng 2 500 000 đồng; doanh thu thực tế là 2 545 000 đồng.
- GV hỏi: Muốn biết dự đoán có hợp lí không, em cần làm gì?	- HS trả lời: Em cần làm tròn doanh thu thực tế và so sánh với doanh thu dự đoán.
- GV yêu cầu HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó nói kết quả và lí do cho bạn nghe.	- HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó trao đổi với bạn về kết quả và lí do.
- GV mời HS trình bày kết quả.	- HS trình bày đầy đủ: - Doanh thu thực tế là 2 545 000 đồng. - a) Làm tròn 2 545 000 đồng đến hàng trăm nghìn được 2 500 000 đồng nên dự đoán khoảng 2 500 000 đồng là hợp lí. - b) Làm tròn 2 545 000 đồng đến hàng chục nghìn được 2 550 000 đồng. - Vậy doanh thu thực tế làm tròn đến hàng chục nghìn là 2 550 000 đồng.
- GV chốt **Bài 3**: Khi làm tròn số, cần xác định đúng hàng làm tròn và xét chữ số ở hàng bên phải hàng làm tròn.	- HS sửa bài và ghi nhớ quy tắc làm tròn số.
3. Vận dụng, trải nghiệm (10 phút) Mục tiêu: HS vận dụng so sánh số và sắp xếp chữ số để tạo số theo yêu cầu. **Cách tiến hành:**	
- **Bài 4**: GV yêu cầu HS đọc đề bài và quan sát các thẻ số Rô-bốt lập được.	- HS đọc đề bài và quan sát các thẻ số.

- GV hỏi: Có các chữ số nào? Có mấy chữ số là số lẻ?	- HS trả lời: Có các chữ số 8, 6, 3, 7, 4, 9; có ba chữ số lẻ là 3, 7, 9.
- GV hỏi: Để được số lẻ lớn nhất, chữ số đầu tiên bên trái nên là chữ số nào?	- HS trả lời: Chữ số đầu tiên bên trái nên là 9, nhưng chỉ được đổi chỗ hai thẻ nên cần xét cách đổi phù hợp.
- GV hỏi: Có thể đổi thẻ số 8 với thẻ khác không?	- HS trả lời: Không nên đổi thẻ số 8 vì chữ số hàng trăm nghìn càng lớn thì số càng lớn.
- GV yêu cầu HS trao đổi nhóm đôi, tìm hai tấm thẻ cần đổi chỗ và viết số tạo được vào vở.	- HS trao đổi nhóm đôi, tìm hai tấm thẻ cần đổi chỗ và viết số vào vở.
- GV mời HS trình bày cách đổi thẻ.	- HS trình bày đầy đủ: - Số ban đầu là 863 749. - Muốn được số lẻ lớn nhất mà chỉ đổi chỗ hai thẻ, giữ chữ số 8 ở hàng trăm nghìn. - Đổi chỗ thẻ số 6 và thẻ số 7 ta được số 873 649. - Số 873 649 là số lẻ và lớn nhất trong các cách đổi phù hợp. - Vậy cần đổi chỗ tấm thẻ số 6 và tấm thẻ số 7.
- GV chốt **Bài 4**: Khi tạo số lớn nhất, cần ưu tiên chữ số ở hàng cao nhất; khi yêu cầu số lẻ, chữ số hàng đơn vị phải là chữ số lẻ.	- HS sửa bài và ghi đáp án: 873 649.
- GV yêu cầu HS nêu một tình huống thực tế cần so sánh ba số có nhiều chữ số.	- HS nêu ví dụ: so sánh số dân của ba tỉnh, so sánh doanh thu của ba cửa hàng, so sánh giá tiền của ba sản phẩm.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

.....

BÀI 2. ÔN TẬP CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ TỰ NHIÊN (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Nhắc lại được một số tính chất của phép tính như giao hoán, kết hợp, phân phối; thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số tự nhiên.
- Vận dụng được việc thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số tự nhiên và một số tính chất của phép tính để giải quyết một số tình huống thực tế.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động ôn tập và thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số tự nhiên.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi trong nhóm về cách tìm biểu thức có giá trị bằng nhau, cách trình bày bài giải.

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng phép tính và tính chất của phép tính để giải bài toán thực tế, tính thuận tiện.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Chủ động luyện tập, thực hiện đầy đủ các phép tính được giao.
- Trung thực: Tự làm bài, biết đối chiếu và sửa lỗi khi kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- AI 5.A1.1: Xem video ngắn: AI thực hiện hàng tỷ phép tính mỗi giây để dự báo bão, thay con người làm các tính toán khổng lồ.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Phiếu hoặc bảng phụ **Bài 2** trang 9 - SGK Toán 5 tập một.
- Máy tính, màn hình trình chiếu; hình chụp **Bài 1**, **Bài 2**, **Bài 3**, **Bài 4** trang 9 - SGK Toán 5 tập một; video ngắn minh họa AI thực hiện phép tính trong dự báo bão.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động (5 phút) Mục tiêu: Kích hoạt kiến thức đã học về các phép tính và tính chất của phép tính. **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS theo nhóm đôi hoặc nhóm ba nói với nhau về một số tính chất của phép tính: giao hoán, kết hợp, phân phối.	- HS trao đổi trong nhóm và nêu ví dụ về tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối.
- GV yêu cầu HS nêu cách thực hiện cộng, trừ, nhân, chia với số tự nhiên.	- HS nêu cách đặt tính và tính cộng, trừ, nhân, chia với số tự nhiên.
- GV yêu cầu HS nhận xét phần trả lời của bạn, thống nhất cách làm và báo cáo GV.	- HS nhận xét, thống nhất cách làm và báo cáo GV.
- GV nhận xét và giới thiệu bài.	- HS nghe GV nhận xét và ghi bài.
2. Thực hành, luyện tập (25 phút) Mục tiêu: HS thực hiện các phép tính và nhận biết các biểu thức có giá trị bằng nhau. **Cách tiến hành:**	
- **Bài 1**: GV yêu cầu HS đọc đề bài và nêu yêu cầu. 	- HS đọc đề bài và nêu: Đặt tính rồi tính.
- GV hỏi: Khi đặt tính cộng, trừ số tự nhiên, em cần chú ý điều gì?	- HS trả lời: Em cần đặt các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau.
- GV hỏi: Khi nhân, chia số tự nhiên, em cần chú ý điều gì?	- HS trả lời: Em cần thực hiện lần lượt theo đúng quy tắc nhân, chia đã học.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở, sau đó đổi vở chữa bài cho nhau.	- HS làm cá nhân vào vở, sau đó đổi vở chữa bài cho nhau.
- GV mời HS trình bày kết quả các phép tính.	- HS trình bày: a) 7 318 + 3 191 = 10 509; 83 500 - 28 150 = 55 350; 681 + 14 609 = 15 290; b) 172 × 4 = 688; 307 × 15 = 4 605; 4 488 : 34 = 132.
- GV chốt **Bài 1**: Cần đặt tính đúng hàng, thực hiện phép tính cẩn thận và kiểm tra lại kết quả.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách kiểm tra kết quả.
- **Bài 2**: GV yêu cầu HS đọc đề bài và quan sát các biểu thức trên các toa tàu.	- HS đọc đề bài và quan sát các biểu thức.

- GV hỏi: Bài yêu cầu tìm gì?	- HS trả lời: Bài yêu cầu tìm các cặp biểu thức có giá trị bằng nhau mà không thực hiện phép tính.
- GV hỏi: Em có thể dựa vào tính chất nào để ghép các biểu thức bằng nhau?	- HS trả lời: Em có thể dựa vào tính chất giao hoán, kết hợp và phân phối của phép tính.
- GV yêu cầu HS làm bài nhóm đôi, nối hoặc ghi các cặp biểu thức có giá trị bằng nhau.	- HS làm bài nhóm đôi, trao đổi cách tìm các cặp biểu thức có giá trị bằng nhau.
- GV mời HS trình bày kết quả và giải thích.	- HS trình bày: 483 + 5 109 = 5 109 + 483; 871 + 500 + 500 = 871 + (500 + 500); 999 × 45 = 45 × 999; 2 × 75 + 2 × 25 = 2 × (75 + 25).
- GV chốt **Bài 2**: Có thể dùng tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối để nhận biết nhanh các biểu thức có giá trị bằng nhau.	- HS sửa bài và nêu lại một tính chất đã dùng.
3. Vận dụng, trải nghiệm (10 phút) Mục tiêu: HS vận dụng phép tính và tính chất phép tính để giải bài toán thực tế. **Cách tiến hành:**	
- **Bài 3**: GV yêu cầu HS đọc bài toán về giá tiền gói bim bim cua và gói bim bim mực. 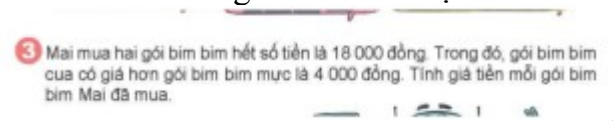	- HS đọc bài toán trong SGK.
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Mai mua hai gói bim bim hết 18 000 đồng; gói bim bim cua đắt hơn gói bim bim mực 4 000 đồng.
- GV hỏi: Bài toán yêu cầu gì?	- HS trả lời: Bài toán yêu cầu tính giá tiền mỗi gói bim bim Mai đã mua.
- GV hỏi: Bài toán thuộc dạng toán gì đã học ở lớp 4?	- HS trả lời: Bài toán thuộc dạng tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số.
- GV yêu cầu HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó trao đổi nhóm đôi để kiểm tra bài giải.	- HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó trao đổi nhóm đôi để kiểm tra bài giải.
- GV mời HS trình bày bài giải.	- HS trình bày: - Bài giải: - Giá tiền một gói bim bim cua là: - (18 000 + 4 000) : 2 = 11 000 (đồng) - Giá tiền một gói bim bim mực là: - 18 000 - 11 000 = 7 000 (đồng) - Đáp số: Bim bim cua 11 000 đồng; bim bim mực 7 000 đồng.
- GV chốt **Bài 3**: Với bài toán biết tổng và hiệu, số lớn bằng tổng cộng hiệu rồi chia 2; số bé bằng tổng trừ số lớn.	- HS sửa bài và ghi đáp án: bim bim cua 11 000 đồng; bim bim mực 7 000 đồng.

- **Bài 4**: GV yêu cầu HS đọc đề bài và quan sát bảng số liệu Rô-bốt đưa ra. 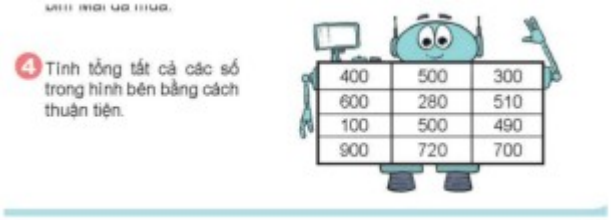 	- HS đọc đề bài và quan sát bảng số liệu.
- GV hỏi: Bài yêu cầu tính gì?	- HS trả lời: Bài yêu cầu tính tổng tất cả các số trong bảng bằng cách thuận tiện.
- GV hỏi: Có thể cộng những số nào với nhau để được số tròn trăm, tròn nghìn?	- HS trả lời: Có thể ghép 400 với 600, 100 với 900, 280 với 720, 300 với 700, 510 với 490, 500 với 500.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4, tìm cách ghép số thuận tiện rồi tính vào vở.	- HS thảo luận nhóm 4, ghép số thuận tiện rồi tính vào vở.
- GV mời HS trình bày cách tính.	- HS trình bày đầy đủ: - 400 + 600 = 1 000. - 100 + 900 = 1 000. - 500 + 500 = 1 000. - 280 + 720 = 1 000. - 300 + 700 = 1 000. - 510 + 490 = 1 000. - Tổng các số trong bảng là: - 1 000 + 1 000 + 1 000 + 1 000 + 1 000 + 1 000 = 6 000. - Vậy tổng các số trong bảng là 6 000.
- Tích hợp: AI 5.A1.1. - Diễn giải tích hợp: - GV cho HS xem video ngắn hoặc hình minh họa AI xử lí rất nhiều phép tính trong dự báo bão. - GV nêu câu hỏi: Vì sao dự báo bão cần tính toán nhiều số liệu như hướng gió, lượng mưa, áp suất, nhiệt độ? - GV liên hệ **Bài 4**: HS biết ghép số để tính thuận tiện; AI cũng xử lí rất nhiều phép tính nhưng cần dữ liệu và cách tính đúng. - GV nhấn mạnh: Kết quả do AI hỗ trợ vẫn cần con người hiểu phép tính, kiểm tra và sử dụng đúng.	- HS quan sát hoặc nghe giới thiệu. - HS nêu: dự báo bão cần nhiều số liệu nên cần công cụ tính toán nhanh. - HS trình bày: AI tính rất nhanh nhưng HS vẫn cần biết cách tính và kiểm tra kết quả. - HS liên hệ với cách ghép số thành số tròn trăm, tròn nghìn để tính thuận tiện trong bài học.
- GV chốt **Bài 4**: Tính bằng cách thuận tiện giúp ta ghép các số để tạo số tròn trăm, tròn nghìn và tính nhanh hơn.	- HS sửa bài và ghi đáp án: 6 000.
- GV yêu cầu HS lập một bài toán tương tự **Bài 4** với bảng chỉ có 2 cột, 4 dòng.	- HS lập bài toán tương tự, chia sẻ trong nhóm hoặc cả lớp và nhận xét bài của bạn.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

.....

BÀI 2. ÔN TẬP CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ TỰ NHIÊN (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Vận dụng được việc thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số tự nhiên và các tính chất của phép tính để giải quyết một số tình huống thực tế.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động tính giá trị biểu thức, tìm chữ số thích hợp và kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách tính, cách giải bài toán có lời văn và thống nhất kết quả.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng linh hoạt các phép tính với số tự nhiên để giải quyết tình huống mua bán, tính khối lượng và số tiền.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập, hoàn thành bài toán theo yêu cầu.
- Trách nhiệm: Biết kiểm tra kết quả phép tính bằng cách tự tính và dùng công cụ hỗ trợ phù hợp.

4. Tích hợp

- Năng lực số 5.2.CB1b: Học sinh làm quen với máy tính bỏ túi, nhận biết các phím chức năng và dùng để kiểm tra kết quả phép tính.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Chuẩn bị trình chiếu phần tranh trong **Bài 4** trang 10 - SGK Toán 5 tập một.
- Máy tính, màn hình trình chiếu; hình chụp **Bài 1** đến **Bài 5** trang 10 - SGK Toán 5 tập một; máy tính bỏ túi hoặc ứng dụng máy tính để kiểm tra kết quả.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động (5 phút) Mục tiêu: Kết nối kiến thức tiết trước với biểu thức và giá trị biểu thức. **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu một số HS chia sẻ trải nghiệm ở tiết học trước trong nhóm hoặc cả lớp.	- HS chia sẻ bài toán tương tự đã lập ở tiết trước.
- GV hỏi: "Tổng" trong **Bài 4** hoặc bài trải nghiệm ở tiết học trước có phải là một biểu thức không?	- HS trả lời: Tổng là một biểu thức gồm các số và dấu phép tính.
- GV nhận xét và giới thiệu bài.	- HS nghe GV nhận xét và ghi bài.
2. Thực hành, luyện tập (25 phút) Mục tiêu: HS tính giá trị biểu thức, tìm chữ số thích hợp và tính bằng cách thuận tiện. **Cách tiến hành:**	
- **Bài 1**: GV yêu cầu HS đọc đề bài và nêu yêu cầu. 	- HS đọc đề bài và nêu: Tính giá trị của biểu thức.
- GV hỏi: Khi tính giá trị biểu thức có phép nhân, chia, cộng, trừ, em thực hiện theo thứ tự nào?	- HS trả lời: Em thực hiện phép nhân, chia trước; cộng, trừ sau; trong ngoặc làm trước.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở, sau đó đổi vở chữa bài cho nhau.	- HS làm cá nhân vào vở, sau đó đổi vở chữa bài cho nhau.
- GV mời HS trình bày cách tính từng biểu thức.	- HS trình bày: a) 3 713 - 200 × 5 = 3 713 - 1 000 = 2 713; b) 1 500 + (750 + 250) : 2 = 1 500 + 1 000 : 2 = 2 000.
- GV chốt **Bài 1**: Cần thực hiện đúng thứ tự các phép tính trong biểu thức.	- HS sửa bài và ghi đáp án: a) 2 713; b) 2 000.

- **Bài 2**: GV yêu cầu HS đọc đề bài và quan sát các phép tính có chữ số còn thiếu. 2 Tìm chữ số thích hợp. a) 6 0 6 1 8 ? − 4 3 ? 1 4 9 1 7 1 ? 3 3 b) 1 ? 0 2 1 × 5 ? 1 5 0 2 1 7 5 1 0 ?	- HS đọc đề bài và quan sát các phép tính.
- GV hỏi: Muốn tìm chữ số còn thiếu trong phép trừ, em có thể bắt đầu từ hàng nào?	- HS trả lời: Em có thể bắt đầu từ hàng đơn vị rồi xét các hàng tiếp theo, chú ý khi có nhớ.
- GV hỏi: Muốn tìm chữ số còn thiếu trong phép nhân, em dựa vào đâu?	- HS trả lời: Em dựa vào tích riêng và mối quan hệ giữa thừa số với tích riêng.
- GV yêu cầu HS làm việc nhóm đôi, ghi chữ số thích hợp vào vở và giải thích cho bạn nghe.	- HS làm việc nhóm đôi, ghi chữ số thích hợp vào vở và giải thích cách tìm.
- GV mời HS trình bày kết quả.	- HS trình bày đầy đủ: - a) Khung giải phép trừ: - 606 182 - - 435 149 - ------- - 171 033 - Các chữ số cần điền lần lượt là: 2; 5; 0. - b) Khung giải phép nhân: - 15 021 - × 51 - ----- - 15 021 - 751 050 - ------- - 766 071 - Các chữ số cần điền lần lượt là: 5; 1; 5.
- GV chốt **Bài 2**: Cần xét lần lượt từng hàng và dùng quan hệ giữa các thành phần của phép tính để tìm chữ số còn thiếu.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách tìm chữ số thích hợp.
- **Bài 3**: GV yêu cầu HS đọc đề bài và nêu yêu cầu. 3 Tính bằng cách thuận tiện. a) 25 × 99 × 4 b) 2 025 × 17 + 83 × 2 025	- HS đọc đề bài và nêu: Tính bằng cách thuận tiện.
- GV hỏi: Ở câu a, có thể ghép những thừa số nào để tính nhanh?	- HS trả lời: Có thể ghép 25 với 4 để được 100.
- GV hỏi: Ở câu b, hai tích có thừa số chung nào?	- HS trả lời: Hai tích có thừa số chung là 2 025.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào bảng con, sau đó giải thích cách làm trong nhóm đôi.	- HS làm cá nhân vào bảng con, sau đó giải thích cách làm trong nhóm đôi.
- GV mời HS trình bày cách tính thuận tiện.	- HS trình bày: a) 25 × 99 × 4 = 25 × 4 × 99 = 100 × 99 = 9 900; b) 2 025 × 17 + 83 × 2 025 = 2 025 × (17 + 83) = 2 025 × 100 = 202 500.
- GV chốt **Bài 3**: Dùng tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối để tính nhanh và chính xác hơn.	- HS sửa bài và ghi đáp án: a) 9 900; b) 202 500.
3. Vận dụng, trải nghiệm (10 phút)	

Mục tiêu: HS vận dụng phép tính với số tự nhiên để giải bài toán thực tế và kiểm tra kết quả bằng công cụ số. **Cách tiến hành:**	
- **Bài 4**: GV yêu cầu HS đọc đề bài và quan sát bốn bức tranh có giá tiền tương ứng. 	- HS đọc đề bài và quan sát bốn bức tranh.
- GV hỏi: Bài toán cho biết những giá tiền nào?	- HS trả lời: Bốn bức tranh có giá 85 500 đồng, 150 000 đồng, 425 000 đồng và 55 500 đồng.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Bài toán hỏi trung bình mỗi bức tranh của Rô-bốt có giá bao nhiêu tiền.
- GV yêu cầu HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó trao đổi nhóm đôi để kiểm tra phép cộng.	- HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó trao đổi nhóm đôi để kiểm tra phép cộng.
- GV mời HS trình bày bài giải.	- HS trình bày: - Bài giải: - Tổng giá tiền của bốn bức tranh là: - 85 500 + 150 000 + 425 000 + 55 500 = 716 000 (đồng) - Trung bình mỗi bức tranh có giá là: - 716 000 : 4 = 179 000 (đồng) - Đáp số: 179 000 đồng.
- GV chốt **Bài 4**: Muốn tìm trung bình mỗi bức tranh, cần tính tổng giá tiền bốn bức tranh rồi chia cho 4.	- HS sửa bài và ghi đáp án: 179 000 đồng.
- **Bài 5**: GV yêu cầu HS đọc bài toán về số gạo của bác Ba. 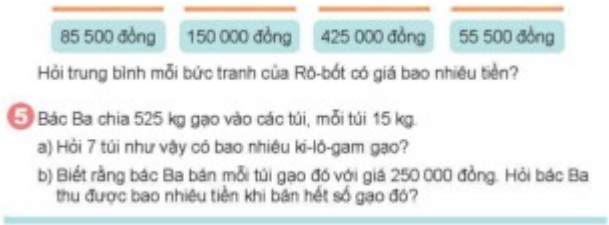 	- HS đọc bài toán trong SGK.
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Bác Ba chia 525 kg gạo vào các túi, mỗi túi 15 kg; mỗi túi gạo đó bán với giá 250 000 đồng.
- GV hỏi: Bài toán yêu cầu gì ở câu a và câu b?	- HS trả lời: Câu a hỏi 7 túi như vậy có bao nhiêu ki-lô-gam gạo; câu b hỏi bác Ba thu được bao nhiêu tiền khi bán hết số gạo đó.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở, sau đó dùng máy tính bỏ túi hoặc ứng dụng máy tính để kiểm tra kết quả.	- HS làm cá nhân vào vở, sau đó dùng máy tính bỏ túi hoặc ứng dụng máy tính để kiểm tra kết quả.
- GV mời HS trình bày bài giải.	- HS trình bày: - Bài giải:

	- a) Số ki-lô-gam gạo trong 7 túi là: - 15 × 7 = 105 (kg) - b) Số túi gạo bác Ba chia được là: - 525 : 15 = 35 (túi) - Số tiền bác Ba thu được khi bán hết số gạo đó là: - 250 000 × 35 = 8 750 000 (đồng) - Đáp số: a) 105 kg; b) 8 750 000 đồng.
- Tích hợp: Năng lực số 5.2.CB1b. - Diễn giải tích hợp: - GV giới thiệu máy tính bỏ túi hoặc ứng dụng máy tính với các phím số, phím phép tính, phím bằng và phím xóa. - GV nhắc HS làm bài giải trước, sau đó mới dùng máy tính để kiểm tra kết quả. - GV hướng dẫn HS kiểm tra một số phép tính: 716 000 : 4; 15 × 7; 525 : 15; 250 000 × 35. - GV yêu cầu HS đối chiếu kết quả trên máy tính với bài giải trong vở. - GV chốt: Máy tính giúp kiểm tra nhanh, nhưng HS phải ghi lời giải, phép tính và đáp số đầy đủ.	- HS nhận biết các phím số, phím phép tính, phím bằng và phím xóa. - HS thao tác kiểm tra kết quả trên máy tính sau khi đã làm bài trong vở. - HS trình bày cách bấm và kết quả kiểm tra. - HS đối chiếu với bài làm và sửa lỗi nếu có.
- GV chốt **Bài 5**: Máy tính giúp kiểm tra kết quả nhanh, nhưng HS cần tự làm bài trước để hiểu cách giải.	- HS sửa bài và ghi đáp án: a) 105 kg; b) 8 750 000 đồng.
- GV yêu cầu HS nêu tình huống thực tế mà khi giải quyết cần thực hiện ít nhất hai phép tính.	- HS nêu ví dụ: tính tiền mua nhiều món đồ, tính số gạo bán được, tính chi phí đi tham quan.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....
.....
.....

BÀI 3. ÔN TẬP PHÂN SỐ (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Viết và đọc được phân số chỉ phần đã tô màu của hình; nhận biết được phân số tối giản; rút gọn, quy đồng được mẫu số các phân số.
- Vận dụng được việc rút gọn phân số, quy đồng mẫu số để giải quyết tình huống học tập.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động ôn tập khái niệm phân số, rút gọn, quy đồng và so sánh phân số.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi, trình bày cách xác định phân số, cách so sánh và giải thích lí do chọn đáp án.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức phân số để giải quyết các bài tập có hình ảnh và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực quan sát, thực hành rút gọn và quy đồng phân số.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi xác định tử số, mẫu số và trình bày đáp án.

4. Tích hợp

- AI 5.A2.1: Khẳng định: Máy tính tính toán phân số rất nhanh, nhưng con người mới là người hiểu ý nghĩa thực tế (ví dụ: chia bánh cho bạn).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Chuẩn bị trình chiếu **Bài 1**, câu b **Bài 3** trang 11 - SGK Toán 5 tập một.
- Máy tính, màn hình trình chiếu; hình chụp **Bài 1**, **Bài 2**, **Bài 3** trang 11 và **Bài 4**, **Bài 5** trang 12 - SGK Toán 5 tập một.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động (5 phút) Mục tiêu: Ôn lại cách đọc phân số, xác định tử số và mẫu số của phân số. **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS theo nhóm đôi viết một phân số, bạn đọc phân số, nói tử số và mẫu số của phân số đó.	- HS viết phân số, đọc phân số, nêu tử số và mẫu số.
- GV yêu cầu các nhóm báo cáo kết quả.	- Đại diện nhóm báo cáo kết quả trước lớp.
- GV nhận xét và giới thiệu bài: Hôm nay các em ôn tập phân số, rút gọn phân số và quy đồng mẫu số các phân số.	- HS nghe GV nhận xét và ghi tên bài.
2. Thực hành, luyện tập (25 phút) Mục tiêu: HS viết phân số chỉ phần tô màu, rút gọn, quy đồng và chọn đáp án đúng. **Cách tiến hành:**	
- **Bài 1**: GV yêu cầu HS đọc đề bài và quan sát phần đã tô màu ở Hình A, Hình B, Hình C. 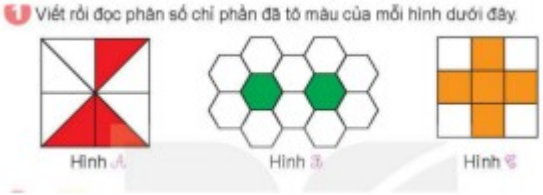	- HS đọc đề bài và quan sát các hình trong SGK.
- GV hỏi: Khi viết phân số chỉ phần tô màu, tử số cho biết gì và mẫu số cho biết gì?	- HS trả lời: Tử số cho biết số phần đã tô màu; mẫu số cho biết tổng số phần bằng nhau của hình.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở, sau đó trao đổi nhóm đôi để đọc phân số cho bạn nghe.	- HS làm cá nhân vào vở, sau đó trao đổi nhóm đôi và đọc phân số cho bạn nghe.
- GV mời HS trình bày kết quả.	- HS trình bày đầy đủ: - Hình A có 3 phần đã tô màu trong 8 phần bằng nhau nên phân số chỉ phần tô màu là 3/8, đọc là ba phần tám. - Hình B có 2 phần đã tô màu trong 12 phần bằng nhau nên phân số chỉ phần tô màu là 2/12, đọc là hai phần mười hai. - Hình C có 5 phần đã tô màu trong 9 phần bằng nhau nên phân số chỉ phần tô màu là 5/9, đọc là năm phần chín.
- GV chốt **Bài 1**: Muốn viết phân số chỉ phần tô màu, cần đếm đúng số phần bằng nhau và số phần đã tô màu.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách viết phân số qua hình vẽ.
- **Bài 2**: GV yêu cầu HS đọc đề bài và quan sát các phân số cần điền số, rút gọn.	- HS đọc đề bài và quan sát các phân số.

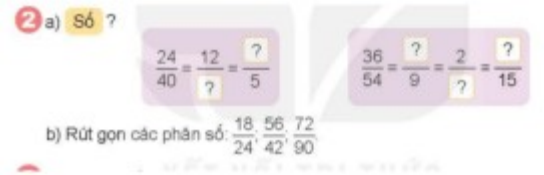	
- GV hỏi: Hai phân số bằng nhau khi nào?	- HS trả lời: Hai phân số bằng nhau khi nhân hoặc chia cả tử số và mẫu số của một phân số với cùng một số tự nhiên khác 0.
- GV hỏi: Rút gọn phân số là làm gì?	- HS trả lời: Rút gọn phân số là chia cả tử số và mẫu số cho cùng một ước chung để được phân số bằng phân số đã cho nhưng đơn giản hơn.
- GV yêu cầu HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó trao đổi nhóm đôi để thống nhất kết quả.	- HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó trao đổi nhóm đôi để thống nhất kết quả.
- GV mời HS trình bày kết quả câu a và câu b.	- HS trình bày đầy đủ: - a) 24/40 = 12/20 = 3/5. - 36/54 = 6/9 = 2/3 = 10/15. - b) 18/24 = 3/4. - 56/42 = 4/3. - 72/90 = 4/5.
- GV chốt **Bài 2**: Khi điền số hoặc rút gọn phân số, cần nhân hoặc chia cả tử số và mẫu số với cùng một số.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách rút gọn phân số.
- **Bài 3**: GV yêu cầu HS đọc đề bài và quan sát các lựa chọn. 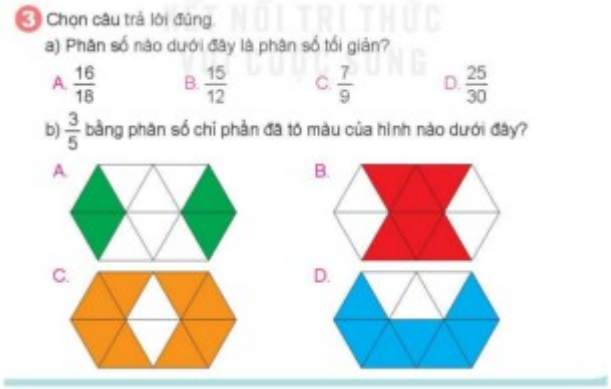	- HS đọc đề bài và quan sát các lựa chọn trong SGK.
- GV hỏi: Phân số tối giản là phân số như thế nào?	- HS trả lời: Phân số tối giản là phân số có tử số và mẫu số không cùng chia hết cho số tự nhiên nào lớn hơn 1.
- GV hỏi: Ở câu b, muốn biết hình nào biểu diễn 3/5, em cần làm gì?	- HS trả lời: Em cần đếm tổng số phần bằng nhau và số phần đã tô màu, rồi so sánh với 3/5.
- GV yêu cầu HS làm việc nhóm 4, thảo luận và chọn đáp án đúng cho từng câu.	- HS làm việc nhóm 4, thảo luận và chọn đáp án đúng.
- GV mời đại diện nhóm trình bày kết quả và giải thích lí do.	- HS trình bày đầy đủ: - a) Chọn C vì 7/9 là phân số tối giản. - Các phân số 16/18, 15/12 và 25/30 đều có thể rút gọn được. - b) Chọn B vì phần tô màu của hình B bằng 3/5.
- GV chốt **Bài 3**: Để chọn đáp án đúng, cần rút gọn phân số hoặc quy đổi phần tô màu về phân số	- HS sửa bài và ghi đáp án: a) C; b) B.

bằng phân số đã cho.	
3. Vận dụng, trải nghiệm (10 phút) Mục tiêu: HS quy đồng mẫu số và tính giá trị biểu thức phân số. **Cách tiến hành:**	
- **Bài 4**: GV yêu cầu HS đọc đề bài và nêu yêu cầu. 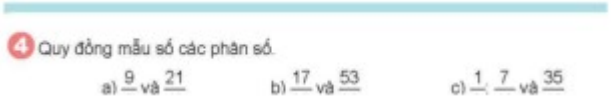 	- HS đọc đề bài và nêu: Quy đồng mẫu số các phân số.
- GV hỏi: Muốn quy đồng mẫu số hai hoặc nhiều phân số, em cần tìm gì?	- HS trả lời: Em cần tìm mẫu số chung phù hợp rồi biến đổi các phân số về cùng mẫu số.
- GV yêu cầu HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó trao đổi nhóm đôi để kiểm tra.	- HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó trao đổi nhóm đôi để kiểm tra.
- GV mời HS trình bày kết quả quy đồng.	- HS trình bày đầy đủ: - a) Mẫu số chung là 40: 9/5 = 72/40; 21/40 giữ nguyên. - b) Mẫu số chung là 90: 17/30 = 51/90; 53/90 giữ nguyên. - c) Mẫu số chung là 48: 1/3 = 16/48; 7/12 = 28/48; 35/48 giữ nguyên.
- GV chốt **Bài 4**: Khi quy đồng mẫu số, cần chọn mẫu số chung và nhân cả tử số, mẫu số với cùng một số thích hợp.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách quy đồng mẫu số.
- **Bài 5**: GV yêu cầu HS đọc đề bài và quan sát biểu thức phân số. 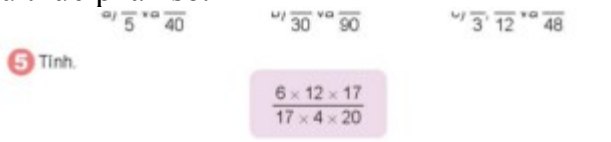 	- HS đọc đề bài và quan sát biểu thức.
- GV hỏi: Để tính biểu thức phân số này nhanh hơn, em có thể làm gì trước?	- HS trả lời: Em có thể rút gọn các thừa số giống nhau ở tử số và mẫu số trước khi nhân.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào bảng con, sau đó chia sẻ cách rút gọn trong nhóm đôi.	- HS làm cá nhân vào bảng con, sau đó chia sẻ cách rút gọn trong nhóm đôi.
- GV mời HS trình bày cách tính.	- HS trình bày đầy đủ: - (6 × 12 × 17)/(17 × 4 × 20) - = (6 × 12)/(4 × 20) (rút gọn thừa số 17 ở tử số và mẫu số) - = 72/80 - = 9/10.
- Tích hợp: AI 5.A2.1. - Diễn giải tích hợp: - GV nêu ví dụ: máy tính hoặc AI có thể rút gọn, quy đồng và tính phân số rất nhanh. - GV đưa tình huống chia bánh hoặc chia phần đều cho bạn để HS thấy phân số không chỉ là phép tính mà còn có ý nghĩa thực tế. - GV hỏi: Nếu máy tính cho kết quả 9/10, em cần kiểm tra điều gì để biết kết quả hợp lí?	- HS nghe ví dụ và liên hệ với tình huống chia bánh, chia phần. - HS trình bày: phân số biểu thị số phần bằng nhau của một đơn vị hoặc của một nhóm đồ vật. - HS nêu: cần kiểm tra kết quả rút gọn và xem kết quả có phù hợp với tình huống không. - HS ghi nhớ: máy tính, AI hỗ trợ tính nhanh nhưng HS cần hiểu bản chất phân số.

- GV hướng dẫn HS kiểm tra bằng cách rút gọn, đối chiếu tử số, mẫu số và liên hệ ý nghĩa phần bằng nhau. - GV chốt: AI hỗ trợ tính toán, còn con người phải hiểu ý nghĩa phân số và kiểm tra kết quả trong tình huống thực tế.	
- GV chốt **Bài 5**: Trước khi nhân các phân số hoặc tính biểu thức có dạng tích ở tử và mẫu, có thể rút gọn để tính nhanh và chính xác.	- HS sửa bài và ghi đáp án: 9/10.
- GV yêu cầu HS nghĩ ra hai phân số, trong đó một phân số có mẫu số chia hết cho mẫu số của phân số kia, rồi quy đồng mẫu số.	- HS tự viết hai phân số và quy đồng mẫu số; ví dụ 1/4 và 3/8 quy đồng thành 2/8 và 3/8.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY TOÁN 5 - TUẦN 2
CHỦ ĐỀ 1: ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG
BÀI 3. ÔN TẬP PHÂN SỐ (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- So sánh được phân số và vận dụng được việc so sánh phân số để giải quyết một số tình huống thực tế.
- Có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động ôn lại cách quy đồng mẫu số, so sánh phân số và tự kiểm tra kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách so sánh, sắp xếp phân số; trình bày rõ cách làm trước nhóm, lớp.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng so sánh phân số để xử lí tình huống môn thể thao được nhiều học sinh tham gia nhất.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động cá nhân, nhóm; hoàn thành các bài tập được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi tính toán, so sánh và kiểm tra kết quả học tập của bản thân, của bạn.

4. Tích hợp

- Năng lực số 5.2.CB2a: Học sinh sử dụng phần mềm hoặc hình ảnh số trực quan để quan sát, so sánh và nhận biết phân số.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Chuẩn bị trình chiếu phần tranh trong bài 4 trang 13 - SGK Toán 5 tập một (nếu cần).
- Máy tính, màn hình trình chiếu; hình chụp Bài 1, Bài 2, Bài 3 trang 12 và Bài 4, Bài 5 trang 13 - SGK Toán 5 tập một.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	**Hoạt động của học sinh**
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu:** Tạo hứng thú học tập; ôn lại cách quy đồng mẫu số và so sánh hai phân số. **Cách tiến hành:**	
- GV mời một số HS chia sẻ trải nghiệm ở tiết học trước trong nhóm hoặc trước lớp.	- HS chia sẻ phân số đã viết và cách quy đồng mẫu số.

- GV yêu cầu HS nêu lại cách quy đồng mẫu số hai phân số. - GV yêu cầu HS so sánh hai phân số đã quy đồng trong phần trải nghiệm.	- HS nêu: Muốn so sánh hai phân số khác mẫu số, có thể quy đồng mẫu số rồi so sánh tử số. - HS so sánh hai phân số, nêu kết quả và giải thích cách làm.
- GV nhận xét phần trình bày của HS. - GV kết nối: Tiết học này tiếp tục rèn kĩ năng so sánh phân số và vận dụng vào tình huống thực tế.	- HS lắng nghe GV nhận xét. - HS ghi tên bài và chuẩn bị vào hoạt động luyện tập.
- GV giới thiệu bài: Ôn tập phân số (tiết 2).	- HS nghe GV giới thiệu bài.
2. Thực hành, luyện tập (25 phút) **Mục tiêu:** HS so sánh, chọn đáp án đúng và sắp xếp các phân số theo thứ tự. **Cách tiến hành:**	
- **Bài 1:** GV yêu cầu HS nêu yêu cầu của bài. - GV hướng dẫn HS nhận xét từng cặp phân số trước khi làm bài. - GV gợi ý: Có thể đưa hai phân số về cùng mẫu số hoặc so sánh với số tự nhiên để điền dấu thích hợp. - GV yêu cầu HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó đổi vở kiểm tra cho nhau. 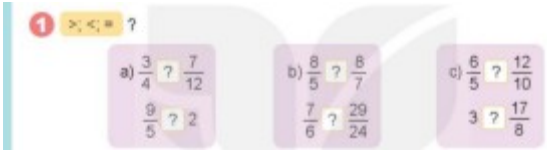	- HS nêu yêu cầu: Điền dấu >, <, = vào ô trống. - HS quan sát từng cặp phân số, chọn cách so sánh phù hợp. - HS làm bài cá nhân vào vở và đổi vở kiểm tra.
- GV mời HS trình bày kết quả từng ý. - GV yêu cầu HS giải thích cách so sánh trong từng trường hợp. - GV nhận xét, sửa sai và thống nhất kết quả.	- HS trình bày: - a) $\frac{3}{4} > \frac{7}{12}$; $\frac{9}{5} < 2$. - b) $\frac{8}{5} > \frac{8}{7}$; $\frac{7}{6} < \frac{29}{24}$. - c) $\frac{6}{5} = \frac{12}{10}$; $3 > \frac{17}{8}$.
- GV chốt Bài 1: Khi so sánh phân số, cần quan sát đặc điểm của từng cặp phân số để chọn cách làm nhanh và chính xác. - GV lưu ý HS viết dấu so sánh rõ ràng, kiểm tra lại kết quả sau khi làm bài.	- HS sửa bài vào vở. - HS ghi nhớ: Có thể so sánh phân số bằng cách quy đồng mẫu số, so sánh tử số hoặc so sánh với số tự nhiên.
- **Bài 2:** GV yêu cầu HS đọc từng câu hỏi và các phương án trả lời. - GV hướng dẫn HS xác định yêu cầu của từng câu: so sánh phân số với 1, so sánh với phân số đã cho. - GV yêu cầu HS làm bài cá nhân, sau đó trao đổi nhóm đôi để thống nhất đáp án.	- HS đọc đề và xác định yêu cầu: Chọn câu trả lời đúng. - HS làm bài vào vở. - HS trao đổi với bạn và chuẩn bị giải thích lựa chọn của mình.

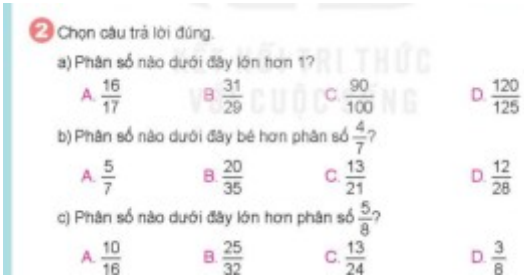 2 Chọn câu trả lời đúng. a) Phân số nào dưới đây lớn hơn 1? A. $\frac{16}{17}$ B. $\frac{31}{29}$ C. $\frac{90}{100}$ D. $\frac{120}{125}$ b) Phân số nào dưới đây bé hơn phân số $\frac{4}{7}$? A. $\frac{5}{7}$ B. $\frac{20}{35}$ C. $\frac{13}{21}$ D. $\frac{12}{28}$ c) Phân số nào dưới đây lớn hơn phân số $\frac{5}{8}$? A. $\frac{10}{16}$ B. $\frac{25}{32}$ C. $\frac{13}{24}$ D. $\frac{3}{8}$	
- GV mời HS nêu đáp án từng câu. - GV yêu cầu HS giải thích vì sao chọn phương án đó. - GV nhận xét và chốt đáp án đúng theo SGV.	- HS trình bày: - a) Phân số lớn hơn 1 là $\frac{31}{29}$. Chọn B. - b) Phân số bé hơn $\frac{4}{7}$ là $\frac{12}{28}$. Chọn D. - c) Phân số lớn hơn $\frac{5}{8}$ là $\frac{25}{32}$. Chọn B.
- **Bài 3:** GV yêu cầu HS đọc các phân số đã cho. - GV hướng dẫn HS nhận xét: Phân số $\frac{20}{16}$ lớn hơn 1, các phân số còn lại bé hơn 1. - GV gợi ý HS quy đồng mẫu số các phân số còn lại để sắp xếp theo yêu cầu. - GV yêu cầu HS làm bài cá nhân rồi trao đổi cặp đôi. 3 Cho các phân số $\frac{3}{4}; \frac{7}{12}; \frac{20}{16}; \frac{19}{24}$. Viết các phân số đã cho theo thứ tự: a) Từ bé đến lớn. b) Từ lớn đến bé.	- HS đọc các phân số: $\frac{3}{4}; \frac{7}{12}; \frac{20}{16}; \frac{19}{24}$. - HS nhận xét: $\frac{20}{16} > 1$; $\frac{3}{4}, \frac{7}{12}, \frac{19}{24}$ đều bé hơn 1. - HS quy đồng các phân số bé hơn 1 để so sánh.
- GV mời HS trình bày cách quy đồng và kết quả sắp xếp. - GV nhận xét, yêu cầu HS giải thích vì sao $\frac{20}{16}$ đứng cuối ở câu a và đứng đầu ở câu b. - GV chốt cách sắp xếp phân số theo thứ tự.	- HS trình bày: - Quy đồng mẫu số 24: - $\frac{3}{4} = \frac{18}{24}$; $\frac{7}{12} = \frac{14}{24}$; $\frac{19}{24}$ giữ nguyên. - Vì $\frac{14}{24} < \frac{18}{24} < \frac{19}{24} < \frac{20}{16}$ nên: - a) Từ bé đến lớn: $\frac{7}{12}; \frac{3}{4}; \frac{19}{24}; \frac{20}{16}$. - b) Từ lớn đến bé: $\frac{20}{16}; \frac{19}{24}; \frac{3}{4}; \frac{7}{12}$.
- GV mời HS trình bày cách quy đồng và kết quả sắp xếp.	- HS trình bày đầy đủ: - Quy đồng mẫu số 48: - $\frac{3}{4} = \frac{36}{48}$; $\frac{7}{12} = \frac{28}{48}$; $\frac{20}{16} = \frac{60}{48}$; $\frac{19}{24} = \frac{38}{48}$. - a) Từ bé đến lớn: $\frac{7}{12}; \frac{3}{4}; \frac{19}{24}; \frac{20}{16}$. - b) Từ lớn đến bé: $\frac{20}{16}; \frac{19}{24}; \frac{3}{4}; \frac{7}{12}$.
3. Vận dụng, trải nghiệm (10 phút) **Mục tiêu:** HS vận dụng so sánh phân số để giải quyết tình huống thực tế.	

Cách tiến hành:	
- **Bài 4:** GV yêu cầu HS đọc đề bài và quan sát tranh về các môn thể thao. - GV hỏi: Bài toán cho biết gì? - GV hỏi: Bài toán yêu cầu tìm gì? - GV hướng dẫn HS xác định các phân số cần so sánh. 	- HS đọc đề bài và quan sát tranh. - HS trả lời: Bài toán cho biết số HS khối 5 tham gia các môn thể thao bằng các phân số. - HS trả lời: Bài toán hỏi môn thể thao nào được HS khối 5 tham gia nhiều nhất. - HS nêu các phân số cần so sánh: $\frac{1}{3}; \frac{2}{5}; \frac{1}{5}; \frac{4}{15}$.
- GV hỏi: Muốn biết môn nào có nhiều HS tham gia nhất, em cần làm gì? - GV gợi ý HS quy đồng mẫu số các phân số về cùng mẫu số 15. - GV yêu cầu HS trình bày bài làm vào vở.	- HS trả lời: Cần so sánh các phân số chỉ số HS tham gia từng môn thể thao. - HS quy đồng mẫu số các phân số về 15. - HS làm bài vào vở.
- GV mời HS chia sẻ bài làm trước lớp. - GV nhận xét và chốt kết quả theo SGV: Môn Bóng đá được HS tham gia nhiều nhất.	- HS trình bày: - $\frac{1}{3} = \frac{5}{15}; \frac{2}{5} = \frac{6}{15}; \frac{1}{5} = \frac{3}{15}; \frac{4}{15}$ giữ nguyên. - Vì $\frac{2}{5} > \frac{1}{3} > \frac{4}{15} > \frac{1}{5}$ nên $\frac{2}{5}$ là phân số lớn nhất. - Vậy môn Bóng đá được HS khối 5 tham gia nhiều nhất.
- Tích hợp: Năng lực số 5.2.CB2a. - Diễn giải tích hợp: - GV trình chiếu hình ảnh số trực quan trong Bài 4 để HS quan sát rõ các phân số cần so sánh. - GV hướng dẫn HS dùng hình ảnh được phóng to để đọc đúng phân số của từng môn thể thao. - GV yêu cầu HS nêu cách quy đồng mẫu số và so sánh ngay trên hình ảnh số. - GV chốt: Hình ảnh số trực quan giúp HS	- HS quan sát hình ảnh số trực quan. - HS đọc đúng phân số gắn với từng môn thể thao. - HS trình bày cách quy đồng và so sánh phân số. - HS ghi nhớ cách sử dụng hình ảnh số để hỗ trợ học toán.

quan sát, so sánh và nhận biết phân số thuận lợi hơn; HS vẫn cần tự thực hiện quy đồng và kiểm tra kết quả.	
- **Bài 5:** GV yêu cầu HS đọc yêu cầu "Đố em!". - GV hỏi: Cần tìm số tự nhiên nào để $\frac{3}{8} < ?/8 < \frac{4}{7}$? - GV hướng dẫn HS đưa $\frac{4}{7}$ về phân số có mẫu số 8 hoặc tìm phân số trung gian phù hợp. - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi để tìm số cần điền. 	- HS đọc yêu cầu và xác định cần tìm tử số còn thiếu. - HS trao đổi nhóm đôi. - HS nhận thấy $\frac{3}{8} < \frac{4}{8}$ và $\frac{4}{8} < \frac{4}{7}$.
- GV mời HS nêu cách làm và kết quả. - GV nhận xét, khen HS biết chọn phân số trung gian để so sánh. - GV lưu ý: Bài tập này dành cho HS khá, giỏi; HS có thể giải bằng nhiều cách khác nhau.	- HS trình bày: - Ta có $\frac{3}{8} < \frac{4}{8}$. - So sánh $\frac{4}{8}$ và $\frac{4}{7}$: hai phân số có cùng tử số 4, mẫu số 8 lớn hơn mẫu số 7 nên $\frac{4}{8} < \frac{4}{7}$. - Vậy $\frac{3}{8} < \frac{4}{8} < \frac{4}{7}$. - Số cần điền là 4.
- GV chốt: Khi so sánh nhiều phân số, có thể quy đồng mẫu số hoặc chọn phân số trung gian phù hợp.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách làm.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

.....

BÀI 4. PHÂN SỐ THẬP PHÂN (1 TIẾT)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Nhận biết được phân số thập phân; viết được một số phân số thành phân số thập phân.
- Vận dụng được việc nhận biết phân số thập phân, viết một số phân số thành phân số thập phân để giải quyết một số tình huống.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động quan sát hình ảnh, đọc thông tin và tự rút ra đặc điểm của phân số thập phân.

- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm đôi về cách nhận biết, viết phân số thành phân số thập phân; trình bày kết quả rõ ràng.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức để tìm phân số thập phân trên tia số và chuyển đổi phân số phù hợp.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động cá nhân, nhóm; hoàn thành các bài tập được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi tính toán, so sánh và kiểm tra kết quả học tập của bản thân, của bạn.

4. Tích hợp

- AI 5.D1.1: Tìm hiểu cách AI chuyển đổi dữ liệu hình ảnh thành các dãy số (phân số thập phân) để máy có thể "hiểu" được hình ảnh.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Chuẩn bị trình chiếu tranh phần khám phá trang 14 - SGK Toán 5 tập một.
- Máy tính, màn hình trình chiếu; hình chụp phần Khám phá, Hoạt động và Luyện tập trang 14, 15 - SGK Toán 5 tập một.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	**Hoạt động của học sinh**
1. Khám phá (15 phút) **Mục tiêu:** HS nhận biết được phân số thập phân qua hình ảnh trực quan; nêu được đặc điểm mẫu số của phân số thập phân. **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS quan sát hình vẽ và đọc lời thoại trong SGK. 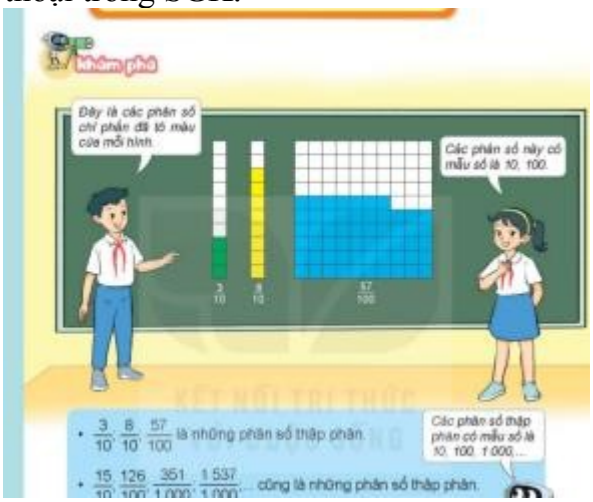	- HS quan sát hình vẽ, đọc lời thoại và xác định phần đã tô màu ở mỗi hình.
- GV gọi 1 HS đọc lời thoại của Nam để nhận ra các phân số chỉ phần đã tô màu của mỗi hình. - GV gọi HS nhận xét về mẫu số của các phân số vừa nêu để dẫn ra câu nói của Mai.	- HS nêu các phân số chỉ phần đã tô màu: $\frac{3}{10}$; $\frac{8}{10}$; $\frac{57}{100}$. - HS nhận xét: Các phân số trên có mẫu số là 10 hoặc 100.
- GV giới thiệu: $\frac{3}{10}$; $\frac{8}{10}$; $\frac{57}{100}$ là những phân số thập phân. - GV nêu thêm: $\frac{15}{10}$; $\frac{126}{100}$; $\frac{351}{1000}$; $\frac{1537}{1000}$ cũng là	- HS đọc các phân số thập phân theo hướng dẫn của GV. - HS nhận biết thêm một số ví dụ về phân số thập phân.

những phân số thập phân.	
- GV cho HS nhận xét mẫu số của các phân số thập phân và dẫn ra câu nói của Rô-bốt. - GV gọi 1 - 2 HS nhắc lại: Các phân số thập phân có mẫu số là 10, 100, 1 000,...	- HS trả lời: Mẫu số của các phân số thập phân là 10, 100, 1 000,... - HS nhắc lại kết luận về phân số thập phân.
- Tích hợp: AI 5.D1.1. **- Diễn giải tích hợp:** - GV liên hệ: Khi AI xử lí hình ảnh, máy có thể chuyển đổi dữ liệu hình ảnh thành các dãy số để máy hiểu và xử lí được hình ảnh. - GV hướng dẫn HS quan sát hình đã chia thành nhiều phần bằng nhau và liên hệ: mỗi phần, mỗi màu hoặc mỗi điểm ảnh có thể được biểu diễn bằng dữ liệu số. - GV nhấn mạnh: Phân số thập phân giúp biểu diễn một phần của đơn vị theo mẫu số 10, 100, 1 000,...; dữ liệu số cũng giúp máy tính xử lí thông tin chính xác hơn.	- HS quan sát hình ảnh số trực quan và lắng nghe liên hệ. - HS trả lời: Hình ảnh có thể được chia thành nhiều phần nhỏ; các phần đó có thể được ghi lại bằng dữ liệu số. - HS nêu: Dữ liệu số giúp máy tính và AI xử lí hình ảnh. - HS ghi nhớ đặc điểm của phân số thập phân.
2. Hoạt động (10 phút) **Mục tiêu:** HS nhận biết phân số thập phân và tìm được phân số thập phân thích hợp trên tia số. **Cách tiến hành:**	
- **Bài 1:** GV cho HS nêu yêu cầu của bài. - GV yêu cầu HS nhắc lại dấu hiệu nhận biết phân số thập phân: mẫu số là 10, 100, 1 000,... - GV yêu cầu HS tự làm bài vào vở. - GV tổ chức cho HS đổi vở kiểm tra kết quả. 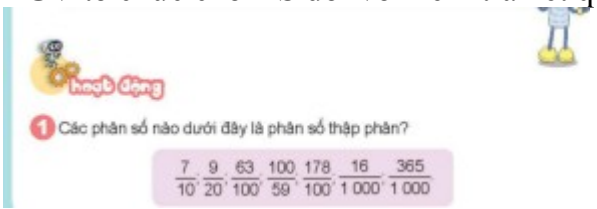	- HS nêu yêu cầu: Tìm các phân số thập phân. - HS nhắc lại: Phân số thập phân có mẫu số là 10, 100, 1 000,... - HS làm bài cá nhân vào vở. - HS đổi vở kiểm tra bài cho bạn.
- GV gọi HS nêu kết quả. - GV yêu cầu HS giải thích vì sao $\frac{9}{20}$ và $\frac{100}{59}$ không phải là phân số thập phân. - GV nhận xét và chốt kết quả.	- HS trình bày: - Các phân số thập phân là: $\frac{7}{10}$; $\frac{63}{100}$; $\frac{178}{100}$; $\frac{16}{1000}$; $\frac{365}{1000}$. - $\frac{9}{20}$ không phải là phân số thập phân vì mẫu số là 20. - $\frac{100}{59}$ không phải là phân số thập phân vì mẫu số là 59.
- **Bài 2:** GV cho HS nêu yêu cầu của bài. - GV yêu cầu HS quan sát tia số ở câu a và xác	- HS nêu yêu cầu: Tìm phân số thập phân thích hợp.

định mỗi đoạn bằng $\frac{1}{10}$. - GV yêu cầu HS quan sát tia số ở câu b và lưu ý mỗi vạch nhỏ biểu thị $\frac{1}{100}$. - GV cho HS làm bài cá nhân vào vở. 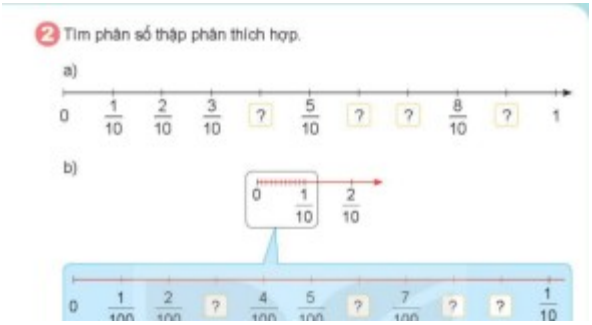 	- HS quan sát tia số và xác định vị trí các ô trống. - HS làm bài cá nhân vào vở.
- GV tổ chức chữa bài. - GV yêu cầu HS đọc các phân số thập phân còn thiếu theo thứ tự từ trái sang phải. - GV lưu ý: Câu b giúp HS ôn biểu tượng về phân số thập phân có mẫu số là 100; GV không cần nhấn mạnh quá nhiều vào vạch chia mà tập trung giải quyết yêu cầu bài tập.	- HS trình bày: - a) Các phân số cần điền là: $\frac{4}{10}; \frac{6}{10}; \frac{7}{10}; \frac{9}{10}$. - b) Các phân số cần điền là: $\frac{3}{100}; \frac{6}{100}; \frac{8}{100}; \frac{9}{100}$. - HS sửa bài vào vở.
3. Luyện tập (10 phút) **Mục tiêu:** HS viết được một số phân số thành phân số thập phân. **Cách tiến hành:**	
- **Bài 1:** GV nêu yêu cầu luyện tập. - GV hướng dẫn HS làm câu a rồi yêu cầu HS làm tiếp các câu còn lại. - GV hỏi: Muốn viết $\frac{3}{5}$ thành phân số có mẫu số là 10, ta nhân cả tử số và mẫu số với số nào? - GV yêu cầu HS vận dụng tính chất cơ bản của phân số để làm bài. 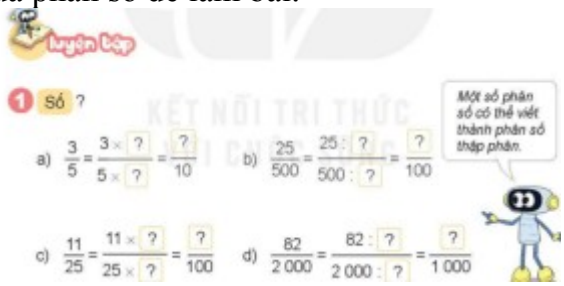 	- HS đọc đề và xác định yêu cầu: Viết phân số đã cho thành phân số thập phân. - HS trả lời: $5 \times 2 = 10$ nên nhân cả tử số và mẫu số của $\frac{3}{5}$ với 2. - HS trình bày câu a và làm tiếp các câu còn lại.
- GV cho HS đổi vở kiểm tra, chữa bài cho nhau. - Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu cách làm trong từng trường hợp. - GV lưu ý HS có thể nhân hoặc chia cả tử số và mẫu số với cùng một số thích hợp để được	- HS trình bày đầy đủ: - a) $\frac{3}{5} = \frac{3 \times 2}{5 \times 2} = \frac{6}{10}$. - b) $\frac{25}{500} = \frac{25:5}{500:5} = \frac{5}{100}$.

mẫu số 10, 100 hoặc 1 000.	- c) $\frac{11}{25}=\frac{11\times4}{25\times4}=\frac{44}{100}$. - d) $\frac{82}{2000}=\frac{82:2}{2000:2}=\frac{41}{1000}$.
4. Vận dụng, trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu:** HS vận dụng cách viết phân số thành phân số thập phân vào tình huống thực tế. **Cách tiến hành:**	
- **Bài 2:** GV yêu cầu HS đọc các phân số đã cho. - GV yêu cầu HS viết mỗi phân số thành phân số thập phân. - GV gợi ý HS quan sát mẫu số của từng phân số để chọn cách nhân hoặc chia phù hợp. - GV cho HS làm bài cá nhân rồi trao đổi cặp đôi. 2 Viết các phân số sau thành phân số thập phân. $\frac{66}{60};\frac{27}{300};\frac{3}{4};\frac{31}{125}$	- HS đọc các phân số: $\frac{66}{60};\frac{27}{30};\frac{3}{4};\frac{31}{125}$. - HS làm bài cá nhân vào vở. - HS trao đổi kết quả với bạn.
- GV mời HS trình bày cách làm từng câu. - GV yêu cầu HS viết thêm một vài phân số thập phân. - GV yêu cầu HS viết một phân số rồi chuyển phân số đó thành phân số thập phân nếu có thể. - GV gợi ý HS tìm tình huống thực tế có sử dụng phân số thập phân.	- HS trình bày: - $\frac{66}{60}=\frac{11}{10}$. - $\frac{27}{30}=\frac{9}{10}$. - $\frac{3}{4}=\frac{75}{100}$. - $\frac{31}{125}=\frac{248}{1000}$. - HS nêu tình huống: Có 10 quả trứng, mẹ lấy 3 quả để làm thức ăn, tức là mẹ đã lấy $\frac{3}{10}$ số trứng.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

.....

BÀI 5. ÔN TẬP CÁC PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Thực hiện được cộng, trừ phân số.
- Vận dụng được việc thực hiện cộng, trừ phân số để giải quyết một số tình huống thực tế.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động ôn lại quy tắc cộng, trừ phân số; tự hoàn thành và kiểm tra bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm đôi về cách quy đồng mẫu số, cách tính giá trị biểu thức và cách giải bài toán.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng cộng, trừ phân số để giải quyết bài toán thực tế về chạy thi và số sách trong thư viện.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động cá nhân, nhóm; hoàn thành các bài tập được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi tính toán, so sánh và kiểm tra kết quả học tập của bản thân, của bạn.

4. Tích hợp

- AI 5.A1.1: AI hỗ trợ phần mềm thiết kế cơ khí tính toán tỷ lệ phân số cực chính xác để lắp ráp các bộ phận robot siêu nhỏ.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Trình chiếu Bài 3, Bài 4 trang 16, 17 - SGK Toán 5 tập một.
- Máy tính, màn hình trình chiếu; hình chụp Bài 1, Bài 2, Bài 3 trang 16 và Bài 4 trang 17 - SGK Toán 5 tập một.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu:** Ôn lại cách cộng, trừ phân số và tạo hứng thú vào bài. **Cách tiến hành:**	
- GV tổ chức trò chơi "Vượt chướng ngại vật". - GV yêu cầu HS thực hiện các phép cộng, trừ phân số ở Bài 1 trang 16. - GV mời 2 - 4 HS làm bài trên bảng, các HS còn lại làm bài vào vở. - GV yêu cầu HS trình bày cách làm: quy đồng mẫu số rồi cộng hoặc trừ các phân số. 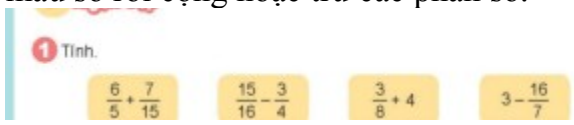	- HS tham gia trò chơi và thực hiện phép tính vào vở. - 2 - 4 HS làm bài trên bảng. - HS trình bày cách cộng, trừ phân số: quy đồng mẫu số rồi cộng hoặc trừ tử số, giữ nguyên mẫu số.
- GV cho HS nhận xét bài làm của bạn. - GV lưu ý: Mọi số tự nhiên đều viết được thành phân số có mẫu số là 1. - GV nhận xét, chốt cách cộng, trừ phân số và giới thiệu bài.	- HS nhận xét bài làm của bạn. - HS nêu lại quy tắc cộng, trừ phân số. - HS sửa bài nếu cần.
- GV nhận xét, yêu cầu HS nêu lại quy tắc cộng, trừ phân số.	- HS nêu lại quy tắc và sửa bài nếu cần.
2. Thực hành, luyện tập (25 phút) **Mục tiêu:** HS thực hiện cộng, trừ phân số và tính giá trị biểu thức. **Cách tiến hành:**	
- **Bài 1:** GV yêu cầu HS nêu yêu cầu của bài. - GV yêu cầu HS tự làm bài vào vở. - GV lưu ý HS viết số tự nhiên dưới dạng phân số có mẫu số là 1 khi cần. - GV tổ chức cho HS đổi vở kiểm tra, chữa bài cho nhau. 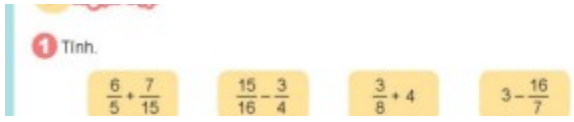	- HS nêu yêu cầu: Tính. - HS làm bài cá nhân vào vở. - HS trình bày: - $\frac{6}{5}+\frac{7}{15}=\frac{18}{15}+\frac{7}{15}=\frac{25}{15}=\frac{5}{3}$. - $\frac{15}{16}-\frac{3}{4}=\frac{15}{16}-\frac{12}{16}=\frac{3}{16}$. - $\frac{3}{8}+4=\frac{3}{8}+\frac{32}{8}=\frac{35}{8}$.

	- $3 - \frac{16}{7} = \frac{21}{7} - \frac{16}{7} = \frac{5}{7}$.
- **Bài 2:** GV yêu cầu HS nêu yêu cầu của bài. - GV yêu cầu HS nhắc lại thứ tự thực hiện phép tính trong biểu thức. - GV cho HS làm bài cá nhân rồi trao đổi cặp đôi. - GV yêu cầu HS trình bày rõ từng bước tính. 2 Tính giá trị của biểu thức. a) $\frac{4}{7} + \frac{9}{14} - \frac{5}{7}$ b) $\frac{29}{12} - (2 + \frac{1}{4})$	- HS nêu yêu cầu: Tính giá trị của biểu thức. - HS nhắc lại: Biểu thức có ngoặc thì thực hiện trong ngoặc trước; biểu thức chỉ có cộng, trừ thì thực hiện từ trái sang phải. - HS làm bài vào vở.
- GV mời HS trình bày cách tính câu a, câu b. - GV nhận xét, yêu cầu HS kiểm tra lại bước quy đồng mẫu số và rút gọn kết quả.	- HS trình bày: - a) $\frac{4}{7} + \frac{9}{14} - \frac{5}{7} = \frac{8}{14} + \frac{9}{14} - \frac{10}{14} = \frac{7}{14} = \frac{1}{2}$. - b) $\frac{29}{12} - (2 + \frac{1}{4}) = \frac{29}{12} - \frac{9}{4} = \frac{29}{12} - \frac{27}{12} = \frac{2}{12} = \frac{1}{6}$.
- **Bài 3:** GV trình chiếu đề bài về Nam và Việt chạy thi. - GV yêu cầu HS đọc bài, tìm hiểu bài toán: bài toán cho biết gì, hỏi gì. - GV hỏi: Muốn chọn câu trả lời đúng, trước hết cần thực hiện phép tính gì? - GV hướng dẫn HS so sánh quãng đường Nam và Việt chạy được rồi tìm phần Việt chạy nhiều hơn Nam. 3 Chọn câu trả lời đúng. Hai bạn Nam và Việt cùng chạy thi trên một đoạn đường. Sau một phút, Nam chạy được $\frac{3}{5}$ đoạn đường, Việt chạy được $\frac{7}{10}$ đoạn đường. Vậy sau một phút: A. Nam chạy nhiều hơn Việt $\frac{1}{10}$ đoạn đường. B. Việt chạy nhiều hơn Nam $\frac{4}{10}$ đoạn đường. C. Việt chạy nhiều hơn Nam $\frac{1}{\ }$ đoạn đường.	- HS đọc đề bài. - HS nêu: Nam chạy được $\frac{3}{5}$ đoạn đường, Việt chạy được $\frac{7}{10}$ đoạn đường. - HS trả lời: Cần so sánh $\frac{3}{5}$ và $\frac{7}{10}$; sau đó lấy phân số lớn trừ phân số bé.
- GV yêu cầu HS làm bài cá nhân và chọn đáp án. - GV mời HS trình bày trước lớp.	- HS làm bài vào vở. - HS quy đồng: $\frac{3}{5} = \frac{6}{10}$. - Vì $\frac{7}{10} > \frac{6}{10}$ nên Việt chạy được nhiều hơn Nam.
- GV nhận xét, chốt đáp án đúng theo SGV. - GV nhắc HS khi làm bài trắc nghiệm vẫn cần ghi phép tính để kiểm tra kết quả.	- HS trình bày: - $\frac{7}{10} - \frac{3}{5} = \frac{7}{10} - \frac{6}{10} = \frac{1}{10}$.

	- Vậy Việt chạy nhiều hơn Nam $\frac{1}{10}$ đoạn đường. Chọn C.
3. Vận dụng, trải nghiệm (10 phút) **Mục tiêu:** HS vận dụng cộng, trừ phân số để giải quyết bài toán thực tế. **Cách tiến hành:**	
- **Bài 4:** GV yêu cầu HS đọc bài toán về thư viện. - GV yêu cầu HS tìm hiểu đề: bài toán cho biết gì, hỏi gì. - GV hỏi: Phân số chỉ số sách trong thư viện là bao nhiêu? - GV hỏi: Muốn tìm phân số chỉ số truyện thiếu nhi và tạp chí, em làm thế nào? 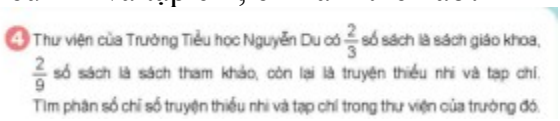 4 Thư viện của Trường Tiểu học Nguyễn Du có $\frac{2}{3}$ số sách là sách giáo khoa, $\frac{2}{9}$ số sách là sách tham khảo, còn lại là truyện thiếu nhi và tạp chí. Tìm phân số chỉ số truyện thiếu nhi và tạp chí trong thư viện của trường đó.	- HS đọc đề bài. - HS nêu: Thư viện có $\frac{2}{3}$ số sách là sách giáo khoa, $\frac{2}{9}$ số sách là sách tham khảo; còn lại là truyện thiếu nhi và tạp chí. - HS trả lời: Toàn bộ số sách là 1. - HS nêu cách làm: Lấy 1 trừ đi phân số chỉ sách giáo khoa và sách tham khảo.
- GV gợi ý HS có thể làm theo hai cách: 1 - $\frac{2}{3}$ - $\frac{2}{9}$ hoặc 1 - ($\frac{2}{3}$ + $\frac{2}{9}$). - GV yêu cầu HS trình bày bài giải đầy đủ vào vở. - GV nhắc HS ghi đơn vị là "số sách".	- HS làm bài vào vở. - HS trao đổi vở kiểm tra bài cho bạn.
- GV mời HS trình bày bài giải. - GV nhận xét, chốt kết quả theo SGV. - GV lưu ý cách trình bày bài toán có lời văn: có câu lời giải, phép tính, đơn vị và đáp số.	- HS trình bày: - Bài giải: - Phân số chỉ số sách giáo khoa và sách tham khảo trong thư viện là: - $\frac{2}{3} + \frac{2}{9} = \frac{6}{9} + \frac{2}{9} = \frac{8}{9}$ (số sách) - Phân số chỉ số truyện thiếu nhi và tạp chí trong thư viện là: - $1 - \frac{8}{9} = \frac{1}{9}$ (số sách) - Đáp số: $\frac{1}{9}$ số sách.
- Tích hợp: AI 5.A1.1. - Diễn giải tích hợp: - GV nêu ví dụ: Trong thiết kế cơ khí và lắp ráp robot, các chi tiết nhỏ cần tính tỉ lệ rất chính xác. - GV liên hệ bài toán phân số: Khi cộng, trừ phân số sai một phần nhỏ, kích thước chi tiết có thể không khớp. - GV hỏi: Vì sao phần mềm có AI cần tính	- HS nghe tình huống và liên hệ với bài học. - HS trả lời: Các chi tiết robot cần đúng tỉ lệ nên phải tính phân số chính xác. - HS nêu: Nếu tính sai, các bộ phận có thể không lắp được với nhau. - HS ghi nhớ: AI hỗ trợ tính nhanh nhưng HS phải hiểu cách tính và biết kiểm tra.

toán tỉ lệ phân số chính xác khi lắp ráp robot siêu nhỏ? - GV hướng dẫn HS nêu ý kiến: AI tính nhanh, hỗ trợ kiểm tra tỉ lệ, nhưng con người cần hiểu phép cộng, trừ phân số để đọc và kiểm soát kết quả. - GV chốt: AI hỗ trợ tính toán chính xác, còn HS cần nắm chắc quy tắc cộng, trừ phân số và biết kiểm tra kết quả.	
- GV yêu cầu HS tìm một tình huống thực tế cần thực hiện phép cộng hoặc trừ phân số.	- HS chia sẻ ví dụ: chia bánh, đo chiều dài, đọc số sách trong thư viện hoặc quãng đường đã đi.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

.....

BÀI 5. ÔN TẬP CÁC PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Thực hiện được nhân, chia phân số.
- Vận dụng được việc thực hiện nhân, chia phân số để giải quyết một số tình huống thực tế.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động ôn lại quy tắc nhân, chia phân số; tự kiểm tra kết quả tính toán.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách nhân, chia phân số, cách tính diện tích hình vuông, hình chữ nhật.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng nhân, chia phân số để tính độ dài, diện tích và tính bằng cách thuận tiện.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động cá nhân, nhóm; hoàn thành các bài tập được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi tính toán, so sánh và kiểm tra kết quả học tập của bản thân, của bạn.

4. Tích hợp

- Đạo đức, lối sống: Qua bài toán quyên góp sách, thư viện hoặc chia sẻ học liệu, giáo dục học sinh biết quan tâm, chia sẻ và hình thành thói quen đọc sách.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Trình chiếu Bài 2 trang 17, Bài 4 trang 18 - SGK Toán 5 tập một.
- Máy tính, màn hình trình chiếu; hình chụp Bài 1, Bài 2, Bài 3 trang 17 và Bài 4, Bài 5 trang 18 - SGK Toán 5 tập một.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	**Hoạt động của học sinh**
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu:** Ôn lại cách nhân, chia phân số và kết nối vào bài học. **Cách tiến hành:**	
- GV tổ chức trò chơi "Đi tìm kho báu". - GV yêu cầu HS thực hiện các phép nhân, chia phân số ở Bài 1 trang 17. - GV mời 2 - 4 HS làm bài trên bảng, các HS	- HS tham gia trò chơi, làm bài vào vở. - 2 - 4 HS làm bài trên bảng. - HS nêu: Muốn nhân hai phân số, lấy tử số nhân tử số, mẫu số nhân mẫu số; muốn chia hai

còn lại làm bài vào vở. - GV yêu cầu HS trình bày cách nhân, chia phân số. 	phân số, lấy phân số thứ nhất nhân với phân số đảo ngược của phân số thứ hai.
- GV mời HS nêu cách nhân hai phân số và cách chia hai phân số.	- HS nêu: Muốn nhân hai phân số, lấy tử số nhân tử số, mẫu số nhân mẫu số. Muốn chia một phân số cho một phân số, lấy phân số thứ nhất nhân với phân số đảo ngược của phân số thứ hai.
- GV nhận xét và giới thiệu bài.	- HS nghe GV nhận xét và ghi tên bài.
2. Thực hành, luyện tập (25 phút) **Mục tiêu:** HS thực hiện nhân, chia phân số và tính giá trị biểu thức. **Cách tiến hành:**	
- **Bài 1:** GV yêu cầu HS nêu yêu cầu của bài. - GV yêu cầu HS tự làm bài vào vở. - GV nhắc HS rút gọn kết quả nếu có thể. - GV cho HS đổi vở kiểm tra, chữa bài cho nhau. 	- HS nêu yêu cầu: Tính. - HS làm bài cá nhân vào vở. - HS trình bày: - $\frac{5}{8}\times\frac{8}{15}=\frac{40}{120}=\frac{1}{3}$. - $\frac{12}{7}:\frac{8}{7}=\frac{12}{7}\times\frac{7}{8}=\frac{12}{8}=\frac{3}{2}$. - $6\times\frac{7}{9}=\frac{42}{9}=\frac{14}{3}$. - $\frac{24}{5}:4=\frac{24}{5}\times\frac{1}{4}=\frac{24}{20}=\frac{6}{5}$.
- **Bài 2:** GV yêu cầu HS đọc bài toán về tấm biển quảng cáo hình vuông. - GV yêu cầu HS tìm hiểu bài: bài toán cho biết gì, hỏi gì. - GV hỏi: Muốn tính độ dài cạnh của tấm biển quảng cáo khi biết chu vi, em làm thế nào? - GV hỏi: Muốn tính diện tích tấm biển quảng cáo, em làm phép tính gì? 	- HS đọc đề bài. - HS nêu: Sợi dây đèn gắn một vòng quanh tấm biển dài 18 m; tấm biển là hình vuông. - HS trả lời: Lấy chu vi chia cho 4 để tìm độ dài cạnh. - HS trả lời: Lấy độ dài cạnh nhân với chính nó để tìm diện tích.
- GV yêu cầu HS trình bày bài giải đầy đủ vào	- HS trình bày:

vở. - GV mời HS chia sẻ bài làm. - GV nhận xét, chốt kết quả theo SGV.	- Bài giải: - Độ dài cạnh của tấm biển quảng cáo là: - $18 : 4 = \frac{9}{2}$ (m) - Diện tích tấm biển quảng cáo là: - $\frac{9}{2} \times \frac{9}{2} = \frac{81}{4}$ (m²) - Đáp số: a) $\frac{9}{2}$ m; b) $\frac{81}{4}$ m².
- **Bài 3:** GV yêu cầu HS nêu yêu cầu của bài. - GV yêu cầu HS nhắc lại thứ tự thực hiện phép tính trong biểu thức. - GV cho HS làm bài cá nhân rồi đổi vở kiểm tra. 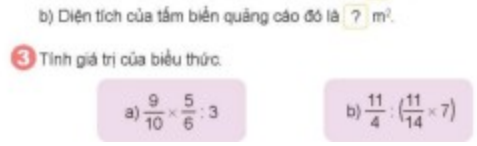 b) Diện tích của tấm biển quảng cáo đó là ? m². 3 Tính giá trị của biểu thức. a) $\frac{9}{10} \times \frac{5}{6} : 3$ b) $\frac{11}{4} : (\frac{11}{14} \times 7)$	- HS nêu yêu cầu: Tính giá trị của biểu thức. - HS nhắc lại: Biểu thức có ngoặc thì thực hiện trong ngoặc trước; nhân, chia thực hiện từ trái sang phải. - HS làm bài vào vở.
- GV mời HS trình bày cách tính. - GV nhận xét, yêu cầu HS rút gọn kết quả nếu có thể.	- HS trình bày: - a) $\frac{9}{10} \times \frac{5}{6} \times 3 = \frac{45}{60} \times 3 = \frac{3}{4} \times 3 = \frac{9}{4}$. - b) $\frac{11}{4} : (\frac{11}{14} \times 7) = \frac{11}{4} : \frac{11}{2} = \frac{11}{4} \times \frac{2}{11} = \frac{1}{2}$.
- GV chốt Bài 3: Khi biểu thức có ngoặc, HS thực hiện trong ngoặc trước; khi chia phân số, lấy phân số thứ nhất nhân với phân số đảo ngược của phân số thứ hai. - GV nhắc HS rút gọn kết quả nếu có thể.	- HS sửa bài vào vở. - HS ghi nhớ thứ tự thực hiện phép tính trong biểu thức có phân số.
3. Vận dụng, trải nghiệm (10 phút) **Mục tiêu:** HS vận dụng nhân, chia phân số để giải bài toán diện tích và tính thuận tiện. **Cách tiến hành:**	
- **Bài 4:** GV yêu cầu HS đọc bài toán về tấm kính hình chữ nhật. - GV yêu cầu HS quan sát hình vẽ và phân tích đề bài. - GV hỏi: Muốn tính diện tích mỗi phần tấm kính làm mặt bàn, trước hết cần tìm gì? - GV hỏi: Tấm kính được chia thành mấy phần bằng nhau theo chiều dài? 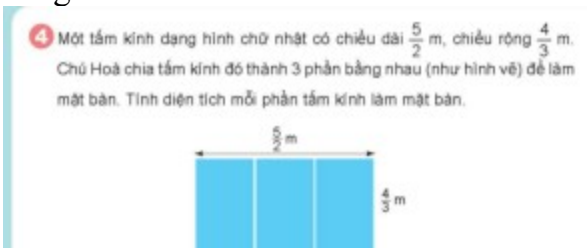 4 Một tấm kính dạng hình chữ nhật có chiều dài $\frac{5}{2}$ m, chiều rộng $\frac{4}{3}$ m. Chú Hoà chia tấm kính đó thành 3 phần bằng nhau (như hình vẽ) để làm mặt bàn. Tính diện tích mỗi phần tấm kính làm mặt bàn. $\frac{5}{2}$ m $\frac{4}{3}$ m	- HS đọc đề bài và quan sát hình vẽ. - HS nêu: Tấm kính dài $\frac{5}{2}$ m, rộng $\frac{4}{3}$ m; chia thành 3 phần bằng nhau. - HS trả lời: Cần tìm chiều dài của mỗi phần tấm kính. - HS trả lời: Tấm kính được chia thành 3 phần bằng nhau.

- GV yêu cầu HS trình bày bài giải đầy đủ vào vở. - GV mời HS chia sẻ bài làm trước lớp. - GV nhận xét, chốt kết quả theo SGV.	- HS trình bày: - Bài giải: - Chiều dài của một phần tấm kính là: - $\frac{5}{2} : 3 = \frac{5}{6}$ (m) - Diện tích một phần tấm kính làm mặt bàn là: - $\frac{5}{6} \times \frac{4}{3} = \frac{20}{18} = \frac{10}{9}$ (m²) - Đáp số: $\frac{10}{9}$ m².
- **Bài 5:** GV yêu cầu HS nêu yêu cầu của bài. - GV hướng dẫn HS sử dụng tính chất giao hoán, kết hợp của phép nhân để tính thuận tiện. - GV yêu cầu HS làm bài vào vở và trình bày rõ cách nhóm các thừa số. 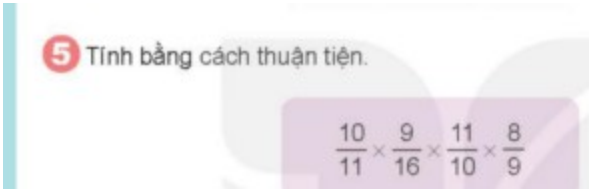 	- HS nêu yêu cầu: Tính bằng cách thuận tiện. - HS làm bài: - $\frac{10}{11} \times \frac{9}{16} \times \frac{11}{10} \times \frac{8}{9}$ - $= (\frac{10}{11} \times \frac{11}{10}) \times (\frac{9}{16} \times \frac{8}{9})$ - $= 1 \times \frac{1}{2}$ - $= \frac{1}{2}$.
- GV mời HS trình bày cách tính thuận tiện. - GV nhận xét và chốt: Cần quan sát các thừa số để ghép cặp, rút gọn hợp lí trước khi tính. - GV yêu cầu HS tìm thêm một tình huống thực tế cần nhân hoặc chia phân số.	- HS trình bày cách ghép cặp các thừa số để tính nhanh. - HS sửa bài vào vở. - HS nêu ví dụ: tính diện tích, chia đoạn dây, chia tấm giấy, tính phần bánh hoặc phần đường.
- Tích hợp: Đạo đức, lối sống. - Diễn giải tích hợp: - GV liên hệ: Trong học tập, khi có sách, tài liệu hay học liệu, các em cần biết giữ gìn và chia sẻ với bạn đúng cách. - GV nêu tình huống: Lớp em có phong trào quyên góp sách cho thư viện hoặc tủ sách lớp; mỗi bạn có thể góp một phần nhỏ nhưng tạo thành nguồn sách chung có ích. - GV hỏi: Khi tham gia quyên góp sách, em cần làm gì để thể hiện sự quan tâm và trách nhiệm? - GV hướng dẫn HS trả lời thành các ý: chọn sách phù hợp, giữ sách sạch đẹp, chia sẻ học liệu với bạn, đọc sách thường xuyên. - GV chốt: Biết quan tâm, chia sẻ học liệu giúp các em hình thành thói quen đọc sách và tinh thần giúp đỡ bạn bè.	- HS lắng nghe tình huống và liên hệ bản thân. - HS trình bày: Em có thể góp sách phù hợp, giữ gìn sách sạch đẹp, chia sẻ sách với bạn, đọc sách hằng ngày. - HS hiểu ý nghĩa của việc quan tâm, chia sẻ học liệu trong lớp và trong thư viện.
- GV yêu cầu HS tìm tình huống thực tế cần	- HS nêu ví dụ: tính diện tích, chia đoạn dây,

nhân hoặc chia phân số.	chia tấm giấy, tính phần bánh hoặc phần đường.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

.....

BÀI 5. ÔN TẬP CÁC PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ (TIẾT 3)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Thực hiện được cộng, trừ, nhân, chia phân số.
- Vận dụng được việc thực hiện cộng, trừ, nhân, chia phân số để giải quyết một số tình huống thực tế.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Chủ động ôn lại các phép tính với phân số; tự kiểm tra và sửa sai trong quá trình làm bài.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm đôi về cách tính, cách giải bài toán có lời văn và cách trình bày bài giải.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng phối hợp các phép tính với phân số để giải quyết bài toán quyên góp sách, tính thuận tiện và tình huống cắt băng giấy.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập, hoàn thành các bài tập được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi tính toán, trình bày bài giải rõ ràng và kiểm tra kết quả.
- Nhân ái: Biết quan tâm, chia sẻ với bạn qua tình huống quyên góp sách, học liệu.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Trình chiếu Bài 1 trang 18; Bài 3, Bài 5 trang 19 - SGK Toán 5 tập một.
- Máy tính, màn hình trình chiếu; hình chụp Bài 1, Bài 2 trang 18 và Bài 3, Bài 4, Bài 5 trang 19 - SGK Toán 5 tập một.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	**Hoạt động của học sinh**
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu:** Ôn lại tình huống thực tế cần sử dụng các phép tính với phân số. **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS chia sẻ cặp đôi tình huống thực tế đã nêu ở tiết 1, tiết 2.	- HS chia sẻ với bạn các tình huống cần cộng, trừ, nhân hoặc chia phân số.
- GV mời đại diện một số nhóm trình bày trước lớp.	- Đại diện nhóm trình bày, HS khác nhận xét.
- GV nhận xét và giới thiệu bài: Hôm nay các em luyện tập phối hợp các phép tính với phân số.	- HS nghe GV nhận xét và ghi tên bài.
2. Thực hành, luyện tập (25 phút) **Mục tiêu:** HS kiểm tra đúng sai, tính giá trị biểu thức và giải bài toán có lời văn. **Cách tiến hành:**	
- **Bài 1:** GV yêu cầu HS đọc từng phép tính và viết Đ hoặc S vào vở.	- HS đọc đề và xác định yêu cầu: Viết Đ hoặc S.

- GV gợi ý HS không chỉ ghi Đ/S mà cần kiểm tra phép tính ở từng câu. - GV tổ chức cho cả lớp báo cáo kết quả bằng thẻ Đ/S. - GV yêu cầu HS giải thích ngắn gọn lí do chọn Đ hoặc S. Luyện tập 1 Đ, S ? a) $\frac{11}{12}-\frac{1}{4}=\frac{8}{12}=\frac{2}{3}$? b) $\frac{5}{9}+\frac{4}{3}=\frac{9}{12}=\frac{3}{4}$? c) $\frac{3}{10}\times\frac{5}{6}=\frac{15}{60}=\frac{1}{4}$? d) $\frac{15}{8}:\frac{3}{4}=\frac{60}{24}=\frac{5}{2}$?	- HS làm bài cá nhân vào vở. - HS giơ thẻ báo cáo kết quả và giải thích.
- GV nhận xét và chốt kết quả từng câu. - GV nhắc HS cần kiểm tra lại từng bước biến đổi phân số.	- HS trình bày: - a) Đ vì $\frac{11}{12}-\frac{1}{4}=\frac{11}{12}-\frac{3}{12}=\frac{8}{12}=\frac{2}{3}$. - b) S vì $\frac{5}{9}+\frac{4}{3}=\frac{5}{9}+\frac{12}{9}=\frac{17}{9}$, không bằng $\frac{3}{4}$. - c) Đ vì $\frac{3}{10}\times\frac{5}{6}=\frac{15}{60}=\frac{1}{4}$. - d) Đ vì $\frac{15}{8}:\frac{3}{4}=\frac{15}{8}\times\frac{4}{3}=\frac{60}{24}=\frac{5}{2}$.
- **Bài 2:** GV yêu cầu HS nêu yêu cầu của bài. - GV yêu cầu HS nhắc lại thứ tự thực hiện phép tính trong biểu thức có dấu ngoặc và biểu thức có nhân, chia. - GV cho HS làm bài cá nhân, sau đó đổi vở kiểm tra. 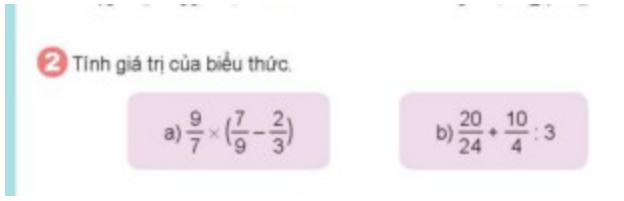 2 Tính giá trị của biểu thức. a) $\frac{9}{7}\times(\frac{7}{9}-\frac{2}{3})$ b) $\frac{20}{24}+\frac{10}{4}:3$	- HS nêu yêu cầu: Tính giá trị của biểu thức. - HS nhắc lại thứ tự thực hiện phép tính. - HS làm bài cá nhân vào vở và đổi vở kiểm tra.
- GV mời HS trình bày kết quả. - GV yêu cầu HS nêu rõ bước tính trong ngoặc ở câu a và bước chia cho 3 ở câu b. - GV nhận xét, thống nhất kết quả.	- HS trình bày: - a) $\frac{9}{7}\times(\frac{7}{9}-\frac{2}{3})=\frac{9}{7}\times(\frac{7}{9}-\frac{6}{9})=\frac{9}{7}\times\frac{1}{9}=\frac{1}{7}$. - b) $\frac{20}{24}+\frac{10}{4}:3=\frac{5}{6}+\frac{10}{4}\times\frac{1}{3}=\frac{5}{6}+\frac{10}{12}=\frac{5}{6}+\frac{5}{6}=\frac{5}{3}$.
- **Bài 3:** GV yêu cầu HS đọc bài toán về phong trào quyên góp sách. - GV hướng dẫn HS tóm tắt đề bài: Lớp 5A quyên góp 96 quyển sách; lớp 5B quyên góp bằng $\frac{7}{8}$ số sách của lớp 5A. - GV hỏi: Muốn tính cả hai lớp quyên góp được bao nhiêu quyển sách, trước hết cần tìm	- HS đọc đề bài. - HS tóm tắt bài toán. - HS trả lời: Trước hết cần tìm số quyển sách lớp 5B quyên góp được. - HS trả lời: Lấy $96\times\frac{7}{8}$.

gì? - GV hỏi: Tìm số quyển sách lớp 5B quyên góp bằng phép tính nào? 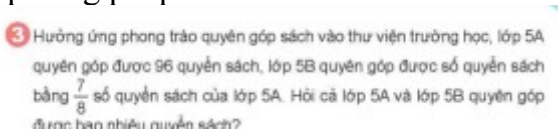 3 Hưởng ứng phong trào quyên góp sách vào thư viện trường học, lớp 5A quyên góp được 96 quyển sách, lớp 5B quyên góp được số quyển sách bằng $\frac{7}{8}$ số quyển sách của lớp 5A. Hỏi cả lớp 5A và lớp 5B quyên góp được bao nhiêu quyển sách?	
- GV yêu cầu HS trình bày bài giải đầy đủ vào vở. - GV mời HS chia sẻ bài làm. - GV có thể hỏi: Bài tập này ôn lại nội dung gì đã học?	- HS trình bày bài giải vào vở. - HS trả lời: Bài tập ôn lại cách tìm phân số của một số; cộng, nhân phân số.
- GV nhận xét, chốt kết quả theo SGV. - GV nhắc HS trình bày đủ câu lời giải, phép tính, đơn vị và đáp số.	- HS trình bày: - Bài giải: - Lớp 5B quyên góp được số quyển sách là: - $96 \times \frac{7}{8} = 84$ (quyển sách) - Cả lớp 5A và 5B quyên góp được số quyển sách là: - 96 + 84 = 180 (quyển sách) - Đáp số: 180 quyển sách.
3. Vận dụng, trải nghiệm (10 phút) **Mục tiêu:** HS vận dụng cách tính thuận tiện và giải quyết tình huống cắt băng giấy. **Cách tiến hành:**	
- **Bài 4:** GV yêu cầu HS nêu yêu cầu của bài. - GV gợi ý HS sử dụng tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng để tính thuận tiện. - GV yêu cầu HS làm bài cá nhân vào vở. 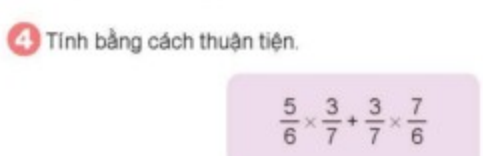 4 Tính bằng cách thuận tiện. $\frac{5}{6} \times \frac{3}{7} + \frac{3}{7} \times \frac{7}{6}$	- HS nêu yêu cầu: Tính bằng cách thuận tiện. - HS nhận thấy hai tích có thừa số chung là $\frac{3}{7}$. - HS làm bài vào vở.
- **Bài 5:** GV yêu cầu HS đọc bóng nói, quan sát hình và trả lời câu hỏi. - GV hỏi: Phải làm gì? - GV hỏi: Đã biết gì? - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi để tìm cách làm.	- HS đọc đề và quan sát hình. - HS trả lời: Cần lấy được đoạn băng giấy dài $\frac{1}{2}$ m mà không dùng thước đo. - HS trả lời: Có băng giấy dài $\frac{2}{3}$ m. - HS thảo luận nhóm đôi để tìm cách gấp, chia băng giấy.

- GV gợi ý HS đưa $\frac{2}{3}$ m và $\frac{1}{2}$ m về cùng mẫu số. - GV yêu cầu HS giải thích vì sao cách gấp băng giấy lại lấy được đoạn dài $\frac{1}{2}$ m. - GV mời đại diện nhóm trình bày cách làm.	- HS nêu: $\frac{2}{3}=\frac{4}{6}$ và $\frac{1}{2}=\frac{3}{6}$. - HS hiểu rằng nếu chia đoạn băng giấy $\frac{2}{3}$ m thành 4 phần bằng nhau thì mỗi phần dài $\frac{1}{6}$ m. - HS chuẩn bị trình bày cách làm.
- GV mời đại diện nhóm chia sẻ cách làm. - GV nhận xét, thống nhất cách làm theo SGV. - GV lưu ý: Đây là bài tập dành cho HS giỏi, GV không yêu cầu tất cả HS làm bài tập này.	- HS trình bày: - Ta có $\frac{2}{3}=\frac{4}{6}$ và $\frac{1}{2}=\frac{3}{6}$. - Gập đôi băng giấy dài $\frac{2}{3}$ m, rồi lại gập đôi tiếp để chia băng giấy đó thành 4 phần bằng nhau. - Mỗi phần dài $\frac{1}{6}$ m. - Cắt lấy 3 phần thì được $\frac{3}{6}$ m, tức là $\frac{1}{2}$ m.
- GV chốt: Khi giải toán có lời văn, HS cần đọc kĩ đề, xác định phần cần tìm, lựa chọn phép tính phù hợp và trình bày đủ bài giải. - GV nhấn mạnh: Với bài toán thực hành, cần giải thích được vì sao cách làm đúng.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách trình bày bài giải. - HS rút kinh nghiệm khi giải bài toán thực tế với phân số.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY TOÁN 5 - TUẦN 3
CHỦ ĐỀ 1: ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG
BÀI 6. CỘNG, TRỪ HAI PHÂN SỐ KHÁC MẪU SỐ
Tiết 1

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

– Thực hiện được phép cộng, phép trừ hai phân số khác mẫu số hoặc một mẫu số chia hết cho mẫu số còn lại.
– Vận dụng được phép cộng, phép trừ hai phân số để giải quyết một số tình huống thực tế đơn giản.

2. Năng lực chung

– Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập cá nhân, tự kiểm tra và điều chỉnh bài làm.
– Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày kết quả và nhận xét bài làm của bạn.
– Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Lựa chọn cách làm phù hợp để giải quyết bài toán, giải thích được lí do chọn cách làm.

3. Phẩm chất

– Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành bài tập được giao.
– Trách nhiệm: Cẩn thận khi tính toán, trình bày bài giải rõ ràng và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

– AI 5.C4.1: Sử dụng tư duy thuật toán "Tìm mẫu số chung" để hiểu cách lập trình AI thực hiện các bước giải quyết vấn đề.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

– SGK Toán 5 tập một; SGV Toán 5 tập một; phiếu học tập hoặc bảng phụ phù hợp với từng bài.
– Máy tính, màn hình trình chiếu; hình chụp các bài tập trong SGK để HS quan sát và trình bày.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu:** Tạo hứng thú học tập; ôn lại cách cộng, trừ hai phân số cùng mẫu số và chuẩn bị cho việc cộng, trừ hai phân số khác mẫu số. **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS nhắc lại cách cộng, trừ hai phân số cùng mẫu số đã học ở lớp 4.	- HS nêu: Muốn cộng hoặc trừ hai phân số cùng mẫu số, ta cộng hoặc trừ các tử số với nhau và giữ nguyên mẫu số.
- GV ghi nhanh một phép tính cộng hai phân số cùng mẫu số lên bảng và yêu cầu HS thực hiện.	- HS thực hiện: $\frac{2}{7}+\frac{3}{7}=\frac{5}{7}$.
- GV nhận xét, dẫn dắt: Khi hai phân số không cùng mẫu số, ta cần làm gì trước khi cộng hoặc trừ?	- HS dự đoán: Cần quy đồng mẫu số rồi mới cộng hoặc trừ.
- GV giới thiệu bài học.	- HS ghi tên bài.
2. Khám phá (12 phút) **Mục tiêu:** Hình thành quy tắc cộng, trừ hai phân số khác mẫu số qua tình huống thực tế trong SGK. **Cách tiến hành:**	
- GV cho HS quan sát tranh phần Khám phá trong SGK.	- HS quan sát tranh.
- GV hỏi: Tớ đã đổ bao nhiêu phần lít nước vào bình?	- HS trả lời: Bạn thứ nhất đổ $\frac{1}{5}$ lít nước vào bình.
- GV hỏi: Mai đã đổ bao nhiêu phần lít nước vào bình?	- HS trả lời: Mai đổ $\frac{1}{2}$ lít nước vào bình.
- GV hỏi: Cả hai bạn đã đổ bao nhiêu phần lít nước vào bình?	- HS nêu phép tính cần thực hiện: $\frac{1}{5}+\frac{1}{2}$.

- GV hướng dẫn HS nhận xét mẫu số của hai phân số trong phép tính.	- HS nhận xét: Hai phân số có mẫu số khác nhau.
- GV hỏi: Hai mẫu số 5 và 2 có chia hết cho nhau không?	- HS trả lời: 5 và 2 không chia hết cho nhau.
- GV yêu cầu HS tìm mẫu số chung của 5 và 2.	- HS nêu: Có thể lấy mẫu số chung là 10 vì $5 \times 2 = 10$.
- GV hướng dẫn HS quy đồng mẫu số hai phân số rồi thực hiện phép cộng.	- HS trình bày: $\frac{1}{5}=\frac{2}{10}$; $\frac{1}{2}=\frac{5}{10}$.
- GV yêu cầu HS trình bày từng bước vào vở.	- HS thực hiện: $\frac{1}{5}+\frac{1}{2}=\frac{2}{10}+\frac{5}{10}=\frac{7}{10}$.
	- HS kết luận: Cả hai bạn đã đổ $\frac{7}{10}$ lít nước vào bình.
- GV tiếp tục nêu phép trừ trong phần Khám phá.	- HS nêu: $\frac{1}{2}-\frac{1}{5}=\frac{5}{10}-\frac{2}{10}=\frac{3}{10}$.
- GV yêu cầu HS nêu cách làm tương tự phép cộng.	- HS nêu quy tắc: Muốn cộng hoặc trừ hai phân số khác mẫu số, ta quy đồng mẫu số rồi cộng hoặc trừ hai phân số đã quy đồng mẫu số.
- GV chốt quy tắc cộng, trừ hai phân số khác mẫu số.	
Diễn giải tích hợp: AI 5.C4.1	
- GV liên hệ: Khi cộng hoặc trừ hai phân số khác mẫu số, các em thực hiện theo một chuỗi bước rõ ràng.	- HS lắng nghe và liên hệ.
- Bước 1: Xác định hai mẫu số.	- HS nêu: Nếu bỏ qua bước tìm mẫu số chung hoặc quy đồng mẫu số thì kết quả

	phép tính có thể sai.
- Bước 2: Tìm mẫu số chung.	- HS hiểu rằng cách giải toán theo từng bước giúp con người và máy tính xử lí vấn đề chính xác hơn.
- Bước 3: Quy đồng mẫu số các phân số.	
- Bước 4: Cộng hoặc trừ hai phân số đã quy đồng.	
- GV nêu: Cách làm theo từng bước như vậy gọi là tư duy thuật toán. Khi lập trình AI giải quyết vấn đề, con người cũng phải hướng dẫn máy thực hiện lần lượt từng bước chính xác.	
3. Hoạt động (18 phút) **Mục tiêu:** Rèn kĩ năng thực hiện phép cộng, trừ hai phân số khác mẫu số và trình bày bài toán có lời văn. **Cách tiến hành:**	
- **Bài 1:** GV yêu cầu HS đọc đề bài.	- HS đọc yêu cầu: Tính.
- GV hướng dẫn HS xác định đây là các phép cộng, trừ hai phân số khác mẫu số.	- HS làm bài cá nhân, quy đồng mẫu số rồi cộng hoặc trừ.
- GV yêu cầu HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó đổi vở kiểm tra với bạn.	- HS đổi vở kiểm tra kết quả.
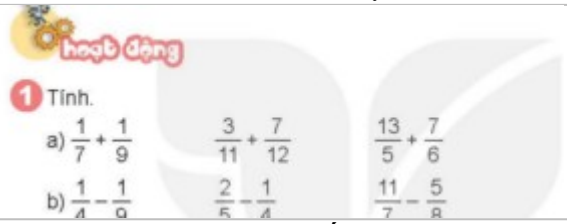	
- GV mời HS trình bày kết quả từng phép tính. - GV nhận xét và chốt kết quả đúng.	- a) $\frac{1}{7}+\frac{1}{9}=\frac{9}{63}+\frac{7}{63}=\frac{16}{63}$. - $\frac{3}{11}+\frac{7}{12}=\frac{36}{132}+\frac{77}{132}=\frac{113}{132}$. - $\frac{13}{5}+\frac{7}{6}=\frac{78}{30}+\frac{35}{30}=\frac{113}{30}$. - b) $\frac{1}{4}-\frac{1}{9}=\frac{9}{36}-\frac{4}{36}=\frac{5}{36}$. - $\frac{2}{5}-\frac{1}{4}=\frac{8}{20}-\frac{5}{20}=\frac{3}{20}$. - $\frac{11}{7}-\frac{5}{8}=\frac{88}{56}-\frac{35}{56}=\frac{53}{56}$.
- **Bài 2:** GV yêu cầu HS đọc bài toán.	- HS đọc đề bài.
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Vòi thứ nhất chảy được $\frac{1}{2}$ bể; vòi thứ hai chảy được $\frac{2}{5}$ bể.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi cả hai vòi chảy được bao nhiêu phần bể nước.
- GV hỏi: Muốn biết cả hai vòi chảy được bao nhiêu phần bể nước, ta làm phép tính gì?	- HS nêu phép tính: $\frac{1}{2}+\frac{2}{5}$.

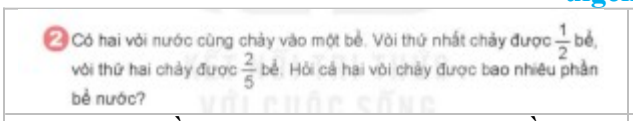 Có hai vòi nước cùng chảy vào một bể. Vòi thứ nhất chảy được $\frac{1}{2}$ bể, vòi thứ hai chảy được $\frac{2}{5}$ bể. Hỏi cả hai vòi chảy được bao nhiêu phần bể nước?	
- GV yêu cầu HS trình bày bài giải đầy đủ vào vở.	**Bài giải:** - Cả hai vòi chảy được số phần bể nước là: - $\frac{1}{2}+\frac{2}{5}=\frac{5}{10}+\frac{4}{10}=\frac{9}{10}$ (bể) - Đáp số: $\frac{9}{10}$ bể nước.
- GV mời HS trình bày bài giải trước lớp.	
- GV nhận xét và thống nhất kết quả.	
4. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu:** Củng cố quy tắc cộng, trừ hai phân số khác mẫu số qua tình huống thực tế. **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS nêu một tình huống thực tế cần cộng hoặc trừ hai phân số khác mẫu số.	- HS nêu tình huống: Hai bạn cùng đọc một quyển sách; bạn thứ nhất đọc được một phần, bạn thứ hai đọc được một phần khác của quyển sách.
- GV mời HS chia sẻ cách giải quyết tình huống.	- HS nêu cách làm: Viết phép tính cộng hoặc trừ phân số, quy đồng mẫu số rồi thực hiện.
- GV nhận xét tiết học.	- HS lắng nghe và ghi nhớ bài học.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

– .....

– .....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY TOÁN 5 - TUẦN 3
CHỦ ĐỀ 1: ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG
BÀI 6. CỘNG, TRỪ HAI PHÂN SỐ KHÁC MẪU SỐ
Tiết 2

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

– Thực hiện được phép cộng, phép trừ hai phân số khác mẫu số hoặc một mẫu số chia hết cho mẫu số còn lại.

– Vận dụng được phép cộng, phép trừ hai phân số để giải quyết một số tình huống thực tế đơn giản.

2. Năng lực chung

– Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập cá nhân, tự kiểm tra và điều chỉnh bài làm.

– Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày kết quả và nhận xét bài làm của bạn.

– Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Lựa chọn cách làm phù hợp để giải quyết bài toán, giải thích được lí do chọn cách làm.

3. Phẩm chất

– Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành bài tập được giao.

– Trách nhiệm: Cẩn thận khi tính toán, trình bày bài giải rõ ràng và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

– Tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước: Từ tình huống lượng nước trong bình, giáo dục học sinh sử dụng nước vừa đủ, khóa vòi sau khi dùng và không làm bẩn nguồn nước.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

– SGK Toán 5 tập một; SGV Toán 5 tập một; phiếu học tập hoặc bảng phụ phù hợp với từng bài.

– Máy tính, màn hình trình chiếu; hình chụp các bài tập trong SGK để HS quan sát và trình bày.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu:** Tạo hứng thú học tập; củng cố quy tắc cộng, trừ hai phân số khác mẫu số. **Cách tiến hành:**	
- GV tổ chức cho HS chơi "Ai nhanh, ai đúng".	- HS tham gia trò chơi.
- GV nêu một phép cộng và một phép trừ hai phân số khác mẫu số.	- HS thực hiện nhanh vào bảng con.
- GV yêu cầu HS nhắc lại quy tắc cộng, trừ hai phân số khác mẫu số.	- HS nêu: Muốn cộng hoặc trừ hai phân số khác mẫu số, ta quy đồng mẫu số rồi cộng hoặc trừ hai phân số đã quy đồng mẫu số.
2. Luyện tập (25 phút) **Mục tiêu:** Thực hiện được phép cộng, trừ hai phân số khác mẫu số; biết cộng, trừ phân số với số tự nhiên. **Cách tiến hành:**	
- **Bài 1:** GV yêu cầu HS đọc yêu cầu bài tập.	- HS đọc yêu cầu: Tính.
- GV nhắc HS rút gọn kết quả nếu có thể.	- HS làm bài cá nhân, quy đồng mẫu số rồi thực hiện phép tính.
- GV yêu cầu HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó đổi vở kiểm tra.	- HS đổi vở, kiểm tra và sửa bài.

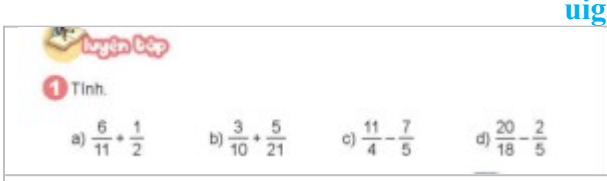	
- GV mời HS trình bày từng phép tính. - GV nhận xét, sửa sai và thống nhất kết quả.	- a) $\frac{6}{11}+\frac{1}{2}=\frac{12}{22}+\frac{11}{22}=\frac{23}{22}$. - b) $\frac{3}{10}+\frac{5}{21}=\frac{63}{210}+\frac{50}{210}=\frac{113}{210}$. - c) $\frac{11}{4}-\frac{7}{5}=\frac{55}{20}-\frac{28}{20}=\frac{27}{20}$. - d) $\frac{20}{18}-\frac{2}{5}=\frac{10}{9}-\frac{2}{5}=\frac{50}{45}-\frac{18}{45}=\frac{32}{45}$.
Diễn giải tích hợp: Tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước	
- GV liên hệ tình huống lượng nước trong bình ở tiết trước.	- HS lắng nghe và liên hệ.
- Khi tính toán lượng nước đã dùng, các em cần hiểu nước là tài nguyên quý.	- HS nêu: Em khóa vòi nước sau khi rửa tay.
- GV nhắc HS: Dùng nước vừa đủ khi rửa tay, uống nước; khóa vòi sau khi dùng; không xả rác, không làm bẩn nguồn nước.	- HS nêu: Em lấy lượng nước vừa đủ để uống, không đổ bỏ lãng phí.
- GV yêu cầu HS nêu một việc làm cụ thể để tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước ở trường hoặc ở nhà.	- HS nêu: Em không vứt rác xuống ao, hồ, kênh, rạch.
- **Bài 2:** GV yêu cầu HS đọc đề bài.	- HS đọc đề bài.
- GV hướng dẫn HS hiểu yêu cầu: Chọn dấu "+" hoặc dấu "–" thích hợp thay cho dấu "?".	- HS xác định yêu cầu của bài.
- GV gợi ý HS thử từng dấu hoặc chuyển về phép tính tìm thành phần chưa biết.	- HS làm bài cá nhân, sau đó trao đổi với bạn.
- GV yêu cầu HS làm bài cá nhân.	
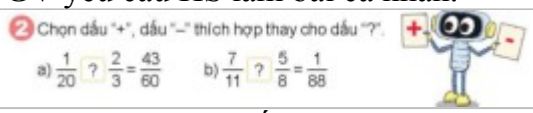	
- GV mời HS nêu kết quả và giải thích cách chọn dấu. - GV nhận xét và chốt kết quả đúng.	- a) $\frac{1}{20}+\frac{2}{3}=\frac{3}{60}+\frac{40}{60}=\frac{43}{60}$ nên chọn dấu "+". - b) $\frac{7}{11}-\frac{5}{8}=\frac{56}{88}-\frac{55}{88}=\frac{1}{88}$ nên chọn dấu "–".
- **Bài 3:** GV yêu cầu HS đọc mẫu trong SGK.	- HS đọc mẫu.
- GV hỏi: Muốn cộng hoặc trừ một số tự nhiên với một phân số, ta làm thế nào?	- HS nêu: Viết số tự nhiên thành phân số có mẫu số bằng mẫu số của phân số kia rồi thực hiện phép tính.
- GV yêu cầu HS làm bài cá nhân vào vở.	- HS làm bài vào vở.

3 Tính (theo mẫu). Mẫu: $2+\frac{3}{7}=\frac{14}{7}+\frac{3}{7}=\frac{17}{7}$ $4-\frac{1}{3}=\frac{12}{3}-\frac{1}{3}=\frac{11}{3}$ a) $7+\frac{1}{5}$ b) $\frac{14}{5}+1$ c) $3-\frac{11}{8}$ d) $\frac{31}{10}-2$	
- GV mời HS trình bày kết quả. - GV nhận xét và chốt cách cộng, trừ phân số với số tự nhiên.	- a) $7+\frac{1}{5}=\frac{35}{5}+\frac{1}{5}=\frac{36}{5}$. - b) $\frac{14}{5}+1=\frac{14}{5}+\frac{5}{5}=\frac{19}{5}$. - c) $3-\frac{11}{8}=\frac{24}{8}-\frac{11}{8}=\frac{13}{8}$. - d) $\frac{31}{10}-2=\frac{31}{10}-\frac{20}{10}=\frac{11}{10}$.
3. Vận dụng - trải nghiệm (10 phút) **Mục tiêu:** Vận dụng phép cộng phân số để giải thích cách chia bánh trong tình huống thực tế. **Cách tiến hành:**	
- **Bài 4:** GV yêu cầu HS đọc đề bài và quan sát tranh.	- HS đọc đề bài và quan sát tranh.
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Có 5 chiếc bánh chia đều cho 6 người.
- GV hỏi: Bài toán yêu cầu gì?	- HS trả lời: Mô tả cách chia bánh và giải thích vì sao mỗi bạn được 5/6 cái bánh.
- GV yêu cầu HS mô tả cách chia bánh của Nam và Rô-bốt.	- HS trao đổi nhóm đôi để mô tả cách chia.
4 Để chia đều 5 chiếc bánh cho 6 người, hai bạn Nam và Rô-bốt đã đề xuất cách làm như hình dưới đây (phần bánh của mỗi người thể hiện bằng các phần tô màu đỏ). a) Em hãy mô tả cách chia bánh của mỗi bạn. b) Em hãy giải thích vì sao với cách chia bánh của Rô-bốt thì mỗi bạn được $\frac{5}{6}$ cái bánh. 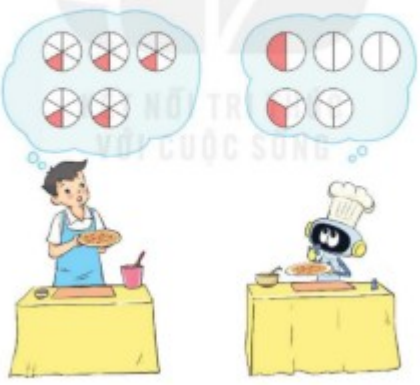	
- GV hướng dẫn HS trình bày lời giải thích đầy đủ. - GV mời đại diện nhóm trình bày. - GV nhận xét và thống nhất kết quả.	**Bài giải:** - Cách của Nam: Chia mỗi chiếc bánh thành 6 phần bằng nhau, mỗi bạn nhận $\frac{1}{6}$ chiếc bánh từ mỗi chiếc. - Mỗi bạn nhận được: $\frac{1}{6}+\frac{1}{6}+\frac{1}{6}+\frac{1}{6}+\frac{1}{6}$

	$= \frac{5}{6}$ (cái bánh). - Cách của Rô-bốt: Chia 3 chiếc bánh thành các nửa và 2 chiếc bánh thành các phần ba; mỗi bạn nhận $\frac{1}{2}$ cái bánh và $\frac{1}{3}$ cái bánh. - Mỗi bạn nhận được: $\frac{1}{2} + \frac{1}{3} = \frac{3}{6} + \frac{2}{6} = \frac{5}{6}$ (cái bánh). - Đáp số: Mỗi bạn được $\frac{5}{6}$ cái bánh.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

– .....

– .....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY TOÁN 5 - TUẦN 3
CHỦ ĐỀ 1: ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG
BÀI 7. HỖN SỐ
Tiết 1

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

– Nhận biết được hỗn số; xác định được phần nguyên, phần phân số của hỗn số.

– Viết được hỗn số thành phân số, viết được phân số thành hỗn số và vận dụng vào một số tình huống thực tế đơn giản.

2. Năng lực chung

– Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập cá nhân, tự kiểm tra và điều chỉnh bài làm.

– Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày kết quả và nhận xét bài làm của bạn.

– Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Lựa chọn cách làm phù hợp để giải quyết bài toán, giải thích được lí do chọn cách làm.

3. Phẩm chất

– Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành bài tập được giao.

– Trách nhiệm: Cẩn thận khi tính toán, trình bày bài giải rõ ràng và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

– AI 5.D2.1: Liên hệ: Việc cập nhật thêm hỗn số vào kho kiến thức giúp học sinh (và cả hệ thống AI) xử lý các số liệu đo lường thực tế tốt hơn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

– SGK Toán 5 tập một; SGV Toán 5 tập một; phiếu học tập hoặc bảng phụ phù hợp với từng bài.

– Máy tính, màn hình trình chiếu; hình chụp các bài tập trong SGK để HS quan sát và trình bày.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu:** Tạo hứng thú học tập; gợi tình huống chia đều số lượng lớn hơn một đơn vị để dẫn vào hỗn số. **Cách tiến hành:**	
- GV nêu tình huống: Nếu chia đều 5 cái bánh cho 4 bạn thì mỗi bạn được mấy phần cái bánh?	- HS suy nghĩ và trao đổi.
- GV yêu cầu HS trao đổi nhanh theo	- HS dự đoán: Mỗi bạn được 1 cái bánh và

nhóm đôi.	$\frac{1}{4}$ cái bánh.
- GV giới thiệu: Trong thực tế có những số gồm phần nguyên và phần phân số; đó là hỗn số.	- HS nghe GV giới thiệu bài.
2. Khám phá (15 phút) **Mục tiêu:** Nhận biết hỗn số, phần nguyên và phần phân số của hỗn số qua tình huống chia bánh trong SGK. **Cách tiến hành:**	
- GV cho HS quan sát tranh phần Khám phá trong SGK.	- HS quan sát tranh.
- GV hỏi: Nếu chia đều 5 cái bánh cho 4 bạn thì mỗi bạn được mấy phần cái bánh?	- HS trả lời: Mỗi bạn được 1 cái bánh và $\frac{1}{4}$ cái bánh.
- GV yêu cầu HS mô tả cách Rô-bốt chia bánh.	- HS mô tả: Mỗi bạn nhận một cái bánh, cái bánh còn lại chia đều thành 4 phần.
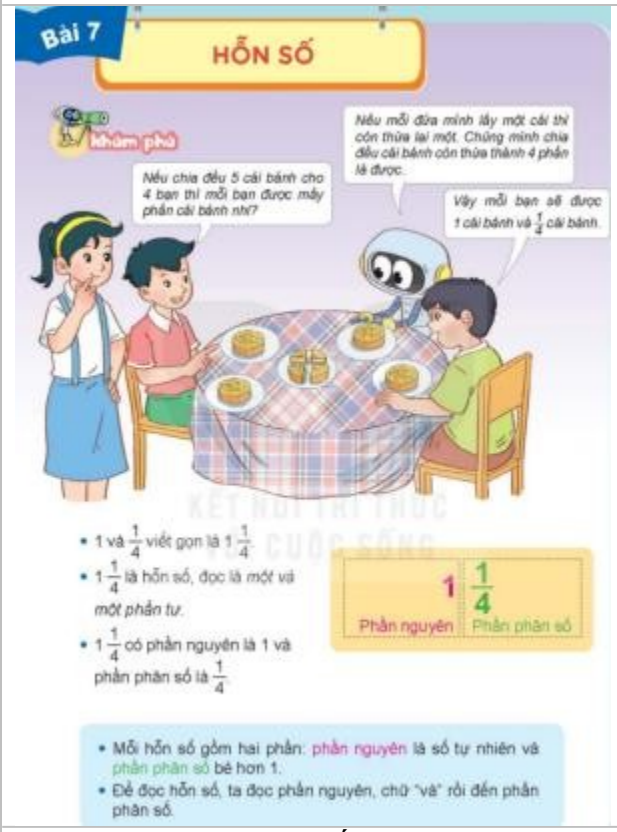	
- GV giới thiệu cách viết gọn: 1 và 1/4 viết là hỗn số.	- HS quan sát: 1 và $\frac{1}{4}$ viết gọn là $1\frac{1}{4}$.
- GV viết hỗn số và hướng dẫn HS đọc.	- HS đọc: Một và một phần tư.
- GV hỏi: Hỗn số này gồm những phần nào?	- HS trả lời: Hỗn số $1\frac{1}{4}$ có phần nguyên là 1 và phần phân số là $\frac{1}{4}$.
- GV chốt: Mỗi hỗn số gồm hai phần: phần nguyên là số tự nhiên và phần phân số bé hơn 1.	- HS nhắc lại đặc điểm của hỗn số.
- GV nhắc HS đọc phần nguyên, chữ "và",	- HS luyện đọc một số hỗn số do GV nêu.

rồi đọc phần phân số.	
Diễn giải tích hợp: AI 5.D2.1	
- GV liên hệ: Khi học thêm hỗn số, các em có thêm một dạng số mới để biểu diễn các số đo trong đời sống như chiều dài, khối lượng, dung tích.	- HS lắng nghe và liên hệ.
- GV nêu: Hệ thống AI cũng cần được cập nhật thêm dữ liệu và kiến thức mới thì mới xử lí được nhiều tình huống đo lường thực tế hơn.	- HS nêu ví dụ: Đoạn dây dài 1 $\frac{1}{2}$ m.
- GV yêu cầu HS nêu một ví dụ đời sống có thể dùng hỗn số.	- HS nêu ví dụ: Bình nước còn 2 $\frac{1}{4}$ lít.
	- HS hiểu rằng học thêm dạng số mới giúp biểu diễn số liệu thực tế chính xác hơn.
3. Hoạt động (15 phút) **Mục tiêu:** Rèn kĩ năng viết, đọc hỗn số và xác định phần nguyên, phần phân số. **Cách tiến hành:**	
- **Bài 1:** GV yêu cầu HS đọc đề bài và quan sát mẫu.	- HS đọc yêu cầu: Viết và đọc hỗn số thích hợp với mỗi hình.
- GV hướng dẫn HS đếm số hình được tô màu trọn vẹn và phần hình được tô màu thêm.	- HS quan sát mẫu và nêu cách làm.
- GV yêu cầu HS viết và đọc hỗn số thích hợp với mỗi hình.	- HS làm bài cá nhân vào vở.
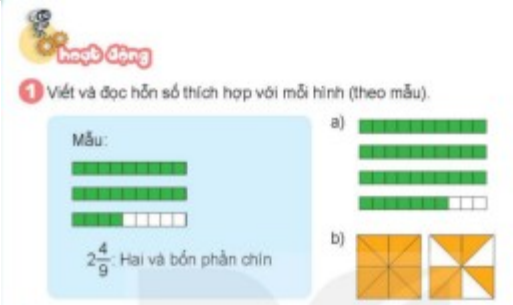	
- GV mời HS trình bày kết quả. - GV nhận xét và chốt kết quả đúng.	- a) Hỗn số: 3 $\frac{7}{10}$. Đọc là: Ba và bảy phần mười. - b) Hỗn số: 1 $\frac{5}{8}$. Đọc là: Một và năm phần tám.
- **Bài 2:** GV yêu cầu HS đọc các hỗn số trong các thẻ.	- HS đọc lần lượt các hỗn số.
- GV yêu cầu HS chỉ ra phần nguyên và phần phân số trong mỗi hỗn số.	- HS chỉ ra phần nguyên và phần phân số của từng hỗn số.
- GV nhắc HS: Phần nguyên đứng trước, phần phân số đứng sau.	- HS làm bài vào vở.
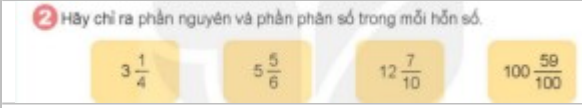	
- GV mời HS trình bày theo từng thẻ.	

- GV nhận xét, sửa cách đọc nếu HS đọc chưa đúng.	- $3\frac{1}{4}$: phần nguyên là 3, phần phân số là $\frac{1}{4}$. - $5\frac{5}{6}$: phần nguyên là 5, phần phân số là $\frac{5}{6}$. - $12\frac{7}{10}$: phần nguyên là 12, phần phân số là $\frac{7}{10}$. - $100\frac{59}{100}$: phần nguyên là 100, phần phân số là $\frac{59}{100}$.
- **Bài 3:** GV yêu cầu HS đọc mẫu.	- HS đọc mẫu.
- GV hướng dẫn HS viết hỗn số thành tổng của phần nguyên và phần phân số.	- HS nêu: Hỗn số bằng phần nguyên cộng với phần phân số.
- GV yêu cầu HS làm bài cá nhân.	- HS làm bài vào vở.
- GV mời HS trình bày kết quả. - GV nhận xét và chốt cách viết hỗn số thành tổng.	- $1\frac{5}{7} = 1 + \frac{5}{7}$. - $4\frac{1}{2} = 4 + \frac{1}{2}$. - $2\frac{13}{100} = 2 + \frac{13}{100}$. - $5\frac{3}{10} = 5 + \frac{3}{10}$.
4. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu:** Củng cố cách đọc, viết hỗn số qua ví dụ trong thực tế. **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS viết một hỗn số bất kì và nêu ý nghĩa thực tế của hỗn số đó.	- HS viết ví dụ: $2\frac{1}{2}$ kg gạo.
- GV nhận xét và tuyên dương HS trình bày rõ ràng.	- HS giải thích: Có 2 kg gạo và thêm $\frac{1}{2}$ kg gạo.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

– .....

– .....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY TOÁN 5 - TUẦN 3
CHỦ ĐỀ 1: ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG
BÀI 7. HỖN SỐ
Tiết 2

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

– Nhận biết được hỗn số; xác định được phần nguyên, phần phân số của hỗn số.
– Viết được hỗn số thành phân số, viết được phân số thành hỗn số và vận dụng vào một số tình huống thực tế đơn giản.

2. Năng lực chung

– Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập cá nhân, tự kiểm tra và điều chỉnh bài làm.
– Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày kết quả và nhận xét bài làm của bạn.
– Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Lựa chọn cách làm phù hợp để giải quyết bài toán, giải thích được lí do chọn cách làm.

3. Phẩm chất

– Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành bài tập được giao.
– Trách nhiệm: Cẩn thận khi tính toán, trình bày bài giải rõ ràng và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

– Năng lực số 1.1.CB2b: Học sinh tra cứu một số thông tin thực tế có liên quan đến hỗn số để nhận biết cách dùng hỗn số trong đời sống.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

– SGK Toán 5 tập một; SGV Toán 5 tập một; phiếu học tập hoặc bảng phụ phù hợp với từng bài.
– Máy tính, màn hình trình chiếu; hình chụp các bài tập trong SGK để HS quan sát và trình bày.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu:** Ôn lại cách đọc, viết hỗn số và xác định phần nguyên, phần phân số của hỗn số. **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS viết một hỗn số vào bảng con.	- HS viết hỗn số vào bảng con.
- GV mời HS đọc hỗn số của mình và nêu phần nguyên, phần phân số.	- HS đọc hỗn số, ví dụ: $3\frac{2}{5}$ đọc là ba và hai phần năm.
- GV nhận xét và giới thiệu nội dung luyện tập.	- HS nêu: phần nguyên là 3, phần phân số là $\frac{2}{5}$.
2. Luyện tập (30 phút) **Mục tiêu:** Xác định hỗn số trên tia số; chuyển hỗn số thành phân số và chuyển phân số thành hỗn số. **Cách tiến hành:**	
- **Bài 1:** GV yêu cầu HS quan sát tia số.	- HS quan sát tia số.
- GV hướng dẫn HS nhận xét mỗi đoạn đơn vị được chia thành 10 phần bằng nhau.	- HS nhận xét: Từ 6 đến 7 được chia thành 10 phần bằng nhau.
- GV yêu cầu HS nêu hỗn số thích hợp với mỗi vạch còn thiếu.	- HS xác định các vạch còn thiếu.

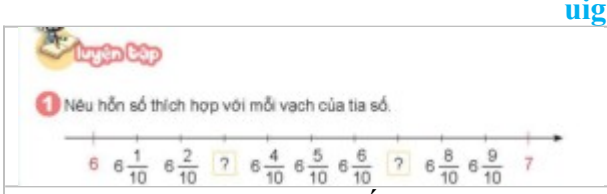	
- GV mời HS trình bày kết quả và giải thích. - GV nhận xét, chốt kết quả.	- Vạch thứ nhất cần điền là $6\frac{3}{10}$. - Vạch thứ hai cần điền là $6\frac{7}{10}$.
Diễn giải tích hợp: Năng lực số 1.1.CB2b	
- GV giao nhiệm vụ: Ở nhà, HS có thể cùng người thân tra cứu hoặc quan sát thông tin thực tế có dùng hỗn số, ví dụ chiều dài 1 1/2 m, khối lượng 2 1/4 kg, dung tích 3 1/2 lít.	- HS lắng nghe nhiệm vụ.
- GV nhắc HS chỉ chọn thông tin phù hợp, dễ hiểu, có liên quan đến bài học; khi ghi lại cần nêu rõ hỗn số được dùng để chỉ đại lượng nào.	- HS chia sẻ: Chai nước có dung tích $1\frac{1}{2}$ lít.
- GV yêu cầu HS chia sẻ một ví dụ em đã biết trong đời sống.	- HS chia sẻ: Gói bột nặng $2\frac{1}{4}$ kg.
	- HS hiểu hỗn số được dùng để biểu diễn số đo trong đời sống.
- **Bài 2:** GV yêu cầu HS đọc mẫu.	- HS đọc mẫu.
- GV hướng dẫn HS chuyển hỗn số thành phân số bằng cách lấy phần nguyên nhân với mẫu số rồi cộng tử số, giữ nguyên mẫu số.	- HS nêu lại cách chuyển hỗn số thành phân số.
- GV yêu cầu HS làm bài cá nhân.	- HS làm bài vào vở.
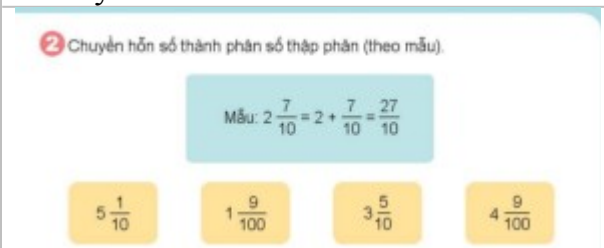	
- GV mời HS trình bày từng kết quả. - GV nhận xét và chốt cách làm.	- $5\frac{1}{10}=\frac{51}{10}$. - $1\frac{9}{100}=\frac{109}{100}$. - $3\frac{5}{10}=\frac{35}{10}$. - $4\frac{9}{100}=\frac{409}{100}$.
- **Bài 3:** GV yêu cầu HS đọc mẫu.	- HS đọc mẫu.
- GV hướng dẫn HS chuyển phân số thành hỗn số bằng cách chia tử số cho mẫu số.	- HS nêu cách làm: Lấy tử số chia cho mẫu số; thương là phần nguyên, số dư là tử số của phần phân số, mẫu số giữ nguyên.
- GV yêu cầu HS làm bài cá nhân, sau đó	- HS làm bài cá nhân và đổi vở kiểm tra.

đổi vở kiểm tra.	
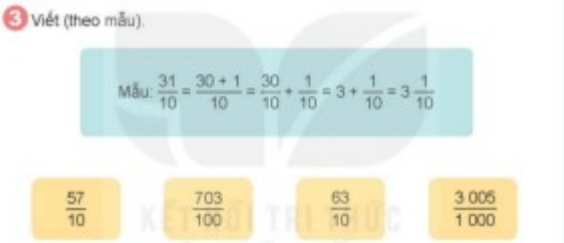	
- GV mời HS trình bày kết quả. - GV nhận xét và chốt kết quả đúng.	- $\frac{57}{10}=5\frac{7}{10}$. - $\frac{703}{100}=7\frac{3}{100}$. - $\frac{63}{10}=6\frac{3}{10}$. - $\frac{3005}{1000}=3\frac{5}{1000}$.
3. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu:** Vận dụng hỗn số vào tình huống chia kẹo trong thực tế. **Cách tiến hành:**	
- **Bài 4:** GV yêu cầu HS đọc đề bài.	- HS đọc đề bài.
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Có 23 phong kẹo, mỗi phong có 10 viên kẹo; chia đều số kẹo cho 10 bạn.
- GV hỏi: Bài toán yêu cầu gì?	- HS trả lời: Chọn đáp án sai.
- GV yêu cầu HS phân tích từng đáp án.	- HS thảo luận nhóm đôi để phân tích đáp án.
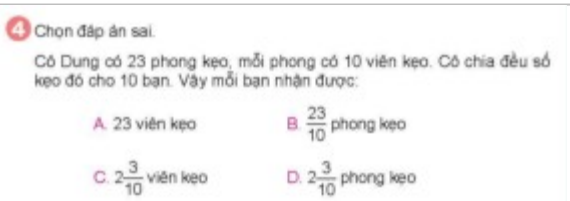	
- GV hướng dẫn HS tính số viên kẹo mỗi bạn nhận được. - GV mời HS trình bày lời giải thích. - GV nhận xét và chốt đáp án.	**Bài giải:** - Số viên kẹo có tất cả là: 23 × 10 = 230 (viên kẹo). - Mỗi bạn nhận được số viên kẹo là: 230 : 10 = 23 (viên kẹo). - Ta có: $\frac{23}{10}$ phong kẹo = $2\frac{3}{10}$ phong kẹo = 23 viên kẹo. - Vì vậy đáp án sai là: C. $2\frac{3}{10}$ viên kẹo.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

– .....

– .....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY TOÁN 5 - TUẦN 4

CHỦ ĐỀ 1: ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG

BÀI 8. ÔN TẬP HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Củng cố đơn vị đo khối lượng: tấn, tạ, yến, ki-lô-gam và mối liên hệ giữa các đơn vị đo.
- Xác định được góc tù, góc nhọn, góc vuông; sử dụng thước đo góc để kiểm tra các góc 60°, 90°, 120°.
- Hiểu, xác định được hai đường thẳng song song, hai đường thẳng vuông góc; vận dụng vào tình huống thực tế.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự hoàn thành bài luyện tập, biết kiểm tra lại kết quả đổi đơn vị đo và nhận dạng hình.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách nhận biết góc, đường thẳng song song, vuông góc.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đo lường, hình học để giải bài toán thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia luyện tập, hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi trình bày phép tính, kiểm tra kết quả và hợp tác với bạn.

4. Tích hợp

- AI 5.C4.2: Trải nghiệm ứng dụng nhận diện hình dạng (như Google Lens): AI giúp phân loại đồ vật hình học dựa trên các đặc điểm đã học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình bài tập SGK; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập/bảng phụ khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước thẳng, thước đo góc hoặc ê-ke khi cần.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu:** Tạo hứng thú học tập; ôn lại các đơn vị đo khối lượng và một số hình học đã học. **Cách tiến hành:**	
- GV cho HS chơi trò chơi "Đố nhanh - đáp gọn": 1 tấn bằng bao nhiêu ki-lô-gam? 1 tạ bằng bao nhiêu ki-lô-gam? Thế nào là góc vuông?	- HS tham gia trò chơi, trả lời nhanh: 1 tấn = 1 000 kg; 1 tạ = 100 kg; góc vuông là góc có số đo 90°.
- GV nhận xét, kết nối: Tiết học hôm nay giúp các em ôn tập hình học và đo lường.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
2. Thực hành, luyện tập (22 phút) **Mục tiêu:** Củng cố đổi đơn vị đo khối lượng; nhận biết góc; xác định đường thẳng song song, vuông góc. **Cách tiến hành:**	
- **Bài 1:** GV yêu cầu HS đọc đề bài, quan sát các phép đổi đơn vị đo khối lượng trong SGK. 1 Số ? a) 6 yến = ? kg 2 tạ = ? kg 2 tấn = ? kg b) 5 tấn = ? tạ 1 tấn = ? yến 9 tạ = ? yến	- HS đọc đề bài, xác định các đơn vị cần đổi: yến, tạ, tấn, ki-lô-gam.
- GV hỏi: Muốn đổi từ yến, tạ, tấn sang ki-lô-gam, em dựa vào mối quan hệ nào giữa các đơn vị đo?	- HS trả lời: 1 yến = 10 kg; 1 tạ = 100 kg; 1 tấn = 1 000 kg; 1 tấn = 10 tạ = 100 yến.
- GV mời HS trình bày kết quả từng phép đổi.	- HS trình bày: a) 6 yến = 60 kg; 2 tạ = 200 kg; 2 tấn = 2 000 kg.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
	- b) 5 tấn = 50 tạ; 1 tấn = 100 yến; 9 tạ = 90 yến.
- GV nhận xét và chốt: Khi đổi đơn vị đo khối lượng, cần nhớ mối quan hệ giữa các đơn vị liền kề và đổi đúng chiều.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách đổi đơn vị đo khối lượng.
- **Bài 2:** GV yêu cầu HS quan sát hình vẽ các góc trong SGK, đọc yêu cầu câu a, b. 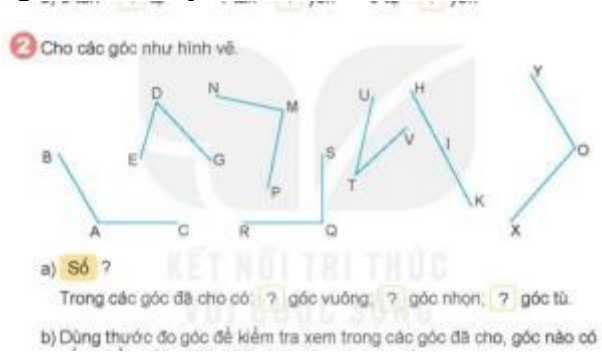 	- HS quan sát hình, nhận biết các góc và chuẩn bị thước đo góc để kiểm tra.
- GV hỏi: Góc vuông, góc nhọn, góc tù được nhận biết như thế nào?	- HS trả lời: Góc vuông có số đo 90°; góc nhọn bé hơn 90°; góc tù lớn hơn 90° và bé hơn 180°.
- Diễn giải tích hợp AI 5.C4.2: GV hướng dẫn HS quan sát lại các góc, hình tam giác, hình chữ nhật trong tranh và nêu đặc điểm nhận dạng của từng hình. - GV hướng dẫn HS liên hệ: Một số ứng dụng nhận diện hình dạng như Google Lens có thể dựa vào đường thẳng, góc, cạnh và hình dạng tổng thể để phân loại đồ vật. - GV hướng dẫn HS thảo luận: Nếu hình bị che khuất, mờ hoặc chụp nghiêng thì AI có thể nhận diện chưa chính xác; vì vậy HS cần dùng kiến thức hình học để kiểm tra lại. - GV hướng dẫn HS nêu kết luận: AI hỗ trợ nhận diện nhanh, nhưng con người cần hiểu đặc điểm hình học để giải thích, kiểm chứng và sử dụng kết quả cho đúng.	- HS quan sát, lắng nghe và liên hệ đặc điểm hình học với việc nhận diện hình dạng.
- GV yêu cầu HS làm bài cá nhân, sau đó trao đổi nhóm đôi để thống nhất số góc vuông, góc nhọn, góc tù.	- HS làm bài, dùng thước đo góc kiểm tra những góc còn băn khoăn.
- GV mời HS trình bày kết quả và nêu tên một số góc có số đo 60°, 90°, 120°.	- HS trình bày: Trong các góc đã cho có 2 góc vuông, 2 góc nhọn, 3 góc tù. - Một số góc có thể kiểm tra bằng thước đo góc: góc 60° là góc nhọn; góc 90° là góc vuông; góc 120° là góc tù.
- **Bài 3:** GV yêu cầu HS quan sát bức tranh Rô-bốt đã vẽ bằng các đường thẳng.	- HS quan sát tranh, tìm các đường thẳng song song và đường thẳng vuông góc.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
số đo bằng 60°, 90°, 120°. Nêu tên các góc đó. 3 Rô-bốt đã vẽ một bức tranh như hình dưới đây. 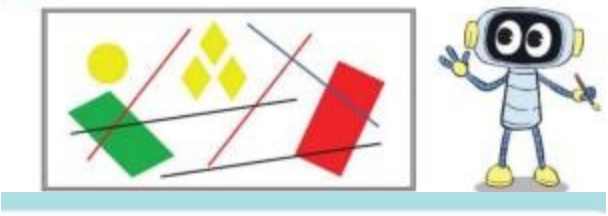 a) Em hãy chỉ ra các cặp đường thẳng song song, các cặp đường thẳng vuông góc.	
- GV hỏi: Trong tranh, em thấy những cặp đường thẳng nào song song? Những đường thẳng nào vuông góc?	- HS trả lời theo hình: Có các đường thẳng cùng phương song song với nhau; có các đường thẳng cắt nhau tạo thành góc vuông là các đường thẳng vuông góc.
- GV hỏi: Rô-bốt đã vẽ những dạng hình phẳng nào trong bức tranh?	- HS trả lời: Rô-bốt đã vẽ các dạng hình phẳng như hình tròn, hình tam giác, hình thoi, hình bình hành, hình chữ nhật hoặc hình tứ giác.
- GV nhận xét và chốt: Muốn nhận biết đường thẳng song song, vuông góc, cần quan sát hướng của đường thẳng và góc tạo thành khi chúng cắt nhau.	- HS ghi nhớ cách nhận biết đường thẳng song song, đường thẳng vuông góc.
3. Vận dụng - trải nghiệm (8 phút) **Mục tiêu:** Vận dụng đổi đơn vị đo khối lượng và tìm phân số của một số vào tình huống thực tế. **Cách tiến hành:**	
- **Bài 4:** GV yêu cầu HS đọc đề bài, gạch chân dữ kiện đã cho và yêu cầu cần tìm. b) Rô-bốt đã vẽ những dạng hình phẳng nào trong bức tranh? 4 Bác Năm thu hoạch được 1 tấn 250 kg cam. Số cam đó được chia thành cam loại I và cam loại II. Biết rằng số cam loại I chiếm $\frac{3}{10}$ tổng số cam thu hoạch. Tính số ki-lô-gam cam mỗi loại.	- HS đọc đề bài: Bác Năm thu hoạch 1 tấn 250 kg cam; cam loại I chiếm ba phần mười tổng số cam; tính số ki-lô-gam cam mỗi loại.
- GV hỏi: Trước khi tính số cam loại I, ta cần đổi 1 tấn 250 kg thành đơn vị nào?	- HS trả lời: Cần đổi 1 tấn 250 kg = 1 250 kg.
- GV yêu cầu HS trình bày đầy đủ bài giải vào vở.	- HS trình bày bài giải: 1 tấn 250 kg = 1 250 kg. Số cam loại I là: $1\,250 \times \frac{3}{10} = 375$ (kg). Số cam loại II là: 1 250 - 375 = 875 (kg). Đáp số: Cam loại I: 375 kg; cam loại II: 875 kg.
- GV nhận xét, chốt cách giải bài toán có sử dụng phân số của một số.	- HS sửa bài và nhắc lại: Muốn tìm phân số của một số, ta lấy số đó nhân với phân số.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

.....

BÀI 8. ÔN TẬP HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Chuyển đổi được các đơn vị đo thời gian; củng cố mối liên hệ giữa giờ, phút, giây, thế kỉ, năm.
- Xác định được các cặp đường thẳng song song, vuông góc; thực hành vẽ tranh bằng các đường thẳng.
- Giải được bài toán thực tế liên quan đến diện tích hình chữ nhật.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự làm bài, kiểm tra lại các phép đổi đơn vị đo thời gian và diện tích.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách tìm đường thẳng song song, vuông góc trong tranh.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức hình học để vẽ hình và chia mảnh đất theo yêu cầu.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia luyện tập, hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi trình bày phép tính, kiểm tra kết quả và hợp tác với bạn.

4. Tích hợp

- Năng lực số 5.2.TC3b: Học sinh sử dụng thước đo hoặc công cụ hình học số để kiểm tra độ dài, góc và củng cố kiến thức đo lường.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình bài tập SGK; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập/bảng phụ khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước thẳng, thước đo góc hoặc ê-ke khi cần.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu:** Tạo hứng thú học tập; ôn lại mối quan hệ giữa các đơn vị đo thời gian và hình học. **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS nêu nhanh: 1 giờ bằng bao nhiêu phút? 1 phút bằng bao nhiêu giây? 1 thế kỉ bằng bao nhiêu năm?	- HS trả lời: 1 giờ = 60 phút; 1 phút = 60 giây; 1 thế kỉ = 100 năm.
- GV nhận xét, giới thiệu: Tiết học tiếp tục ôn tập hình học và đo lường.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
2. Thực hành, luyện tập (22 phút) **Mục tiêu:** Củng cố đổi đơn vị đo thời gian; nhận biết đường thẳng song song, vuông góc; thực hành vẽ hình. **Cách tiến hành:**	
- **Bài 1:** GV yêu cầu HS đọc đề bài, xác định các phép đổi đơn vị đo thời gian. 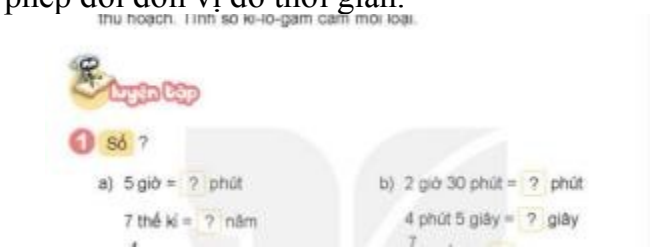	- HS đọc đề bài và nêu các đơn vị cần đổi: giờ, phút, giây, thế kỉ, năm.
- GV hỏi: Khi đổi giờ sang phút, phút sang giây, thế kỉ sang năm, em vận dụng mối quan hệ nào?	- HS trả lời: 1 giờ = 60 phút; 1 phút = 60 giây; 1 thế kỉ = 100 năm.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV mời HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: a) 5 giờ = 300 phút; 7 thế kỉ = 700 năm; $\frac{1}{10}$ giờ = 6 phút. b) 2 giờ 30 phút = 150 phút; 4 phút 5 giây = 245 giây; $\frac{7}{100}$ thế kỉ = 7 năm.
- GV nhận xét và chốt cách đổi đơn vị đo thời gian.	- HS sửa bài, ghi nhớ mối quan hệ giữa các đơn vị đo thời gian.
- Diễn giải tích hợp Năng lực số 5.2.TC3b: Công cụ sử dụng: GeoGebra Geometry hoặc công cụ thước đo, ê-ke số trên màn hình trình chiếu. - GV hướng dẫn HS mở GeoGebra Geometry, chọn công cụ Đường thẳng để vẽ hai đường thẳng theo yêu cầu của bài. - GV hướng dẫn HS chọn công cụ Góc để đo góc tạo bởi hai đường thẳng; nếu số đo là 90° thì kết luận hai đường thẳng vuông góc. - GV hướng dẫn HS chọn công cụ Đường thẳng song song hoặc quan sát lưới ô vuông để kiểm tra hai đường thẳng có cùng hướng và không cắt nhau. - GV yêu cầu HS đối chiếu kết quả trên công cụ số với cách kiểm tra bằng thước thẳng, ê-ke trong vở. - GV nhắc HS ghi kết luận bằng lời: Hai đường thẳng song song/vuông góc vì có đặc điểm hình học phù hợp, không chỉ ghi theo kết quả máy báo. - GV giáo dục HS sử dụng công cụ số để kiểm tra và học tập, không dùng công cụ để chép kết quả khi chưa hiểu cách làm.	- HS thực hành kiểm tra bằng GeoGebra Geometry hoặc ê-ke, sau đó nêu kết luận bằng kiến thức hình học.
- **Bài 2:** GV yêu cầu HS quan sát các bức tranh, tìm các cặp đường thẳng vuông góc và song song trong các đường màu đỏ.	- HS quan sát từng tranh và trao đổi nhóm đôi.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
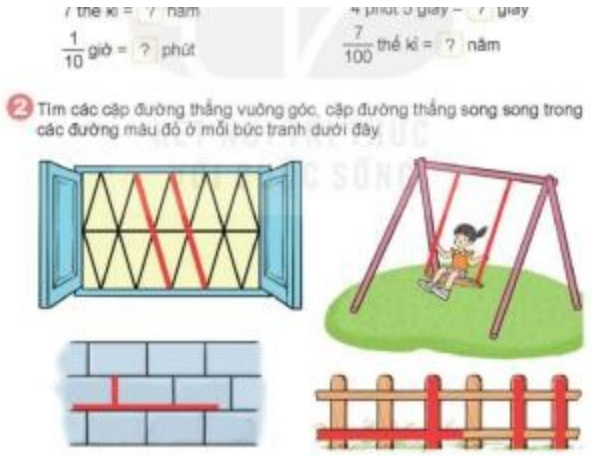	
- GV hỏi: Ở mỗi bức tranh, những đường màu đỏ nào song song? Những đường nào vuông góc?	- HS trình bày: Ở cửa sổ và xích đu có các đường màu đỏ song song; ở bức tường và hàng rào có các đường màu đỏ vuông góc; ở hàng rào còn có các đường màu đỏ song song.
- **Bài 3:** GV yêu cầu HS quan sát tranh mẫu và đọc yêu cầu vẽ một bức tranh tương tự vào vở. 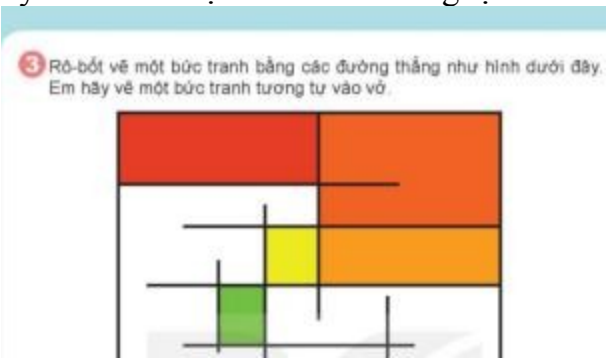	- HS quan sát tranh, nhận ra tranh được tạo bởi các đường thẳng song song, vuông góc và các đoạn thẳng.
- GV hướng dẫn HS vẽ: Chọn một vài đường thẳng ngang, dọc, xiên; chú ý tạo các cặp đường thẳng song song hoặc vuông góc.	- HS vẽ tranh vào vở, có thể tô màu một số phần để bức tranh rõ hơn.
- GV mời một số HS chia sẻ sản phẩm và chỉ ra các đường thẳng song song, vuông góc trong tranh của mình.	- HS trình bày sản phẩm, nêu các cặp đường thẳng song song, vuông góc đã vẽ.
3. Vận dụng - trải nghiệm (8 phút) **Mục tiêu:** Vận dụng diện tích hình chữ nhật để giải quyết tình huống chia đất thành các ô bằng nhau. **Cách tiến hành:**	
- **Bài 4:** GV yêu cầu HS đọc đề bài, quan sát hình mảnh đất và nêu dữ kiện.	- HS đọc đề: Mảnh đất hình chữ nhật dài 12 m, rộng 7 m, chia đều thành 7 ô đất.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV hỏi: Muốn biết mỗi phòng trọ được xây trên ô đất có diện tích bao nhiêu mét vuông, ta cần tính gì trước?	- HS trả lời: Cần tính diện tích cả mảnh đất rồi chia cho 7.
- GV yêu cầu HS trình bày bài giải câu a và nêu cách chia ở câu b.	- HS trình bày: Diện tích mảnh đất là: $12 \times 7 = 84$ (m²). Diện tích mỗi ô đất là: $84 : 7 = 12$ (m²). Đáp số: 12 m². - Câu b: Có thể chia mảnh đất thành 7 hình chữ nhật bằng nhau, mỗi hình có chiều dài 4 m, chiều rộng 3 m.
- GV nhận xét, chốt cách vận dụng công thức tính diện tích hình chữ nhật trong tình huống thực tế.	- HS sửa bài và ghi nhớ: Diện tích hình chữ nhật = chiều dài × chiều rộng.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

.....

BÀI 9. LUYỆN TẬP CHUNG (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Nhận biết giá trị của chữ số theo vị trí trong số tự nhiên; xác định số lớn nhất, phân số bé nhất.
- Viết phân số thập phân dưới dạng hỗn số; thực hiện các phép tính với số tự nhiên.
- Giải được bài toán thực tế có liên quan đến cộng, trừ, nhân, chia số tự nhiên.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự làm bài, biết kiểm tra kết quả tính toán.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách chọn đáp án và cách trình bày bài giải.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng các phép tính với số tự nhiên để giải bài toán thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia luyện tập, hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi trình bày phép tính, kiểm tra kết quả và hợp tác với bạn.

4. Tích hợp

- AI 5.A3.1: Sử dụng Chatbot AI để tìm kiếm các bài toán đố vui về số tự nhiên và phân số, rèn luyện kỹ năng đặt câu hỏi cho máy.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình bài tập SGK; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập/bảng phụ khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước thẳng, thước đo góc hoặc ê-ke khi cần.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu:** Tạo hứng thú học tập; ôn nhanh giá trị chữ số, so sánh số tự nhiên và phân số. **Cách tiến hành:**	
- GV tổ chức trò chơi "Chọn nhanh đáp án": GV nêu một số, HS chỉ ra giá trị của một chữ số trong số đó.	- HS tham gia trò chơi, nêu giá trị chữ số theo hàng.
- GV nhận xét và giới thiệu bài luyện tập chung.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
2. Thực hành, luyện tập (22 phút) **Mục tiêu:** Ôn tập giá trị chữ số, so sánh số, phân số thập phân và các phép tính với số tự nhiên. **Cách tiến hành:**	
- **Bài 1:** GV yêu cầu HS đọc yêu cầu, làm từng câu trắc nghiệm và giải thích lí do chọn. 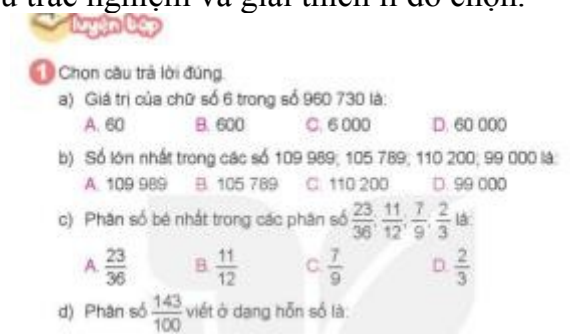 Luyện tập 1 Chọn câu trả lời đúng. a) Giá trị của chữ số 6 trong số 960 730 là: A. 60 B. 600 C. 6 000 D. 60 000 b) Số lớn nhất trong các số 109 989; 105 789; 110 200; 99 000 là: A. 109 989 B. 105 789 C. 110 200 D. 99 000 c) Phân số bé nhất trong các phân số $\frac{23}{36}; \frac{11}{12}; \frac{7}{9}; \frac{2}{3}$ là: A. $\frac{23}{36}$ B. $\frac{11}{12}$ C. $\frac{7}{9}$ D. $\frac{2}{3}$ d) Phân số $\frac{143}{100}$ viết ở dạng hỗn số là:	- HS đọc yêu cầu, tự làm bài rồi trao đổi với bạn.
- Diễn giải tích hợp AI 5.A3.1: GV hướng dẫn HS đặt câu hỏi cho Chatbot AI bằng câu lệnh rõ ràng, nêu đúng yêu cầu và đối tượng học	- HS lắng nghe, nêu cách đặt câu hỏi rõ ràng và biết kiểm tra kết quả do AI gợi ý.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
tập. - GV hướng dẫn HS có thể hỏi: "Hãy tạo một bài toán đố vui về giá trị chữ số trong số tự nhiên cho học sinh lớp 5". - GV hướng dẫn HS kiểm tra lại kết quả do AI gợi ý: đề bài có đúng kiến thức không, số liệu có hợp lí không, đáp án và cách giải có chính xác không. - GV nhắc HS: AI chỉ là công cụ hỗ trợ tìm ý tưởng; HS phải tự suy nghĩ, tự làm bài và biết điều chỉnh khi kết quả chưa phù hợp.	
- GV hỏi: Để tìm giá trị của chữ số 6 trong số 960 730, em xác định chữ số 6 ở hàng nào?	- HS trả lời: Chữ số 6 ở hàng chục nghìn nên có giá trị 60 000.
- GV mời HS trình bày kết quả các câu a, b, c, d.	- HS trình bày: a) Chọn D. 60 000. b) Chọn C. 110 200. c) Chọn A. $\frac{23}{36}$ là phân số bé nhất. d) Chọn B. $\frac{143}{100} = 1\ \frac{43}{100}$.
- **Bài 2:** GV yêu cầu HS đọc đề, thực hiện các phép tính với số tự nhiên vào vở. A. $14\frac{3}{100}$ B. $1\frac{43}{100}$ C. $140\frac{3}{100}$ D. $3\frac{14}{100}$ 2 Tính 415 076 + 92 380 56 830 – 7 450 407 × 63 39 872 : 56	- HS làm bài cá nhân, đặt tính hoặc tính theo cách phù hợp.
- GV mời HS trình bày kết quả từng phép tính.	- HS trình bày: 415 076 + 92 380 = 507 456; 56 830 - 7 450 = 49 380; 407 × 63 = 25 641; 39 872 : 56 = 712.
- GV nhận xét, nhắc HS kiểm tra lại kết quả bằng phép tính ngược khi cần.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách kiểm tra phép tính.
3. Vận dụng - trải nghiệm (8 phút) **Mục tiêu:** Vận dụng phép tính với số tự nhiên để giải bài toán thực tế. **Cách tiến hành:**	
- **Bài 3:** GV yêu cầu HS đọc đề bài và phần bài giải có ô trống trong SGK. 3 Số ? Một bút bi giá 4 500 đồng, một quyển vở giá 7 000 đồng. Nam mua 2 bút bi và 7 quyển vở. Nam đưa cho cô bán hàng tờ tiền 100 000 đồng. Hỏi cô bán hàng trả lại Nam bao nhiêu tiền? Bài giải Số tiền Nam mua 2 bút bi là: 4 500 × ? = ? (đồng) Số tiền Nam mua 7 quyển vở là: 7 000 × ? = ? (đồng) Số tiền Nam mua bút bi và vở là: ? + ? = ? (đồng) Số tiền cô bán hàng trả lại Nam là: ? – ? = ? (đồng) Đáp số: ? đồng	- HS đọc đề: Một bút bi giá 4 500 đồng, một quyển vở giá 7 000 đồng, Nam mua 2 bút bi và 7 quyển vở, đưa 100 000 đồng.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV hỏi: Bài toán yêu cầu tìm gì? Ta cần tính những khoản tiền nào trước?	- HS trả lời: Cần tìm số tiền cô bán hàng trả lại; trước hết tính tiền mua bút bi, tiền mua vở và tổng số tiền Nam đã mua.
- GV yêu cầu HS trình bày đầy đủ bài giải.	- HS trình bày: Số tiền Nam mua 2 bút bi là: 4 500 × 2 = 9 000 (đồng). Số tiền Nam mua 7 quyển vở là: 7 000 × 7 = 49 000 (đồng). Số tiền Nam mua bút bi và vở là: 9 000 + 49 000 = 58 000 (đồng). Số tiền cô bán hàng trả lại Nam là: 100 000 - 58 000 = 42 000 (đồng). Đáp số: 42 000 đồng.
- **Bài 4:** GV yêu cầu HS đọc đề bài về sân trường hình chữ nhật, xác định dạng toán. 4 Sân trường của Trường Tiểu học Đoàn Kết dạng hình chữ nhật có chu vi 84 m, chiều dài hơn chiều rộng 8 m. Tính diện tích sân trường đó.	- HS đọc đề, nhận biết bài toán tìm hai số khi biết tổng và hiệu, sau đó tính diện tích hình chữ nhật.
- GV hỏi: Nửa chu vi sân trường là bao nhiêu? Chiều dài hơn chiều rộng bao nhiêu?	- HS trả lời: Nửa chu vi là 84 : 2 = 42 (m); chiều dài hơn chiều rộng 8 m.
- GV yêu cầu HS trình bày bài giải đầy đủ.	- HS trình bày: Nửa chu vi sân trường là: 84 : 2 = 42 (m). Chiều dài sân trường là: (42 + 8) : 2 = 25 (m). Chiều rộng sân trường là: 42 - 25 = 17 (m). Diện tích sân trường là: 25 × 17 = 425 (m²). Đáp số: 425 m².

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

.....

BÀI 9. LUYỆN TẬP CHUNG (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Thực hiện được cộng, trừ, nhân, chia phân số; tính giá trị biểu thức có và không có dấu ngoặc.
- Viết được số đo đại lượng dưới dạng phân số thập phân.
- Giải được bài toán thực tế về số trung bình cộng.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự hoàn thành bài tính phân số, đổi số đo đại lượng và kiểm tra kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm và chia sẻ lời giải qua nhóm học tập.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng phép tính phân số và trung bình cộng vào tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia luyện tập, hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi trình bày phép tính, kiểm tra kết quả và hợp tác với bạn.

4. Tích hợp

- Năng lực số 2.1.CB2a: Học sinh trao đổi cách giải bài toán qua nhóm lớp hoặc nền tảng học tập trực tuyến để chia sẻ và hoàn thiện lời giải.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình bài tập SGK; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập/bảng phụ khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước thẳng, thước đo góc hoặc ê-ke khi cần.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu:** Tạo hứng thú học tập; ôn lại quy tắc cộng, trừ, nhân, chia phân số. **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS nhắc lại quy tắc cộng, trừ phân số khác mẫu số; nhân, chia phân số.	- HS nhắc lại: Cộng, trừ phân số khác mẫu số cần quy đồng mẫu số; nhân hai phân số thì lấy tử nhân tử, mẫu nhân mẫu; chia phân số thì nhân với phân số đảo ngược.
- GV nhận xét, giới thiệu tiết luyện tập.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
2. Thực hành, luyện tập (22 phút) **Mục tiêu:** Củng cố tính phân số, tính giá trị biểu thức và viết số đo đại lượng dưới dạng phân số thập phân. **Cách tiến hành:**	
- **Bài 1:** GV yêu cầu HS đọc đề bài, làm các phép tính với phân số. 	- HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó đổi vở kiểm tra kết quả.
- GV mời HS trình bày kết quả từng phép tính.	- HS trình bày: $\frac{5}{4}+\frac{4}{3}=\frac{15}{12}+\frac{16}{12}=\frac{31}{12}$. $\frac{10}{9}-\frac{3}{5}=\frac{50}{45}-\frac{27}{45}=\frac{23}{45}$.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
	$\frac{9}{8} \times \frac{4}{7} = \frac{36}{56} = \frac{9}{14}$. $12 : \frac{6}{5} = 12 \times \frac{5}{6} = 10$.
- GV nhận xét, chốt lại cách thực hiện phép tính với phân số.	- HS sửa bài và ghi nhớ quy tắc tính.
- **Bài 2:** GV yêu cầu HS đọc đề bài và nêu thứ tự thực hiện phép tính trong biểu thức. 2 Tính giá trị của biểu thức. a) 35 700 : 50 + 68 × 46 b) $\frac{16}{9} \times (6 : \frac{32}{9}) - \frac{7}{5}$	- HS đọc đề, nêu: Thực hiện trong ngoặc trước; nhân, chia trước; cộng, trừ sau.
- GV mời HS trình bày kết quả từng biểu thức.	- HS trình bày: a) 35 700 : 50 + 68 × 46 = 714 + 3 128 = 3 842. b) $\frac{16}{9} \times (6 : \frac{32}{9}) - \frac{7}{5} = \frac{16}{9} \times \frac{27}{16} - \frac{7}{5} = 3 - \frac{7}{5} = \frac{8}{5}$.
- **Bài 3:** GV yêu cầu HS đọc yêu cầu viết số đo đại lượng dưới dạng phân số thập phân thích hợp. 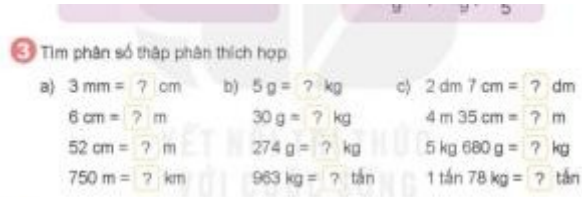 3 Tìm phân số thập phân thích hợp. a) 3 mm = ? cm; 6 cm = ? m; 52 cm = ? m; 750 m = ? km b) 5 g = ? kg; 30 g = ? kg; 274 g = ? kg; 963 kg = ? tấn c) 2 dm 7 cm = ? dm; 4 m 35 cm = ? m; 5 kg 680 g = ? kg; 1 tấn 78 kg = ? tấn	- HS đọc yêu cầu, xác định đơn vị cần đổi ở từng câu.
- Diễn giải tích hợp Năng lực số 2.1.CB2a: Công cụ sử dụng: Padlet của lớp hoặc Google Classroom để chia sẻ, trao đổi cách giải bài toán. - GV hướng dẫn HS chụp ảnh bài làm trong vở hoặc gõ lời giải ngắn gọn theo từng bước: dữ kiện, phép tính, kết quả, câu trả lời. - GV hướng dẫn HS đăng bài lên Padlet/Google Classroom đúng ô nhiệm vụ, đặt tiêu đề theo mẫu: Nhóm ... - Bài ... - Cách giải. - GV hướng dẫn HS đọc bài làm của một nhóm bạn, dùng nút bình luận để góp ý lịch sự: nêu điểm đúng, chỗ cần sửa và cách sửa. - GV nhắc HS không gửi thông tin cá nhân, không sao chép nguyên lời giải của bạn, không bình luận nội dung không liên quan đến bài học. - GV yêu cầu HS sau khi nhận góp ý thì chỉnh lại phép tính hoặc câu trả lời nếu còn sai, rồi trình bày lại trước lớp. - GV chốt: Công cụ trực tuyến giúp các em chia sẻ và hoàn thiện lời giải nhanh hơn, nhưng mỗi em cần tự hiểu và tự trình bày được cách làm.	- HS chia sẻ bài làm trên Padlet/Google Classroom, nhận xét lịch sự và chỉnh sửa lời giải khi cần.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV hỏi: Khi viết 3 mm bằng bao nhiêu xăng-ti-mét, em dựa vào mối quan hệ nào?	- HS trả lời: Vì 1 cm = 10 mm nên 3 mm bằng ba phần mười xăng-ti-mét.
- GV mời HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: a) 3 mm = $\frac{3}{10}$ cm; 6 cm = $\frac{6}{100}$ m; 52 cm = $\frac{52}{100}$ m; 750 m = $\frac{750}{1000}$ km. b) 5 g = $\frac{5}{1000}$ kg; 30 g = $\frac{30}{1000}$ kg; 274 g = $\frac{274}{1000}$ kg; 963 kg = $\frac{963}{1000}$ tấn. c) 2 dm 7 cm = $\frac{27}{10}$ dm; 4 m 35 cm = $\frac{435}{100}$ m; 5 kg 680 g = $\frac{5680}{1000}$ kg; 1 tấn 78 kg = $\frac{1078}{1000}$ tấn.
3. Vận dụng - trải nghiệm (8 phút) **Mục tiêu:** Vận dụng cách tính trung bình cộng để giải bài toán thực tế. **Cách tiến hành:**	
- **Bài 4:** GV yêu cầu HS đọc đề bài, xác định số xe và số học sinh trên mỗi loại xe. 	- HS đọc đề: Có 6 xe, mỗi xe chở 35 học sinh và 9 xe, mỗi xe chở 40 học sinh.
- GV hỏi: Muốn tính trung bình mỗi xe chở bao nhiêu học sinh, ta cần tính những gì trước?	- HS trả lời: Cần tính tổng số học sinh, tổng số xe rồi lấy tổng số học sinh chia cho tổng số xe.
- GV yêu cầu HS trình bày bài giải đầy đủ.	- HS trình bày: Số học sinh 6 xe loại thứ nhất chở là: 35 × 6 = 210 (học sinh). Số học sinh 9 xe loại thứ hai chở là: 40 × 9 = 360 (học sinh). Tổng số xe là: 6 + 9 = 15 (xe). Trung bình mỗi xe chở số học sinh là: (210 + 360) : 15 = 38 (học sinh). Đáp số: 38 học sinh.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

.....

BÀI 9. LUYỆN TẬP CHUNG (TIẾT 3)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Ước lượng được kết quả phép tính bằng cách làm tròn trong tính toán đơn giản.
- Giải được bài toán thực tế liên quan đến số tự nhiên và phân số.
- Tính được giá trị của biểu thức bằng cách thuận tiện.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự thực hiện ước lượng, tính toán và trình bày bài giải.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách ước lượng và cách tính thuận tiện.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để lựa chọn cách giải phù hợp.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia luyện tập, hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi trình bày phép tính, kiểm tra kết quả và hợp tác với bạn.

4. Tích hợp

- Không.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình bài tập SGK; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập/bảng phụ khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước thẳng, thước đo góc hoặc ê-ke khi cần.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu:** Tạo hứng thú học tập; ôn lại cách làm tròn số và ước lượng kết quả phép tính. **Cách tiến hành:**	
- GV nêu một phép tính đơn giản và yêu cầu HS ước lượng nhanh kết quả.	- HS nêu cách ước lượng: làm tròn các số rồi tính nhẩm để tìm kết quả gần đúng.
- GV nhận xét và giới thiệu tiết luyện tập chung.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
2. Thực hành, luyện tập (22 phút) **Mục tiêu:** Củng cố ước lượng kết quả phép tính; giải toán thực tế liên quan đến số tự nhiên, phân số. **Cách tiến hành:**	
- **Bài 1:** GV yêu cầu HS đọc đề bài, ước lượng kết quả từng phép tính. 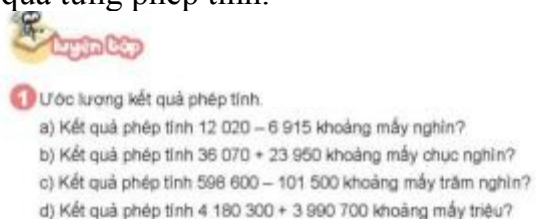 Luyện tập 1 Ước lượng kết quả phép tính. a) Kết quả phép tính 12 020 – 6 915 khoảng mấy nghìn? b) Kết quả phép tính 36 070 + 23 950 khoảng mấy chục nghìn? c) Kết quả phép tính 598 600 – 101 500 khoảng mấy trăm nghìn? d) Kết quả phép tính 4 180 300 + 3 990 700 khoảng mấy triệu?	- HS đọc đề, làm tròn các số rồi ước lượng kết quả.
- GV hỏi: Khi câu hỏi yêu cầu "khoảng mấy nghìn", em cần làm tròn kết quả đến hàng nào?	- HS trả lời: Em cần ước lượng và làm tròn kết quả đến hàng nghìn.
- GV mời HS trình bày kết quả từng câu.	- HS trình bày: a) 12 020 - 6 915 khoảng 5 nghìn; b) 36 070 + 23 950 khoảng 6 chục nghìn; c) 598 600 - 101 500 khoảng 5 trăm nghìn; d) 4 180 300 + 3 990 700 khoảng 8 triệu.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- **Bài 2:** GV yêu cầu HS đọc đề bài về Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm và xác định điều cần tìm. 	- HS đọc đề, xác định: Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm sinh năm 1491; cần tìm từ năm nay còn bao nhiêu năm nữa kỉ niệm 600 năm ngày sinh.
- GV hỏi: Năm kỉ niệm 600 năm ngày sinh được tính như thế nào?	- HS trả lời: Lấy năm sinh cộng 600.
- GV yêu cầu HS trình bày bài giải.	- HS trình bày: Năm kỉ niệm 600 năm ngày sinh Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm là: 1491 + 600 = 2091. Từ năm 2024 đến năm kỉ niệm 600 năm ngày sinh là: 2091 - 2024 = 67 (năm). Đáp số: 67 năm.
- **Bài 3:** GV yêu cầu HS đọc đề bài, xác định số trứng gà ban đầu và số trứng bán ở mỗi lần. 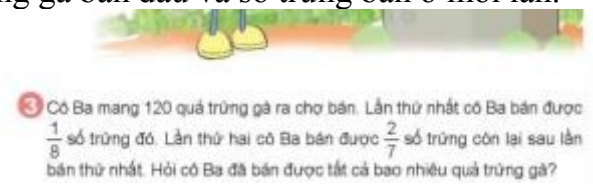 	- HS đọc đề: Có 120 quả trứng gà; lần thứ nhất bán một phần tám số trứng; lần thứ hai bán hai phần bảy số trứng còn lại.
- GV hỏi: Sau khi tính số trứng bán lần thứ nhất, muốn tính lần thứ hai bán bao nhiêu quả, ta cần biết gì?	- HS trả lời: Cần biết số trứng còn lại sau lần bán thứ nhất.
- GV yêu cầu HS trình bày bài giải đầy đủ.	- HS trình bày: Lần thứ nhất, cô Ba bán được số quả trứng gà là: $120 \times \frac{1}{8} = 15$ (quả). Số quả trứng gà còn lại sau lần thứ nhất là: 120 - 15 = 105 (quả). Lần thứ hai, cô Ba bán được số quả trứng gà là: $105 \times \frac{2}{7} = 30$ (quả). Cô Ba đã bán được tất cả số quả trứng gà là: 15 + 30 = 45 (quả). Đáp số: 45 quả trứng gà.
3. Vận dụng - trải nghiệm (8 phút) **Mục tiêu:** Vận dụng tính chất phép tính để tính bằng cách thuận tiện. **Cách tiến hành:**	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- **Bài 4:** GV yêu cầu HS đọc đề bài, quan sát hai biểu thức và tìm cách tính thuận tiện. 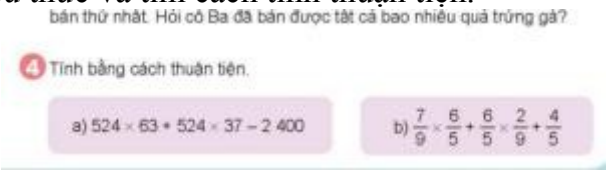 	- HS đọc đề, nhận ra có thể vận dụng tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng.
- GV hỏi: Ở câu a, hai tích có thừa số chung nào?	- HS trả lời: Hai tích 524 × 63 và 524 × 37 có thừa số chung là 524.
- GV mời HS trình bày cách tính câu a, b trong cùng một khung đáp án.	- HS trình bày: a) 524 × 63 + 524 × 37 - 2 400 = 524 × (63 + 37) - 2 400 = 524 × 100 - 2 400 = 52 400 - 2 400 = 50 000. b) $\frac{7}{9}\times\frac{6}{5}+\frac{6}{5}\times\frac{2}{9}+\frac{4}{5}$ $=(\frac{7}{9}+\frac{2}{9})\times\frac{6}{5}+\frac{4}{5}$ $=1\times\frac{6}{5}+\frac{4}{5}=\frac{10}{5}=2.$
- GV nhận xét và chốt: Khi biểu thức có các thừa số chung, có thể vận dụng tính chất phân phối để tính nhanh, chính xác.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách tính thuận tiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY TOÁN 5 - TUẦN 5
CHỦ ĐỀ 2: SỐ THẬP PHÂN
BÀI 10. KHÁI NIỆM SỐ THẬP PHÂN (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Nhận biết được cấu tạo số thập phân gồm phần nguyên, dấu phẩy và phần thập phân.
- Đọc, viết được số thập phân; xác định được hàng của từng chữ số trong số thập phân.
- Vận dụng được cách đọc, viết số thập phân để hoàn thành các bài tập trong SGK.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự thực hiện nhiệm vụ học tập, biết kiểm tra kết quả sau khi làm bài.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ cách giải và nhận xét bài của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để xử lí bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành các bài tập được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- Năng lực số 1.1.CB2a: Học sinh tìm kiếm một số thông tin thực tế có dạng số thập phân để đọc, viết và nhận biết số thập phân.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình bài tập SGK; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập/bảng phụ khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước kẻ; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động (5 phút) Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập; ôn lại cách nhận biết, đọc và viết số thập phân đã học ở tiết trước. **Cách tiến hành:**	
- GV viết lên bảng các số 0,5; 1,25; 3,06 và yêu cầu HS đọc số, nêu phần nguyên, phần thập phân.	- HS đọc các số thập phân, nêu phần nguyên và phần thập phân của từng số.
- GV nhận xét, kết nối vào bài: Hôm nay các em tìm hiểu sâu hơn về hàng của số thập phân và cách đọc, viết số thập phân.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
2. Khám phá (12 phút) Mục tiêu: Hình thành cách nhận biết hàng của số thập phân, đọc và viết số thập phân theo cấu tạo hàng. **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS quan sát mô hình các tấm ô vuông trong SGK. 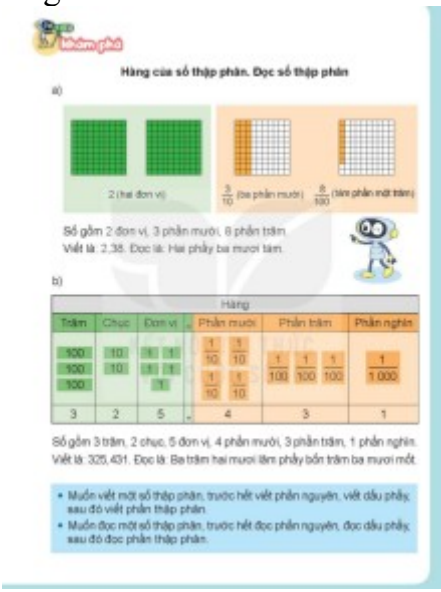 Khám phá Hàng của số thập phân. Đọc số thập phân a) 2 (hai đơn vị) $\frac{3}{10}$ (ba phần mười) $\frac{8}{100}$ (tám phần một trăm) Số gồm 2 đơn vị, 3 phần mười, 8 phần trăm. Viết là: 2,38. Đọc là: Hai phẩy ba mươi tám. b) Hàng Trăm | Chục | Đơn vị | Phần mười | Phần trăm | Phần nghìn 3 | 2 | 5 | 4 | 3 | 1 Số gồm 3 trăm, 2 chục, 5 đơn vị, 4 phần mười, 3 phần trăm, 1 phần nghìn. Viết là: 325,431. Đọc là: Ba trăm hai mươi lăm phẩy bốn trăm ba mươi một. • Muốn viết một số thập phân, trước hết viết phần nguyên, viết dấu phẩy, sau đó viết phần thập phân. • Muốn đọc một số thập phân, trước hết đọc phần nguyên, đọc dấu phẩy, sau đó đọc phần thập phân.	- HS quan sát hình và nhận biết 2 đơn vị, 3 phần mười, 8 phần trăm.
- GV hướng dẫn HS viết số thập phân từ mô hình: 2 đơn vị, 3 phần mười, 8 phần trăm viết là 2,38.	- HS viết 2,38 và đọc là hai phẩy ba mươi tám.
- GV yêu cầu HS quan sát bảng trong SGK để khái quát số thập phân gồm phần nguyên, dấu phẩy, phần thập phân.	- HS nêu: Số thập phân gồm phần nguyên, dấu phẩy, phần thập phân.
- GV hướng dẫn HS đọc, viết số thập phân	- HS viết 325,431; đọc là ba trăm hai mươi lăm

325,431 theo bảng trong SGK.	phẩy bốn trăm ba mươi mốt.
- GV chốt theo SGV: Cấu tạo số thập phân ở phần nguyên tương tự số tự nhiên; ở phần thập phân đọc theo hàng phần mười, phần trăm, phần nghìn,...	- HS nhắc lại cách đọc, viết số thập phân theo phần nguyên, dấu phẩy, phần thập phân.
3. Thực hành, luyện tập (18 phút) Mục tiêu: Luyện đọc, viết số thập phân; xác định phần nguyên, phần thập phân và chuyển phân số thập phân thành số thập phân. **Cách tiến hành:**	
- Bài 1: GV cho HS đọc đề bài và quan sát bảng mẫu trong SGK. 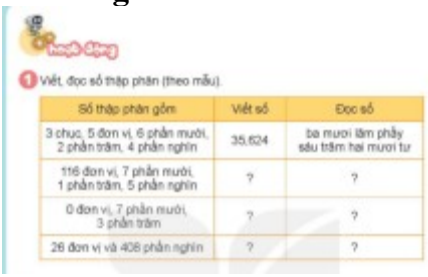 1 Viết, đọc số thập phân (theo mẫu). Số thập phân gồm / Viết số / Đọc số 3 chục, 5 đơn vị, 6 phần mười, 2 phần trăm, 4 phần nghìn / 35,624 / ba mươi lăm phẩy sáu trăm hai mươi tư 116 đơn vị, 7 phần mười, 1 phần trăm, 5 phần nghìn / ? / ? 0 đơn vị, 7 phần mười, 3 phần trăm / ? / ? 26 đơn vị và 408 phần nghìn / ? / ?	- HS đọc đề, nêu yêu cầu: Viết và đọc số thập phân theo mẫu.
- GV hỏi: Bài yêu cầu gì? Khi viết số thập phân theo từng hàng, em cần chú ý điều gì?	- HS trả lời: Cần viết đúng phần nguyên, dấu phẩy, phần thập phân; hàng nào thiếu thì viết chữ số 0 nếu cần.
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó thảo luận nhóm đôi để kiểm tra cách viết và cách đọc.	- HS làm bài vào vở, trao đổi với bạn và thống nhất kết quả.
- GV cho HS trình bày kết quả Bài 1; yêu cầu HS đọc rõ từng số thập phân.	- HS trình bày đáp án chung: + 116 đơn vị, 7 phần mười, 1 phần trăm, 5 phần nghìn: viết 116,715; đọc một trăm mười sáu phẩy bảy trăm mười lăm. + 0 đơn vị, 7 phần mười, 3 phần trăm: viết 0,73; đọc không phẩy bảy mươi ba. + 26 đơn vị và 408 phần nghìn: viết 26,408; đọc hai mươi sáu phẩy bốn trăm linh tám.
- GV nhận xét và chốt đáp án đúng của Bài 1.	- HS sửa bài vào vở và ghi nhớ cách viết, đọc số thập phân.
- Diễn giải tích hợp Năng lực số 1.1.CB2a:	- HS lắng nghe và thực hiện theo hướng dẫn của GV.
- GV hướng dẫn HS dùng Google Search trên trình duyệt Chrome/Cốc Cốc. - GV nêu từ khóa cụ thể: "chiều dài cầu Cần Thơ", "chiều cao đỉnh Fansipan", "chỉ số PM2.5 hôm nay". - GV yêu cầu HS đọc một số liệu thực tế có dạng số thập phân và nói ý nghĩa của số liệu đó.	- HS quan sát thao tác mẫu. - HS nêu số liệu tìm được hoặc số liệu GV cung cấp. - HS đọc số thập phân và nói số đó biểu thị điều gì trong thực tế.

- GV nhắc HS chọn thông tin từ nguồn phù hợp, không bấm vào quảng cáo hoặc trang không rõ nguồn.	
- Bài 2: GV cho HS đọc đề bài, xác định phần nguyên, phần thập phân của từng số rồi đọc số thập phân. 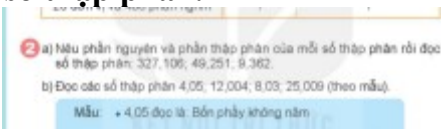 	- HS đọc đề, xác định yêu cầu của câu a và câu b.
- GV hỏi: Muốn nêu phần nguyên và phần thập phân của số 327,106; 49,251; 9,362, em làm thế nào?	- HS trả lời: Xác định phần đứng trước dấu phẩy là phần nguyên, phần đứng sau dấu phẩy là phần thập phân.
- GV cho HS làm bài vào vở, sau đó trao đổi nhóm đôi để đọc số cho nhau nghe.	- HS làm bài cá nhân, đọc số cho bạn nghe và nhận xét cách đọc của bạn.
- GV cho HS trình bày kết quả Bài 2.	- HS trình bày đáp án chung: + 327,106: phần nguyên 327, phần thập phân 106; đọc ba trăm hai mươi bảy phẩy một trăm linh sáu. + 49,251: phần nguyên 49, phần thập phân 251; đọc bốn mươi chín phẩy hai trăm năm mươi mốt. + 9,362: phần nguyên 9, phần thập phân 362; đọc chín phẩy ba trăm sáu mươi hai. + 4,05 đọc là bốn phẩy không năm; 12,004 đọc là mười hai phẩy không không bốn; 8,03 đọc là tám phẩy không ba; 25,009 đọc là hai mươi lăm phẩy không không chín.
- GV nhận xét và chốt đáp án đúng của Bài 2.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách đọc phần thập phân có chữ số 0.
- Bài 3: GV cho HS đọc đề, quan sát mẫu và chuyển phân số thập phân thành số thập phân. 	- HS đọc đề, quan sát mẫu và nêu cách chuyển phân số thập phân thành số thập phân.
- GV hỏi: Mẫu số 10, 100, 1 000 cho biết số thập phân có mấy chữ số ở phần thập phân?	- HS trả lời: Mẫu số 10 có 1 chữ số; 100 có 2 chữ số; 1 000 có 3 chữ số ở phần thập phân.
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó thảo luận nhóm đôi để kiểm tra quả bóng phù hợp.	- HS làm bài và trao đổi với bạn để thống nhất kết quả.

- GV cho HS trình bày kết quả Bài 3.	- HS trình bày đáp án chung: + 1 675/1 000 = 1,675. + 236/100 = 2,36. + 149/10 = 14,9. + 35/100 = 0,35.
- GV nhận xét và chốt đáp án đúng của Bài 3.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách chuyển phân số thập phân thành số thập phân.
4. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) Mục tiêu: Vận dụng đọc, viết số thập phân để liên hệ số liệu thực tế. **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS viết một số thập phân em tìm được trong thực tế và đọc số đó cho bạn nghe.	- HS viết, đọc số thập phân và nói tình huống có sử dụng số đó.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

BÀI 10. KHÁI NIỆM SỐ THẬP PHÂN (TIẾT 3)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Củng cố cách đọc, viết số thập phân và chuyển phân số thập phân thành số thập phân.
- Viết được số thập phân từ các thẻ chữ số và dấu phẩy theo yêu cầu.
- Vận dụng được kiến thức về số thập phân để giải quyết bài tập trong SGK.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự thực hiện nhiệm vụ học tập, biết kiểm tra kết quả sau khi làm bài.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ cách giải và nhận xét bài của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để xử lí bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành các bài tập được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình bài tập SGK; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập/bảng phụ khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước kẻ; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động (5 phút) Mục tiêu: Ôn lại cách đọc, viết số thập phân; tạo tâm thế vào tiết luyện tập. **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS đọc nhanh các số 2,38; 325,431; 0,73 và nêu phần nguyên, phần thập phân.	- HS đọc số, nêu phần nguyên và phần thập phân.
- GV nhận xét, giới thiệu tiết luyện tập.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
2. Thực hành, luyện tập (25 phút) Mục tiêu: Củng cố chọn số thập phân theo cách đọc, chuyển phân số thành phân số thập phân và số thập phân.	

Cách tiến hành:	
- Bài 1: GV cho HS đọc đề bài và quan sát các thẻ cà rốt ghi số thập phân. 	- HS đọc đề và xác định yêu cầu: Chọn số thập phân thích hợp với cách đọc.
- GV hỏi: Khi chọn số, em cần đọc phần nguyên, dấu phẩy và phần thập phân như thế nào?	- HS trả lời: Cần đọc phần nguyên trước, đọc "phẩy", sau đó đọc phần thập phân.
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó trao đổi nhóm đôi để kiểm tra kết quả.	- HS làm bài, đối chiếu cách đọc với từng số thập phân.
- GV cho HS trình bày kết quả Bài 1.	- HS trình bày đáp án chung: + Bốn trăm mười lăm phẩy hai ứng với 415,2. + Bảy mươi mốt phẩy tám mươi tư ứng với 71,84. + Không phẩy chín trăm ba mươi lăm ứng với 0,935. + Ba phẩy một nghìn bốn trăm mười sáu ứng với 3,1416.
- GV nhận xét và chốt đáp án đúng của Bài 1.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách đọc số thập phân.
- Bài 2: GV cho HS đọc đề, tìm số thích hợp để chuyển mỗi phân số thành phân số thập phân. 	- HS đọc đề, xác định mẫu số cần chuyển thành 100 hoặc 1 000.
- GV hỏi: Muốn chuyển phân số thành phân số thập phân, em cần nhân tử số và mẫu số như thế nào?	- HS trả lời: Nhân cả tử số và mẫu số với cùng một số để được mẫu số 10, 100, 1 000,...
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó thảo luận nhóm đôi để kiểm tra cách nhân.	- HS làm bài và trao đổi với bạn.
- GV cho HS trình bày kết quả Bài 2.	- HS trình bày đáp án chung: + 7/20 = 35/100. + 12/25 = 48/100. + 4/125 = 32/1 000.
- GV nhận xét và chốt đáp án đúng của Bài 2.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách chuyển phân số thành phân số thập phân.

- Bài 3: GV cho HS đọc đề, chuyển phân số thập phân thành số thập phân rồi đọc số thập phân đó. 	- HS đọc đề, quan sát các phân số trong khung.
- GV hỏi: Với mẫu số 10, 100, 1 000, phần thập phân của số viết được có mấy chữ số?	- HS nêu số chữ số ở phần thập phân theo từng mẫu số.
- GV cho HS làm bài vào vở, đọc kết quả cho bạn nghe.	- HS làm bài cá nhân và đọc số cho bạn nghe.
- GV cho HS trình bày kết quả Bài 3.	- HS trình bày đáp án chung: + 48/10 = 4,8; đọc là bốn phẩy tám. + 125/100 = 1,25; đọc là một phẩy hai mươi lăm. + 39/1 000 = 0,039; đọc là không phẩy không ba mươi chín.
- GV nhận xét và chốt đáp án đúng của Bài 3.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách chuyển, đọc số thập phân.
3. Vận dụng - trải nghiệm (10 phút) Mục tiêu: Lập được các số thập phân từ các chữ số đã cho theo điều kiện phần nguyên và phần thập phân. **Cách tiến hành:**	
- Bài 4: GV cho HS đọc đề, xác định các thẻ số và điều kiện lập số. 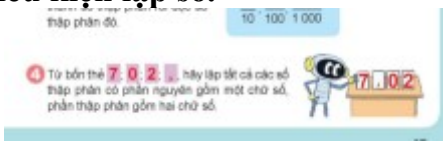 	- HS đọc đề: Từ bốn thẻ 7, 0, 2 và dấu phẩy, lập các số thập phân có phần nguyên gồm một chữ số, phần thập phân gồm hai chữ số.
- GV hỏi: Phần nguyên có mấy chữ số? Phần thập phân có mấy chữ số? Các chữ số 7, 0, 2 được dùng như thế nào?	- HS trả lời: Phần nguyên có một chữ số; phần thập phân có hai chữ số; dùng đủ ba chữ số 7, 0, 2.
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi, lập số vào vở rồi kiểm tra đủ các trường hợp.	- HS lập số, đổi vở và kiểm tra với bạn.
- GV cho HS trình bày kết quả Bài 4.	- HS trình bày đáp án chung: + 0,27; 0,72; 2,07; 2,70; 7,02; 7,20.
- GV nhận xét, chốt cách lập số: Chọn lần lượt từng chữ số làm phần nguyên, hai chữ số còn lại xếp ở phần thập phân theo các thứ tự khác nhau.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách lập số thập phân theo điều kiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

BÀI 11. SO SÁNH CÁC SỐ THẬP PHÂN (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Biết cách so sánh hai số thập phân; nhận biết được số thập phân bằng nhau, lớn hơn, bé hơn.
- Sắp xếp được các số thập phân theo thứ tự từ bé đến lớn.
- Vận dụng so sánh số thập phân để giải quyết tình huống thực tế.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự thực hiện nhiệm vụ học tập, biết kiểm tra kết quả sau khi làm bài.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ cách giải và nhận xét bài của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để xử lí bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành các bài tập được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- AI 5.B1.1: Thảo luận: Nếu AI so sánh dữ liệu thiên lệch (chỉ ưu tiên một nhóm), kết quả sẽ không công bằng. AI cần tiêu chí so sánh minh bạch.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình bài tập SGK; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập/bảng phụ khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước kẻ; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động (5 phút) Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập; ôn lại cách đọc số thập phân và liên hệ tình huống so sánh trong thực tế. **Cách tiến hành:**	
- GV nêu tình huống: Muốn biết cây cầu nào dài nhất trong ba cây cầu, ta cần làm gì với các số đo độ dài?	- HS trả lời: Ta cần so sánh các số đo độ dài, tức là so sánh các số thập phân.
- GV nhận xét, giới thiệu bài So sánh các số thập phân.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
2. Khám phá (12 phút) Mục tiêu: Hình thành quy tắc so sánh hai số thập phân qua tình huống độ dài các cây cầu. **Cách tiến hành:**	
- GV nêu tình huống xác định cây cầu nào dài nhất, dẫn ra cần so sánh số thập phân là số đo chiều dài của mỗi cây cầu.	- HS quan sát tình huống và nhận biết cần so sánh các số đo độ dài.

- GV yêu cầu HS quan sát SGK và nêu các số đo chiều dài của từng cây cầu.	- HS nêu: Cầu Long Biên 2,29 km; Cầu An Đông 3,5 km; Cầu Cần Thơ 2,75 km.
- GV hướng dẫn HS so sánh 3,5 và 2,75; 2,75 và 2,29 theo cách đổi về mét trong SGK.	- HS so sánh: 3,5 > 2,75; 2,75 > 2,29.
- GV yêu cầu HS đọc quy tắc so sánh hai số thập phân trong SGK.	- HS đọc quy tắc: So sánh phần nguyên trước; nếu phần nguyên bằng nhau thì so sánh lần lượt từng hàng của phần thập phân.
- GV chốt theo SGV: Cầu An Đông (Ninh Thuận) dài nhất; Cầu Long Biên (Hà Nội) ngắn nhất.	- HS nhắc lại kết quả và quy tắc so sánh.
3. Thực hành, luyện tập (18 phút) Mục tiêu: Củng cố so sánh hai số thập phân, sắp xếp số thập phân theo thứ tự từ bé đến lớn và chọn kết quả đúng. **Cách tiến hành:**	
- Bài 1: GV cho HS đọc đề bài và so sánh từng cặp số thập phân. 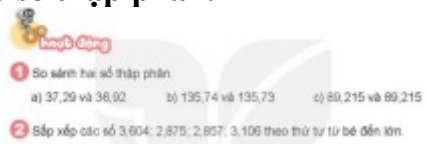	- HS đọc đề, nêu yêu cầu: So sánh hai số thập phân.
- GV hỏi: Khi hai số có phần nguyên khác nhau, em so sánh thế nào? Khi phần nguyên bằng nhau, em làm gì?	- HS trả lời theo quy tắc so sánh số thập phân.
- GV cho HS làm bài vào bảng con hoặc vở nháp, sau đó trao đổi với bạn.	- HS làm bài, kiểm tra kết quả với bạn.
- GV cho HS trình bày kết quả Bài 1.	- HS trình bày đáp án chung: + 37,29 > 36,92. + 135,74 > 135,73. + 89,215 = 89,215.

- GV nhận xét và chốt đáp án đúng của Bài 1.	- HS sửa bài và ghi nhớ quy tắc so sánh.
- Diễn giải tích hợp AI 5.B1.1:	- HS lắng nghe hướng dẫn của GV và thảo luận theo yêu cầu.
- GV nêu ví dụ: Nếu một hệ thống AI chỉ so sánh dữ liệu của một nhóm học sinh và bỏ qua nhóm khác thì kết quả đánh giá có thể không công bằng. - GV hướng dẫn HS thảo luận: Khi so sánh, cần có tiêu chí rõ ràng như cùng đơn vị đo, cùng loại số liệu, cùng cách ghi số. - GV liên hệ với bài học: So sánh số thập phân cũng phải theo quy tắc minh bạch, không so sánh tùy ý. - GV chốt: Con người cần kiểm tra tiêu chí so sánh để kết quả của AI hoặc của mình đáng tin cậy.	- HS trao đổi nhóm đôi. - HS nêu: Cần so sánh dữ liệu cùng loại, cùng đơn vị và theo tiêu chí rõ ràng. - HS liên hệ với quy tắc so sánh số thập phân trong bài.
- Bài 2: GV cho HS đọc đề và sắp xếp các số 3,604; 2,875; 2,857; 3,106 theo thứ tự từ bé đến lớn. 	- HS đọc đề, xác định yêu cầu sắp xếp từ bé đến lớn.
- GV hỏi: Em nên so sánh nhóm số có phần nguyên 2 trước hay nhóm số có phần nguyên 3 trước?	- HS trả lời: So sánh các số có phần nguyên 2 trước, sau đó đến các số có phần nguyên 3.
- GV cho HS làm bài vào vở, sau đó thảo luận nhóm đôi để thống nhất thứ tự.	- HS làm bài, trao đổi với bạn và kiểm tra thứ tự.
- GV cho HS trình bày kết quả Bài 2.	- HS trình bày: 2,857; 2,875; 3,106; 3,604.
- GV nhận xét và chốt đáp án đúng của Bài 2.	- HS sửa bài vào vở.
- Bài 3: GV cho HS đọc đề, quan sát ba chiếc cân và chọn chiếc cân bị sai. 	- HS đọc đề, quan sát hình và xác định yêu cầu chọn đáp án đúng.
- GV hỏi: Em cần so sánh những số đo khối lượng nào trong từng hình?	- HS nêu các số đo khối lượng trên từng cân.
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi để nhận xét	- HS thảo luận, so sánh số thập phân và chọn

mối quan hệ nặng hơn - nhẹ hơn trong từng hình.	hình sai.
- GV cho HS trình bày kết quả Bài 3 và giải thích.	- HS trình bày: Chọn C. Hình 3, vì 2,75 kg > 2,57 kg nhưng hình cân thể hiện chưa phù hợp với quan hệ nặng hơn - nhẹ hơn.
- GV nhận xét và chốt đáp án đúng của Bài 3.	- HS sửa bài và ghi nhớ cần so sánh đúng số đo.
4. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) Mục tiêu: Vận dụng quy tắc so sánh số thập phân để nêu tình huống thực tế. **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS nêu một tình huống thực tế cần so sánh số thập phân.	- HS nêu ví dụ: So sánh cân nặng, chiều cao, độ dài quãng đường, giá tiền hoặc nhiệt độ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

BÀI 11. SO SÁNH CÁC SỐ THẬP PHÂN (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Nhận biết được các số thập phân bằng nhau khi thêm hoặc bỏ chữ số 0 ở tận cùng bên phải phần thập phân.
- Vận dụng so sánh số thập phân để giải bài toán thực tế.
- Sắp xếp, trình bày được số liệu thập phân trong bảng theo yêu cầu.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự thực hiện nhiệm vụ học tập, biết kiểm tra kết quả sau khi làm bài.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ cách giải và nhận xét bài của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để xử lí bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành các bài tập được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- Năng lực số 3.1.TC3a: Tạo một bảng so sánh số liệu thập phân trên phần mềm soạn thảo văn bản.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình bài tập SGK; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập/bảng phụ khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước kẻ; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động (5 phút) Mục tiêu: Ôn lại quy tắc so sánh số thập phân và nhận biết số thập phân bằng nhau. **Cách tiến hành:**	
- GV viết 0,7 và 0,70 lên bảng, yêu cầu HS so sánh hai số.	- HS trả lời: 0,7 = 0,70.
- GV hỏi: Vì sao hai số thập phân đó bằng nhau?	- HS trả lời: Vì viết thêm chữ số 0 ở tận cùng bên phải phần thập phân thì được số thập phân

	bằng nó.
2. Thực hành, luyện tập (25 phút) Mục tiêu: Củng cố số thập phân bằng nhau, thêm hoặc bỏ chữ số 0 tận cùng bên phải phần thập phân; giải toán thực tế. **Cách tiến hành:**	
- Bài 1: GV cho HS quan sát ví dụ 0,7 = 0,70, đọc nhận xét của Rô-bốt và tìm chữ số thích hợp. 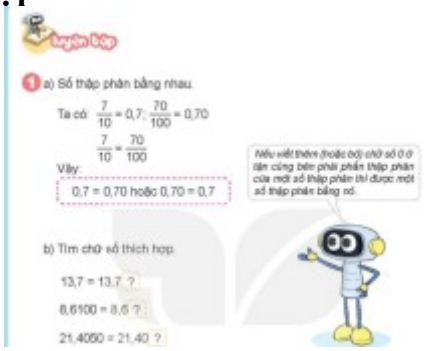 	- HS đọc ví dụ, nhận ra có thể thêm hoặc bỏ chữ số 0 ở tận cùng bên phải phần thập phân mà giá trị số không đổi.
- GV hỏi: Muốn được số thập phân bằng số đã cho, em có thể làm gì với chữ số 0 ở tận cùng bên phải phần thập phân?	- HS trả lời: Có thể viết thêm hoặc bỏ chữ số 0 ở tận cùng bên phải phần thập phân.
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó đổi vở kiểm tra với bạn.	- HS làm bài, đổi vở và nhận xét bài của bạn.
- GV cho HS trình bày kết quả Bài 1.	- HS trình bày đáp án chung: + 13,7 = 13,70. + 8,6100 = 8,61. + 21,4050 = 21,405.
- GV nhận xét và chốt đáp án đúng của Bài 1.	- HS sửa bài và ghi nhớ tính chất số thập phân bằng nhau.
- Diễn giải tích hợp Năng lực số 3.1.TC3a:	- HS lắng nghe và thực hiện theo hướng dẫn của GV.
- GV hướng dẫn HS sử dụng Microsoft Word hoặc Google Docs để tạo bảng so sánh số liệu thập phân. - GV thao tác mẫu: Chọn Insert/Chèn -> Table/Bảng -> tạo bảng 3 cột gồm "Tên số liệu", "Số thập phân", "Kết quả so sánh/nhận xét". - GV yêu cầu HS nhập một số số thập phân trong bài vào bảng, căn chỉnh số liệu thẳng hàng, sau đó đọc và so sánh. - GV nhắc HS lưu tệp với tên dễ nhớ, ví dụ: Bang_so_sanh_so_thap_phan.	- HS quan sát thao tác mẫu. - HS nêu cách tạo bảng và nhập số liệu. - HS thực hành hoặc mô tả lại các bước tạo bảng trên phần mềm soạn thảo văn bản.
- Bài 2: GV cho HS đọc đề, thực hiện thêm hoặc bỏ chữ số 0 ở tận cùng bên phải phần	- HS đọc đề, xác định yêu cầu của câu a và câu b.

thập phân. 	
- GV hỏi: Câu a cần thêm mấy chữ số 0? Câu b cần bỏ chữ số 0 ở vị trí nào?	- HS trả lời: Câu a thêm chữ số 0 để phần thập phân có ba chữ số; câu b bỏ chữ số 0 tận cùng bên phải nếu có thể.
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó thảo luận nhóm đôi để kiểm tra kết quả.	- HS làm bài, đổi vở kiểm tra và thống nhất kết quả.
- GV cho HS trình bày kết quả Bài 2.	- HS trình bày đáp án chung: + a) 8,9 = 8,900; 5,82 = 5,820; 0,17 = 0,170; 31,6 = 31,600. + b) 7,70 = 7,7; 13,0500 = 13,05; 25,3000 = 25,3; 10,5070 = 10,507.
- GV nhận xét và chốt đáp án đúng của Bài 2.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách thêm, bỏ chữ số 0.
- Bài 3: GV cho HS đọc đề, xác định cân nặng của ba bạn Mì, Núi, Páo và điều kiện bài toán. 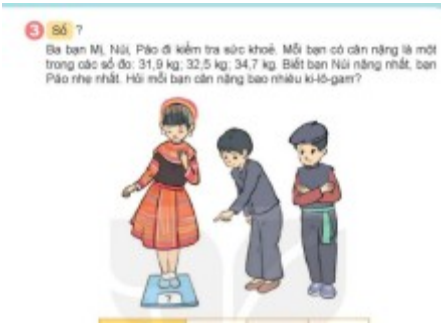 	- HS đọc đề, nêu: Núi nặng nhất, Páo nhẹ nhất; các số đo là 31,9 kg; 32,5 kg; 34,7 kg.
- GV hỏi: Số lớn nhất trong ba số là số nào? Số bé nhất là số nào?	- HS trả lời: 34,7 là số lớn nhất; 31,9 là số bé nhất.
- GV cho HS làm bài vào vở và thảo luận nhóm đôi để gán cân nặng cho từng bạn.	- HS làm bài, trao đổi với bạn để thống nhất kết quả.
- GV cho HS trình bày kết quả Bài 3.	- HS trình bày: Núi nặng 34,7 kg; Páo nặng 31,9 kg; Mì nặng 32,5 kg.
- GV nhận xét và chốt đáp án đúng của Bài 3.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách dùng so sánh số thập phân để giải bài toán thực tế.
- Bài 4: GV cho HS đọc đề, xác định điều kiện "lớn hơn 1,036 và bé hơn 2".	- HS đọc đề, so sánh từng số ghi trên cá với 1,036 và 2.

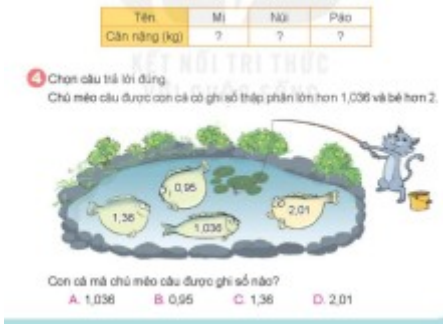	
- GV hỏi: Số nào lớn hơn 1,036? Số nào đồng thời bé hơn 2?	- HS đối chiếu từng đáp án với hai điều kiện của bài.
- GV cho HS làm bài vào bảng con, sau đó giơ bảng và giải thích lựa chọn.	- HS chọn đáp án và chuẩn bị giải thích.
- GV cho HS trình bày kết quả Bài 4.	- HS trình bày: Chọn C. 1,36 vì 1,036 < 1,36 < 2.
- GV nhận xét và chốt đáp án đúng của Bài 4.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách kiểm tra đồng thời hai điều kiện.
3. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) Mục tiêu: Vận dụng số thập phân bằng nhau và so sánh số thập phân vào tình huống thực tế. **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS viết hai số thập phân bằng nhau bằng cách thêm hoặc bỏ chữ số 0 ở tận cùng bên phải phần thập phân.	- HS viết ví dụ: 4,5 = 4,50; 12,300 = 12,3.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

BÀI 12. VIẾT SỐ ĐO ĐẠI LƯỢNG DƯỚI DẠNG SỐ THẬP PHÂN (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Viết được số đo độ dài, khối lượng dưới dạng số thập phân.
- Vận dụng được mối quan hệ giữa các đơn vị đo độ dài, khối lượng để giải bài tập.
- Giải được tình huống thực tế liên quan đến độ dài và khối lượng viết dưới dạng số thập phân.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự thực hiện nhiệm vụ học tập, biết kiểm tra kết quả sau khi làm bài.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ cách giải và nhận xét bài của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để xử lí bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành các bài tập được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- AI 5.A2.2: Tìm hiểu cách AI dùng số thập phân để đo nồng độ ô nhiễm không khí (PM2.5) nhằm cảnh báo sức khỏe cho cộng đồng.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình bài tập SGK; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập/bảng phụ khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước kẻ; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động (5 phút) Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập; ôn lại mối quan hệ giữa các đơn vị đo độ dài, khối lượng. **Cách tiến hành:**	
- GV hỏi: 1 m bằng bao nhiêu xăng-ti-mét? 1 km bằng bao nhiêu mét? 1 kg bằng bao nhiêu gam? 1 tấn bằng bao nhiêu ki-lô-gam?	- HS trả lời: 1 m = 100 cm; 1 km = 1 000 m; 1 kg = 1 000 g; 1 tấn = 1 000 kg.
- GV nhận xét, giới thiệu bài: Viết số đo đại lượng dưới dạng số thập phân.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
2. Khám phá (12 phút) Mục tiêu: Hình thành cách viết số đo độ dài, khối lượng dưới dạng số thập phân. **Cách tiến hành:**	
- GV nêu tình huống trong SGK về tính độ dài đoạn đường cô Sen và cân nặng của hộp sữa, dẫn ra nhu cầu cần viết số đo độ dài, khối lượng dưới dạng số thập phân. 	- HS quan sát hình và nhận biết cần viết các số đo như 2 m 15 cm, 1 kg 250 g, 275 g, 125 m dưới dạng số thập phân.
- GV gợi ý cách viết từ số đo phức sang số đo dưới dạng số thập phân theo cùng một đơn vị đo.	- HS trình bày: 2 m 15 cm = 2,15 m; 1 kg 250 g = 1,250 kg.
- GV gợi ý cách viết từ số đo dạng số tự nhiên với đơn vị bé sang số đo dạng số thập phân với đơn vị lớn hơn.	- HS trình bày: 275 g = 0,275 kg; 125 m = 0,125 km.
- GV chốt theo SGV: Khi viết số đo dưới dạng số thập phân, cần dựa vào mối quan hệ giữa các đơn vị đo.	- HS nhắc lại cách đổi đơn vị đo trước khi viết số thập phân.
- Diễn giải tích hợp AI 5.A2.2:	- HS lắng nghe hướng dẫn của GV và trả lời theo yêu cầu.

- GV trình chiếu một ví dụ số liệu chất lượng không khí có chỉ số PM2.5 dạng số thập phân, có thể lấy từ trang dự báo thời tiết/chất lượng không khí hoặc hình minh họa do GV chuẩn bị. - GV giải thích: Hệ thống AI có thể dùng các số thập phân về nồng độ bụi mịn để phân tích và cảnh báo sức khỏe cho cộng đồng. - GV hỏi HS: Vì sao số thập phân giúp biểu thị số liệu đo lường chính xác hơn? - GV chốt: Con người cần đọc hiểu số liệu, kiểm tra nguồn thông tin và biết bảo vệ sức khỏe khi chất lượng không khí xấu.	- HS quan sát số liệu PM2.5. - HS đọc số thập phân và nêu ý nghĩa của số liệu. - HS trả lời: Số thập phân giúp ghi số đo chi tiết hơn.
3. Thực hành, luyện tập (18 phút) Mục tiêu: Luyện viết số đo độ dài, khối lượng dưới dạng số thập phân và so sánh độ dài thực tế. **Cách tiến hành:**	
- Bài 1: GV cho HS đọc đề bài, tìm số thập phân thích hợp cho từng số đo độ dài. 	- HS đọc đề, xác định các đơn vị đo độ dài cần đổi.
- GV hỏi: Muốn viết 6 m 75 cm dưới dạng mét, em cần nhớ 1 m bằng bao nhiêu xăng-ti-mét?	- HS trả lời: 1 m = 100 cm; 75 cm = 0,75 m.
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó đổi vở kiểm tra với bạn.	- HS làm bài vào vở, đổi vở và nhận xét bài của bạn.
- GV cho HS trình bày kết quả Bài 1.	- HS trình bày đáp án chung: + a) 2 m 5 dm = 2,5 m; 6 m 75 cm = 6,75 m; 3 m 8 cm = 3,08 m. + b) 4 km 500 m = 4,500 km; 7 km 80 m = 7,080 km; 456 m = 0,456 km.
- GV nhận xét và chốt đáp án đúng của Bài 1.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách đổi số đo độ dài.
- Bài 2: GV cho HS đọc đề bài, tìm số thập phân thích hợp cho từng số đo khối lượng. 	- HS đọc đề, xác định mối quan hệ: 1 kg = 1 000 g; 1 tấn = 1 000 kg; 1 tấn = 10 tạ.

- GV hỏi: Muốn viết 560 g dưới dạng ki-lô-gam, em cần chuyển về đơn vị nào?	- HS trả lời: Cần viết theo đơn vị ki-lô-gam; 560 g = 0,560 kg.
- GV cho HS làm bài vào vở, thảo luận nhóm đôi để kiểm tra cách đổi đơn vị.	- HS làm bài, trao đổi với bạn và kiểm tra kết quả.
- GV cho HS trình bày kết quả Bài 2.	- HS trình bày đáp án chung: + a) 3 kg 725 g = 3,725 kg; 8 kg 75 g = 8,075 kg; 560 g = 0,560 kg. + b) 1 tấn 5 tạ = 1,5 tấn; 2 tấn 325 kg = 2,325 tấn; 1 450 kg = 1,450 tấn.
- GV nhận xét và chốt đáp án đúng của Bài 2.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách đổi số đo khối lượng.
4. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) Mục tiêu: Vận dụng viết số đo độ dài dưới dạng số thập phân để so sánh hai đoạn đường. **Cách tiến hành:**	
- Bài 3: GV cho HS đọc đề bài, quan sát tranh đường đi từ A đến B và từ A đến C. 	- HS đọc đề, quan sát hình: AB = 1,2 km; AC = 1 km 75 m.
- GV hỏi: Trước khi so sánh AB và AC, cần viết 1 km 75 m dưới dạng đơn vị nào?	- HS trả lời: Cần viết 1 km 75 m dưới dạng ki-lô-mét.
- GV cho HS làm bài vào vở, sau đó thảo luận nhóm đôi để kiểm tra phép đổi và phép so sánh.	- HS làm bài, trao đổi với bạn và thống nhất kết quả.
- GV cho HS trình bày bài giải Bài 3.	- HS trình bày bài giải: 1 km 75 m = 1,075 km. Vì 1,2 km > 1,075 km nên đoạn đường AB dài hơn đoạn đường AC. Đáp số: Đoạn đường AB dài hơn.
- GV nhận xét, chốt: Khi so sánh số đo, cần đưa về cùng đơn vị đo rồi mới so sánh.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách làm.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY TOÁN 5 - TUẦN 6

CHỦ ĐỀ 2: SỐ THẬP PHÂN

BÀI 12. VIẾT SỐ ĐO ĐẠI LƯỢNG DƯỚI DẠNG SỐ THẬP PHÂN (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Thể hiện được số đo diện tích bằng cách dùng số thập phân.
- Vận dụng giải được các bài tập có liên quan đến viết số đo diện tích dưới dạng số thập phân.
- Có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- BVMT: Khai thác số đo nồng độ bụi, chất lượng không khí hoặc lượng rác thải ở dạng số thập phân; giáo dục học sinh có ý thức bảo vệ môi trường sống.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình bài tập SGK; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước kẻ; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Ôn lại mối quan hệ giữa các đơn vị đo diện tích đã học; tạo tâm thế vào bài.** **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS nhắc lại một số đơn vị đo diện tích đã học và mối quan hệ giữa mét vuông, đề-xi-mét vuông, xăng-ti-mét vuông.	- HS nhắc lại: 1 m^2 = 100 dm^2; 1 dm^2 = 100 cm^2; 1 m^2 = 10 000 cm^2.
- GV nêu tình huống: Khi đo diện tích, có lúc ta cần viết cùng một số đo dưới dạng số tự nhiên hoặc số thập phân.	- HS lắng nghe và chuẩn bị tìm hiểu cách viết số đo diện tích dưới dạng số thập phân.
- GV giới thiệu bài: Viết số đo diện tích dưới dạng số thập phân.	- HS ghi tên bài vào vở.
2. Khám phá (12 phút) **Mục tiêu: HS nhận biết cách viết số đo diện tích dưới dạng số thập phân.** **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS quan sát hình ảnh, bóng nói trong câu chuyện ở SGK để nhận ra "nhu cầu" cần viết số đo diện tích dưới	- HS quan sát hình ảnh, bóng nói trong SGK và nêu nhu cầu cần viết số đo diện tích dưới dạng số thập phân.

dạng số thập phân. 	
- GV hướng dẫn HS thực hiện khám phá tương tự tiết 1, lưu ý viết số đo diện tích theo 2 dạng.	- HS thực hiện theo hướng dẫn, nêu được số đo diện tích có thể viết theo hai dạng.
- GV nêu ví dụ theo SGV: 1 m² 60 dm² = 1,60 m².	- HS nêu lại: 1 m² 60 dm² viết dưới dạng số thập phân là 1,60 m².
- GV nêu ví dụ theo SGV: 56 dm² = 0,56 m².	- HS nêu lại: 56 dm² viết dưới dạng số thập phân là 0,56 m².
- GV chốt theo SGV: Viết số đo diện tích dưới dạng số thập phân cần dựa vào mối quan hệ giữa các đơn vị đo diện tích và cách viết tương tự tiết 1.	- HS ghi nhớ cách viết số đo diện tích dưới dạng số thập phân.
3. Luyện tập (18 phút) **Mục tiêu: HS thực hành viết số đo diện tích dưới dạng số thập phân và so sánh số đo diện tích.** **Cách tiến hành:**	
- **Bài 1:** GV cho HS đọc đề bài và quan sát các câu trong SGK. 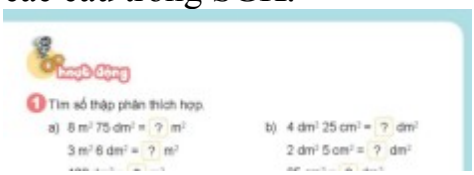 	- HS đọc đề bài: Tìm số thập phân thích hợp.
- GV hỏi: Muốn viết 75 dm² dưới dạng mét vuông, em dựa vào mối quan hệ nào?	- HS trả lời: Em dựa vào 1 m² = 100 dm².
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó đổi vở kiểm tra kết quả.	- HS làm bài vào vở và đổi vở kiểm tra cho bạn.

- GV mời HS trình bày kết quả từng câu.	- HS trình bày chung kết quả: a) 75 dm² = 0,75 m²; 6 dm² = 0,06 m²; 20 dm² = 0,2 m². b) 25 cm² = 0,25 dm²; 4 cm² = 0,04 dm²; 85 cm² = 0,85 dm².
- GV chốt đáp án Bài 1 và nhắc HS viết đúng đơn vị đo sau số thập phân.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách viết số đo diện tích dưới dạng số thập phân.
- **Bài 2:** GV cho HS đọc đề bài, quan sát hình A và hình B. 	- HS đọc đề bài và quan sát hình trong SGK.
- GV hỏi: Muốn biết hình nào có diện tích lớn hơn, trước hết ta cần làm gì?	- HS trả lời: Cần đưa các số đo diện tích về cùng một đơn vị đo rồi so sánh.
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi, đổi 6 cm² ra dm² và so sánh với 0,045 dm².	- HS thảo luận nhóm đôi và thống nhất cách so sánh.
- GV mời HS trình bày kết quả.	- HS trình bày chung kết quả: 6 cm² = 0,06 dm². 0,06 dm² > 0,045 dm². Vậy hình A có diện tích lớn hơn hình B.
- GV chốt đáp án Bài 2: Hình A có diện tích lớn hơn.	- HS sửa bài vào vở.
- **Bài 3:** GV cho HS đọc đề bài, quan sát bảng cân nặng và câu hỏi trong SGK. 	- HS đọc đề bài và quan sát bảng số liệu.
- GV hỏi: Bài yêu cầu ta thực hiện những việc gì?	- HS trả lời: Tìm số thích hợp và chọn con vật nhẹ nhất.
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó trao đổi nhóm đôi để thống nhất kết quả.	- HS làm bài vào vở và trao đổi với bạn.
- GV mời HS trình bày kết quả.	- HS trình bày chung kết quả: a) 6 kg 75 g = 6,075 kg; 5 100 g = 5,1 kg. b) So sánh: 6,075 kg > 6,100 kg? Không

	đúng; 6,075 kg < 6,100 kg. Con ngỗng là con vật nặng nhất; con mèo nhẹ nhất nếu so sánh các số đo trong bảng theo đơn vị ki-lô-gam.
- GV chốt đáp án Bài 3 và lưu ý HS phải đổi về cùng đơn vị trước khi so sánh.	- HS kiểm tra, sửa bài và ghi nhớ cách làm.
- Diễn giải tích hợp BVMT: - GV trình chiếu một bảng nhỏ về số đo lượng rác thải hoặc chỉ số bụi PM2.5 ở dạng số thập phân. - GV hỏi: Nếu số liệu rác thải hoặc ô nhiễm tăng lên thì môi trường sống sẽ bị ảnh hưởng như thế nào? - GV hướng dẫn HS liên hệ: Khi biết đọc và so sánh các số đo dạng số thập phân, chúng ta có thể hiểu tốt hơn các thông tin về môi trường. - GV nhắc HS thực hiện các việc phù hợp: bỏ rác đúng nơi quy định, tiết kiệm giấy, giữ vệ sinh lớp học và bảo vệ môi trường sống.	- HS lắng nghe, trả lời câu hỏi và nêu việc làm cụ thể để bảo vệ môi trường.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

BÀI 12. VIẾT SỐ ĐO ĐẠI LƯỢNG DƯỚI DẠNG SỐ THẬP PHÂN (TIẾT 3)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Thể hiện được số đo dung tích bằng cách dùng số thập phân.
- Vận dụng giải được các bài tập thực tế liên quan đến viết số đo đại lượng dưới dạng số thập phân.
- Có cơ hội phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học, giao tiếp toán học.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình bài tập SGK; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.

- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước kẻ; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Ôn lại cách viết số đo độ dài, khối lượng, diện tích dưới dạng số thập phân.** **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS nêu lại cách viết số đo đại lượng dưới dạng số thập phân ở các tiết trước.	- HS nêu: Xác định mối quan hệ giữa hai đơn vị đo rồi viết số đo dưới dạng số thập phân.
- GV cho HS làm nhanh trên bảng con: 75 cm = ... m; 250 g = ... kg.	- HS viết bảng con: 75 cm = 0,75 m; 250 g = 0,25 kg.
- GV nhận xét và giới thiệu tiết học vận dụng viết số đo đại lượng dưới dạng số thập phân.	- HS lắng nghe và chuẩn bị học bài.
2. Luyện tập (20 phút) **Mục tiêu: HS viết số đo dung tích dưới dạng số thập phân và sắp xếp các số thập phân.** **Cách tiến hành:**	
- **Bài 3:** GV cho HS đọc đề bài và quan sát các số đo dung tích trong SGK. 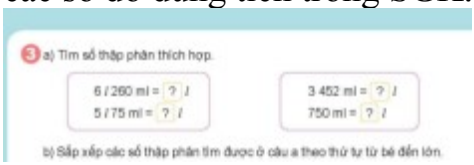 3 a) Tìm số thập phân thích hợp. 6 l 260 ml = ? l 5 l 75 ml = ? l 3 452 ml = ? l 750 ml = ? l b) Sắp xếp các số thập phân tìm được ở câu a theo thứ tự từ bé đến lớn.	- HS đọc đề bài và nêu yêu cầu: Tìm số thập phân thích hợp; sắp xếp số thập phân.
- GV hỏi: Muốn viết mi-li-lít dưới dạng lít, ta dựa vào mối quan hệ nào?	- HS trả lời: 1 l = 1 000 ml.
- GV cho HS làm câu a vào vở, sau đó trao đổi nhóm đôi để kiểm tra.	- HS làm bài vào vở và trao đổi với bạn.
- GV mời HS trình bày kết quả câu a.	- HS trình bày chung kết quả: 6 260 ml = 6,260 l. 5 l 75 ml = 5,075 l. 3 452 ml = 3,452 l. 750 ml = 0,750 l.
- GV cho HS thực hiện câu b: sắp xếp các số thập phân vừa tìm được theo thứ tự từ bé đến lớn.	- HS so sánh phần nguyên, phần mười, phần trăm, phần nghìn để sắp xếp.
- GV mời HS trình bày câu b và giải thích cách sắp xếp.	- HS trình bày: 0,750 l; 3,452 l; 5,075 l; 6,260 l.
- GV chốt đáp án Bài 3 và nhắc HS có thể	- HS sửa bài và ghi nhớ cách đổi mi-li-lít

viết 0,750 l = 0,75 l.	sang lít.
3. Vận dụng - trải nghiệm (10 phút) **Mục tiêu: HS vận dụng viết số đo diện tích dưới dạng số thập phân để giải quyết tình huống thực tế.** **Cách tiến hành:**	
- **Bài 4:** GV cho HS đọc đề bài, quan sát tranh và các thông tin về bức tranh, bức tường. 4 Chọn câu trả lời đúng. Có ba bức tranh tường: • Bức tranh về bảo vệ môi trường có diện tích là 5,3 m²; • Bức tranh về an toàn giao thông có diện tích là 5 m² 8 dm²; • Bức tranh về phòng chống dịch Covid có diện tích là 5 m² 9 dm². Bức tranh nào có diện tích bé nhất? A. Bức tranh về bảo vệ môi trường B. Bức tranh về an toàn giao thông C. Bức tranh về phòng chống dịch Covid	- HS đọc đề bài và quan sát tranh trong SGK.
- GV hỏi: Bài toán yêu cầu chọn bức tranh nào?	- HS trả lời: Chọn bức tranh có diện tích bé nhất.
- GV hỏi: Muốn chọn đúng, ta cần đưa các số đo diện tích về dạng nào?	- HS trả lời: Cần đưa về cùng đơn vị đo hoặc cùng dạng số thập phân rồi so sánh.
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi, thực hiện đổi đơn vị và chọn đáp án.	- HS thảo luận nhóm đôi, tính và so sánh diện tích các bức tranh.
- GV mời HS trình bày kết quả.	- HS trình bày chung kết quả: 5 m² 8 dm² = 5,08 m². 5 m² 9 dm² = 5,09 m². So sánh các số đo diện tích, bức tranh có diện tích bé nhất là phương án B.
- GV chốt đáp án Bài 4: Chọn B.	- HS sửa bài và nêu lại cách so sánh số đo diện tích.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

BÀI 13. LÀM TRÒN SỐ THẬP PHÂN (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Làm tròn được số thập phân đến số tự nhiên gần nhất.
- Vận dụng làm tròn, ước lượng số thập phân trong giải các bài tập, bài toán thực tế đơn giản.
- Có cơ hội phát triển năng lực giao tiếp toán học, tư duy và lập luận toán học.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- AI 5.A1.2: Nhấn mạnh: AI có thể tự động làm tròn số liệu báo cáo, nhưng con người phải kiểm tra xem việc làm tròn đó có gây sai sót lớn không.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình bài tập SGK; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước kẻ; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập; gợi nhu cầu làm tròn số thập phân.** **Cách tiến hành:**	
- GV nêu tình huống: Khi cân một quả dưa được 2,52 kg, người bán có thể nói quả dưa nặng khoảng bao nhiêu ki-lô-gam?	- HS trả lời: Có thể nói quả dưa nặng khoảng 2,5 kg hoặc khoảng 3 kg tùy yêu cầu làm tròn.
- GV nhận xét và giới thiệu bài: Làm tròn số thập phân.	- HS ghi tên bài vào vở.
2. Khám phá (12 phút) **Mục tiêu: HS biết cách làm tròn số thập phân đến số tự nhiên gần nhất.** **Cách tiến hành:**	
- GV nêu theo SGV: Từ câu chuyện "cân sức khoẻ" qua hình ảnh, bóng nói, HS nhận biết số cân nặng khoảng 31 kg và 32 kg là số đo được làm tròn của số 31,2 kg và 31,75 kg.	- HS quan sát hình ảnh, bóng nói và nhận biết 31,2 kg làm tròn được khoảng 31 kg; 31,75 kg làm tròn được khoảng 32 kg.

- GV hỏi: Số 31,2 kg gần 31 kg hay 32 kg hơn? Số 31,75 kg gần 31 kg hay 32 kg hơn?	- HS trả lời: 31,2 kg gần 31 kg hơn; 31,75 kg gần 32 kg hơn.
- GV hướng dẫn HS quan sát tia số để nhận ra vị trí của 31,2 và 31,75 so với hai số tự nhiên liên tiếp.	- HS quan sát tia số và giải thích cách làm tròn đến số tự nhiên gần nhất.
- GV nêu theo SGV: Từ đó, dẫn đến cách làm tròn số thập phân đến số tự nhiên gần nhất.	- HS nhận biết nhu cầu làm tròn số thập phân đến số tự nhiên gần nhất.
- GV hướng dẫn HS nêu quy tắc làm tròn số thập phân đến số tự nhiên gần nhất như SGK.	- HS nêu quy tắc: Quan sát chữ số hàng phần mười; nếu chữ số đó bé hơn 5 thì giữ nguyên phần nguyên, nếu từ 5 trở lên thì tăng phần nguyên thêm 1.
3. Hoạt động - luyện tập (18 phút) **Mục tiêu: HS vận dụng làm tròn số thập phân đến số tự nhiên gần nhất.** **Cách tiến hành:**	
- **Bài 1:** GV cho HS đọc yêu cầu và quan sát các số thập phân trong SGK. 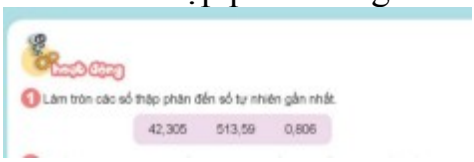	- HS đọc đề bài: Làm tròn các số thập phân đến số tự nhiên gần nhất.
- GV hỏi: Để làm tròn 42,305 đến số tự nhiên gần nhất, ta quan sát chữ số nào?	- HS trả lời: Quan sát chữ số hàng phần mười là 3.
- GV cho HS làm bài vào bảng con.	- HS làm bài vào bảng con.
- GV mời HS trình bày kết quả.	- HS trình bày chung kết quả: 42,305 làm tròn đến số tự nhiên gần nhất được 42. 513,59 làm tròn đến số tự nhiên gần nhất được 514. 0,806 làm tròn đến số tự nhiên gần nhất

	được 1.
- GV chốt đáp án Bài 1 và nhắc HS kiểm tra chữ số hàng phần mười.	- HS sửa bài và ghi nhớ quy tắc.
- **Bài 2:** GV cho HS đọc đề bài và quan sát bảng chiều cao, cân nặng trong SGK. 2 Chiều cao, cân nặng chuẩn của trẻ 10 tuổi theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) như sau (nguồn: marrybaby.vn): Chiều cao (cm) / Cân nặng (kg) Trẻ trai: 137,8 / 31,2 Trẻ gái: 138,6 / 31,9 Em hãy làm tròn các số đo trong bảng đến số tự nhiên gần nhất.	- HS đọc đề bài và quan sát bảng số liệu.
- GV hỏi: Bài yêu cầu làm tròn các số đo trong bảng đến đâu?	- HS trả lời: Làm tròn đến số tự nhiên gần nhất.
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó thảo luận nhóm đôi để kiểm tra.	- HS làm bài vào vở và trao đổi với bạn.
- GV mời HS trình bày kết quả và nêu cách làm tròn.	- HS trình bày chung kết quả: Trẻ trai: 137,8 cm làm tròn được 138 cm; 31,2 kg làm tròn được 31 kg. Trẻ gái: 138,6 cm làm tròn được 139 cm; 31,9 kg làm tròn được 32 kg.
- GV chốt đáp án Bài 2 và liên hệ việc làm tròn giúp ước lượng nhanh số đo trong thực tế.	- HS sửa bài và nêu lợi ích của việc làm tròn.
- Diễn giải tích hợp AI 5.A1.2: - Công cụ: PowerPoint hoặc bảng tính Google Sheets có sẵn một bảng số liệu giả định về chiều cao, cân nặng hoặc doanh thu. - GV cho HS quan sát cột số liệu gốc và cột số liệu đã được làm tròn tự động. - GV hỏi: Nếu AI tự động làm tròn số liệu trong báo cáo, con người có cần kiểm tra lại không? Vì sao? - GV hướng dẫn HS nhận xét: AI có thể làm tròn nhanh, nhưng con người cần kiểm tra để tránh làm sai lệch ý nghĩa của số liệu, nhất là các số liệu liên quan đến sức khỏe, tiền bạc hoặc môi trường.	- HS quan sát, trả lời và nêu: Cần kiểm tra lại kết quả làm tròn để tránh sai sót lớn.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

BÀI 13. LÀM TRÒN SỐ THẬP PHÂN (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Làm tròn được số thập phân đến hàng phần mười, hàng phần trăm.
- Vận dụng làm tròn, ước lượng số đo đại lượng dưới dạng số thập phân trong giải bài tập thực tế.
- Có cơ hội phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học và giao tiếp toán học.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- Năng lực số 1.2.CB2a: Đánh giá độ tin cậy của các thông tin giá cả đã được làm tròn trên website bán hàng.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình bài tập SGK; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước kẻ; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Ôn lại cách làm tròn số thập phân đến số tự nhiên gần nhất.** **Cách tiến hành:**	
- GV cho HS làm nhanh trên bảng con: Làm tròn 9,345 và 21,663 đến số tự nhiên gần nhất.	- HS viết bảng con: 9,345 ≈ 9; 21,663 ≈ 22.
- GV nhận xét và nêu: Ngoài làm tròn đến số tự nhiên, ta còn có thể làm tròn đến hàng phần mười, hàng phần trăm.	- HS lắng nghe và chuẩn bị tìm hiểu bài.
2. Khám phá (12 phút) **Mục tiêu: HS biết cách làm tròn số thập phân đến hàng phần mười, hàng phần trăm.** **Cách tiến hành:**	
- GV nêu theo SGV: Từ câu chuyện mua bán, qua hình ảnh, bóng nói đưa tới việc làm tròn số thập phân đến hàng phần mười, hàng phần trăm theo quy tắc như trong SGK.	- HS quan sát hình ảnh, bóng nói trong SGK và nhận ra nhu cầu làm tròn số thập phân đến hàng phần mười, hàng phần trăm.

- GV tổ chức cho HS tìm hiểu các ví dụ cụ thể trong SGK để hình thành cách làm tròn số thập phân đến hàng phần mười.	- HS quan sát ví dụ, xác định chữ số ngay bên phải hàng phần mười để quyết định cách làm tròn.
- GV hỏi: Khi làm tròn đến hàng phần mười, em cần quan sát chữ số ở hàng nào?	- HS trả lời: Khi làm tròn đến hàng phần mười, cần quan sát chữ số ở hàng phần trăm.
- GV tổ chức cho HS tiếp tục qua các ví dụ cụ thể để hình thành cách làm tròn số thập phân đến hàng phần trăm như SGK.	- HS quan sát ví dụ, xác định chữ số ngay bên phải hàng phần trăm để quyết định cách làm tròn.
- GV chốt theo SGV: Qua các ví dụ cụ thể, HS hình thành cách làm tròn số thập phân đến hàng phần mười, hàng phần trăm như SGK.	- HS nêu lại quy tắc: Làm tròn đến hàng nào thì quan sát chữ số ngay bên phải hàng đó để quyết định giữ nguyên hay tăng thêm 1.
3. Hoạt động - luyện tập (18 phút) **Mục tiêu: HS thực hành làm tròn số thập phân đến hàng phần mười, hàng phần trăm.** **Cách tiến hành:**	
- GV cho HS đọc bảng ví dụ và yêu cầu trong SGK. 	- HS đọc yêu cầu và quan sát bảng.
- GV hỏi: Với số 6,2578, khi làm tròn đến hàng phần mười ta quan sát chữ số nào?	- HS trả lời: Quan sát chữ số hàng phần trăm là 5.
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở rồi đổi vở kiểm tra.	- HS làm bài vào vở và đổi vở kiểm tra kết quả.
- GV mời HS trình bày kết quả trong bảng.	- HS trình bày chung kết quả: 6,2578 làm tròn đến hàng phần mười được 6,3; làm tròn đến hàng phần trăm được 6,26.

	1,6244 làm tròn đến hàng phần mười được 1,6; làm tròn đến hàng phần trăm được 1,62.
- GV chốt đáp án và nhấn mạnh cách xác định chữ số cần quan sát.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách làm tròn.
- **Bài 1:** GV cho HS đọc đề bài và nêu yêu cầu. 	- HS đọc yêu cầu: Làm tròn các số thập phân.
- GV cho HS làm bài vào vở, sau đó thảo luận nhóm đôi để thống nhất đáp án.	- HS làm bài và trao đổi với bạn.
- GV mời HS trình bày kết quả.	- HS trình bày chung kết quả: a) Đến hàng phần mười: 9,345 ≈ 9,3; 21,663 ≈ 21,7; 0,4571 ≈ 0,5. b) Đến hàng phần trăm: 9,345 ≈ 9,35; 21,663 ≈ 21,66; 0,4571 ≈ 0,46.
- GV chốt đáp án Bài 1.	- HS sửa bài vào vở.
- **Bài 2:** GV cho HS đọc đề bài, quan sát màn hình ti vi và thông tin về số Pi trong SGK. 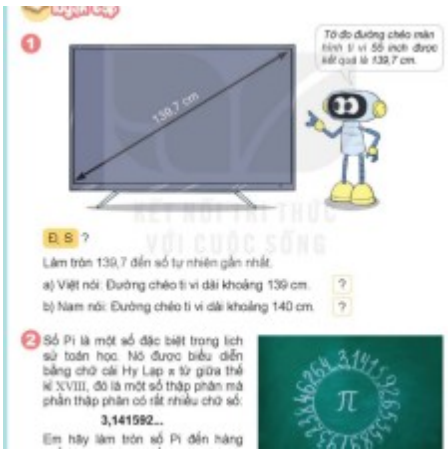 	- HS đọc đề bài và quan sát hình trong SGK.
- GV hỏi: Bài yêu cầu làm tròn những số nào và đến hàng nào?	- HS trả lời theo yêu cầu từng câu trong bài.
- GV cho HS thảo luận nhóm, làm bài vào vở và trình bày cách làm.	- HS thảo luận nhóm, làm bài và chuẩn bị trình bày.
- GV mời HS trình bày kết quả.	- HS trình bày chung kết quả: a) 55 inch ≈ 139,7 cm; làm tròn đến hàng phần mười được 139,7 cm. b) Số Pi trong hình được làm tròn đến hai chữ số ở phần thập phân là 3,14.

- GV chốt đáp án Bài 2 và lưu ý HS đọc kĩ yêu cầu làm tròn đến hàng nào.	- HS sửa bài và nêu lại quy tắc làm tròn.
- Diễn giải tích hợp Năng lực số 1.2.CB2a: - Công cụ: Trình duyệt Google Chrome hoặc Microsoft Edge; website bán hàng/siêu thị trực tuyến do GV mở sẵn trên máy chiếu. - GV nhập từ khóa ví dụ: "giá gạo 5 kg", "giá vở học sinh", hoặc mở một trang bán hàng có giá đã được làm tròn. - GV hướng dẫn HS quan sát: tên website, giá hiển thị, đơn vị tiền tệ, khuyến mãi, phí vận chuyển và thời điểm cập nhật. - GV hỏi: Khi thấy giá đã được làm tròn trên website, em cần kiểm tra thêm thông tin nào trước khi tin hoặc so sánh? - GV chốt: Cần đánh giá độ tin cậy của nguồn thông tin, không chỉ nhìn một con số đã được làm tròn.	- HS quan sát trên màn hình, trả lời: Cần kiểm tra nguồn, thời điểm, đơn vị, điều kiện khuyến mãi và phí phát sinh.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

BÀI 14. LUYỆN TẬP CHUNG (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Củng cố cách đọc, viết số thập phân, viết số đo đại lượng dưới dạng số thập phân và làm tròn số thập phân.
- Vận dụng giải được các bài tập, bài toán thực tế liên quan đến số thập phân.
- Có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- AI 5.D2.1: Ví dụ: Hệ thống AI dự báo giá cả thị trường sẽ chính xác hơn khi liên tục được cập nhật các số thập phân về giá trị thực tế hàng giờ.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình bài tập SGK; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước kẻ; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập; ôn lại kiến thức về số thập phân.** **Cách tiến hành:**	
- GV tổ chức cho HS chơi trò chơi "Ai nhanh hơn": đọc một số thập phân và nêu hàng của một chữ số trong số đó.	- HS tham gia trò chơi, đọc số thập phân và nêu hàng của chữ số theo yêu cầu.
- GV nhận xét, dẫn vào bài Luyện tập chung.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
2. Luyện tập (25 phút) **Mục tiêu: HS củng cố đọc, viết số thập phân, đổi số đo đại lượng và làm tròn số thập phân.** **Cách tiến hành:**	
- **Bài 1:** GV cho HS đọc đề bài và quan sát bảng trong SGK. 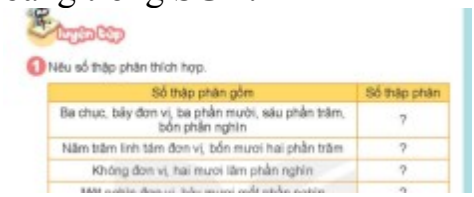 Luyện tập 1 Nêu số thập phân thích hợp. Số thập phân gồm / Số thập phân Ba chục, bảy đơn vị, ba phần mười, sáu phần trăm, bốn phần nghìn / ? Năm trăm linh tám đơn vị, bốn mươi hai phần trăm / ? Không đơn vị, hai mươi lăm phần nghìn / ?	- HS đọc yêu cầu: Nêu số thập phân thích hợp.
- GV hỏi: Khi viết số thập phân, em cần xác định những phần nào?	- HS trả lời: Cần xác định phần nguyên và phần thập phân theo hàng phần mười, phần trăm, phần nghìn.
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở.	- HS viết các số thập phân vào vở.
- GV mời HS trình bày kết quả.	- HS trình bày chung kết quả: Ba chục, bảy đơn vị, ba phần mười, sáu phần trăm, bốn phần nghìn: 37,364. Năm trăm linh tám đơn vị, bốn mươi hai phần trăm: 508,42. Không đơn vị, hai mươi lăm phần nghìn: 0,025. Một nghìn đơn vị, bảy mươi lăm phần nghìn: 1000,075.
- GV chốt đáp án Bài 1 và nhắc HS viết đủ chữ số 0 ở phần thập phân khi cần.	- HS sửa bài và đọc lại các số thập phân.
- Diễn giải tích hợp AI 5.D2.1: - Công cụ: Google Sheets hoặc bảng tính	- HS quan sát bảng tính, trả lời và liên hệ vai trò của dữ liệu thập phân đối với dự báo của

Excel được GV chuẩn bị sẵn một bảng giả giả định theo từng giờ. - GV nhập hoặc trình chiếu các giá trị thập phân theo thời điểm khác nhau, ví dụ: 37,364; 37,420; 37,510. - GV hỏi: Nếu hệ thống AI dự báo giá cả chỉ có một số liệu cũ thì dự báo có thể chính xác không? - GV hướng dẫn HS nhận xét: AI cần được cập nhật liên tục các số thập phân về giá trị thực tế hàng giờ thì dự báo mới đáng tin cậy hơn.	AI.
- **Bài 2:** GV cho HS đọc đề bài và nêu yêu cầu từng câu. Một nghìn đơn vị, bảy mươi mốt phẩn nghìn ? 2 a) Tìm số thập phân thích hợp 3 m 45 cm = ? m 4 cm 6 mm = ? cm 5 kg 256 g = ? kg 518 g = ? kg	- HS đọc đề bài: Tìm số thập phân thích hợp; đổi số đo có hai đơn vị thành một đơn vị.
- GV hỏi: Muốn đổi 3 m 45 cm ra mét, ta làm như thế nào?	- HS trả lời: Đổi 45 cm = 0,45 m rồi cộng với 3 m, được 3,45 m.
- GV cho HS làm bài vào vở, có thể trao đổi nhóm đôi để kiểm tra.	- HS làm bài vào vở và trao đổi kết quả với bạn.
- GV mời HS trình bày kết quả.	- HS trình bày chung kết quả: a) 3 m 45 cm = 3,45 m; 4 cm 6 mm = 4,6 cm; 5 kg 256 g = 5,256 kg; 518 g = 0,518 kg. b) 2,5 m = 2 m 50 cm = 250 cm; 4,75 kg = 4 kg 750 g = 4 750 g.
- GV chốt đáp án Bài 2 và lưu ý HS đổi đúng mối quan hệ giữa các đơn vị đo.	- HS sửa bài vào vở.
- **Bài 3:** GV cho HS đọc đề bài, quan sát bảng cân nặng chất lỏng trong SGK. 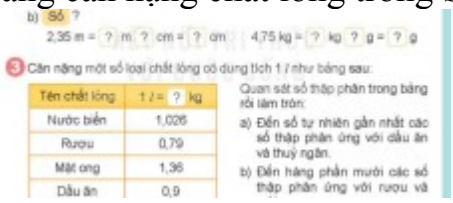 b) Số ? 2,35 m = ? m ? cm = ? cm 4,75 kg = ? kg ? g = ? g 3 Cân nặng một số loại chất lỏng có dung tích 1 l như bảng sau: Tên chất lỏng | 1 l = ? kg Nước biển | 1,026 Rượu | 0,79 Mật ong | 1,36 Dầu ăn | 0,9 Quan sát số thập phân trong bảng rồi làm tròn: a) Đến số tự nhiên gần nhất các số thập phân ứng với dầu ăn và thuỷ ngân. b) Đến hàng phần mười các số thập phân ứng với rượu và	- HS đọc đề bài và quan sát bảng.
- GV hỏi: Bài yêu cầu làm tròn đến những hàng nào?	- HS trả lời: Làm tròn đến số tự nhiên gần nhất, hàng phần mười và hàng phần trăm.
- GV cho HS làm bài theo nhóm đôi, một bạn nêu số, một bạn làm tròn và kiểm tra.	- HS làm việc nhóm đôi, thống nhất kết quả.
- GV mời HS trình bày kết quả.	- HS trình bày chung kết quả:

	a) Dầu ăn: 0,9 kg làm tròn đến số tự nhiên gần nhất được 1 kg; thủy ngân: 13,56 kg làm tròn đến số tự nhiên gần nhất được 14 kg. b) Rượu: 0,79 kg làm tròn đến hàng phần mười được 0,8 kg; mật ong: 1,36 kg làm tròn đến hàng phần mười được 1,4 kg. c) Nước biển: 1,026 kg làm tròn đến hàng phần trăm được 1,03 kg; hi-đrô lỏng: 0,07085 kg làm tròn đến hàng phần trăm được 0,07 kg.
- GV chốt đáp án Bài 3 và nhấn mạnh cần đọc đúng yêu cầu làm tròn.	- HS sửa bài và nhắc lại quy tắc làm tròn.
3. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu: HS vận dụng hiểu biết về số thập phân để lập số thập phân bé hơn 1.** **Cách tiến hành:**	
- **Bài 4:** GV cho HS đọc đề bài và quan sát các thẻ số trong SGK. 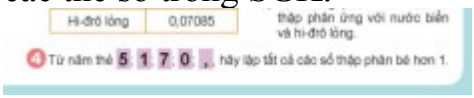 	- HS đọc yêu cầu: Từ năm thẻ 5; 1; 7; 0; dấu phẩy, hãy lập tất cả các số thập phân bé hơn 1.
- GV hỏi: Muốn lập số thập phân bé hơn 1 thì phần nguyên phải là chữ số nào?	- HS trả lời: Phần nguyên phải là 0.
- GV cho HS thảo luận nhóm, sắp xếp các thẻ số để lập số thập phân bé hơn 1.	- HS thảo luận nhóm và lập các số thập phân.
- GV mời đại diện nhóm trình bày kết quả.	- HS trình bày: 0,157; 0,175; 0,517; 0,571; 0,715; 0,751.
- GV chốt đáp án Bài 4 và khuyến khích HS giải thích vì sao các số lập được đều bé hơn 1.	- HS giải thích: Vì phần nguyên của các số đó là 0.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY TOÁN 5 - TUẦN 7

CHỦ ĐỀ 2: SỐ THẬP PHÂN

BÀI 14. LUYỆN TẬP CHUNG (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Hệ thống, củng cố kiến thức về số thập phân, so sánh số thập phân, viết số đo đại lượng dưới dạng số thập phân, làm tròn số thập phân.
- Vận dụng giải các bài tập, bài toán thực tế liên quan đến các nội dung về số thập phân.
- Thực hiện được trò chơi học tập nhằm củng cố cách đọc, so sánh số thập phân.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.

- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- Năng lực số 4.2.CB2a: Tìm hiểu chính sách quyền riêng tư khi sử dụng các ứng dụng giải toán online.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình bài tập SGK; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước kẻ; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động (5 phút) Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập; ôn lại cách đọc, so sánh và sắp xếp số thập phân. **Cách tiến hành:**	
- GV tổ chức cho HS chơi trò chơi "Đố bạn đọc số thập phân".	- HS tham gia trò chơi theo nhóm đôi.
- GV yêu cầu một HS viết một số thập phân, HS còn lại đọc số và nêu phần nguyên, phần thập phân.	- HS viết số, đọc số và nêu phần nguyên, phần thập phân.
- GV hỏi: Khi so sánh hai số thập phân, em so sánh như thế nào?	- HS trả lời: So sánh phần nguyên trước; nếu phần nguyên bằng nhau thì so sánh từng hàng ở phần thập phân từ trái sang phải.
- GV nhận xét, giới thiệu bài Luyện tập chung (tiết 2).	- HS nghe GV giới thiệu bài.
2. Luyện tập (25 phút) Mục tiêu: Củng cố so sánh, sắp xếp số thập phân; biết chọn kết quả đúng và tham gia trò chơi học tập. **Cách tiến hành:**	
- Bài 1: GV cho HS đọc đề bài và quan sát các số thập phân trong SGK. 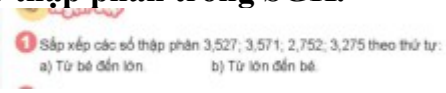 1 Sắp xếp các số thập phân 3,527; 3,571; 2,752; 3,275 theo thứ tự: a) Từ bé đến lớn b) Từ lớn đến bé	- HS đọc đề bài: Sắp xếp các số thập phân 3,527; 3,571; 2,752; 3,275 theo thứ tự.
- GV hỏi: Muốn sắp xếp các số thập phân theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc từ lớn đến bé, em cần làm gì trước?	- HS trả lời: Em cần so sánh các số thập phân rồi sắp xếp theo yêu cầu.
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó trao đổi nhóm đôi để kiểm tra kết quả.	- HS làm bài vào vở, đổi vở kiểm tra kết quả với bạn.
- GV mời HS trình bày kết quả từng phần.	- HS trình bày: a) Từ bé đến lớn: 2,752; 3,275; 3,527; 3,571. b) Từ lớn đến bé: 3,571; 3,527; 3,275; 2,752.
- GV chốt đáp án Bài 1 và nhắc lại cách so	- HS sửa bài và ghi nhớ cách sắp xếp số thập

sánh số thập phân.	phân.
- Bài 2: GV cho HS đọc đề bài, quan sát tranh các ô tô chở hàng. 	- HS đọc đề bài và quan sát các số đo khối lượng hàng hóa trên mỗi ô tô.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Bài toán hỏi ô tô nào chở nhẹ nhất.
- GV hỏi: Muốn biết ô tô nào chở nhẹ nhất, em cần so sánh những số thập phân nào?	- HS trả lời: Cần so sánh 2,546 tấn; 2,645 tấn; 2,564 tấn.
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi, ghi chữ cái chỉ ô tô chở nhẹ nhất vào bảng con.	- HS thảo luận nhóm đôi và ghi đáp án vào bảng con.
- GV mời HS trình bày cách so sánh.	- HS trình bày: 2,546 < 2,564 < 2,645. Ô tô A chở nhẹ nhất.
- GV chốt đáp án Bài 2: Chọn A.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách chọn số thập phân bé nhất.
- Diễn giải tích hợp NLS 4.2.CB2a: - GV sử dụng máy tính có kết nối Internet và trình duyệt Google Chrome hoặc Microsoft Edge để mở một ứng dụng/trang web giải toán online quen thuộc. - GV hướng dẫn HS quan sát mục "Chính sách quyền riêng tư" hoặc "Privacy Policy" trên trang web/ứng dụng. - GV hỏi: Khi dùng ứng dụng giải toán online, em có nên nhập họ tên đầy đủ, số điện thoại, địa chỉ nhà hoặc hình ảnh cá nhân không? - GV hướng dẫn HS thực hiện an toàn: chỉ nhập nội dung bài toán cần học, không đăng nhập bằng tài khoản cá nhân khi không có sự đồng ý của người lớn, không chia sẻ thông tin riêng tư, hỏi GV hoặc cha mẹ khi trang web yêu cầu cấp quyền lạ. - GV chốt: Sử dụng công cụ số để học toán cần đi kèm ý thức bảo vệ thông tin cá nhân và đọc kĩ quyền riêng tư.	- HS lắng nghe, nêu việc nên làm và không nên làm khi sử dụng ứng dụng giải toán online.
3. Vận dụng - trải nghiệm (10 phút) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức so sánh số thập phân qua trò chơi học tập. **Cách tiến hành:**	
- GV cho HS đọc cách chơi trò chơi "Cầu thang - cầu trượt" trong SGK.	- HS đọc cách chơi và quan sát bảng trò chơi trong SGK.

- GV tổ chức cho HS chơi theo cặp đôi hoặc nhóm nhỏ.	- HS chơi theo cặp đôi hoặc nhóm nhỏ.
- GV theo dõi, yêu cầu HS đọc đúng số thập phân trong ô vừa đi tới.	- HS gieo xúc xắc, di chuyển số ô, đọc số thập phân trong ô và tiếp tục lượt chơi theo luật.
- GV nhận xét tinh thần tham gia trò chơi và chốt kiến thức của bài học.	- HS nghe nhận xét và nhắc lại cách so sánh, đọc số thập phân.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

CHỦ ĐỀ 3: MỘT SỐ ĐƠN VỊ ĐO DIỆN TÍCH

BÀI 15. KI-LÔ-MÉT VUÔNG. HÉC-TA (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Nhận biết được đơn vị đo diện tích ki-lô-mét vuông (km²); thực hiện được việc chuyển đổi giữa một số đơn vị đo diện tích.
- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với số đo diện tích.
- Có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- AI 5.A2.2: Tìm hiểu cách AI phân tích ảnh vệ tinh tính toán diện tích rừng (km²) bị mất để đưa ra cảnh báo cháy rừng kịp thời.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình bài tập SGK; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước kẻ; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh

1. Khởi động (5 phút) Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập; ôn lại các đơn vị đo diện tích đã học và mối liên hệ giữa chúng. **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS nêu các đơn vị đo diện tích đã học.	- HS nêu: m^2, dm^2, cm^2, mm^2.
- GV hỏi: Khi đo diện tích lớn như diện tích một thành phố, một khu rừng hay một vùng biển, các đơn vị đã học có thuận tiện không?	- HS trả lời theo suy nghĩ: Không thuận tiện vì diện tích quá lớn.
- GV nhận xét và giới thiệu bài: Hôm nay các em tìm hiểu đơn vị đo diện tích ki-lô-mét vuông.	- HS nghe GV giới thiệu bài.
2. Khám phá (12 phút) Mục tiêu: Nhận biết đơn vị đo diện tích ki-lô-mét vuông và mối quan hệ 1 km^2 = 1 000 000 m^2. **Cách tiến hành:**	
- GV cho HS quan sát tranh Khám phá trong SGK. 	- HS quan sát tranh Khám phá trong SGK.
- Đầu tiên, GV có thể cùng HS nhắc lại những đơn vị đo diện tích đã học và mối liên hệ giữa chúng.	- HS nhắc lại các đơn vị đo diện tích đã học và mối liên hệ giữa chúng.
- Tiếp theo, GV yêu cầu HS quan sát phần Khám phá và phân tích tình huống trong khám phá: Mai và Việt đang tìm hiểu về diện tích Việt Nam, ở đó xuất hiện một đơn vị diện tích mới là ki-lô-mét vuông và đặt câu hỏi xem tại sao lại cần có đơn vị đo diện tích như vậy.	- HS quan sát, nhận biết tình huống cần dùng đơn vị đo diện tích lớn.
- GV gọi một số HS lần lượt khám phá các kiến thức tương tự như cách khám phá các đơn vị diện tích đã học trong chương trình Toán 3.	- HS lần lượt nêu các kiến thức mới về ki-lô-mét vuông.
- GV hỏi: Để đo diện tích lớn như diện tích một thành phố, một khu rừng hay một vùng biển, người ta thường dùng đơn vị nào?	- HS trả lời: Người ta thường dùng đơn vị ki-lô-mét vuông.
- GV chốt: Ki-lô-mét vuông là diện tích của hình vuông có cạnh dài 1 km.	- HS nhắc lại: Ki-lô-mét vuông là diện tích của hình vuông có cạnh dài 1 km.
- GV chốt: Ki-lô-mét vuông viết là km^2.	- HS viết kí hiệu km^2 vào vở.

- GV chốt: 1 km² = 1 000 000 m².	- HS nhắc lại: 1 km² = 1 000 000 m².
- Diễn giải tích hợp AI 5.A2.2: - GV trình chiếu một hình ảnh vệ tinh rừng hoặc bản đồ diện tích rừng trên Google Earth/PowerPoint. - GV nêu: AI có thể phân tích ảnh vệ tinh để ước lượng diện tích rừng bị mất theo đơn vị km². - GV hỏi: Nếu AI phát hiện diện tích rừng bị mất tăng nhanh, thông tin đó giúp ích gì cho con người? - GV hướng dẫn HS liên hệ: số đo diện tích lớn như km² giúp cơ quan chức năng theo dõi rừng, cảnh báo cháy rừng hoặc mất rừng kịp thời. - GV chốt: AI hỗ trợ xử lí ảnh vệ tinh rất nhanh, nhưng con người cần kiểm tra và sử dụng kết quả để bảo vệ rừng.	- HS quan sát, trả lời: Thông tin đó giúp con người biết khu vực cần bảo vệ, cảnh báo nguy cơ cháy rừng hoặc mất rừng.
3. Hoạt động (15 phút) Mục tiêu: Củng cố cách đọc, viết và chuyển đổi đơn vị ki-lô-mét vuông. **Cách tiến hành:**	
- Bài 1: GV cho HS đọc đề bài và quan sát bảng trong SGK. 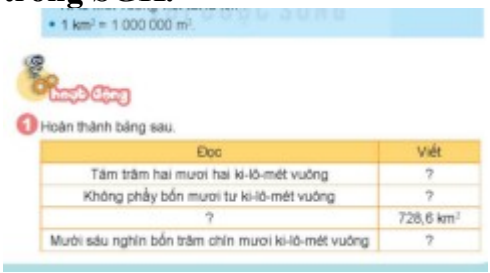 • 1 km² = 1 000 000 m². Luyện tập 1 Hoàn thành bảng sau. Đọc / Viết Tám trăm hai mươi hai ki-lô-mét vuông / ? Không phẩy bốn mươi tư ki-lô-mét vuông / ? ? / 728,6 km² Mười sáu nghìn bốn trăm chín mươi ki-lô-mét vuông / ?	- HS đọc đề bài: Hoàn thành bảng sau.
- GV hỏi: Bảng có mấy cột? Cột "Đọc" và cột "Viết" yêu cầu em làm gì?	- HS trả lời: Bảng có cột Đọc và cột Viết; cần viết số đo hoặc đọc số đo còn thiếu.
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó trao đổi nhóm đôi để kiểm tra.	- HS làm bài vào vở và trao đổi với bạn.
- GV mời HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: Tám trăm hai mươi hai ki-lô-mét vuông: 822 km². Không phẩy sáu mươi tư ki-lô-mét vuông: 0,64 km². 728,6 km²: bảy trăm hai mươi tám phẩy sáu ki-lô-mét vuông. Mười sáu nghìn bốn trăm chín mươi ki-lô-mét vuông: 16 490 km².
- GV chốt đáp án Bài 1 và nhắc HS viết đúng kí hiệu km².	- HS sửa bài và ghi nhớ cách đọc, viết số đo diện tích với đơn vị km².

- Bài 2: GV cho HS đọc đề bài và quan sát các phép đổi đơn vị. 2 Số ? a) 2 km² = ? m² 4 km² 500 m² = ? m² b) 5 000 000 m² = ? km² 6 450 000 m² = ? km²	- HS đọc đề bài và xác định yêu cầu: Viết số thích hợp vào ô trống.
- GV hỏi: 1 km² bằng bao nhiêu mét vuông?	- HS trả lời: 1 km² = 1 000 000 m².
- GV cho HS làm bài vào bảng con theo từng câu.	- HS làm bài vào bảng con.
- GV mời HS trình bày cách đổi đơn vị.	- HS trình bày: a) 2 km² = 2 000 000 m²; 4 km² 500 m² = 4 000 500 m². b) 5 000 000 m² = 5 km²; 6 450 000 m² = 6,45 km².
- GV chốt đáp án Bài 2 và nhắc lại mối quan hệ giữa km² và m².	- HS sửa bài và ghi nhớ cách đổi đơn vị.
- Bài 3: GV cho HS đọc đề bài, quan sát hình ba mảnh đất A, B, C. 3 Một nhà máy điện mặt trời muốn lắp đặt các tấm pin mặt trời trên sa mạc. Các kĩ sư dự kiến lắp đặt pin mặt trời trên một trong ba mảnh đất dưới đây. Biết mảnh đất được chọn có diện tích lớn nhất. Hỏi họ chọn mảnh đất nào? 7 km 3 km A 5 km 5 km B 6 km 4 km C	- HS đọc đề bài và quan sát hình vẽ trong SGK.
- GV hỏi: Muốn biết mảnh đất được chọn có diện tích lớn nhất, trước hết em cần làm gì?	- HS trả lời: Cần tính diện tích từng mảnh đất.
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi, tính diện tích từng mảnh đất và chọn mảnh đất có diện tích lớn nhất.	- HS thảo luận nhóm đôi và tính diện tích.
- GV mời HS trình bày phép tính và kết quả.	- HS trình bày: Mảnh đất A có diện tích là: 7 x 3 = 21 (km²). Mảnh đất B có diện tích là: 5 x 5 = 25 (km²). Mảnh đất C có diện tích là: 6 x 4 = 24 (km²). Vì 25 km² > 24 km² > 21 km² nên mảnh đất B có diện tích lớn nhất.
- GV chốt đáp án Bài 3: Chọn mảnh đất B.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách giải bài toán diện tích hình chữ nhật, hình vuông.
4. Vận dụng - trải nghiệm (3 phút) Mục tiêu: Vận dụng đơn vị ki-lô-mét vuông vào tình huống thực tế. **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS nêu một tình huống thực tế thường dùng đơn vị km².	- HS nêu: Diện tích tỉnh, thành phố, khu rừng, vùng biển, quốc gia.
- GV nhận xét và chốt kiến thức tiết học.	- HS nghe GV nhận xét và nhắc lại: 1 km² = 1 000 000 m².

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

BÀI 15. KI-LÔ-MÉT VUÔNG. HÉC-TA (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Nhận biết được đơn vị đo diện tích héc-ta (ha); thực hiện được việc chuyển đổi giữa một số đơn vị đo diện tích (km², ha, m²).
- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với số đo diện tích.
- Có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- BVMT: Dùng số liệu diện tích rừng, vườn quốc gia hoặc đất xanh để giáo dục học sinh ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình bài tập SGK; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước kẻ; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động (5 phút) Mục tiêu: Ôn lại đơn vị ki-lô-mét vuông và mối quan hệ giữa ki-lô-mét vuông với mét vuông. **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS nhắc lại đơn vị ki-lô-mét vuông và mối quan hệ 1 km² = 1 000 000 m².	- HS nhắc lại: Ki-lô-mét vuông viết là km²; 1 km² = 1 000 000 m².
- GV hỏi: Trong nông nghiệp, lâm nghiệp, khi đo diện tích đất, người ta còn thường dùng đơn vị nào?	- HS trả lời theo hiểu biết: Người ta thường dùng héc-ta.
- GV nhận xét và giới thiệu bài: Hôm nay các em tìm hiểu đơn vị héc-ta.	- HS nghe GV giới thiệu bài.
2. Khám phá (12 phút) Mục tiêu: Nhận biết đơn vị héc-ta và mối quan hệ 1 ha = 10 000 m²; 1 km² = 100 ha. **Cách tiến hành:**	
- GV cho HS quan sát tranh Khám phá trong SGK.	- HS quan sát tranh Khám phá trong SGK.

- Đầu tiên, GV có thể cùng HS nhắc lại những đơn vị đo diện tích đã học và mối liên hệ giữa chúng.	- HS nhắc lại các đơn vị đo diện tích đã học.
- Tiếp theo, GV yêu cầu HS quan sát phần Khám phá và phân tích tình huống trong khám phá: Nam và Rô-bốt đang đi tham quan, được cô hướng dẫn viên giới thiệu về Vườn quốc gia Tràm Chim ở vùng Đồng Tháp Mười. Ở đó xuất hiện một đơn vị kiến thức mới là héc-ta và đặt câu hỏi xem tại sao lại cần có đơn vị đo diện tích như vậy.	- HS quan sát, nhận biết tình huống sử dụng đơn vị héc-ta.
- GV gọi một số HS lần lượt khám phá các kiến thức.	- HS lần lượt nêu các kiến thức về héc-ta.
- GV hỏi: Để đo diện tích đất trong những ngành như nông nghiệp, lâm nghiệp, người ta thường dùng đơn vị nào?	- HS trả lời: Người ta thường dùng đơn vị héc-ta.
- GV chốt: Héc-ta là diện tích của hình vuông có cạnh dài 100 m.	- HS nhắc lại: Héc-ta là diện tích của hình vuông có cạnh dài 100 m.
- GV chốt: Héc-ta viết là ha.	- HS viết kí hiệu ha vào vở.
- GV chốt: 1 ha = 10 000 m².	- HS nhắc lại: 1 ha = 10 000 m².
- GV chốt: 1 km² = 100 ha.	- HS nhắc lại: 1 km² = 100 ha.
3. Hoạt động (15 phút) Mục tiêu: Củng cố cách so sánh, lựa chọn số đo diện tích phù hợp và chuyển đổi giữa km², ha. **Cách tiến hành:**	
- Bài 1: GV cho HS đọc đề bài và quan sát các địa danh, số đo diện tích trong SGK. 	- HS đọc đề bài: Chọn số đo phù hợp với diện tích của mỗi địa danh.
- GV hỏi: Có những địa danh nào trong bài?	- HS trả lời: Vườn quốc gia Bạch Mã, đầm Thái Hòa, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- GV cho HS thảo luận nhóm đôi, nối mỗi địa danh với số đo diện tích phù hợp.	- HS thảo luận nhóm đôi và nối kết quả.
- GV mời HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: Vườn quốc gia Bạch Mã: 22 031 ha. Đầm Thái Hòa: 1 360 m². Tỉnh Thừa Thiên Huế: 5 054 km².
- GV chốt đáp án Bài 1 và nhắc HS chọn đơn vị đo phù hợp với từng đối tượng.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách chọn đơn vị đo diện tích phù hợp.
- Bài 2: GV cho HS đọc đề bài và quan sát các phép đổi đơn vị. 2 Số ? a) 3 km² = ? ha b) 40 000 ha = ? km² c) 64 800 ha = ? km²	- HS đọc đề bài và xác định yêu cầu: Viết số thích hợp vào ô trống.
- GV hỏi: 1 km² bằng bao nhiêu héc-ta?	- HS trả lời: 1 km² = 100 ha.
- GV cho HS làm bài vào bảng con theo từng câu.	- HS làm bài vào bảng con.
- GV mời HS trình bày cách đổi đơn vị.	- HS trình bày: a) 3 km² = 300 ha. b) 40 000 ha = 400 km². c) 64 800 ha = 648 km².
- GV chốt đáp án Bài 2 và nhắc lại mối quan hệ 1 km² = 100 ha.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách chuyển đổi đơn vị.
4. Luyện tập - vận dụng (13 phút) Mục tiêu: Vận dụng đơn vị héc-ta vào bài toán thực tế và giáo dục ý thức bảo vệ môi trường. **Cách tiến hành:**	
- Bài 1: GV cho HS đọc đề bài và quan sát tranh Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng. 1 Chọn câu trả lời đúng. Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng có diện tích là 123 326 ha. (Nguồn: phongnhakebang.vn) Số đo diện tích vườn quốc gia đó theo đơn vị ki-lô-mét vuông là:	- HS đọc đề bài và quan sát tranh trong SGK.
- GV hỏi: Bài toán cho biết diện tích vườn quốc gia theo đơn vị nào?	- HS trả lời: Diện tích vườn quốc gia là 123 326 ha.
- GV hỏi: Bài toán yêu cầu đổi số đo diện tích đó sang đơn vị nào?	- HS trả lời: Đổi sang đơn vị ki-lô-mét vuông.
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó trao đổi nhóm đôi.	- HS làm bài vào vở và trao đổi với bạn.
- GV mời HS trình bày cách đổi và chọn đáp án.	- HS trình bày: Vì 1 km² = 100 ha nên 123 326 ha = 1 233,26 km². Chọn C. 1233,26 km².

- GV chốt đáp án Bài 1: Chọn C.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách đổi từ ha sang km².
- Diễn giải tích hợp BVMT: - GV dùng số liệu diện tích Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng trong bài để gợi ý HS nhận thấy rừng, vườn quốc gia và đất xanh có diện tích rất lớn, là tài nguyên thiên nhiên quý giá. - GV hỏi: Vì sao chúng ta cần bảo vệ rừng và vườn quốc gia? - GV hướng dẫn HS nêu những việc làm phù hợp: không xả rác khi tham quan, không bẻ cây, không đốt lửa bừa bãi, tuyên truyền bảo vệ cây xanh và môi trường sống. - GV chốt: Học số đo diện tích giúp chúng ta hiểu quy mô tài nguyên thiên nhiên và có ý thức bảo vệ môi trường.	- HS nêu: Cần bảo vệ rừng để giữ môi trường sống, bảo vệ động vật, giảm thiên tai và giữ không khí trong lành.
- Bài 2: GV cho HS đọc đề bài toán có lời văn. 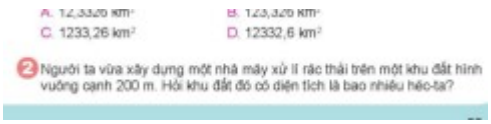 C. 1233,26 km² D. 12332,6 km² 2 Người ta vừa xây dựng một nhà máy xử lí rác thải trên một khu đất hình vuông cạnh 200 m. Hỏi khu đất đó có diện tích là bao nhiêu héc-ta?	- HS đọc đề bài: Người ta vừa xây dựng một nhà máy xử lí rác thải trên một khu đất hình vuông cạnh 200 m. Hỏi khu đất đó có diện tích là bao nhiêu héc-ta?
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Khu đất hình vuông có cạnh 200 m.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi khu đất đó có diện tích là bao nhiêu héc-ta.
- GV hỏi: Muốn tính diện tích khu đất hình vuông, em làm phép tính gì?	- HS trả lời: Lấy cạnh nhân với cạnh.
- GV cho HS làm bài vào vở, khuyến khích HS trình bày đầy đủ bài giải.	- HS làm bài vào vở.
- GV mời HS trình bày bài giải.	- HS trình bày: Bài giải Diện tích khu đất là: 200 x 200 = 40 000 (m²) Đổi: 40 000 m² = 4 ha Đáp số: 4 ha.
- GV chốt đáp án Bài 2 và nhắc HS trình bày đủ phép tính, đổi đơn vị và đáp số.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách giải toán có lời văn liên quan đến diện tích.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY TOÁN 5 - TUẦN 8

CHỦ ĐỀ 3: MỘT SỐ ĐƠN VỊ ĐO DIỆN TÍCH

BÀI 17. THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM VỚI MỘT SỐ ĐƠN VỊ ĐO ĐẠI LƯỢNG (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Thực hành tính toán, đo lường và ước lượng được diện tích.
- Vận dụng được việc thực hành tính toán, đo lường và ước lượng diện tích để giải quyết một số tình huống thực tế.
- Có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giải quyết vấn đề toán học.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- AI 5.C4.2: Sử dụng ứng dụng thước đo điện tử có tích hợp AI trên điện thoại để đo kích thước các đồ vật thực tế trong lớp học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình bài tập SGK; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước kẻ; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động (5 phút) Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập; gợi lại cách tính diện tích mặt sàn hình chữ nhật. **Cách tiến hành:**	
- GV hỏi: Mặt sàn của phòng học có dạng hình gì?	- HS trả lời: Mặt sàn phòng học thường có dạng hình chữ nhật.
- GV hỏi: Muốn tính diện tích mặt sàn của phòng học ta cần biết những gì?	- HS trả lời: Cần biết chiều dài và chiều rộng của mặt sàn.
- GV hỏi: Cách tính diện tích mặt sàn của phòng học như thế nào?	- HS trả lời: Lấy chiều dài nhân với chiều rộng, cùng một đơn vị đo.
- GV nhận xét, giới thiệu bài thực hành và trải nghiệm với một số đơn vị đo đại lượng.	- HS nghe GV nhận xét và ghi tên bài.
2. Vận dụng - trải nghiệm (30 phút) Mục tiêu: Thực hành đo, tính diện tích mặt sàn phòng học và ước tính chi phí lát gạch. **Cách tiến hành:**	
- Hoạt động 1: GV cho HS đọc yêu cầu a, b trong SGK.	- HS đọc yêu cầu: đo và tính diện tích mặt sàn phòng học; tính số tiền mua gạch lát mặt sàn.

- GV chia nhóm 2 - 4 HS và giao nhiệm vụ đo chiều dài, chiều rộng mặt sàn phòng học.	- HS nhận nhiệm vụ, chuẩn bị thước đo và bảng ghi kết quả.
- GV lưu ý HS có thể bỏ qua diện tích phần mặt sàn bị chiếm bởi các cột.	- HS lắng nghe lưu ý khi đo và ước lượng diện tích.
- GV cho HS thực hiện đo, tính diện tích mặt sàn phòng học và ghi kết quả vào bảng phụ.	- HS đo, tính diện tích theo thực tế lớp học và ghi kết quả vào bảng phụ.
- GV mời đại diện nhóm báo cáo kết quả đo và cách tính.	- HS trình bày: Diện tích mặt sàn phòng học = chiều dài x chiều rộng.
- GV nhận xét, chốt cách tính diện tích mặt sàn theo số đo thực tế.	- HS nghe nhận xét và điều chỉnh kết quả nếu cần.
- GV cho HS đọc yêu cầu tính số tiền mua gạch lát mặt sàn.	- HS đọc yêu cầu và xác định dữ kiện: gạch hình vuông cạnh 50 cm, đóng hộp 4 viên, mỗi hộp giá 140 000 đồng.
- GV hỏi: Một viên gạch cạnh 50 cm có diện tích bao nhiêu mét vuông?	- HS trả lời: 50 cm = 0,5 m; diện tích một viên gạch là 0,5 x 0,5 = 0,25 (m^2).
- GV hỏi: Một hộp 4 viên gạch lát được bao nhiêu mét vuông?	- HS trả lời: 0,25 x 4 = 1 (m^2).
- GV cho HS thảo luận nhóm, tính số tiền mua gạch theo diện tích mặt sàn đã đo.	- HS thảo luận nhóm và tính: Số tiền = diện tích mặt sàn x 140 000 đồng.
- GV mời HS trình bày kết quả và cách tính.	- HS trình bày theo kết quả đo thực tế của nhóm: Diện tích mặt sàn phòng học là: ... (m^2). Số tiền mua gạch để lát mặt sàn phòng học là: ... x 140 000 = ... (đồng). Đáp số: ... đồng.
- GV chốt: Khi một hộp gạch lát được 1 m^2 thì số hộp cần mua bằng số mét vuông mặt sàn cần lát.	- HS ghi nhớ cách ước tính số hộp gạch và số tiền mua gạch.
- Hoạt động 2: GV cho HS đọc yêu cầu tính chi phí lát gạch cho các phòng học trong trường.	- HS đọc yêu cầu Hoạt động 2 trong SGK.

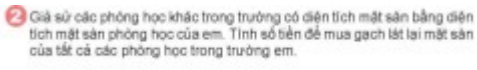 Giả sử các phòng học khác trong trường có diện tích mặt sàn bằng diện tích mặt sàn phòng học của em. Tính số tiền để mua gạch lát lại mặt sàn của tất cả các phòng học trong trường em.	
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi, xác định số lượng phòng học trong trường.	- HS thảo luận và nêu số lượng phòng học theo thực tế trường em.
- GV cho HS tính số tiền mua gạch lát mặt sàn tất cả các phòng học trong trường.	- HS tính theo công thức: Số tiền lát tất cả phòng học = số tiền lát một phòng x số phòng học.
- GV mời HS báo cáo kết quả trước lớp.	- HS báo cáo kết quả, nêu rõ số phòng học và phép tính.
- GV nhận xét, chốt kết quả dựa theo thực tế của lớp, của trường.	- HS nghe nhận xét và hoàn thiện bài làm.
- Diễn giải tích hợp AI 5.C4.2: - GV giới thiệu công cụ thước đo điện tử có tích hợp AI/AR như ứng dụng Measure trên điện thoại hoặc thước đo AR trong một số thiết bị thông minh. - GV hướng dẫn HS quan sát cách công cụ nhận diện mặt phẳng, đặt điểm đầu và điểm cuối để đo chiều dài, chiều rộng của đồ vật. - GV cho HS so sánh kết quả đo bằng thước dây với kết quả đo bằng công cụ số để nhận biết ưu điểm và hạn chế của công cụ. - GV nhắc HS chỉ sử dụng thiết bị khi được GV cho phép, không tự ý chụp ảnh người khác và không chia sẻ hình ảnh lớp học lên mạng. - GV chốt: AI/AR có thể hỗ trợ đo nhanh kích thước đồ vật thực tế, nhưng HS vẫn cần biết cách đo, ước lượng và kiểm tra kết quả.	- HS lắng nghe, quan sát thao tác mẫu và nêu nhận xét về cách dùng công cụ đo điện tử.
3. Củng cố (5 phút) Mục tiêu: Củng cố cách đo, tính diện tích và ước tính chi phí. **Cách tiến hành:**	
- GV hỏi: Muốn tính diện tích mặt sàn phòng học, em cần thực hiện những bước nào?	- HS trả lời: Đo chiều dài, chiều rộng; đổi về cùng đơn vị; lấy chiều dài nhân chiều rộng.
- GV nhận xét, dặn HS chuẩn bị cho tiết thực hành tiếp theo.	- HS nghe và chuẩn bị đồ dùng cho tiết sau.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

BÀI 17. THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM VỚI MỘT SỐ ĐƠN VỊ ĐO ĐẠI LƯỢNG (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Thực hành tính toán, đo lường và ước lượng được diện tích.
- Vận dụng được việc thực hành tính toán, đo lường và ước lượng diện tích để giải quyết một số tình huống thực tế.
- Có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giải quyết vấn đề toán học.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- Tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước: Khi thực hành đo đạc, vệ sinh lớp học hoặc chăm sóc cây, nhắc học sinh sử dụng nước hợp lí, không xả nước lãng phí.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình bài tập SGK; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước kẻ; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động (5 phút) Mục tiêu: Gợi mở tình huống thiết kế giá sách cho lớp học. **Cách tiến hành:**	
- GV hỏi: Trong phòng học của lớp em có vị trí nào có thể đặt được giá sách?	- HS quan sát lớp học và nêu vị trí có thể đặt giá sách.
- GV hỏi: Muốn làm giá sách thì ta phải tìm hiểu những gì?	- HS trả lời: Cần tìm hiểu vật liệu, kích thước, bản thiết kế, số lượng tấm gỗ và chi phí.
- GV nhận xét và giới thiệu tiết thực hành thiết kế giá sách.	- HS nghe GV giới thiệu bài.
2. Vận dụng - trải nghiệm (30 phút) Mục tiêu: Thực hành tính diện tích gỗ và chi phí làm giá sách theo bản thiết kế. **Cách tiến hành:**	
- Hoạt động 1: GV cho HS đọc yêu cầu và quan sát bảng số lượng tấm gỗ trong SGK.	- HS đọc yêu cầu: Tính số tiền mua gỗ để làm chiếc tủ theo bản thiết kế.

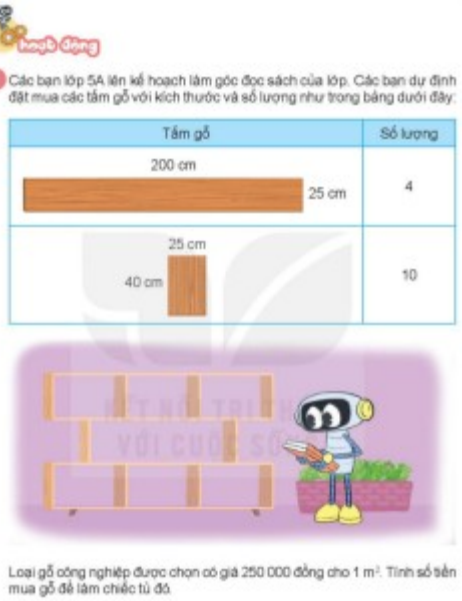	
- GV hỏi: Bảng cho biết những loại tấm gỗ nào?	- HS trả lời: Tấm gỗ 200 cm x 25 cm có 4 tấm; tấm gỗ 25 cm x 40 cm có 10 tấm.
- GV hỏi: Muốn tính tiền mua gỗ, trước hết em cần tính gì?	- HS trả lời: Cần tính tổng diện tích các tấm gỗ.
- GV cho HS làm việc nhóm 2 - 4 HS, ghi kết quả thảo luận vào bảng phụ.	- HS thảo luận nhóm và tính diện tích từng loại tấm gỗ.
- GV mời HS trình bày cách tính diện tích các tấm gỗ.	- HS trình bày: Diện tích 4 tấm gỗ loại 200 cm x 25 cm là: 2 x 0,25 x 4 = 2 (m²). Diện tích 10 tấm gỗ loại 25 cm x 40 cm là: 0,25 x 0,4 x 10 = 1 (m²). Tổng diện tích gỗ cần dùng là: 2 + 1 = 3 (m²).
- GV hỏi: Biết giá 250 000 đồng cho 1 m², số tiền mua gỗ là bao nhiêu?	- HS trình bày: Số tiền mua gỗ là: 3 x 250 000 = 750 000 (đồng). Đáp số: 750 000 đồng.
- GV chốt kết quả Hoạt động 1 và nhắc HS trình bày đủ phép tính, đơn vị đo, đáp số.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách tính chi phí theo diện tích.
- Hoạt động 2: GV cho HS đọc yêu cầu thiết kế tủ sách của lớp. 2 Hãy thiết kế tủ sách của lớp em. Sử dụng giá gỗ công nghiệp ở Hoạt động 1 để tính số tiền mua gỗ làm chiếc tủ đó.	- HS đọc yêu cầu Hoạt động 2 trong SGK.
- GV cho HS thảo luận nhóm 2 - 4 HS, xác định vị trí có thể đặt giá sách trong phòng học.	- HS thảo luận và lựa chọn vị trí phù hợp để đặt giá sách.
- GV gợi ý HS đo đạc kích thước vị trí đặt giá sách để xác định kích thước các tấm gỗ dự định sử dụng.	- HS dùng thước đo vị trí đặt giá sách và ghi lại số đo.
- GV yêu cầu HS thiết kế giá sách bằng gỗ và	- HS phác thảo thiết kế, ghi số lượng và kích

ghi số lượng tấm gỗ với từng loại kích thước.	thước các tấm gỗ.
- GV cho các nhóm báo cáo bản thiết kế trước lớp.	- Đại diện nhóm trình bày bản thiết kế giá sách.
- GV nhận xét, chọn phương án hợp lí để HS tiếp tục tính chi phí.	- HS lắng nghe nhận xét và điều chỉnh thiết kế nếu cần.
- GV cho HS tính số tiền dùng để đóng giá sách với phương án thiết kế được chấp nhận.	- HS tính tổng diện tích gỗ và số tiền mua gỗ theo giá đã cho.
- GV mời HS báo cáo kết quả tính toán.	- HS báo cáo kết quả và nêu rõ các phép tính đã thực hiện.
- Diễn giải tích hợp Tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước: - GV nhắc HS trong quá trình đo đạc, vệ sinh lớp học sau hoạt động hoặc chăm sóc cây ở góc lớp cần sử dụng nước hợp lí. - GV hỏi: Sau khi thực hành, nếu cần lau dọn lớp hoặc rửa dụng cụ, chúng ta nên dùng nước như thế nào? - GV hướng dẫn HS: lấy lượng nước vừa đủ, khóa vòi ngay sau khi dùng, không xả nước liên tục, không làm bẩn nguồn nước. - GV chốt: Thực hành toán học gắn với đời sống cần đi kèm ý thức tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước.	- HS nêu: Dùng nước vừa đủ, khóa vòi sau khi dùng và không xả nước lãng phí.
3. Củng cố (5 phút) Mục tiêu: Củng cố cách tính diện tích và chi phí vật liệu trong tình huống thực tế. **Cách tiến hành:**	
- GV hỏi: Khi thiết kế một vật dụng trong lớp, vì sao cần đo đạc cẩn thận?	- HS trả lời: Đo cẩn thận giúp thiết kế vừa vị trí, tính đúng vật liệu và chi phí.
- GV nhận xét tiết học.	- HS nghe nhận xét và hoàn thiện sản phẩm nhóm.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

BÀI 18. LUYỆN TẬP CHUNG (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Thực hiện được việc chuyển đổi giữa một số đơn vị đo diện tích đã học.
- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với số đo diện tích.
- Có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- AI 5.D1.1: HS thu thập số liệu diện tích nhà ở của các bạn trong nhóm để "huấn luyện" một sơ đồ tư duy về không gian sống của lớp.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình bài tập SGK; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước kẻ; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động (5 phút) Mục tiêu: Ôn lại cách chọn đơn vị đo diện tích phù hợp trong thực tế. **Cách tiến hành:**	
- GV nêu ví dụ về một số đồ vật, địa danh cần tính diện tích.	- HS nghe ví dụ GV nêu.
- GV yêu cầu HS đưa ra đơn vị đo diện tích phù hợp với đồ vật, địa danh đó và giải thích lí do.	- HS nêu đơn vị đo diện tích phù hợp và giải thích lựa chọn của mình.
- GV nhận xét và giới thiệu bài Luyện tập chung.	- HS nghe GV giới thiệu bài.
2. Luyện tập (20 phút) Mục tiêu: Củng cố chọn đơn vị đo phù hợp và chuyển đổi số đo diện tích sang héc-ta. **Cách tiến hành:**	
- Bài 1: GV cho HS đọc đề bài và quan sát tranh trường học của Mai. 	- HS đọc đề bài: Chọn số đo phù hợp với diện tích trường học của Mai.
- GV hỏi: Diện tích trường học nên dùng đơn vị đo nào cho phù hợp?	- HS trả lời: Nên dùng đơn vị héc-ta vì diện tích trường học khá lớn.
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi, chọn đáp án phù hợp.	- HS thảo luận nhóm đôi và chọn đáp án.
- GV mời HS trình bày kết quả và lí do chọn.	- HS trình bày: Chọn A. 1,5 ha vì các đơn vị m², dm², cm² không phù hợp với diện tích trường học.
- GV chốt đáp án Bài 1: Chọn A.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách chọn đơn vị diện tích phù hợp.
- Bài 2: GV cho HS đọc đề bài.	- HS đọc đề bài: Viết các số đo dưới đây theo đơn vị héc-ta.

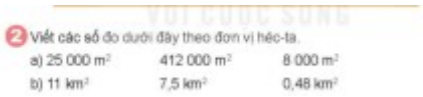	
- GV hỏi: 1 ha bằng bao nhiêu mét vuông? 1 km² bằng bao nhiêu héc-ta?	- HS trả lời: 1 ha = 10 000 m²; 1 km² = 100 ha.
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó đổi vở chữa bài cho nhau.	- HS làm bài vào vở và đổi vở kiểm tra kết quả.
- GV mời HS trình bày kết quả theo từng phần.	- HS trình bày: a) 25 000 m² = 2,5 ha; 412 000 m² = 41,2 ha; 8 000 m² = 0,8 ha. b) 11 km² = 1100 ha; 7,5 km² = 750 ha; 0,48 km² = 48 ha.
- GV chốt đáp án Bài 2 và nhắc lại cách đổi từ m², km² sang ha.	- HS sửa bài và ghi nhớ mối quan hệ giữa các đơn vị đo diện tích.
- Diễn giải tích hợp AI 5.D1.1: - GV sử dụng Google Forms hoặc Google Sheets để thu thập nhanh số liệu diện tích nhà ở của các bạn trong nhóm theo các khoảng diện tích phù hợp. - GV hướng dẫn HS nhập dữ liệu đơn giản: tên nhóm, số bạn trong từng khoảng diện tích, không ghi địa chỉ nhà hoặc thông tin riêng tư. - GV dùng công cụ Canva Mind Map hoặc sơ đồ tư duy trong PowerPoint để minh họa cách dữ liệu thu thập được chuyển thành sơ đồ tư duy về không gian sống của lớp. - GV hỏi: Muốn công cụ tạo sơ đồ tư duy chính xác hơn, dữ liệu cần như thế nào? - GV chốt: Dữ liệu rõ ràng, không chứa thông tin riêng tư sẽ giúp công cụ số hỗ trợ học tập tốt hơn và an toàn hơn.	- HS quan sát, nêu: Dữ liệu cần rõ ràng, đúng, đủ và không ghi thông tin riêng tư.
3. Vận dụng - trải nghiệm (15 phút) Mục tiêu: Vận dụng chuyển đổi đơn vị diện tích vào bài toán thực tế. **Cách tiến hành:**	
- Bài 3: GV cho HS đọc bài toán về khu vui chơi và khu cắm trại. 	- HS đọc bài toán trong SGK.
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Mảnh đất có diện tích 2 ha; khu vui chơi chiếm 3/4 diện tích mảnh đất.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi diện tích khu cắm trại là bao nhiêu mét vuông.
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở.	- HS làm bài vào vở.

- GV mời HS trình bày bài giải.	- HS trình bày: Bài giải Đổi: 2 ha = 20 000 m². Phân số chỉ diện tích khu cắm trại là: 1 - 3/4 = 1/4 (diện tích mảnh đất). Diện tích khu cắm trại là: 20 000 x 1/4 = 5 000 (m²). Đáp số: 5 000 m².
- GV chốt đáp án Bài 3: 5 000 m².	- HS sửa bài và ghi nhớ cách giải.
- Bài 4: GV cho HS đọc đề bài và quan sát hình mảnh đất được chia thành các ô. 	- HS đọc đề bài và quan sát hình trong SGK.
- GV hỏi: Bài toán yêu cầu tìm diện tích phần đất màu vàng theo đơn vị nào?	- HS trả lời: Tìm diện tích phần đất màu vàng theo đơn vị héc-ta.
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó trao đổi với bạn để kiểm tra kết quả.	- HS làm bài vào vở và trao đổi với bạn.
- GV mời HS trình bày cách làm.	- HS trình bày: Tính diện tích phần đất màu vàng theo kích thước trên hình rồi đổi sang héc-ta. Diện tích phần đất màu vàng là 1,62 ha.
- GV chốt đáp án Bài 4: 1,62 ha.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách tính diện tích theo hình vẽ.
- Trải nghiệm: GV tổ chức trò chơi "Giải toán tiếp sức".	- HS nghe luật chơi.
- GV yêu cầu mỗi nhóm viết 8 câu chuyển đổi số đo diện tích lên bảng phụ.	- HS theo nhóm viết các câu chuyển đổi số đo diện tích.
- GV cho các nhóm đổi bảng phụ và lần lượt cử thành viên hoàn thành từng câu chuyển đổi.	- HS tham gia tiếp sức, kiểm tra kết quả của bạn trước rồi viết kết quả của mình.
- GV nhận xét, chốt kết quả trò chơi.	- HS nghe nhận xét và củng cố cách chuyển đổi đơn vị diện tích.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

BÀI 18. LUYỆN TẬP CHUNG (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Thực hiện được việc chuyển đổi giữa một số đơn vị đo diện tích đã học.
- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với số đo diện tích.
- Có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- Đạo đức, lối sống: Qua bài toán diện tích nhà ở, khu sinh hoạt, giáo dục học sinh sống gọn gàng, sạch sẽ và biết giữ gìn không gian chung.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình bài tập SGK; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước kẻ; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động (5 phút) Mục tiêu: Kết nối kiến thức về chuyển đổi số đo diện tích. **Cách tiến hành:**	
- GV giới thiệu bài Luyện tập chung (tiết 2).	- HS nghe GV giới thiệu bài.
- GV yêu cầu HS nhắc lại mối quan hệ giữa km^2, ha, m^2, dm^2.	- HS nhắc lại các mối quan hệ đã học.
2. Luyện tập (20 phút) Mục tiêu: Củng cố chọn số đo phù hợp, chuyển đổi đơn vị và so sánh số đo diện tích. **Cách tiến hành:**	
- Bài 1: GV cho HS đọc đề bài và quan sát bức tranh Rô-bốt vừa vẽ. 	- HS đọc đề bài: Chọn số đo phù hợp với diện tích của bức tranh Rô-bốt vừa vẽ.
- GV hỏi: Diện tích bức tranh nên chọn đơn vị đo nào?	- HS trả lời: Nên chọn đơn vị mét vuông vì bức tranh có diện tích không quá lớn.
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi và chọn đáp án.	- HS thảo luận nhóm đôi và chọn đáp án.
- GV mời HS trình bày kết quả và lí do lựa chọn.	- HS trình bày: Chọn C. 1 m^2.
- GV chốt đáp án Bài 1: Chọn C.	- HS sửa bài.
- Bài 2: GV cho HS đọc đề bài.	- HS đọc đề bài: Viết các số đo sau theo đơn vị mét vuông.

A. 1 km² B. 1 ha C. 1 m² 2 Viết các số đo sau theo đơn vị mét vuông. a) 2 km² b) 8 ha c) 450 dm²	
- GV hỏi: 1 km², 1 ha, 1 dm² bằng bao nhiêu mét vuông?	- HS trả lời: 1 km² = 1 000 000 m²; 1 ha = 10 000 m²; 1 dm² = 0,01 m².
- GV cho HS làm bài vào bảng con theo từng câu.	- HS làm bài vào bảng con.
- GV mời HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: a) 2 km² = 2 000 000 m². b) 8 ha = 80 000 m². c) 450 dm² = 4,5 m².
- GV chốt đáp án Bài 2 và nhắc lại cách đổi đơn vị.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách đổi.
- Bài 3: GV cho HS đọc đề bài so sánh số đo diện tích. 3 >; <; = ? a) 4 m² 2 dm² ? 42 m² b) 2 800 ha ? 28 km²	- HS đọc yêu cầu và quan sát hai phép so sánh trong SGK.
- GV hỏi: Muốn so sánh hai số đo diện tích khác đơn vị, em cần làm gì?	- HS trả lời: Cần đổi về cùng một đơn vị rồi so sánh.
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở.	- HS làm bài vào vở.
- GV mời HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: a) 4 m² 2 dm² < 42 m². b) 2 800 ha = 28 km².
- GV chốt đáp án Bài 3: a) <; b) =.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách so sánh số đo diện tích.
3. Vận dụng - trải nghiệm (15 phút) Mục tiêu: Giải bài toán thực tế liên quan đến diện tích, chi phí và diện tích kính. **Cách tiến hành:**	
- Bài 4: GV cho HS đọc bài toán về lát sàn phòng khách. 4 Bác Ba muốn dùng gỗ để lát sàn phòng khách hình chữ nhật chiều dài 6 m chiều rộng 5 m. Biết loại gỗ mà bác chọn có giá 300 000 đồng cho 1 m² Tính số tiền mà bác Ba cần trả cho số gỗ lát sàn căn phòng đó. 	- HS đọc bài toán trong SGK.
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Phòng khách hình chữ nhật dài 6 m, rộng 5 m; gỗ lát sàn giá 300 000 đồng cho 1 m².
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi số tiền bác Ba cần trả để lát sàn căn phòng.
- GV hỏi: Muốn tính số tiền, trước hết cần tính gì?	- HS trả lời: Cần tính diện tích phòng khách.

- GV cho HS làm bài theo nhóm 2 - 4 HS, ghi kết quả vào bảng phụ.	- HS thảo luận nhóm và làm bài vào bảng phụ.
- GV mời HS trình bày bài giải.	- HS trình bày: Bài giải Diện tích phòng khách là: 6 x 5 = 30 (m^2). Số tiền bác Ba cần trả là: 30 x 300 000 = 9 000 000 (đồng). Đáp số: 9 000 000 đồng.
- GV chốt đáp án Bài 4: 9 000 000 đồng.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách tính chi phí theo diện tích.
- Diễn giải tích hợp Đạo đức, lối sống: - GV liên hệ từ bài toán diện tích phòng khách, khu sinh hoạt đến việc sắp xếp không gian sống. - GV hỏi: Vì sao chúng ta cần giữ nhà ở, lớp học và khu sinh hoạt chung gọn gàng, sạch sẽ? - GV hướng dẫn HS nêu việc làm phù hợp: xếp đồ đúng nơi quy định, không vứt rác bừa bãi, lau dọn sau khi sử dụng, giữ gìn tài sản chung. - GV chốt: Biết tính diện tích giúp chúng ta sắp xếp, sử dụng không gian hợp lí; sống gọn gàng, sạch sẽ thể hiện trách nhiệm với bản thân và cộng đồng.	- HS nêu: Giữ không gian sạch sẽ giúp học tập, sinh hoạt an toàn, thoải mái và tôn trọng mọi người.
- Bài 5: GV cho HS đọc bài toán về tấm kính. 	- HS đọc bài toán: Người ta cắt một tấm kính hình chữ nhật thành 5 tấm kính giống nhau để đóng khung ảnh.
- GV hỏi: Mỗi tấm kính nhỏ có kích thước như thế nào?	- HS trả lời: Mỗi tấm có chiều dài 6 dm và chiều rộng 4 dm.
- GV hỏi: Muốn tính diện tích tấm kính ban đầu, em cần làm gì?	- HS trả lời: Tính diện tích một tấm kính nhỏ rồi nhân với 5.
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó đổi vở kiểm tra kết quả.	- HS làm bài vào vở và đổi vở chữa bài.
- GV mời HS trình bày bài giải.	- HS trình bày: Bài giải Diện tích một tấm kính nhỏ là:

	6 x 4 = 24 (dm²). Diện tích tấm kính ban đầu là: 24 x 5 = 120 (dm²). Đổi: 120 dm² = 1,2 m². Đáp số: 1,2 m².
- GV chốt đáp án Bài 5: 1,2 m².	- HS sửa bài.
- Trải nghiệm: GV yêu cầu HS đo và tính diện tích kính cửa sổ hoặc diện tích gỗ cửa ra vào phòng học.	- HS thực hành đo theo nhóm và báo cáo kết quả nếu có thời gian.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

CHỦ ĐỀ 4: CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ THẬP PHÂN

BÀI 19. PHÉP CỘNG SỐ THẬP PHÂN (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Thực hiện được phép cộng số thập phân.
- Vận dụng được việc cộng số thập phân để giải quyết một số tình huống thực tế.
- Có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- AI 5.A1.1: AI xử lý việc cộng hàng triệu giao dịch ngân hàng mỗi giây để đảm bảo tài khoản của khách hàng luôn chính xác tuyệt đối.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình bài tập SGK; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước kẻ; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động (5 phút) Mục tiêu: Kích hoạt kiến thức về số đo độ dài và dẫn vào phép cộng số thập phân. **Cách tiến hành:**	
- GV tổ chức cho HS chơi trò chơi "Hãy chọn số đúng".	- HS tham gia trò chơi theo hướng dẫn.
- GV nêu luật chơi: Quản trò nêu câu hỏi, HS giơ bảng ghi đáp án phù hợp; trả lời sai ở câu nào sẽ bị loại khỏi cuộc chơi.	- HS lắng nghe luật chơi.
- GV lần lượt nêu các câu hỏi gợi ý về đổi số	- HS giơ bảng đáp án theo từng câu hỏi.

đo độ dài và cộng số đo.	
- GV hỏi: Các số hạng trong phép cộng 2,15 cm + 0,42 cm là số tự nhiên hay số thập phân?	- HS trả lời: Các số hạng là số thập phân.
- GV hỏi: Phép cộng hai số thập phân các em đã được học chưa?	- HS trả lời theo hiểu biết: Chưa học hoặc mới biết cách dựa vào đổi đơn vị để tính.
- GV giới thiệu bài: Để biết cách cộng 2,15 và 0,42, chúng ta cùng học bài Phép cộng số thập phân.	- HS nghe GV giới thiệu bài.
2. Khám phá - Hình thành kiến thức (20 phút) Mục tiêu: Biết cách đặt tính và thực hiện phép cộng hai số thập phân. **Cách tiến hành:**	
- GV cho HS đọc tình huống Khám phá trang 65 SGK. 	- HS đọc tình huống về việc uốn dây đồng.
- GV cho HS thảo luận nhóm 4 để trả lời câu hỏi: Cả hai bạn đã dùng hết bao nhiêu mét dây đồng?	- HS thảo luận nhóm 4, tìm cách tính.
- GV mời HS trình bày cách làm của nhóm mình.	- HS trình bày cách làm và nghe nhóm bạn nhận xét.
- GV gợi ý cách 1: Đổi 1,65 m và 1,26 m về đơn vị xăng-ti-mét, cộng hai số đo dưới dạng xăng-ti-mét, rồi đổi kết quả về mét.	- HS theo dõi cách làm: 1,65 m = 165 cm; 1,26 m = 126 cm; 165 + 126 = 291 cm = 2,91 m.
- GV gợi ý cách 2: Thực hiện đặt tính cộng 1,65 và 1,26.	- HS quan sát cách đặt tính cộng hai số thập phân.
- GV hướng dẫn: Viết số hạng thứ hai dưới số hạng thứ nhất sao cho các chữ số cùng hàng đặt thẳng cột với nhau.	- HS quan sát và ghi nhớ cách đặt các chữ số cùng hàng thẳng cột.
- GV hướng dẫn: Cộng như cộng hai số tự nhiên từ phải sang trái.	- HS theo dõi thao tác cộng.

- GV hướng dẫn: Viết dấu phẩy ở tổng thẳng cột với dấu phẩy ở các số hạng.	- HS nhắc lại: Dấu phẩy ở tổng thẳng cột với dấu phẩy ở các số hạng.
- GV cho HS nhận xét điểm giống và khác nhau khi đặt tính cộng số thập phân với cộng số tự nhiên.	- HS trả lời: Cách cộng giống cộng số tự nhiên, nhưng phải đặt dấu phẩy thẳng cột và viết dấu phẩy ở tổng.
- GV cho HS nêu ví dụ 2: 24,5 + 3,84. 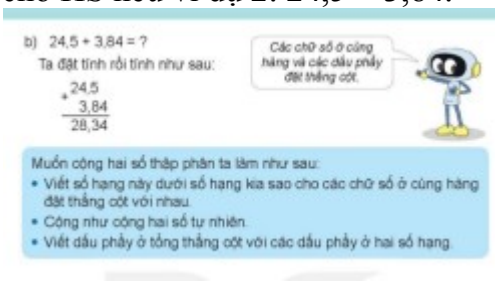 	- HS nêu ví dụ 2 trong SGK.
- GV yêu cầu HS thực hiện tính vào vở nháp hoặc bảng con, sau đó đổi vở/bảng chữa bài cho nhau.	- HS đặt tính và tính: 24,5 + 3,84 = 28,34.
- GV hỏi: Khi đặt tính 24,5 + 3,84 cần lưu ý điều gì?	- HS trả lời: Cần đặt các chữ số ở cùng hàng và các dấu phẩy thẳng cột với nhau.
- GV nhận xét, thống nhất cách làm.	- HS sửa bài nếu cần.
- GV yêu cầu HS nêu cách cộng hai số thập phân.	- HS nêu quy tắc cộng hai số thập phân.
- GV gắn bảng phụ khung ghi nhớ trong SGK và cho HS đọc ghi nhớ.	- HS đọc ghi nhớ và nêu lại quy tắc cộng hai số thập phân.
- Diễn giải tích hợp AI 5.A1.1: - GV trình chiếu bằng PowerPoint hoặc video ngắn mô phỏng hệ thống ngân hàng xử lí nhiều giao dịch cùng lúc. - GV nêu: AI có thể hỗ trợ hệ thống cộng, kiểm tra và đối chiếu hàng triệu giao dịch ngân hàng mỗi giây. - GV hỏi: Vì sao các phép cộng trong ngân hàng cần chính xác tuyệt đối? - GV hướng dẫn HS liên hệ: nếu cộng sai số tiền, tài khoản của khách hàng sẽ bị sai lệch, gây thiệt hại và mất niềm tin. - GV chốt: AI xử lí rất nhanh, nhưng con người vẫn cần hiểu phép cộng số thập phân để kiểm tra và sử dụng kết quả chính xác.	- HS lắng nghe và nêu: Phép cộng trong ngân hàng cần chính xác để tài khoản không bị sai.
3. Luyện tập (12 phút) Mục tiêu: Thực hành đặt tính, nhận biết đúng sai khi cộng số thập phân. **Cách tiến hành:**	
- Bài 1: GV cho HS đọc đề bài và quan sát các phép tính trong SGK.	- HS đọc đề bài: Đặt tính rồi tính.

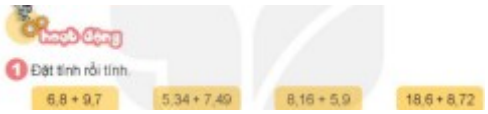	
- GV hỏi: Khi đặt tính cộng số thập phân, em cần chú ý điều gì?	- HS trả lời: Các chữ số cùng hàng đặt thẳng cột, dấu phẩy đặt thẳng cột.
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó đổi vở chữa bài cho nhau.	- HS làm bài vào vở và đổi vở chữa bài.
- GV mời HS trình bày kết quả từng phép tính.	- HS trình bày: 6,8 + 9,7 = 16,5. 5,34 + 7,49 = 12,83. 8,16 + 5,9 = 14,06. 18,6 + 8,72 = 27,32.
- GV chốt đáp án Bài 1 và nhắc lại cách viết dấu phẩy ở tổng.	- HS sửa bài và nêu lại quy tắc cộng hai số thập phân.
- Bài 2: GV cho HS đọc yêu cầu và quan sát ba phép tính đặt tính trong SGK. 	- HS đọc yêu cầu: Đúng hay sai?
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi để tìm kết quả và giải thích cách làm.	- HS thảo luận nhóm đôi, nhận xét từng phép tính.
- GV mời đại diện nhóm trình bày kết quả.	- HS trình bày: a) S. b) Đ. c) S.
- GV hỏi: Những lỗi sai thường gặp khi cộng hai số thập phân là gì?	- HS trả lời: Đặt các chữ số không thẳng hàng, đặt dấu phẩy ở tổng không thẳng cột, tính sai lượt cộng.
- GV chốt đáp án Bài 2 và nhắc HS tránh lỗi sai khi đặt tính.	- HS sửa bài và ghi nhớ.
4. Vận dụng - trải nghiệm (8 phút) Mục tiêu: Vận dụng phép cộng số thập phân để giải bài toán thực tế. **Cách tiến hành:**	
- Bài 3: GV cho HS đọc đề bài về quả dưa hấu và quả mít. 	- HS đọc bài toán trong SGK.
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Quả dưa hấu cân nặng 4,65 kg; quả mít cân nặng 5,8 kg.
- GV hỏi: Bài toán yêu cầu gì?	- HS trả lời: Hỏi cả quả dưa hấu và quả mít cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam.

- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó đổi vở chữa bài.	- HS làm bài vào vở và đổi vở chữa bài.
- GV mời HS trình bày bài giải.	- HS trình bày: Bài giải Cả quả dưa hấu và quả mít cân nặng là: 4,65 + 5,8 = 10,45 (kg). Đáp số: 10,45 kg.
- GV chốt đáp án Bài 3: 10,45 kg.	- HS sửa bài.
- Trải nghiệm: GV tổ chức trò chơi "Đố bạn": một bạn nêu phép cộng hai số thập phân, bạn còn lại tính và nêu kết quả.	- HS chơi theo cặp đôi, thay nhau đố và trả lời.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY TOÁN 5 - TUẦN 9

BÀI 19. PHÉP CỘNG SỐ THẬP PHÂN (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Thực hiện được phép cộng hai số thập phân.
- Nhận biết và vận dụng được tính chất giao hoán, kết hợp của phép cộng các số thập phân trong tính toán.
- Giải được bài toán thực tế liên quan đến phép cộng hai số thập phân.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- Năng lực số 1.3.CB2b: Nhận biết nơi lưu trữ tệp tin bảng tính quản lý chi tiêu cá nhân trong máy tính.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình bài tập SGK; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước kẻ; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động (5 phút) Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập; ôn lại cách cộng hai số thập phân. **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS nêu lại cách đặt tính và thực hiện phép cộng hai số thập phân.	- HS nêu: Đặt tính sao cho các chữ số ở cùng hàng thẳng cột, cộng như cộng số tự nhiên, viết dấu phẩy ở tổng thẳng cột với các dấu phẩy của các số hạng.

- GV cho HS làm nhanh trên bảng con phép tính 12,5 + 3,64.	- HS làm bảng con: 12,5 + 3,64 = 16,14.
- GV nhận xét, giới thiệu tiết luyện tập.	- HS nghe GV nhận xét và ghi tên bài.
2. Luyện tập (30 phút) Mục tiêu: Củng cố cách cộng hai số thập phân, vận dụng tính chất giao hoán, kết hợp và giải toán thực tế. **Cách tiến hành:**	
- Bài 1: GV cho HS đọc đề bài, quan sát các phép tính trong SGK. 	- HS đọc: Đặt tính rồi tính.
- GV hỏi: Khi đặt tính cộng hai số thập phân, em cần lưu ý điều gì?	- HS trả lời: Các chữ số ở cùng hàng đặt thẳng cột, dấu phẩy ở tổng thẳng cột với dấu phẩy của các số hạng.
- GV cho HS làm bài vào vở, sau đó đổi vở kiểm tra chéo.	- HS làm bài vào vở và đổi vở kiểm tra.
- GV mời HS trình bày kết quả từng phép tính.	- HS trình bày chung 1 khung đáp án: 7,635 + 6,249 = 13,884. 23,58 + 5,271 = 28,851. 4,61 + 8 = 12,61. 56 + 3,7 = 59,7.
- GV nhận xét và chốt Bài 1: Cần đặt thẳng cột các hàng và viết đúng dấu phẩy ở tổng.	- HS sửa bài và ghi nhớ.
- Bài 2: GV cho HS đọc đề bài, nêu yêu cầu của từng phần a, b. 	- HS đọc yêu cầu: Điền dấu thích hợp và tính bằng cách thuận tiện.
- GV hỏi: Ở câu a, em dựa vào tính chất nào của phép cộng để điền dấu?	- HS trả lời: Dựa vào tính chất giao hoán và tính chất kết hợp của phép cộng.
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi, sau đó làm bài vào vở.	- HS thảo luận nhóm đôi, nhận xét các số hạng rồi làm bài.
- GV mời HS trình bày kết quả.	- HS trình bày chung 1 khung đáp án: a) 37,5 + 4,6 = 4,6 + 37,5. (5 + 2,7) + 7,3 = 5 + (2,7 + 7,3). b) 6 + 8,46 + 1,54 = 6 + (8,46 + 1,54) = 6 + 10 = 16. 4,8 + 0,73 + 3,2 = (4,8 + 3,2) + 0,73 = 8 + 0,73 = 8,73.
- GV chốt: Có thể vận dụng tính chất giao	- HS sửa bài và nêu lại tính chất đã dùng.

hoán, kết hợp để tính thuận tiện.	
- Bài 3: GV cho HS đọc đề bài, quan sát hình trong SGK. 3 Ngày thứ Sáu, chú Sơn thu được 73,5 l sữa dê. Ngày thứ Bảy, chú th được hơn ngày thứ Sáu 4,75 l sữa dê. Hỏi cả hai ngày, chú Sơn th được bao nhiêu lít sữa dê? 	- HS đọc bài toán về số lít sữa dê chú Sơn thu được trong hai ngày.
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Ngày thứ Sáu chú Sơn thu được 73,5 l sữa dê; ngày thứ Bảy thu được hơn ngày thứ Sáu 4,75 l.
- GV hỏi: Muốn biết cả hai ngày chú Sơn thu được bao nhiêu lít sữa dê, trước hết phải tìm gì?	- HS trả lời: Trước hết phải tìm số lít sữa dê thu được trong ngày thứ Bảy.
- GV cho HS làm bài vào vở, một HS làm bảng phụ.	- HS làm bài vào vở, một HS làm bảng phụ.
- GV cho HS trình bày bài giải.	- HS trình bày chung 1 khung bài giải: Ngày thứ Bảy, chú Sơn thu được số lít sữa dê là: 73,5 + 4,75 = 78,25 (l). Cả hai ngày, chú Sơn thu được số lít sữa dê là: 73,5 + 78,25 = 151,75 (l). Đáp số: 151,75 l sữa dê.
- GV nhận xét và chốt đáp án đúng.	- HS sửa bài.
- Bài 4: GV cho HS đọc đề bài. 4 Sân trường của Trường Tiểu học Nguyễn Siêu dạng hình chữ nhật có chiều rộng 17,5 m, chiều dài hơn chiều rộng 15 m. Hỏi chu vi của sân trường đó là bao nhiêu mét?	- HS đọc bài toán về sân trường hình chữ nhật.
- GV hỏi: Muốn tính chu vi sân trường hình chữ nhật, em cần biết những số đo nào?	- HS trả lời: Cần biết chiều dài và chiều rộng của sân trường.
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi để xác định chiều dài sân trường rồi làm bài vào vở.	- HS thảo luận: Chiều dài hơn chiều rộng 15 m nên lấy 17,5 + 15.
- GV mời HS trình bày bài giải.	- HS trình bày chung 1 khung bài giải: Chiều dài của sân trường là: 17,5 + 15 = 32,5 (m). Chu vi của sân trường là: (32,5 + 17,5) × 2 = 100 (m). Đáp số: 100 m.
- GV chốt Bài 4: Bài toán vận dụng phép cộng số thập phân và công thức tính chu vi hình chữ nhật.	- HS sửa bài và ghi nhớ.
3. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) Mục tiêu: Liên hệ cách lưu tệp bảng tính và vận dụng phép cộng số thập phân trong quản lý chi	

tiêu. **Cách tiến hành:**	
- Diễn giải tích hợp Năng lực số 1.3.CB2b: - Công cụ: Microsoft Excel hoặc Google Sheets. - GV trình chiếu một tệp bảng tính mẫu có tên "Quan_ly_chi_tieu_ca_nhan.xlsx". - GV hướng dẫn HS quan sát vị trí lưu tệp: thư mục Toán 5/Tuần 9 trên máy tính hoặc Google Drive. - GV hỏi: Khi muốn mở lại bảng tính để cộng các khoản chi tiêu, em cần nhớ điều gì? - GV chốt: Cần đặt tên tệp rõ ràng và lưu đúng thư mục để dễ tìm lại khi cần sử dụng.	- HS quan sát tệp bảng tính mẫu. - HS trả lời: Cần nhớ tên tệp, nơi lưu tệp và thư mục chứa tệp. - HS liên hệ: Có thể dùng bảng tính để cộng tiền mua đồ dùng học tập hoặc tiền tiết kiệm.
- GV nhận xét tiết học: HS đã biết đặt tính, cộng số thập phân và vận dụng vào bài toán thực tế; tuyên dương HS làm bài cẩn thận, trình bày rõ ràng. - GV nhắc HS khi cộng số thập phân cần đặt các chữ số cùng hàng thẳng cột, viết dấu phẩy ở tổng thẳng cột với dấu phẩy của các số hạng. - GV dặn dò: HS về nhà ôn lại quy tắc cộng số thập phân, hoàn thành bài còn sai vào vở và chuẩn bị tiết sau: Phép trừ số thập phân.	- HS lắng nghe nhận xét, tự đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập. - HS ghi nhớ lỗi cần tránh khi cộng số thập phân. - HS ghi nhớ nhiệm vụ về nhà và chuẩn bị bài sau.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

BÀI 20. PHÉP TRỪ SỐ THẬP PHÂN (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Thực hiện được phép trừ số thập phân.
- Giải được một số bài toán thực tế liên quan đến phép trừ số thập phân.
- Phát triển năng lực giao tiếp toán học, tư duy và giải quyết vấn đề thông qua các tình huống thực tiễn.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- AI 5.A1.1: Ứng dụng AI quản lý kho: Tự động trừ số lượng hàng hóa (kg) khi có người mua để nhắc nhở nhân viên nhập hàng kịp thời.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình bài tập SGK; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước kẻ; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động (5 phút) Mục tiêu: Gợi lại cách thực hiện phép trừ và dẫn vào tình huống trừ số thập phân. **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS thực hiện trên bảng con phép tính 443 - 416.	- HS làm bảng con: 443 - 416 = 27.
- GV hỏi: Phép tính này có thể giúp ta tìm kết quả của phép trừ số thập phân nào trong bài học?	- HS dự đoán: Có thể liên quan đến 4,43 - 4,16.
- GV nhận xét và giới thiệu bài: Phép trừ số thập phân.	- HS nghe GV giới thiệu và ghi tên bài.
2. Khám phá (15 phút) **Mục tiêu: Hình thành thuật toán thực hiện phép trừ số thập phân.** **Cách tiến hành:**	
- GV giới thiệu tình huống: Nam đang thực hiện phần thi nhảy xa của mình, Mai và Rô-bốt là khán giả. GV gọi HS đọc lời thoại của Mai và Rô-bốt để tìm hiểu dữ kiện của bài toán.	- HS quan sát hình, đọc lời thoại và nêu: Thành tích nhảy xa năm ngoái của Nam là 4,16 m; thành tích nhảy xa năm nay là 4,43 m.

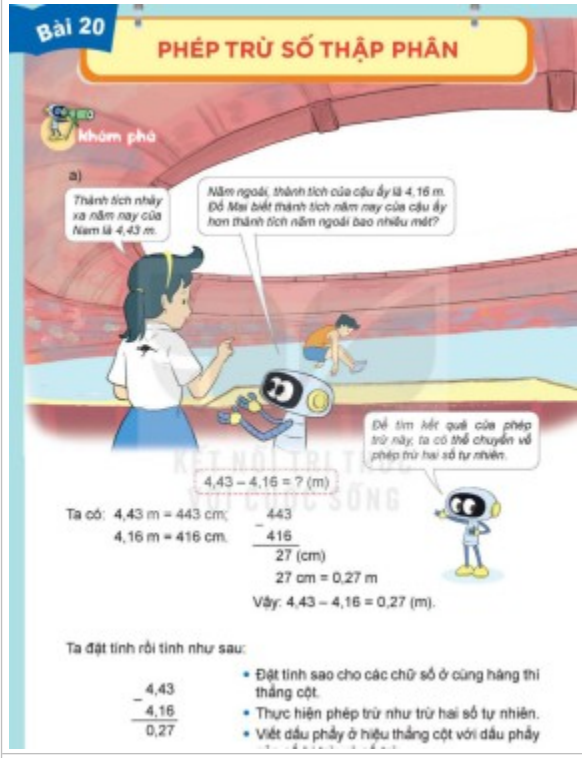	
- GV yêu cầu HS nêu câu hỏi của Rô-bốt và hỏi: Muốn biết thành tích của Nam năm nay hơn năm ngoái bao nhiêu mét thì ta làm phép tính gì? Phép tính đó viết như thế nào?	- HS nêu: Thành tích nhảy xa năm nay của Nam hơn năm ngoái bao nhiêu mét? - HS lập phép tính: 4,43 - 4,16 = ? (m).
- GV đặt câu hỏi: Các em đã biết thực hiện những phép trừ nào dưới đây: trừ hai số tự nhiên, trừ hai phân số hay trừ hai số thập phân? GV dẫn dắt HS chuyển phép trừ về phép trừ hai số tự nhiên.	- HS trả lời: Đã biết trừ hai số tự nhiên, trừ hai phân số; cần học cách trừ hai số thập phân.
- GV hướng dẫn HS đổi đơn vị đo độ dài từ mét sang xăng-ti-mét: 4,43 m = 443 cm; 4,16 m = 416 cm. - GV yêu cầu HS thực hiện phép trừ 443 - 416, rồi đổi kết quả từ xăng-ti-mét sang mét.	- HS thực hiện: 443 - 416 = 27 (cm). - HS đổi: 27 cm = 0,27 m. - HS nêu: 4,43 - 4,16 = 0,27 (m).
- GV dẫn dắt: Bây giờ cô/thầy hướng dẫn các em cách trừ hai số thập phân mà không cần chuyển về phép trừ hai số tự nhiên. - GV hướng dẫn HS đặt tính và tính 4,43 - 4,16 như trong SGK.	- HS quan sát, nhận xét: Đặt tính sao cho các chữ số ở cùng hàng thẳng cột; trừ như trừ số tự nhiên; viết dấu phẩy ở hiệu thẳng cột với dấu phẩy của số bị trừ và số trừ.
- GV nêu tiếp ví dụ trong SGK: 63,49 - 1,8. - GV hướng dẫn HS đặt tính rồi tính tương tự, lưu ý có thể viết 1,8 thành 1,80 để dễ thực hiện phép trừ.	- HS đặt tính và tính: 63,49 - 1,80 = 61,69. - HS nêu kết quả: 63,49 - 1,8 = 61,69.

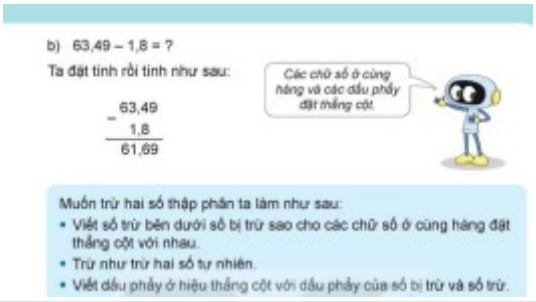	
- GV tóm tắt kĩ thuật thực hiện phép trừ hai số thập phân như phần cuối khám phá trong SGK. - GV mời một số HS đọc lại quy tắc.	- HS đọc/nhắc lại: Muốn trừ hai số thập phân, ta viết số trừ dưới số bị trừ sao cho các chữ số ở cùng hàng thẳng cột; trừ như trừ số tự nhiên; viết dấu phẩy ở hiệu thẳng cột với dấu phẩy của số bị trừ và số trừ.
3. Hoạt động (17 phút) Mục tiêu: Củng cố cách đặt tính, nhận xét phép tính và giải bài toán thực tế liên quan đến phép trừ số thập phân. **Cách tiến hành:**	
- Bài 1: GV cho HS đọc đề bài và nêu yêu cầu. 	- HS đọc: Đặt tính rồi tính.
- GV cho HS làm bài vào vở, sau đó đổi vở kiểm tra chéo.	- HS làm bài vào vở và đổi vở kiểm tra.
- GV mời HS trình bày kết quả.	- HS trình bày chung 1 khung đáp án: 5,8 - 3,9 = 1,9. 2,53 - 1,62 = 0,91. 17,96 - 8,5 = 9,46. 4,21 - 1,08 = 3,13.
- GV chốt: Khi trừ số thập phân, cần đặt thẳng cột các hàng.	- HS sửa bài.
- Bài 2: GV cho HS đọc yêu cầu Đ, S và quan sát từng phép tính đã đặt. 	- HS đọc yêu cầu và quan sát bài trong SGK.
- GV hỏi: Muốn biết phép tính đúng hay sai, em cần kiểm tra những gì?	- HS trả lời: Cần kiểm tra cách đặt tính, cách trừ và vị trí dấu phẩy.
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi, ghi Đ hoặc S vào vở.	- HS thảo luận nhóm đôi, giải thích lí do chọn Đ hoặc S.
- GV mời HS trình bày kết quả và giải thích.	- HS trình bày chung 1 khung đáp án: a) S vì kết quả đúng là 3,45. b) Đ. c) S vì kết quả đúng là 80,84.
- GV chốt: Ngoài kết quả, cần kiểm tra cách đặt dấu phẩy và thứ tự trừ từng hàng.	- HS sửa bài.

- Bài 3: GV cho HS đọc đề bài, quan sát hình trong SGK. 	- HS đọc bài toán về lượng nước mơ và nước dâu.
- GV hỏi: Mai làm được bao nhiêu lít nước mơ? Mi làm được bao nhiêu lít nước dâu?	- HS trả lời: Mai làm được 2,15 l nước mơ; Mi làm được 1,7 l nước dâu.
- GV hỏi: Muốn biết nước mơ Mai làm nhiều hơn nước dâu Mi làm bao nhiêu lít, ta thực hiện phép tính gì?	- HS trả lời: Ta thực hiện phép trừ 2,15 - 1,7.
- GV cho HS làm bài vào vở, một HS trình bày bảng phụ.	- HS làm bài vào vở.
- GV mời HS trình bày bài giải.	- HS trình bày chung 1 khung bài giải: Nước mơ nhiều hơn nước dâu số lít là: 2,15 - 1,7 = 0,45 (l). Đáp số: 0,45 l.
- GV nhận xét và chốt đáp án đúng.	- HS sửa bài.
4. Vận dụng - trải nghiệm (3 phút) Mục tiêu: Liên hệ ứng dụng AI trong việc tự động trừ số lượng hàng hóa khi bán hàng. **Cách tiến hành:**	
- Diễn giải tích hợp AI 5.A1.1: - Công cụ: video/mô phỏng trên PowerPoint về hệ thống AI quản lý kho. - GV trình chiếu tình huống: Kho có 25,5 kg cam, khách mua 3,8 kg cam. - GV hướng dẫn HS quan sát cách hệ thống tự động thực hiện phép trừ 25,5 - 3,8 để cập nhật lượng hàng còn lại. - GV hỏi: AI quản lý kho giúp nhân viên biết điều gì? - GV chốt: AI có thể tự động trừ số lượng hàng hóa đã bán và nhắc nhân viên nhập hàng khi số lượng còn ít.	- HS quan sát mô phỏng. - HS trả lời: AI giúp biết lượng hàng còn lại và nhắc khi cần nhập thêm hàng. - HS liên hệ với phép trừ số thập phân trong thực tế.
- GV nhận xét tiết học: HS đã biết hình thành cách trừ hai số thập phân, biết vận dụng phép trừ vào tình huống thực tế. - GV nhắc HS khi trừ số thập phân cần đặt số trừ dưới số bị trừ sao cho các chữ số ở cùng hàng thẳng cột; nếu cần có thể viết thêm chữ số 0 ở phần thập phân. - GV dặn dò: HS luyện lại các phép trừ số thập phân đã học và chuẩn bị tiết luyện tập.	- HS lắng nghe nhận xét của GV. - HS nêu lại điều cần chú ý khi trừ số thập phân. - HS ghi nhớ nhiệm vụ về nhà và chuẩn bị tiết sau.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

BÀI 20. PHÉP TRỪ SỐ THẬP PHÂN (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Thực hiện thành thạo phép trừ số thập phân.
- Làm quen với bài toán tìm số thập phân chưa biết trong phép cộng, trừ số thập phân.
- Giải quyết được các tình huống thực tế liên quan đến phép trừ số thập phân.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- Năng lực số 2.1.CB2a: Chọn phương tiện giao tiếp số phù hợp để hỏi bạn cách thực hiện phép tính trừ.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình bài tập SGK; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước kẻ; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động (5 phút) Mục tiêu: Ôn lại quy tắc trừ số thập phân và chuẩn bị cho tiết luyện tập. **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS nêu quy tắc trừ hai số thập phân.	- HS nêu quy tắc trừ hai số thập phân.
- GV cho HS làm nhanh phép tính 10,5 - 2,75 trên bảng con.	- HS làm bảng con: 10,5 - 2,75 = 7,75.
- GV nhận xét và giới thiệu tiết luyện tập.	- HS nghe GV nhận xét và ghi tên bài.
2. Luyện tập (32 phút) Mục tiêu: Luyện đặt tính trừ, tìm số chưa biết và giải toán thực tế. **Cách tiến hành:**	
- Bài 1: GV cho HS đọc đề bài và nêu yêu cầu. 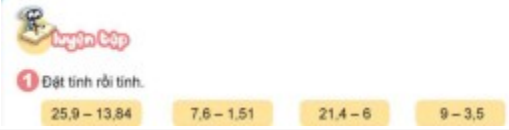	- HS đọc: Đặt tính rồi tính.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở, lưu ý phép trừ có số tự nhiên và số thập phân.	- HS làm bài vào vở, chú ý đặt thẳng cột dấu phẩy.
- GV mời HS trình bày kết quả.	- HS trình bày chung 1 khung đáp án: 25,9 - 13,8 = 12,1. 7,6 - 1,51 = 6,09. 21,4 - 6 = 15,4. 9 - 3,5 = 5,5.

- GV chốt: Với phép trừ có số tự nhiên, có thể viết thêm phần thập phân bằng 0 nếu cần.	- HS sửa bài.
- Bài 2: GV cho HS đọc đề bài và xác định thành phần chưa biết trong từng phép tính. 2 Số ? a) 8,9 + ? = 28,501 b) ? + 8,16 = 17,5 c) ? – 6,17 = 11,83	- HS đọc yêu cầu: Tìm số thích hợp thay cho dấu hỏi.
- GV hỏi: Muốn tìm số hạng chưa biết, ta làm thế nào? Muốn tìm số bị trừ, ta làm thế nào?	- HS trả lời: Muốn tìm số hạng chưa biết lấy tổng trừ số hạng đã biết. Muốn tìm số bị trừ lấy hiệu cộng số trừ.
- GV cho HS làm bài vào vở, sau đó thảo luận nhóm đôi để kiểm tra.	- HS làm bài và kiểm tra với bạn.
- GV mời HS trình bày kết quả.	- HS trình bày chung 1 khung đáp án: a) 8,9 + 19,601 = 28,501. b) 9,34 + 8,16 = 17,5. c) 18 - 6,17 = 11,83.
- GV nhận xét và chốt đáp án đúng.	- HS sửa bài.
- Bài 3: GV cho HS đọc đề bài và quan sát hình vẽ chiếc cọc trong SGK. 3 Một chiếc cọc được sơn hai màu xanh và đỏ (như hình vẽ). Biết đoạn màu xanh dài hơn đoạn màu đỏ là 1,8 dm. Tìm độ dài chiếc cọc đó.	- HS đọc bài toán và quan sát hình.
- GV hỏi: Đoạn màu xanh dài bao nhiêu đề-xi-mét? Đoạn màu xanh dài hơn đoạn màu đỏ bao nhiêu đề-xi-mét?	- HS trả lời: Đoạn màu xanh dài 14,2 dm; dài hơn đoạn màu đỏ 1,8 dm.
- GV hỏi: Muốn tìm độ dài chiếc cọc, trước hết cần tìm gì?	- HS trả lời: Trước hết cần tìm độ dài đoạn màu đỏ.
- GV cho HS làm bài vào vở, một HS làm bảng phụ.	- HS làm bài vào vở.
- GV mời HS trình bày bài giải.	- HS trình bày chung 1 khung bài giải: Độ dài đoạn màu đỏ là: 14,2 - 1,8 = 12,4 (dm). Độ dài chiếc cọc là: 14,2 + 12,4 = 26,6 (dm). Đáp số: 26,6 dm.
- GV nhận xét và chốt đáp án đúng.	- HS sửa bài.
- Bài 4: GV cho HS đọc yêu cầu và quan sát các cân trong SGK.	- HS đọc yêu cầu và quan sát hình các rô-bốt.

- GV hướng dẫn HS khai thác dữ kiện từ hình: ba rô-bốt cân nặng 8 kg; A và B cân nặng 4,7 kg; B và C cân nặng 5,5 kg.	- HS ghi các dữ kiện vào vở.
- GV cho HS thảo luận nhóm, tìm cân nặng từng rô-bốt.	- HS thảo luận nhóm và nêu cách tìm.
- GV mời HS trình bày kết quả.	- HS trình bày chung 1 khung đáp án: Rô-bốt C cân nặng: 8 - 4,7 = 3,3 (kg). Rô-bốt A cân nặng: 8 - 5,5 = 2,5 (kg). Rô-bốt B cân nặng: 4,7 - 2,5 = 2,2 (kg). Đáp số: A: 2,5 kg; B: 2,2 kg; C: 3,3 kg.
- GV chốt: Cần khai thác đủ dữ kiện trong hình để lập phép tính phù hợp.	- HS sửa bài.
3. Vận dụng - trải nghiệm (3 phút) Mục tiêu: Biết chọn công cụ giao tiếp số phù hợp để hỏi bạn khi gặp khó khăn. **Cách tiến hành:**	
- Diễn giải tích hợp Năng lực số 2.1.CB2a: - Công cụ: Google Classroom hoặc Zalo nhóm lớp do GV quản lý. - GV hướng dẫn HS khi chưa hiểu cách trừ số thập phân có thể gửi câu hỏi ngắn gọn vào nhóm học tập. - GV nêu mẫu tin nhắn: "Bạn giúp mình xem phép tính 21,4 - 6 đặt tính như thế nào?" - GV nhắc HS dùng lời lịch sự, không gửi thông tin cá nhân, không nhắn ngoài nội dung học tập. - GV chốt: Chọn đúng phương tiện giao tiếp số giúp hỏi bạn và nhận hỗ trợ học tập nhanh, an toàn.	- HS quan sát mẫu tin nhắn. - HS nêu: Em có thể hỏi bạn trong Google Classroom hoặc Zalo nhóm lớp. - HS thực hành nói miệng một câu hỏi lịch sự về phép trừ số thập phân.
- GV nhận xét tiết học: HS đã luyện tập trừ số thập phân, tìm số chưa biết và giải toán có lời văn; khen HS biết trình bày bài giải đủ câu lời giải, phép tính, đáp số. - GV nhắc HS đọc kĩ đề, xác định đúng dữ kiện trước khi lập phép tính. - GV dặn dò: HS xem lại các bài đã sửa, luyện thêm một bài toán có lời văn về phép trừ số thập phân và chuẩn bị bài Phép nhân số thập phân.	- HS lắng nghe nhận xét, đối chiếu bài làm của mình. - HS ghi nhớ cách đọc kĩ đề và trình bày bài giải. - HS ghi nhớ nhiệm vụ về nhà và chuẩn bị bài mới.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

BÀI 21. PHÉP NHÂN SỐ THẬP PHÂN (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Thực hiện được phép nhân một số thập phân với một số tự nhiên.
- Giải được bài toán thực tế liên quan đến phép nhân một số thập phân với một số tự nhiên.
- Nhận biết cách đặt tính và viết dấu phẩy ở tích khi nhân số thập phân.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- AI 5.A1.1: AI tính toán quãng đường tàu vũ trụ dựa trên vận tốc và thời gian (số thập phân) để hạ cánh chính xác xuống các hành tinh.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình bài tập SGK; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước kẻ; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động (5 phút) Mục tiêu: Gợi lại phép nhân số tự nhiên và dẫn vào phép nhân số thập phân với số tự nhiên. **Cách tiến hành:**	
- GV cho HS tính nhanh 32 × 8 trên bảng con.	- HS làm bảng con: 32 × 8 = 256.
- GV hỏi: Nếu mỗi tầng cao 3,2 m, tòa nhà có 8 tầng thì có thể liên hệ với phép tính nào?	- HS trả lời: Có thể liên hệ với phép tính 3,2 × 8.
- GV giới thiệu bài: Phép nhân số thập phân.	- HS ghi tên bài.
2. Khám phá (15 phút) **Mục tiêu: Hình thành cách nhân một số thập phân với một số tự nhiên.** **Cách tiến hành:**	
- GV cho HS quan sát hình vẽ rồi dẫn ra câu chuyện trong thực tế: Các bạn đang đứng quan sát tòa nhà cao tầng và được biết tòa nhà có 8 tầng, mỗi tầng cao 3,2 m. Hỏi tòa nhà đó cao bao nhiêu mét? - GV có thể cho 2 HS đọc lời thoại của Mai và Nam trong SGK để dẫn ra tình huống.	- HS quan sát hình, đọc lời thoại và nêu dữ kiện: Tòa nhà có 8 tầng, mỗi tầng cao 3,2 m.

<table>
<tr>
<td>
</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>- GV hướng dẫn HS lập phép tính tìm chiều cao của tòa nhà.
- GV hỏi: Muốn biết tòa nhà đó cao bao nhiêu mét ta làm phép tính gì? Từ đó dẫn ra phép nhân 3,2 × 8 = ? (m).</td>
<td>- HS trả lời: Ta làm phép nhân.
- HS lập phép tính: 3,2 × 8 = ? (m).</td>
</tr>
<tr>
<td>- GV hỏi: Ta có thể tìm được kết quả phép nhân này không? Làm thế nào để tìm được kết quả phép nhân này? GV cho HS thảo luận.
- GV dẫn ra câu nói của Rô-bốt: Để tìm kết quả của phép nhân này, ta có thể chuyển về phép nhân hai số tự nhiên.</td>
<td>- HS thảo luận cách tìm kết quả.
- HS nêu: Có thể đổi 3,2 m thành 32 dm để đưa về phép nhân số tự nhiên.</td>
</tr>
<tr>
<td>- GV hướng dẫn HS chuyển đổi đơn vị đo để đưa về phép nhân hai số tự nhiên: 3,2 m = 32 dm; 32 × 8 = 256 (dm); 256 dm = 25,6 m.
- GV kết luận: 3,2 × 8 = 25,6 (m).</td>
<td>- HS theo dõi và thực hiện: 32 × 8 = 256 (dm); 256 dm = 25,6 m.
- HS nêu kết quả: Tòa nhà cao 25,6 m.</td>
</tr>
<tr>
<td>- GV hướng dẫn HS đặt tính rồi tính như trong SGK.
- GV cho HS nhận xét sự giống nhau, khác nhau của hai phép nhân 32 × 8 và 3,2 × 8.
 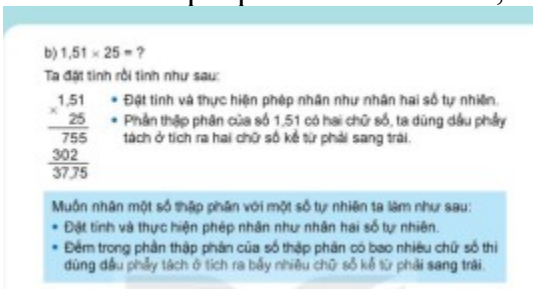
</td>
<td>- HS quan sát cách đặt tính.
- HS nhận xét: Đặt tính và nhân giống nhau; chỉ khác ở chỗ tích của phép nhân số thập phân có dấu phẩy.</td>
</tr>
<tr>
<td>- GV nêu phép nhân trong SGK: 1,51 × 25, rồi để HS tự đặt tính và tính.
- GV lưu ý: Đây là phép nhân một số thập</td>
<td>- HS tự đặt tính và tính 1,51 × 25.
- HS chú ý viết các tích riêng đúng vị trí như nhân hai số tự nhiên.</td>
</tr>
</table>

phân với một số tự nhiên có hai chữ số; tích riêng thứ hai phải đặt lùi sang trái một cột so với tích riêng thứ nhất.	
- HS nêu quy tắc: Đặt tính và nhân như nhân các số tự nhiên; đếm xem phần thập phân của số thập phân có bao nhiêu chữ số rồi dùng dấu phẩy tách ở tích ra bấy nhiêu chữ số kể từ phải sang trái. Mục tiêu: Củng cố phép nhân số thập phân với số tự nhiên và giải toán thực tế. **Cách tiến hành:**	
- Bài 1: GV cho HS đọc đề bài, nêu yêu cầu. 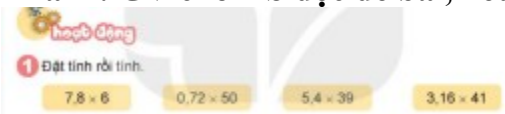	- HS đọc: Đặt tính rồi tính.
- GV cho HS làm bài vào vở, lưu ý cách viết dấu phẩy ở tích.	- HS làm bài vào vở.
- GV mời HS trình bày kết quả.	- HS trình bày chung 1 khung đáp án: 7,8 × 6 = 46,8. 0,72 × 50 = 36. 5,4 × 39 = 210,6. 3,16 × 41 = 129,56.
- GV chốt Bài 1: Đếm chữ số ở phần thập phân để viết dấu phẩy đúng vị trí.	- HS sửa bài.
- Bài 2: GV cho HS đọc yêu cầu, quan sát từng phép tính sai trong SGK. 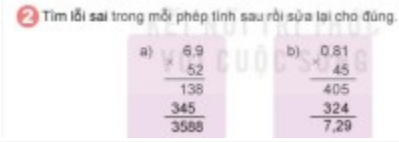	- HS đọc yêu cầu: Tìm lỗi sai rồi sửa lại cho đúng.
- GV hỏi: Lỗi sai thường gặp khi nhân số thập phân là gì?	- HS trả lời: Có thể sai ở vị trí dấu phẩy hoặc viết tích riêng chưa đúng hàng.
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi, tìm lỗi sai và sửa lại.	- HS thảo luận và sửa từng phép tính.
- GV mời HS trình bày cách sửa.	- HS trình bày chung 1 khung đáp án: a) 6,9 × 52 = 358,8. b) 0,81 × 45 = 36,45.
- GV nhận xét và nhấn mạnh cách viết dấu phẩy ở tích.	- HS sửa bài.
- Bài 3: GV cho HS đọc bài toán và quan sát hình trong SGK. 	- HS đọc bài toán: Mỗi cốc có 0,25 l nước cam, mỗi bạn uống một cốc, hỏi 3 bạn uống bao nhiêu lít nước cam.
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Mỗi cốc có 0,25 l; 3 bạn mỗi bạn uống một cốc; hỏi 3 bạn uống bao nhiêu lít nước cam.
- GV cho HS làm bài vào vở.	- HS làm bài vào vở.

- GV mời HS trình bày bài giải.	- HS trình bày chung 1 khung bài giải: Cả 3 bạn uống số lít nước cam là: 0,25 × 3 = 0,75 (l). Đáp số: 0,75 l nước cam.
- GV nhận xét và chốt đáp án đúng.	- HS sửa bài.
4. Vận dụng - trải nghiệm (3 phút) Mục tiêu: Liên hệ ứng dụng AI tính toán quãng đường từ vận tốc và thời gian. **Cách tiến hành:**	
- Diễn giải tích hợp AI 5.A1.1: - Công cụ: mô phỏng AI tàu vũ trụ trên PowerPoint hoặc video ngắn do GV chuẩn bị. - GV nêu tình huống: Tàu vũ trụ bay với vận tốc 84,5 km trong 1 giờ, AI cần tính quãng đường trong nhiều giờ để hạ cánh chính xác. - GV hỏi: AI cần dùng phép tính nào khi biết vận tốc và thời gian? - GV chốt: AI có thể thực hiện phép nhân với số thập phân rất nhanh để tính quãng đường, nhưng con người cần hiểu cách tính để kiểm tra kết quả.	- HS quan sát mô phỏng. - HS trả lời: AI cần dùng phép nhân vận tốc với thời gian. - HS liên hệ với phép nhân số thập phân trong bài học.
- GV nhận xét tiết học: HS đã biết nhân một số thập phân với một số tự nhiên và vận dụng vào bài toán thực tế. - GV nhắc HS khi nhân số thập phân cần nhân như số tự nhiên rồi đếm chữ số ở phần thập phân để viết dấu phẩy ở tích. - GV dặn dò: HS luyện lại các phép nhân trong bài, sửa lỗi đặt dấu phẩy nếu có và chuẩn bị tiết sau.	- HS lắng nghe nhận xét của GV. - HS nhắc lại cách viết dấu phẩy ở tích. - HS ghi nhớ nhiệm vụ về nhà và chuẩn bị tiết sau.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

BÀI 21. PHÉP NHÂN SỐ THẬP PHÂN (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Thực hiện được phép nhân hai số thập phân.
- Giải được bài toán thực tế liên quan đến phép nhân hai số thập phân.
- Biết xác định vị trí dấu phẩy ở tích dựa vào số chữ số ở phần thập phân của các thừa số.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- Năng lực số 3.4.CB2a: Xây dựng thuật toán từng bước để giải bài toán nhân quãng đường, vận tốc.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình bài tập SGK; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước kẻ; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động (5 phút) Mục tiêu: Ôn lại phép nhân số thập phân với số tự nhiên và dẫn vào phép nhân hai số thập phân. **Cách tiến hành:**	
- GV cho HS nhắc lại cách nhân một số thập phân với một số tự nhiên.	- HS nhắc lại cách nhân một số thập phân với một số tự nhiên.
- GV hỏi: Nếu cả hai thừa số đều là số thập phân, ta có thể đặt tính rồi tính như thế nào?	- HS dự đoán: Vẫn nhân như số tự nhiên, sau đó đặt dấu phẩy vào tích.
- GV giới thiệu tiết học.	- HS ghi tên bài.
2. Khám phá (15 phút) **Mục tiêu: Hình thành cách nhân một số thập phân với một số thập phân.** **Cách tiến hành:**	
- GV cho HS quan sát hình vẽ rồi dẫn ra câu chuyện trong thực tế: Trong dịp các bạn tới thăm nhà của Nam, Mai hỏi: Đây là phòng của cậu à? Phòng này rộng thế? Việt hỏi: Phòng này có diện tích bao nhiêu mét vuông vậy Nam? Nam trả lời: Phòng này có chiều dài 4,3 m, chiều rộng 3,6 m. - GV có thể cho 3 HS đóng vai đọc lời thoại của Mai, Việt và Nam trong SGK để dẫn ra tình huống.	- HS quan sát hình, đọc lời thoại và nêu dữ kiện: Phòng có chiều dài 4,3 m, chiều rộng 3,6 m.

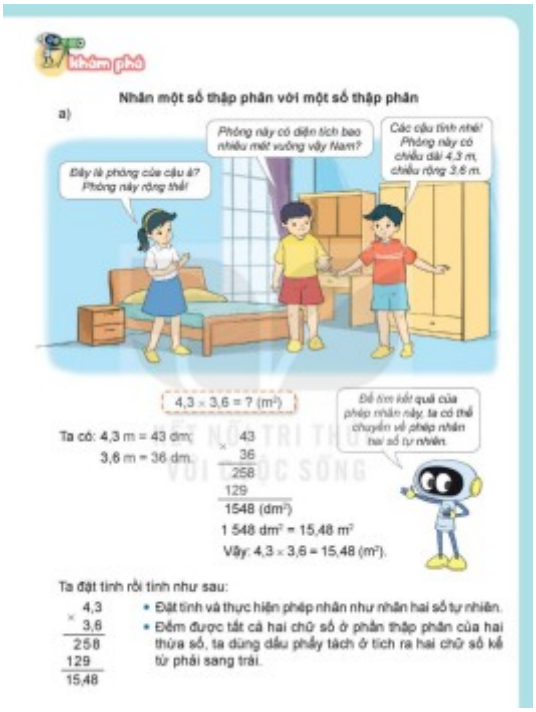	
- GV hướng dẫn HS lập phép tính tìm diện tích căn phòng. - GV hỏi: Muốn tính diện tích căn phòng ta làm phép tính gì? Từ đó dẫn ra phép nhân 4,3 × 3,6 = ? (m²).	- HS trả lời: Muốn tính diện tích căn phòng, ta lấy chiều dài nhân với chiều rộng. - HS lập phép tính: 4,3 × 3,6 = ? (m²).
- GV hỏi: Ta có thể tìm được kết quả phép nhân này không? Làm thế nào để tìm được kết quả phép nhân này? GV cho HS thảo luận. - GV dẫn ra câu nói của Rô-bốt: Để tìm kết quả phép nhân này, ta có thể chuyển về phép nhân hai số tự nhiên.	- HS thảo luận cách tìm kết quả. - HS nêu: Có thể đổi mét ra đề-xi-mét để đưa về phép nhân hai số tự nhiên.
- GV hướng dẫn HS chuyển đổi đơn vị đo: 4,3 m = 43 dm; 3,6 m = 36 dm. - GV yêu cầu HS tính 43 × 36 = 1 548 (dm²), rồi đổi: 1 548 dm² = 15,48 m². - GV kết luận: 4,3 × 3,6 = 15,48 (m²).	- HS thực hiện: 43 × 36 = 1 548 (dm²). - HS đổi: 1 548 dm² = 15,48 m². - HS nêu kết quả: Diện tích căn phòng là 15,48 m².
- GV hướng dẫn HS đặt tính rồi tính 4,3 × 3,6 như trong SGK. - GV cho HS tự nêu cách nhân một số thập phân với một số thập phân.	- HS quan sát cách đặt tính và cách viết dấu phẩy ở tích. - HS nêu: Nhân như nhân các số tự nhiên rồi đếm tổng số chữ số ở phần thập phân của hai thừa số để đặt dấu phẩy ở tích.
- GV nêu phép nhân trong SGK: 6,8 × 0,52, rồi để HS tự đặt tính và tính. - GV lưu ý: Chỉ khác với phép nhân trên là nhân với số thập phân có hai chữ số ở phần thập phân.	- HS tự đặt tính và tính 6,8 × 0,52. - HS nhận xét: 6,8 có một chữ số ở phần thập phân; 0,52 có hai chữ số ở phần thập phân; tích cần có ba chữ số ở phần thập phân.

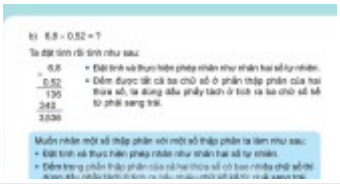	
- GV hướng dẫn HS thực hiện tương tự phần a. Sau cả hai phần a và b, GV cho HS tự nêu cách nhân một số thập phân với một số thập phân như trong SGK.	- HS nhắc lại quy tắc nhân một số thập phân với một số thập phân và ghi nhớ cách đặt dấu phẩy ở tích.
3. Hoạt động (17 phút) Mục tiêu: Củng cố cách nhân hai số thập phân và giải bài toán thực tế. **Cách tiến hành:**	
- Bài 1: GV cho HS đọc đề bài và nêu yêu cầu. 	- HS đọc: Đặt tính rồi tính.
- GV cho HS làm bài vào vở, nhắc HS đếm tổng số chữ số ở phần thập phân của hai thừa số.	- HS làm bài vào vở.
- GV mời HS trình bày kết quả.	- HS trình bày chung 1 khung đáp án: 7,5 × 3,4 = 25,5. 21,9 × 5,1 = 111,69. 8,41 × 2,5 = 21,025. 3,08 × 0,73 = 2,2484.
- GV chốt Bài 1: Cần xác định đúng vị trí dấu phẩy ở tích.	- HS sửa bài.
- Bài 2: GV cho HS đọc đề bài: Biết 64 × 57 = 3 648, không thực hiện tính, hãy tìm các tích. 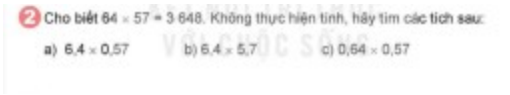 	- HS đọc đề bài và quan sát các phép tính.
- GV hỏi: Muốn tìm tích nhanh, em dựa vào đâu?	- HS trả lời: Dựa vào tích 64 × 57 = 3 648 và số chữ số ở phần thập phân của các thừa số.
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi rồi ghi kết quả vào vở.	- HS thảo luận nhóm đôi và ghi kết quả.
- GV mời HS trình bày kết quả.	- HS trình bày chung 1 khung đáp án: a) 6,4 × 0,57 = 3,648. b) 6,4 × 5,7 = 36,48. c) 0,64 × 0,57 = 0,3648.
- GV chốt: Khi không cần thực hiện tính, có thể dựa vào tích đã biết và vị trí dấu phẩy.	- HS sửa bài.
- Bài 3: GV cho HS đọc bài toán và quan sát hình đường cao tốc trong SGK.	- HS đọc bài toán: Mỗi giờ ô tô đi được 84,5 km, hỏi trong 1,2 giờ ô tô đi được bao nhiêu ki-lô-mét.

- GV hỏi: Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Mỗi giờ ô tô đi được 84,5 km; hỏi trong 1,2 giờ đi được bao nhiêu ki-lô-mét.
- GV hỏi: Muốn tìm quãng đường, ta thực hiện phép tính gì?	- HS trả lời: Ta lấy 84,5 × 1,2.
- GV cho HS làm bài vào vở, một HS trình bày bảng phụ.	- HS làm bài vào vở.
- GV mời HS trình bày bài giải.	- HS trình bày chung 1 khung bài giải: Trong 1,2 giờ xe ô tô đó đi được số ki-lô-mét là: 84,5 × 1,2 = 101,4 (km). Đáp số: 101,4 km.
- GV nhận xét và chốt đáp án đúng.	- HS sửa bài.
4. Vận dụng - trải nghiệm (3 phút) Mục tiêu: Xây dựng thuật toán từng bước để giải bài toán quãng đường, vận tốc. **Cách tiến hành:**	
- Diễn giải tích hợp Năng lực số 3.4.CB2a: - Công cụ: PowerPoint hoặc Google Slides. - GV chuẩn bị các thẻ bước trên slide: Đọc đề; Xác định vận tốc; Xác định thời gian; Lập phép nhân; Tính kết quả; Viết đáp số. - GV hướng dẫn HS kéo thả các thẻ để tạo thuật toán giải bài toán quãng đường = vận tốc × thời gian. - GV yêu cầu HS nói lại thuật toán bằng lời trước lớp. - GV chốt: Xây dựng thuật toán giúp giải bài toán theo trình tự rõ ràng, tránh bỏ sót bước.	- HS quan sát các thẻ bước trên slide. - HS sắp xếp thuật toán: Đọc đề → Xác định dữ kiện → Lập phép tính → Tính → Viết đáp số. - HS nói lại thuật toán giải bài toán quãng đường.
- GV nhận xét tiết học: HS đã biết nhân một số thập phân với một số thập phân, biết dựa vào tích đã biết để xác định vị trí dấu phẩy. - GV nhắc HS cần đếm tổng số chữ số ở phần thập phân của hai thừa số để đặt dấu phẩy đúng ở tích. - GV dặn dò: HS ôn lại quy tắc nhân hai số thập phân, hoàn thành bài tập còn sai và chuẩn bị bài tiếp theo theo hướng dẫn của GV.	- HS lắng nghe nhận xét và tự kiểm tra bài làm. - HS nêu lại cách đếm chữ số ở phần thập phân của hai thừa số. - HS ghi nhớ nhiệm vụ về nhà và chuẩn bị bài sau.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY TOÁN 5 - TUẦN 10

BÀI 21. PHÉP NHÂN SỐ THẬP PHÂN (TIẾT 3)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Thực hiện được phép nhân số thập phân; nhận biết và vận dụng được tính chất giao hoán, kết hợp của phép nhân các số thập phân trong tính toán.
- Giải được bài toán thực tế liên quan tới phép nhân số thập phân.
- Trình bày được cách đặt tính, tính và giải thích kết quả hợp lí.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- Năng lực số 3.4.CB2a: Xây dựng thuật toán từng bước để kiểm tra kết quả phép nhân số thập phân bằng bảng tính.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh khám phá và bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước kẻ; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập; ôn lại cách nhân số thập phân với số tự nhiên và nhân hai số thập phân. **Cách tiến hành:**	
- GV tổ chức trò chơi nhanh hoặc nêu một phép tính gắn với nội dung bài học. - GV yêu cầu HS nêu cách làm và nhận xét câu trả lời.	- HS tham gia khởi động, nêu kết quả. - HS nhận xét, bổ sung và chuẩn bị vào bài mới.
2. Luyện tập - Thực hành Mục tiêu: Thực hiện được phép nhân số thập phân; vận dụng tính chất giao hoán, kết hợp trong tính toán và giải bài toán thực tế. **Cách tiến hành:**	
Bài 1. Đặt tính rồi tính	
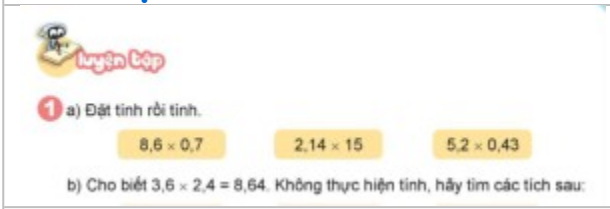	
- GV cho HS đọc đề bài.	- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài.
- GV hỏi: Khi nhân hai số thập phân, ta cần chú ý điều gì khi viết dấu phẩy ở tích?	- HS trả lời: cần đếm số chữ số ở phần thập phân của các thừa số rồi tách ở tích bấy nhiêu chữ số từ phải sang trái.
- GV cho HS làm câu a vào vở, câu b làm vào bảng con để kiểm tra nhanh.	- HS làm bài cá nhân; một số HS làm bảng con hoặc bảng nhóm.

- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày cách làm và kết quả; HS khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét, sửa sai nếu có và chốt đáp án.	- a) 8,6 x 0,7 = 6,02; 2,14 x 15 = 32,1; 5,2 x 0,43 = 2,236. - b) 3,6 x 24 = 86,4; 36 x 0,24 = 8,64; 0,36 x 2,4 = 0,864.
Bài 2. So sánh và tính bằng cách thuận tiện	
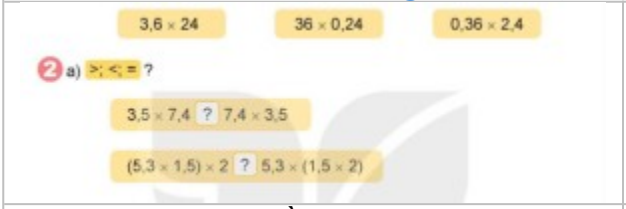	
- GV cho HS đọc đề bài.	- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài.
- GV hỏi: Có thể vận dụng tính chất nào của phép nhân để làm bài thuận tiện?	- HS trả lời: vận dụng tính chất giao hoán, kết hợp của phép nhân.
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi, sau đó làm bài vào vở.	- HS làm bài cá nhân; một số HS làm bảng con hoặc bảng nhóm.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày cách làm và kết quả; HS khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét, sửa sai nếu có và chốt đáp án.	- a) 3,5 x 7,4 = 7,4 x 3,5; (5,3 x 1,5) x 2 = 5,3 x (1,5 x 2). - b) 6,84 x 0,2 x 5 = 6,84 x (0,2 x 5) = 6,84; 2,5 x 8,6 x 4 = (2,5 x 4) x 8,6 = 86.
Bài 3. Giải bài toán xay thóc	
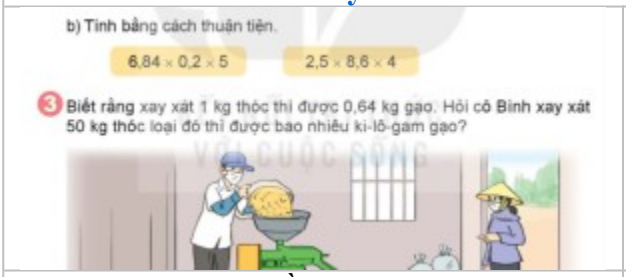	
- GV cho HS đọc đề bài.	- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài.
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì, hỏi gì và cần thực hiện phép tính nào?	- HS trả lời: biết 1 kg thóc được 0,64 kg gạo; hỏi 50 kg thóc được bao nhiêu ki-lô-gam gạo; cần nhân 0,64 với 50.
- GV cho HS làm bài vào vở; lưu ý HS viết đầy đủ bài giải.	- HS làm bài cá nhân; một số HS làm bảng con hoặc bảng nhóm.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày cách làm và kết quả; HS khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét, sửa sai nếu có và chốt đáp án.	Bài giải Xay xát 50 kg thóc được số ki-lô-gam gạo là: 0,64 x 50 = 32 (kg) Đáp số: 32 kg gạo.
Bài 4. Giải bài toán mua xoài	

 4 Mẹ của Mai mua 3 kg xoài hết 75 000 đồng. Cô Hà mua 3,5 kg xoài cùng loại đó, cô đưa cho người bán hàng tờ tiền 100 000 đồng. Hỏi người bán hàng phải trả lại cô Hà bao nhiêu tiền?	
- GV cho HS đọc đề bài.	- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài.
- GV hỏi: Muốn biết người bán hàng phải trả lại cô Hà bao nhiêu tiền, trước hết cần tìm gì?	- HS trả lời: cần tìm giá tiền 1 kg xoài, sau đó tìm số tiền mua 3,5 kg xoài và lấy 100 000 đồng trừ đi số tiền đó.
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi để nêu cách giải rồi trình bày vào vở.	- HS làm bài cá nhân; một số HS làm bảng con hoặc bảng nhóm.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày cách làm và kết quả; HS khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét, sửa sai nếu có và chốt đáp án.	Bài giải Giá tiền của 1 kg xoài là: 75 000 : 3 = 25 000 (đồng) Cô Hà mua 3,5 kg xoài hết số tiền là: 25 000 x 3,5 = 87 500 (đồng) Người bán hàng phải trả lại cô Hà số tiền là: 100 000 - 87 500 = 12 500 (đồng) Đáp số: 12 500 đồng.
Diễn giải tích hợp: - GV mở Google Sheets hoặc Excel, tạo cột "Thừa số 1", "Thừa số 2", "Tích". - GV hướng dẫn HS nhập công thức nhân, ví dụ =A2*B2 để kiểm tra kết quả một số phép tính trong Bài 1. - HS so sánh kết quả trên bảng tính với kết quả tính tay, từ đó phát hiện và sửa lỗi đặt dấu phẩy nếu có.	- HS thực hiện theo hướng dẫn của GV. - HS trao đổi, nêu kết quả và rút kinh nghiệm khi sử dụng công cụ.
4. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức vào tình huống gần gũi; củng cố bài học. **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS nêu lại kiến thức trọng tâm của tiết học. - GV nhận xét tiết học, tuyên dương HS tích cực. - GV dặn HS hoàn thành bài còn lại và chuẩn bị bài sau.	- HS nêu lại cách làm và lưu ý khi thực hiện phép tính. - HS lắng nghe nhận xét. - HS ghi nhớ nhiệm vụ về nhà.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

BÀI 22. PHÉP CHIA SỐ THẬP PHÂN (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Thực hiện được phép chia số thập phân cho một số tự nhiên.
- Giải được một số bài toán thực tế liên quan đến phép chia số thập phân.
- Nêu được các bước chia và biết đặt dấu phẩy đúng vị trí ở thương.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- AI 5.A1.1: Nhận biết ứng dụng AI trong tính toán phân chia diện tích luống cây theo dữ liệu nhập vào.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh khám phá và bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước kẻ; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập; ôn lại phép chia số tự nhiên và mối liên hệ với phép chia số thập phân. **Cách tiến hành:**	
- GV tổ chức trò chơi nhanh hoặc nêu một phép tính gắn với nội dung bài học. - GV yêu cầu HS nêu cách làm và nhận xét câu trả lời.	- HS tham gia khởi động, nêu kết quả. - HS nhận xét, bổ sung và chuẩn bị vào bài mới.
2. Khám phá Mục tiêu: Thực hiện được phép chia số thập phân cho một số tự nhiên qua tình huống chia diện tích mảnh vườn. **Cách tiến hành:**	

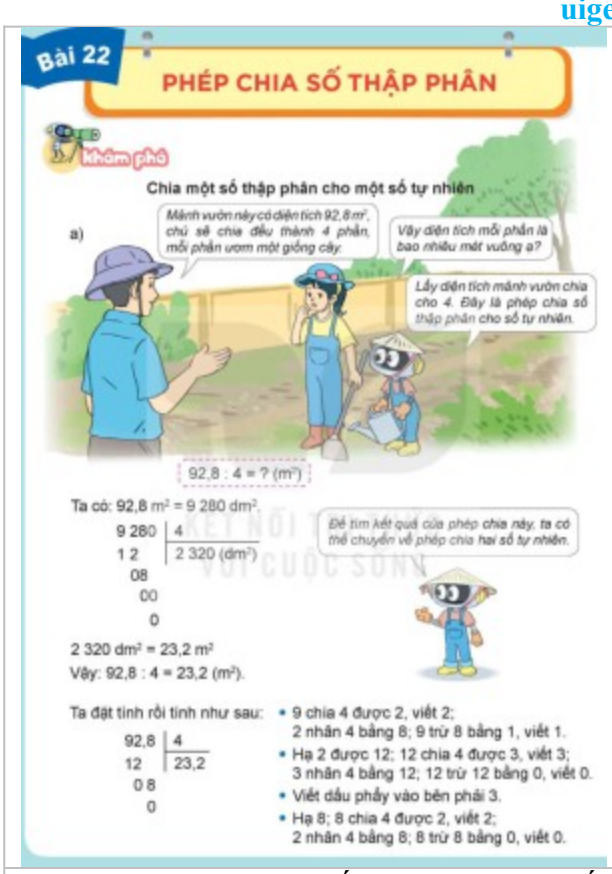

- GV giới thiệu tình huống: Mai và Rô-bốt đến thăm một vườn ươm cây giống và nói chuyện với kĩ sư. - GV có thể gọi HS đọc lời thoại của kĩ sư, Mai và Rô-bốt để tìm hiểu các dữ kiện của bài toán: diện tích mảnh vườn, số phần mảnh vườn được chia thành.	- HS quan sát hình, đọc lời thoại và nêu dữ kiện: diện tích mảnh vườn là 92,8 m²; mảnh vườn được chia thành 4 phần bằng nhau.
- GV yêu cầu HS nêu câu hỏi của bạn Mai trong tình huống. - GV đặt câu hỏi gợi ý: Muốn biết diện tích mỗi phần là bao nhiêu mét vuông thì ta làm phép tính gì? Phép tính đó viết như thế nào?	- HS nêu câu hỏi: Diện tích mỗi phần là bao nhiêu mét vuông? - HS nêu phép tính: 92,8 : 4 = ? (m²).
- GV dẫn dắt về phép chia hai số tự nhiên, hướng dẫn HS đổi số đo diện tích từ mét vuông về đề-xi-mét vuông rồi thực hiện phép chia. - GV chốt: 92,8 : 4 = 23,2 (m²), từ đó giới thiệu đây là phép chia số thập phân cho số tự nhiên.	- HS thực hiện theo hướng dẫn: 92,8 m² = 9 280 dm²; 9 280 : 4 = 2 320 dm² = 23,2 m². - HS nêu kết quả: diện tích mỗi phần là 23,2 m².
- GV nêu tiếp phép chia 19,95 : 19 và hướng dẫn đặt tính như SGK. - GV tóm tắt kĩ thuật chia số thập phân cho một số tự nhiên và cho HS đọc lại phần hướng dẫn trong SGK.	- HS đặt tính, tính và nêu kết quả: 19,95 : 19 = 1,05. - HS nhắc lại: chia phần nguyên; viết dấu phẩy vào thương rồi tiếp tục chia phần thập phân.
Diễn giải tích hợp:	- HS thực hiện theo hướng dẫn của GV.

- GV giới thiệu một phần mềm/AI mô phỏng trồng cây có thể nhận dữ liệu diện tích mảnh vườn và số phần cần chia. - GV hướng dẫn HS nhập dữ liệu 92,8 và 4, quan sát công cụ trả kết quả 23,2. - GV nhấn mạnh HS dùng công cụ để kiểm chứng, không thay thế việc trình bày phép chia trong vở.	- HS trao đổi, nêu kết quả và rút kinh nghiệm khi sử dụng công cụ.
3. Luyện tập - Thực hành Mục tiêu: Củng cố kiến thức, rèn kĩ năng tính toán và giải quyết bài toán thực tế. **Cách tiến hành:**	
Bài 1. Đặt tính rồi tính	
- GV cho HS đọc đề bài.	- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài.
- GV hỏi: Khi chia số thập phân cho số tự nhiên, khi nào viết dấu phẩy vào thương?	- HS trả lời: viết dấu phẩy vào thương sau khi chia xong phần nguyên và trước khi hạ chữ số ở phần thập phân để chia tiếp.
- GV cho HS làm bài vào vở, bảng con hoặc phiếu học tập.	- HS làm bài cá nhân; một số HS làm bảng con hoặc bảng nhóm.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày cách làm và kết quả; HS khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét, sửa sai nếu có và chốt đáp án.	- 0,36 : 9 = 0,04. - 95,2 : 68 = 1,4. - 5,28 : 4 = 1,32.
Bài 2. Tìm kết quả các phép chia dựa vào phép chia đã biết	
- GV cho HS đọc đề bài.	- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài.
- GV hỏi: Từ 7 657 : 31 = 247, em nhận xét gì về vị trí dấu phẩy của số bị chia và thương?	- HS trả lời: số bị chia giảm đi 10 lần, 100 lần thì thương cũng giảm tương ứng.
- GV cho HS làm bài vào vở, bảng con hoặc phiếu học tập.	- HS làm bài cá nhân; một số HS làm bảng con hoặc bảng nhóm.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày cách làm và kết quả; HS khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét, sửa sai nếu có và chốt đáp án.	- a) 765,7 : 31 = 24,7. - b) 76,57 : 31 = 2,47. - c) 76,57 : 247 = 0,31.
Bài 3. Giải bài toán chia yến cá	

3 Rô-bốt chia đều 9,68 yến cá vào 8 khay. Hỏi mỗi khay đựng bao nhiêu yến cá? 	
- GV cho HS đọc đề bài.	- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài.
- GV hỏi: Bài toán hỏi mỗi khay đựng bao nhiêu yến cá, vậy cần thực hiện phép tính nào?	- HS trả lời: cần lấy tổng số yến cá chia cho số khay.
- GV cho HS làm bài vào vở, lưu ý viết đầy đủ bài giải.	- HS làm bài cá nhân; một số HS làm bảng con hoặc bảng nhóm.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày cách làm và kết quả; HS khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét, sửa sai nếu có và chốt đáp án.	Bài giải Số yến cá trong mỗi khay là: 9,68 : 8 = 1,21 (yến) Đáp số: 1,21 yến cá.
4. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức vào tình huống gần gũi; củng cố bài học. **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS nêu lại kiến thức trọng tâm của tiết học. - GV nhận xét tiết học, tuyên dương HS tích cực. - GV dặn HS hoàn thành bài còn lại và chuẩn bị bài sau.	- HS nêu lại cách làm và lưu ý khi thực hiện phép tính. - HS lắng nghe nhận xét. - HS ghi nhớ nhiệm vụ về nhà.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

BÀI 22. PHÉP CHIA SỐ THẬP PHÂN (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Thực hiện được phép chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên mà thương tìm được là một số thập phân.
- Vận dụng được phép chia để giải bài toán thực tế.
- Trình bày được phép chia khi còn dư bằng cách viết thêm chữ số 0 để chia tiếp.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- Năng lực số 2.1.CB2a: Sử dụng máy tính cầm tay hoặc ứng dụng Calculator để kiểm tra kết quả phép chia sau khi đã tính tay.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh khám phá và bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước kẻ; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập; ôn lại phép chia số thập phân cho số tự nhiên. **Cách tiến hành:**	
- GV tổ chức trò chơi nhanh hoặc nêu một phép tính gắn với nội dung bài học. - GV yêu cầu HS nêu cách làm và nhận xét câu trả lời.	- HS tham gia khởi động, nêu kết quả. - HS nhận xét, bổ sung và chuẩn bị vào bài mới.
2. Khám phá Mục tiêu: Hình thành cách chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên mà thương tìm được là một số thập phân. **Cách tiến hành:**	

Khám phá **Chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên mà thương tìm được là một số thập phân** a) 26 : 8 = ? (m) Ta đặt tính rồi tính như sau: 26 | 8 20 | 3,25 40 0 • 26 chia 8 được 3, viết 3. 3 nhân 8 bằng 24; 26 trừ 24 bằng 2, viết 2. • Để chia tiếp, ta viết thêm dấu phẩy vào bên phải 3. • Viết thêm chữ số 0 vào bên phải 2 được 20. 20 chia 8 được 2, viết 2. 2 nhân 8 bằng 16; 20 trừ 16 bằng 4, viết 4. • Viết thêm chữ số 0 vào bên phải 4 được 40. 40 chia 8 được 5, viết 5. 5 nhân 8 bằng 40; 40 trừ 40 bằng 0, viết 0. Vậy: 26 : 8 = 3,25 (m).	
- GV giới thiệu tình huống: Mai và Rô-bốt đến thăm một xưởng may và nói chuyện với nhà thiết kế thời trang. - GV gọi HS đọc lời thoại của nhà thiết kế thời trang và Mai để tìm hiểu dữ kiện: số mét vải và số bộ quần áo may được.	- HS quan sát hình, đọc lời thoại và nêu: có 26 m vải may được 8 bộ quần áo như nhau. - HS nêu câu hỏi của bài toán: mỗi bộ quần áo cần bao nhiêu mét vải?
- GV đặt câu hỏi gợi ý: Muốn biết số mét vải để may mỗi bộ quần áo là phép tính gì? Phép tính đó viết như thế nào? - GV cho HS thực hiện phép chia bình thường để được 26 : 8 = 3 dư 2 rồi dẫn dắt: Ta có thể tiếp tục chia với phần dư.	- HS nêu phép tính: 26 : 8 = ? (m). - HS thực hiện và nhận xét: 26 : 8 được 3 dư 2, có thể viết thêm chữ số 0 vào phần dư để chia tiếp.
- GV hướng dẫn HS tiếp tục thực hiện phép chia như SGK để được 26 : 8 = 3,25. - GV nêu tiếp ví dụ 6 : 25 và hướng dẫn cách đặt tính, tính như SGK. - GV tóm tắt kĩ thuật chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên mà thương tìm được là một số thập phân.	- HS theo dõi, đặt tính và nêu: 26 : 8 = 3,25 (m). - HS thực hiện ví dụ: 6 : 25 = 0,24. - HS nhắc lại cách làm: khi còn dư, viết thêm chữ số 0 vào bên phải số dư, viết dấu phẩy vào thương rồi tiếp tục chia.
Diễn giải tích hợp: - GV mở ứng dụng Calculator trên máy tính hoặc điện thoại dùng chung của lớp. - GV hướng dẫn HS nhập 26 ÷ 8 để kiểm tra kết quả 3,25, sau đó nhập 6 ÷ 25 để kiểm tra kết quả 0,24. - GV yêu cầu HS giải thích lại bằng phép chia viết, tránh chỉ ghi kết quả từ máy	- HS thực hiện theo hướng dẫn của GV. - HS trao đổi, nêu kết quả và rút kinh nghiệm khi sử dụng công cụ.

tính.	
3. Luyện tập - Thực hành Mục tiêu: Củng cố kiến thức, rèn kĩ năng tính toán và giải quyết bài toán thực tế. **Cách tiến hành:**	
Bài 1. Đặt tính rồi tính	
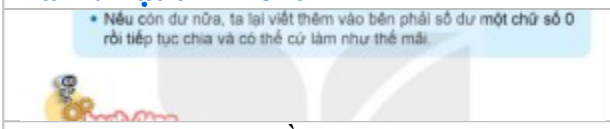	
- GV cho HS đọc đề bài.	- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài.
- GV hỏi: Khi phép chia còn dư, em cần làm gì để chia tiếp?	- HS trả lời: viết dấu phẩy vào thương, viết thêm chữ số 0 vào bên phải số dư rồi chia tiếp.
- GV cho HS làm bài vào vở, bảng con hoặc phiếu học tập.	- HS làm bài cá nhân; một số HS làm bảng con hoặc bảng nhóm.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày cách làm và kết quả; HS khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét, sửa sai nếu có và chốt đáp án.	- 23 : 4 = 5,75. - 15 : 8 = 1,875. - 882 : 36 = 24,5.
Bài 2. Chọn số thập phân là thương ứng với mỗi phép chia	
- GV cho HS đọc đề bài.	- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài.
- GV hỏi: Em sẽ tính từng phép chia hay có thể nhẩm dựa vào kiến thức đã học?	- HS trả lời: có thể tính hoặc nhẩm để nối mỗi phép chia với thương thích hợp.
- GV cho HS làm bài vào vở, bảng con hoặc phiếu học tập.	- HS làm bài cá nhân; một số HS làm bảng con hoặc bảng nhóm.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày cách làm và kết quả; HS khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét, sửa sai nếu có và chốt đáp án.	- 2 : 5 = 0,4. - 3 : 4 = 0,75. - 18 : 5 = 3,6.
Bài 3. Giải bài toán tàu vũ trụ	
- GV cho HS đọc đề bài.	- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài.
- GV hỏi: Muốn tìm trung bình mỗi giây tàu đi được bao nhiêu ki-lô-mét, em làm thế nào?	- HS trả lời: lấy quãng đường 103 km chia cho thời gian 2 giây.

- GV cho HS làm bài vào vở, yêu cầu ghi đầy đủ bài giải.	- HS làm bài cá nhân; một số HS làm bảng con hoặc bảng nhóm.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày cách làm và kết quả; HS khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét, sửa sai nếu có và chốt đáp án.	Bài giải Trung bình mỗi giây con tàu vũ trụ đi được số ki-lô-mét là: 103 : 2 = 51,5 (km) Đáp số: 51,5 km.
4. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức vào tình huống gần gũi; củng cố bài học. **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS nêu lại kiến thức trọng tâm của tiết học. - GV nhận xét tiết học, tuyên dương HS tích cực. - GV dặn HS hoàn thành bài còn lại và chuẩn bị bài sau.	- HS nêu lại cách làm và lưu ý khi thực hiện phép tính. - HS lắng nghe nhận xét. - HS ghi nhớ nhiệm vụ về nhà.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

BÀI 22. PHÉP CHIA SỐ THẬP PHÂN (TIẾT 3)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Thực hiện được phép chia một số tự nhiên cho một số thập phân.
- Vận dụng tính chất nhân cả số bị chia và số chia với cùng một số khác 0 để đưa phép chia về dạng đã biết.
- Giải được bài toán thực tế liên quan đến phép chia một số tự nhiên cho một số thập phân.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- AI 5.A1.1: Sử dụng trợ lí AI/ứng dụng mô phỏng để kiểm tra dữ liệu kích thước bể cá, từ đó liên hệ phép chia trong thực tế.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh khám phá và bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước kẻ; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập; ôn lại cách chia số tự nhiên cho số tự nhiên và nhận xét thương không đổi khi cùng nhân số bị chia, số chia với một số khác 0. **Cách tiến hành:**	
- GV tổ chức trò chơi nhanh hoặc nêu một phép tính gắn với nội dung bài học. - GV yêu cầu HS nêu cách làm và nhận xét câu trả lời.	- HS tham gia khởi động, nêu kết quả. - HS nhận xét, bổ sung và chuẩn bị vào bài mới.
2. Khám phá Mục tiêu: Hình thành cách chia một số tự nhiên cho một số thập phân qua tình huống thực tế. **Cách tiến hành:**	

<table>
<tr>
<td> 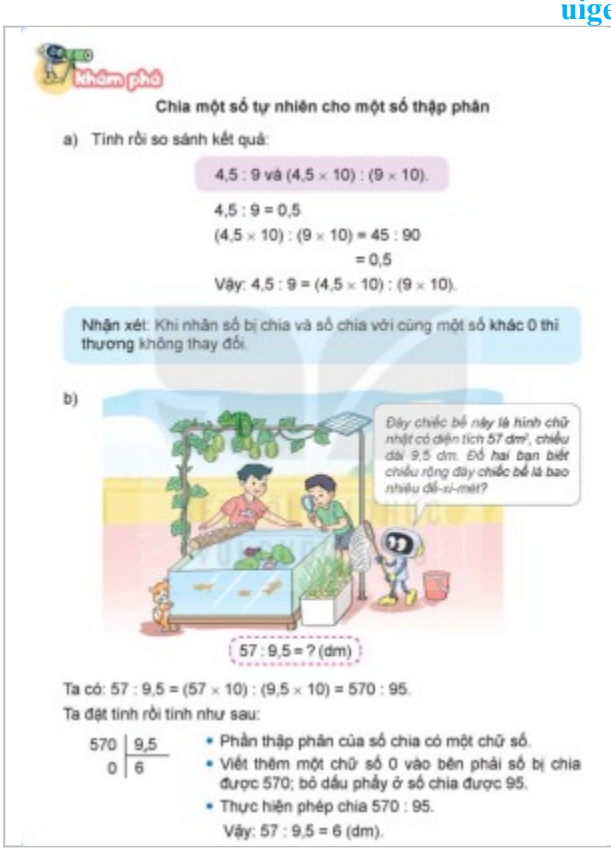
Khám phá
Chia một số tự nhiên cho một số thập phân
a) Tính rồi so sánh kết quả:
4,5 : 9 và (4,5 × 10) : (9 × 10).
4,5 : 9 = 0,5
(4,5 × 10) : (9 × 10) = 45 : 90
= 0,5
Vậy: 4,5 : 9 = (4,5 × 10) : (9 × 10).
Nhận xét: Khi nhân số bị chia và số chia với cùng một số khác 0 thì thương không thay đổi.
b)

57 : 9,5 = ? (dm)
Ta có: 57 : 9,5 = (57 × 10) : (9,5 × 10) = 570 : 95.
Ta đặt tính rồi tính như sau:
570 | 9,5
0 | 6
• Phần thập phân của số chia có một chữ số.
• Viết thêm một chữ số 0 vào bên phải số bị chia được 570; bỏ dấu phẩy ở số chia được 95.
• Thực hiện phép chia 570 : 95.
Vậy: 57 : 9,5 = 6 (dm).</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>- Mở đầu, GV cho HS thực hiện hai phép tính 4,5 : 9 và (4,5 x 10) : (9 x 10).
- GV yêu cầu HS nhận xét về số bị chia, số chia và thương của hai phép tính.</td>
<td>- HS tính: 4,5 : 9 = 0,5; (4,5 x 10) : (9 x 10) = 45 : 90 = 0,5.
- HS nhận xét: khi nhân số bị chia và số chia với cùng một số khác 0 thì thương không thay đổi.</td>
</tr>
<tr>
<td>- GV giới thiệu tình huống khám phá: Rô-bốt, Nam và Việt bên cạnh bể cá nhà Nam.
- GV gọi HS đọc lời thoại của Rô-bốt và yêu cầu HS nêu dữ kiện của bài toán về diện tích và chiều dài bể cá.</td>
<td>- HS đọc tình huống và nêu dữ kiện: bể cá dạng hình chữ nhật có diện tích 57 dm², chiều dài 9,5 dm.
- HS nêu yêu cầu cần tìm: chiều rộng của bể cá.</td>
</tr>
<tr>
<td>- GV đặt câu hỏi: Muốn tìm chiều rộng của bể cá ta làm như thế nào?
- GV viết phép tính 57 : 9,5 = ? (dm) và giới thiệu đây là phép chia một số tự nhiên cho một số thập phân.</td>
<td>- HS trả lời: lấy diện tích chia cho chiều dài.
- HS nêu phép tính: 57 : 9,5 = ? (dm).</td>
</tr>
<tr>
<td>- GV dẫn dắt: Có thể chuyển phép chia một số tự nhiên cho một số thập phân về phép chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên bằng cách nhân số bị chia và số chia với cùng 10, 100, 1 000,...
- GV hướng dẫn: 57 : 9,5 = (57 x 10) : (9,5 x 10) = 570 : 95 = 6; rồi cho HS đọc phần hướng dẫn trong SGK.</td>
<td>- HS theo dõi cách chuyển: 57 : 9,5 = 570 : 95.
- HS thực hiện phép chia và nêu kết quả: chiều rộng bể cá là 6 dm.
- HS nhắc lại cách chia một số tự nhiên cho một số thập phân.</td>
</tr>
<tr>
<td>Diễn giải tích hợp:
- GV dùng trợ lí AI hoặc phần mềm mô phỏng thiết kế bể cá để nhập diện tích 57</td>
<td>- HS thực hiện theo hướng dẫn của GV.
- HS trao đổi, nêu kết quả và rút kinh nghiệm khi sử dụng công cụ.</td>
</tr>
</table>

dm² và chiều dài 9,5 dm. - GV hướng dẫn HS đọc kết quả chiều rộng 6 dm và đối chiếu với phép chia viết trong vở. - GV nhắc HS kiểm tra tính hợp lí của dữ liệu trước khi tin vào kết quả công cụ.	
3. Luyện tập - Thực hành Mục tiêu: Củng cố kiến thức, rèn kĩ năng tính toán và giải quyết bài toán thực tế. **Cách tiến hành:**	
Bài 1. Đặt tính rồi tính	
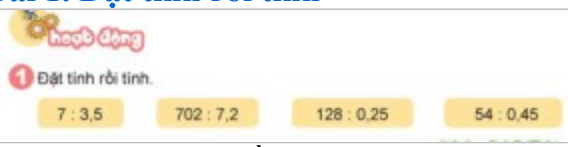	
- GV cho HS đọc đề bài.	- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài.
- GV hỏi: Muốn chia một số tự nhiên cho một số thập phân, em xử lí số chia như thế nào?	- HS trả lời: chuyển dấu phẩy của số chia sang phải để số chia thành số tự nhiên, đồng thời thêm chữ số 0 vào bên phải số bị chia nếu cần.
- GV cho HS làm bài vào vở, bảng con hoặc phiếu học tập.	- HS làm bài cá nhân; một số HS làm bảng con hoặc bảng nhóm.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày cách làm và kết quả; HS khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét, sửa sai nếu có và chốt đáp án.	- 7 : 3,5 = 2. - 702 : 7,2 = 97,5. - 128 : 0,25 = 512. - 54 : 0,45 = 120.
Bài 2. Giải bài toán dầu vào rô-bốt chuột chũi	
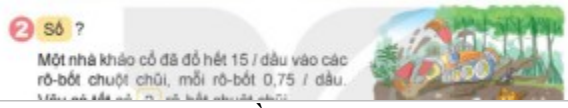	
- GV cho HS đọc đề bài.	- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài.
- GV hỏi: Muốn biết có tất cả bao nhiêu rô-bốt chuột chũi, cần lấy lượng dầu đã đổ chia cho lượng dầu mỗi rô-bốt.	- HS trả lời: lấy 15 chia cho 0,75.
- GV cho HS làm bài vào vở; HS có thể đặt tính vào giấy nháp rồi ghi lời giải.	- HS làm bài cá nhân; một số HS làm bảng con hoặc bảng nhóm.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày cách làm và kết quả; HS khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét, sửa sai nếu có và chốt đáp án.	Bài giải Có tất cả số rô-bốt chuột chũi là: 15 : 0,75 = 20 (rô-bốt) Đáp số: 20 rô-bốt.
Bài 3. Giải bài toán thu hoạch hạt điều	
- GV cho HS đọc đề bài.	- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài.

- GV hỏi: Bài toán cho biết diện tích và sản lượng, hỏi trên mỗi héc-ta thu hoạch được bao nhiêu tấn?	- HS trả lời: lấy 3 tấn chia cho 1,5 ha.
- GV cho HS làm bài vào vở và trình bày đầy đủ bài giải.	- HS làm bài cá nhân; một số HS làm bảng con hoặc bảng nhóm.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày cách làm và kết quả; HS khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét, sửa sai nếu có và chốt đáp án.	Bài giải Trên mỗi héc-ta đất thu hoạch được số tấn hạt điều thô là: 3 : 1,5 = 2 (tấn) Đáp số: 2 tấn.
4. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức vào tình huống gần gũi; củng cố bài học. **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS nêu lại kiến thức trọng tâm của tiết học. - GV nhận xét tiết học, tuyên dương HS tích cực. - GV dặn HS hoàn thành bài còn lại và chuẩn bị bài sau.	- HS nêu lại cách làm và lưu ý khi thực hiện phép tính. - HS lắng nghe nhận xét. - HS ghi nhớ nhiệm vụ về nhà.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

BÀI 22. PHÉP CHIA SỐ THẬP PHÂN (TIẾT 4)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Thực hiện được phép chia một số thập phân cho một số thập phân.
- Củng cố phép chia số thập phân thông qua bài tập và tình huống thực tế.
- Trình bày được lời giải bài toán thực tế có liên quan đến phép chia số thập phân.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- Năng lực số 1.2.CB1a: Sử dụng Quizizz hoặc Google Forms để luyện tập, nhận phản hồi nhanh về kết quả phép chia số thập phân.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh khám phá và bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút, thước kẻ; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập; ôn lại các dạng phép chia số thập phân đã học trong các tiết trước. **Cách tiến hành:**	
- GV tổ chức trò chơi nhanh hoặc nêu một phép tính gắn với nội dung bài học. - GV yêu cầu HS nêu cách làm và nhận xét câu trả lời.	- HS tham gia khởi động, nêu kết quả. - HS nhận xét, bổ sung và chuẩn bị vào bài mới.
2. Khám phá Mục tiêu: Hình thành cách chia một số thập phân cho một số thập phân. **Cách tiến hành:**	
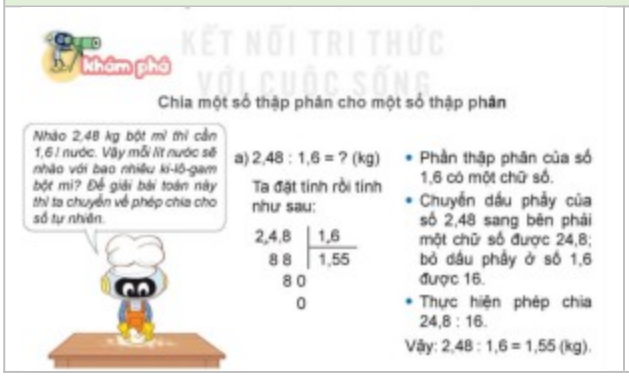	

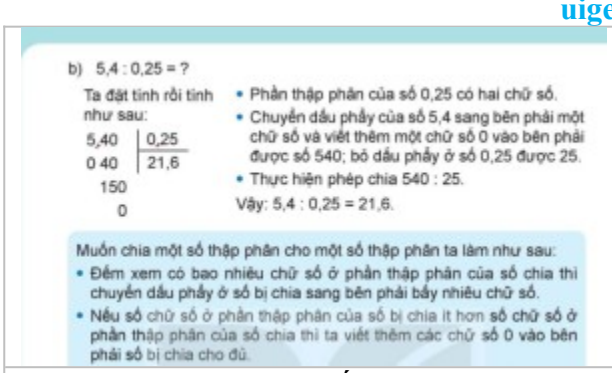	
- GV giới thiệu tình huống khám phá: Rô-bốt đang nhào bột mì với nước để làm bánh. - GV gọi HS đọc lời thoại của Rô-bốt, đồng thời nêu bài toán đố trong SGK và yêu cầu HS nêu dữ kiện, câu hỏi của bài toán.	- HS đọc lời thoại, nêu dữ kiện: nhồi 2,48 kg bột mì cần 1,6 l nước. - HS nêu câu hỏi: mỗi lít nước nhồi với bao nhiêu ki-lô-gam bột mì?
- GV viết phép tính 2,48 : 1,6 = ? (kg) và giới thiệu đây là phép chia một số thập phân cho một số thập phân. - GV đặt câu hỏi gợi ý: Không thực hiện phép chia, kết quả của 2,48 : 1,6 và (2,48 x 10) : (1,6 x 10) có giống nhau không?	- HS nêu phép tính: 2,48 : 1,6 = ? (kg). - HS nhận xét: hai thương bằng nhau vì nhân số bị chia và số chia với cùng 10 thì thương không thay đổi.
- GV hướng dẫn HS chuyển 2,48 : 1,6 thành 24,8 : 16 rồi thực hiện phép chia như SGK. - GV hướng dẫn tiếp phép chia 5,4 : 0,25 tương tự và chốt cách chia một số thập phân cho một số thập phân.	- HS thực hiện: 2,48 : 1,6 = 1,55 (kg). - HS thực hiện tiếp: 5,4 : 0,25 = 21,6. - HS nhắc lại quy tắc: chuyển dấu phẩy ở số bị chia sang phải bấy nhiêu chữ số theo số chia, bỏ dấu phẩy ở số chia rồi chia như số tự nhiên.
3. Luyện tập - Thực hành Mục tiêu: Củng cố kiến thức, rèn kĩ năng tính toán và giải quyết bài toán thực tế. **Cách tiến hành:**	
Bài 1. Đặt tính rồi tính	
- GV cho HS đọc đề bài.	- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài.
- GV hỏi: Khi số chia là số thập phân, bước đầu tiên cần làm gì?	- HS trả lời: chuyển số chia thành số tự nhiên bằng cách chuyển dấu phẩy sang phải; chuyển dấu phẩy ở số bị chia tương ứng.
- GV cho HS làm bài vào vở, bảng con hoặc phiếu học tập.	- HS làm bài cá nhân; một số HS làm bảng con hoặc bảng nhóm.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày cách làm và kết quả; HS khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét, sửa sai nếu có và chốt đáp án.	- 48,3 : 3,5 = 13,8. - 144,55 : 3,5 = 41,3. - 3 : 0,25 = 12.

Bài 2. Chia kẹo cho rồng nhỏ	
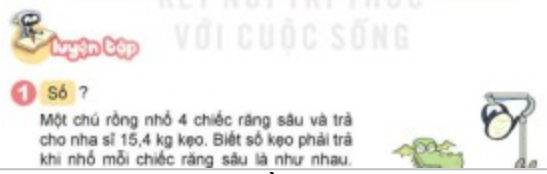	
- GV cho HS đọc đề bài.	- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài.
- GV hỏi: Muốn biết mỗi chiếc răng sâu phải trả bao nhiêu ki-lô-gam kẹo, em thực hiện phép tính nào?	- HS trả lời: lấy 15,4 chia cho 4.
- GV cho HS làm bài vào vở và trình bày đầy đủ lời giải.	- HS làm bài cá nhân; một số HS làm bảng con hoặc bảng nhóm.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày cách làm và kết quả; HS khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét, sửa sai nếu có và chốt đáp án.	Bài giải Mỗi chiếc răng sâu chú rồng nhỏ phải trả số ki-lô-gam kẹo là: 15,4 : 4 = 3,85 (kg) Đáp số: 3,85 kg kẹo.
Bài 3. Tính chiều dài mặt sàn nhà kính	
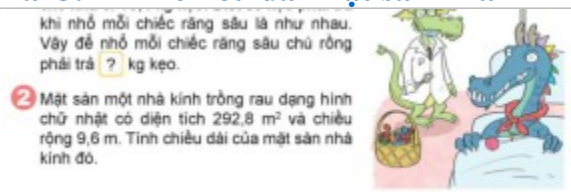	
- GV cho HS đọc đề bài.	- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài.
- GV hỏi: Biết diện tích và chiều rộng của hình chữ nhật, muốn tìm chiều dài ta làm thế nào?	- HS trả lời: lấy diện tích chia cho chiều rộng.
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi để nêu công thức rồi làm bài vào vở.	- HS làm bài cá nhân; một số HS làm bảng con hoặc bảng nhóm.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày cách làm và kết quả; HS khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét, sửa sai nếu có và chốt đáp án.	Bài giải Chiều dài của mặt sàn nhà kính là: 292,8 : 9,6 = 30,5 (m) Đáp số: 30,5 m.
Diễn giải tích hợp: - GV mở Quizizz hoặc Google Forms đã chuẩn bị sẵn 3 câu phép chia số thập phân. - GV hướng dẫn HS quét mã hoặc nhập đường dẫn, chọn đáp án sau khi đã tính vào nháp. - GV chiếu bảng kết quả, cùng HS phân tích câu sai nhiều để củng cố cách chuyển dấu phẩy.	- HS thực hiện theo hướng dẫn của GV. - HS trao đổi, nêu kết quả và rút kinh nghiệm khi sử dụng công cụ.
4. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức vào tình huống gần gũi; củng cố bài học.	

Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS nêu lại kiến thức trọng tâm của tiết học. - GV nhận xét tiết học, tuyên dương HS tích cực. - GV dặn HS hoàn thành bài còn lại và chuẩn bị bài sau.	- HS nêu lại cách làm và lưu ý khi thực hiện phép tính. - HS lắng nghe nhận xét. - HS ghi nhớ nhiệm vụ về nhà.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY TOÁN 5 - TUẦN 11

BÀI 23. NHÂN, CHIA SỐ THẬP PHÂN VỚI 10; 100; 1000; ... HOẶC VỚI 0,1; 0,01; 0,001; ... (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Thực hiện được nhân nhẩm một số thập phân với 10; 100; 1000; ... hoặc với 0,1; 0,01; 0,001; ... .
- Nêu được quy tắc chuyển dấu phẩy khi nhân nhẩm số thập phân.
- Vận dụng được quy tắc vào đổi đơn vị đo và giải bài toán thực tế.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- AI 5.C4.1: Nhận biết quy tắc dịch chuyển dấu phẩy tương tự như các "lệnh" trong lập trình AI để dịch chuyển dữ liệu nhanh chóng.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh Khám phá và bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập; ôn lại phép nhân số thập phân và giá trị theo hàng của chữ số thập phân. **Cách tiến hành:**	
- GV tổ chức trò chơi nhanh hoặc nêu một phép tính gắn với nội dung bài học. - GV yêu cầu HS nêu cách làm và nhận xét câu trả lời.	- HS tính nhanh: 3,5 x 10 = 35; 0,42 x 100 = 42. - HS nêu: khi nhân với 10; 100 thì chuyển dấu phẩy sang phải 1; 2 chữ số.
2. Khám phá Mục tiêu: Hình thành quy tắc nhân số thập phân với 10; 100; 1000; ... và với 0,1; 0,01; 0,001; ... . **Cách tiến hành:**	

- GV cho HS đọc lời thoại, quan sát tranh/hình ảnh trong SGK và nêu dữ kiện cụ thể. 	- HS nêu: Tấm bạt hình chữ nhật có chiều dài 27,86 m, chiều rộng 10 m; cần tính diện tích tấm bạt. - HS nêu phép tính: 27,86 x 10.
- GV giới thiệu tình huống làm thảm cỏ trong SGK và yêu cầu HS đọc dữ kiện. - GV hỏi: Muốn biết diện tích khi chiều dài tăng 10 lần thì thực hiện phép tính nào?	- HS đọc lời thoại: "Tấm bạt hình chữ nhật có chiều dài 27,86 m, chiều rộng 10 m thì có diện tích là bao nhiêu mét vuông?". - HS nêu dữ kiện: chiều dài 27,86 m, chiều rộng 10 m, cần tìm diện tích tấm bạt. - HS nêu phép tính: 27,86 x 10.
- GV hướng dẫn HS thực hiện phép nhân 27,86 x 10 và nhận xét vị trí dấu phẩy. - GV tiếp tục cho HS quan sát phép nhân 53,28 x 1 000 trong SGK.	- HS nêu: 27,86 x 10 = 278,6; dấu phẩy chuyển sang phải một chữ số. - HS nêu: 53,28 x 1 000 = 53 280; dấu phẩy chuyển sang phải ba chữ số.
- GV chốt câu a: Muốn nhân một số thập phân với 10; 100; 1 000; ... ta chuyển dấu phẩy sang bên phải một; hai; ba; ... chữ số.	- HS nhắc lại chốt câu a: Nhân với 10; 100; 1 000; ... thì chuyển dấu phẩy sang phải một; hai; ba; ... chữ số.

- GV cho HS đọc tiếp câu b, quan sát tranh/hình ảnh trong SGK và nêu dữ kiện cụ thể. 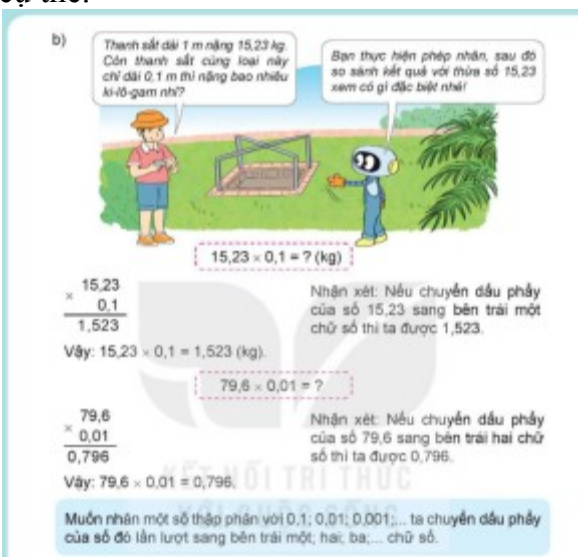 	- HS nêu: Câu b xét các phép nhân với 0,1; 0,01; 0,001; cụ thể có phép tính 15,23 x 0,1 và 79,6 x 0,01. - HS nêu: 15,23 x 0,1 là lấy một phần mười của 15,23; 79,6 x 0,01 là lấy một phần trăm của 79,6.
- GV hướng dẫn HS thực hiện 15,23 x 0,1 và 79,6 x 0,01 rồi nhận xét vị trí dấu phẩy. - GV chốt quy tắc nhân một số thập phân với 0,1; 0,01; 0,001;	- HS nêu: 15,23 x 0,1 = 1,523; 79,6 x 0,01 = 0,796. - HS nhắc lại: chuyển dấu phẩy sang trái một; hai; ba; ... chữ số.
Diễn giải tích hợp: - GV nêu: trong lập trình, máy tính thực hiện theo các lệnh rõ ràng; quy tắc chuyển dấu phẩy cũng giống một chuỗi lệnh đơn giản. - GV hướng dẫn HS viết lệnh bằng lời: "nhân với 10 thì chuyển dấu phẩy sang phải 1 chữ số"; "nhân với 0,01 thì chuyển dấu phẩy sang trái 2 chữ số". - HS thử kiểm tra một số phép tính bằng cách đọc lệnh và thực hiện đúng số lần dịch chuyển dấu phẩy.	- HS viết được lệnh: nhân với 10 -> chuyển dấu phẩy sang phải 1 chữ số. - HS viết được lệnh: nhân với 0,01 -> chuyển dấu phẩy sang trái 2 chữ số. - HS kiểm tra: 27,86 x 10 = 278,6; 79,6 x 0,01 = 0,796.
3. Luyện tập - Thực hành Mục tiêu: Củng cố kiến thức, rèn kĩ năng tính toán và giải quyết bài toán thực tế. **Cách tiến hành:**	
Bài 1. Tính nhẩm	
- GV cho HS đọc đề bài. 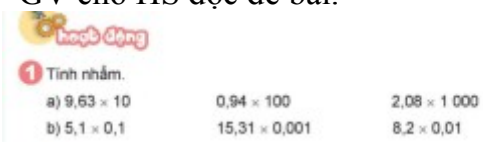 	- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài. - HS quan sát hình Bài 1, đọc các phép tính nhẩm về nhân số thập phân với 10; 100; 1 000 và 0,1; 0,01; 0,001.
- GV hỏi: Khi nhân với 10; 100; 1 000 hoặc với 0,1; 0,01; 0,001, em cần làm gì với dấu phẩy?	- HS trả lời: chuyển dấu phẩy sang phải hoặc sang trái đúng số chữ số tương ứng.
- GV cho HS làm bài vào bảng con rồi	- HS làm bảng con: 9,63 x 10; 0,94 x 100;

đối chiếu kết quả theo cặp.	2,08 x 1 000; 5,1 x 0,1; 15,31 x 0,001; 8,2 x 0,01.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày kết quả: 96,3; 94; 2 080; 0,51; 0,01531; 0,082. - HS giải thích: chuyển dấu phẩy đúng số chữ số theo thừa số 10; 100; 1 000 hoặc 0,1; 0,01; 0,001.
- GV nhận xét, sửa sai nếu có và chốt đáp án.	- a) 9,63 x 10 = 96,3; 0,94 x 100 = 94; 2,08 x 1 000 = 2 080. - b) 5,1 x 0,1 = 0,51; 15,31 x 0,001 = 0,01531; 8,2 x 0,01 = 0,082.
Bài 2. Số?	
- GV cho HS đọc đề bài. 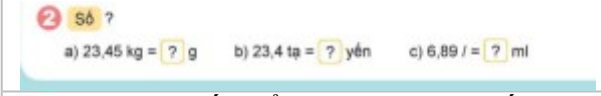	- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài. - HS quan sát hình Bài 2, đọc các đơn vị cần đổi: kg -> g; tạ -> yến; l -> ml.
- GV hỏi: Muốn đổi kg ra g, tạ ra yến, l ra ml thì ta nhân với bao nhiêu?	- HS trả lời: kg ra g nhân với 1 000; tạ ra yến nhân với 10; l ra ml nhân với 1 000.
- GV cho HS làm bài vào vở, bảng con hoặc phiếu học tập.	- HS làm vào vở: 23,45 kg = 23 450 g; 23,4 tạ = 234 yến; 6,89 l = 6 890 ml.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: a) 23 450 g; b) 234 yến; c) 6 890 ml. - HS nêu cách làm: nhân với 1 000 hoặc nhân với 10 theo quan hệ đơn vị.
- GV nhận xét, sửa sai nếu có và chốt đáp án.	- a) 23,45 kg = 23 450 g. - b) 23,4 tạ = 234 yến. - c) 6,89 l = 6 890 ml.
Bài 3. Giải bài toán đàn gấu Bắc Cực	
- GV cho HS đọc đề bài. 	- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài. - HS nêu: Đàn gấu Bắc Cực có 10 chú gấu con; mỗi chú gấu con ăn 4,5 kg cá mỗi ngày. - HS xác định yêu cầu: Tính số ki-lô-gam cá 10 chú gấu con ăn hết trong một ngày.
- GV hỏi: Mỗi chú gấu con ăn 4,5 kg cá, 10 chú gấu con ăn bao nhiêu ki-lô-gam cá?	- HS trả lời: lấy 4,5 nhân với 10.
- GV cho HS làm bài vào vở, yêu cầu ghi đầy đủ bài giải.	- HS làm bài vào vở: tính 4,5 x 10 = 45 (kg) và ghi đủ lời giải.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày bài giải: Mười chú gấu con ăn hết 45 kg cá. - HS nhận xét: kết quả phù hợp vì 4,5 kg gấp 10 lần được 45 kg.
- GV nhận xét, sửa sai nếu có và chốt đáp	Bài giải

án.	Mười chú gấu con ăn hết số ki-lô-gam cá là: 4,5 x 10 = 45 (kg) Đáp số: 45 kg cá.
4. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức vào tình huống gần gũi; củng cố bài học. **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS nêu lại kiến thức trọng tâm của tiết học. - GV nhận xét tiết học, tuyên dương HS tích cực. - GV dặn HS hoàn thành bài còn lại và chuẩn bị bài sau.	- HS nêu: nhân số thập phân với 10; 100; 1 000 thì chuyển dấu phẩy sang phải; nhân với 0,1; 0,01; 0,001 thì chuyển sang trái. - HS lắng nghe nhận xét, tự đánh giá mức độ hoàn thành bài. - HS ghi nhớ: hoàn thành bài còn lại và chuẩn bị tiết Chia số thập phân cho 10; 100; 1 000; ... .

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

BÀI 23. NHÂN, CHIA SỐ THẬP PHÂN VỚI 10; 100; 1000; ... HOẶC VỚI 0,1; 0,01; 0,001; ... (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Thực hiện được chia nhẩm một số thập phân cho 10; 100; 1000; ... hoặc cho 0,1; 0,01; 0,001; ... .
- Nêu được quy tắc chuyển dấu phẩy khi chia nhẩm số thập phân.
- Vận dụng được quy tắc vào đổi đơn vị đo và giải bài toán thực tế.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- Năng lực số 3.4.CB1a: Liệt kê các câu lệnh dịch chuyển dấu phẩy tương tự quy trình lập trình đơn giản.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh Khám phá và bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập; ôn lại quy tắc nhân số thập phân với 10; 100; 1 000 và với 0,1; 0,01. **Cách tiến hành:**	
- GV tổ chức trò chơi nhanh hoặc nêu một phép tính gắn với nội dung bài học. - GV yêu cầu HS nêu cách làm và nhận xét câu trả lời.	- HS tính nhanh: 25 : 10 = 2,5; 3,6 : 0,1 = 36. - HS nêu: chia cho 10 chuyển dấu phẩy sang trái; chia cho 0,1 chuyển dấu phẩy sang phải.
2. Khám phá Mục tiêu: Hình thành quy tắc chia số thập phân cho 10; 100; 1000; ... và cho 0,1; 0,01; 0,001; ... . **Cách tiến hành:**	

- GV cho HS đọc lời thoại, quan sát tranh/hình ảnh trong SGK và nêu dữ kiện cụ thể. 	- HS nêu: Có 0,3 l giấm được chia đều vào 10 ống nghiệm; cần tìm mỗi ống được bao nhiêu lít giấm. - HS nêu phép tính: 0,3 : 10.
- GV giới thiệu tình huống chia dung dịch thí nghiệm trong SGK. - GV yêu cầu HS nêu phép chia 0,3 : 10 và dự đoán kết quả.	- HS đọc lời thoại: "Chia đều 0,3 l giấm vào 10 ống nghiệm thì mỗi ống được bao nhiêu lít giấm?". - HS nêu dữ kiện: có 0,3 l giấm, chia đều vào 10 ống nghiệm, cần tìm số lít giấm trong mỗi ống. - HS nêu phép tính: 0,3 : 10.
- GV hướng dẫn HS thực hiện phép chia, so sánh kết quả với số bị chia và nhận xét vị trí dấu phẩy. - GV tiếp tục hướng dẫn phép chia 534,28 : 100.	- HS nêu: 0,3 : 10 = 0,03; dấu phẩy chuyển sang trái một chữ số. - HS nêu: 534,28 : 100 = 5,3428; dấu phẩy chuyển sang trái hai chữ số.
- GV chốt câu a: Muốn chia một số thập phân cho 10; 100; 1 000; ... ta chuyển dấu phẩy sang bên trái một; hai; ba; ... chữ số.	- HS nhắc lại chốt câu a: Chia cho 10; 100; 1 000; ... thì chuyển dấu phẩy sang trái một; hai; ba; ... chữ số.

- GV cho HS đọc tiếp câu b, quan sát tranh/hình ảnh trong SGK và nêu dữ kiện cụ thể. 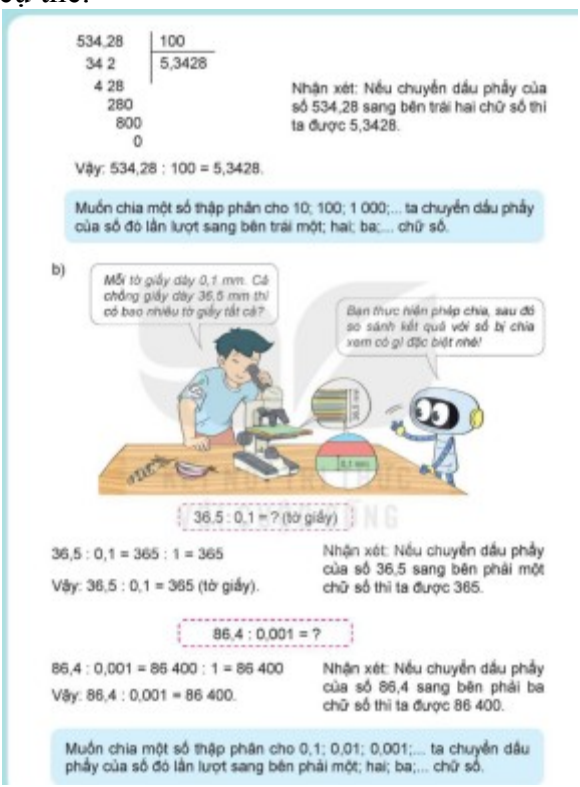 	- HS nêu: Câu b xét các phép chia cho 0,1; 0,01; 0,001; cụ thể có phép tính 36,5 : 0,1 và 86,4 : 0,001. - HS nêu: 36,5 : 0,1 là tìm số lần 0,1 có trong 36,5; 86,4 : 0,001 là tìm số lần 0,001 có trong 86,4.
- GV hướng dẫn HS thực hiện 36,5 : 0,1 và 86,4 : 0,001 rồi nhận xét vị trí dấu phẩy. - GV chốt quy tắc chia một số thập phân cho 0,1; 0,01; 0,001;	- HS nêu: 36,5 : 0,1 = 365; 86,4 : 0,001 = 86 400. - HS nhắc lại: chuyển dấu phẩy sang phải một; hai; ba; ... chữ số.
Diễn giải tích hợp: - GV phát phiếu nhỏ yêu cầu HS viết các "lệnh" chuyển dấu phẩy: chia cho 100 -> sang trái 2 chữ số; chia cho 0,001 -> sang phải 3 chữ số. - GV hướng dẫn HS sắp xếp các lệnh theo thứ tự: nhận dạng số chia, xác định hướng chuyển, xác định số chữ số cần chuyển, viết kết quả. - HS liệt kê lệnh vào vở và dùng lệnh đó để tự kiểm tra Bài 1.	- HS ghi lệnh: chia cho 100 -> chuyển dấu phẩy sang trái 2 chữ số. - HS ghi lệnh: chia cho 0,001 -> chuyển dấu phẩy sang phải 3 chữ số. - HS dùng lệnh kiểm tra: 20,7 : 10 = 2,07; 58 : 0,001 = 58 000.
3. Luyện tập - Thực hành Mục tiêu: Củng cố kiến thức, rèn kĩ năng tính toán và giải quyết bài toán thực tế. **Cách tiến hành:**	
Bài 1. Tính nhẩm	

- GV cho HS đọc đề bài. 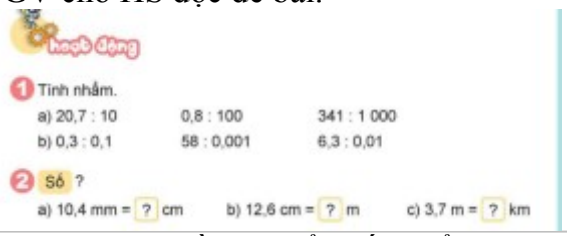 Hoạt động 1 Tính nhẩm. a) 20,7 : 10 0,8 : 100 341 : 1 000 b) 0,3 : 0,1 58 : 0,001 6,3 : 0,01 2 Số ? a) 10,4 mm = ? cm b) 12,6 cm = ? m c) 3,7 m = ? km	- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài. - HS quan sát hình Bài 1, đọc các phép tính nhẩm về chia số thập phân cho 10; 100; 1 000 và 0,1; 0,01; 0,001.
- GV hỏi: Em cần chuyển dấu phẩy sang hướng nào ở từng trường hợp?	- HS trả lời: chia cho 10; 100; 1 000 chuyển sang trái; chia cho 0,1; 0,01; 0,001 chuyển sang phải.
- GV cho HS làm bài vào vở, bảng con hoặc phiếu học tập.	- HS làm vào vở/bảng con: 20,7 : 10; 0,8 : 100; 341 : 1 000; 0,3 : 0,1; 58 : 0,001; 6,3 : 0,01.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày kết quả: 2,07; 0,008; 0,341; 3; 58 000; 630. - HS giải thích hướng chuyển dấu phẩy ở từng phép tính.
- GV nhận xét, sửa sai nếu có và chốt đáp án.	- a) 20,7 : 10 = 2,07; 0,8 : 100 = 0,008; 341 : 1 000 = 0,341. - b) 0,3 : 0,1 = 3; 58 : 0,001 = 58 000; 6,3 : 0,01 = 630.
Bài 2. Số?	
- GV cho HS đọc đề bài. 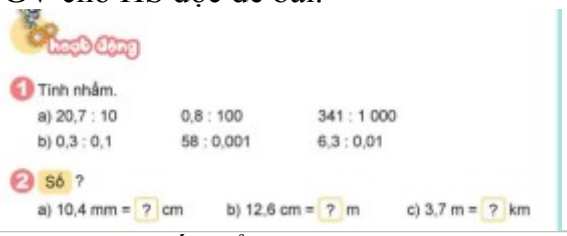 Hoạt động 1 Tính nhẩm. a) 20,7 : 10 0,8 : 100 341 : 1 000 b) 0,3 : 0,1 58 : 0,001 6,3 : 0,01 2 Số ? a) 10,4 mm = ? cm b) 12,6 cm = ? m c) 3,7 m = ? km	- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài. - HS quan sát hình Bài 2, đọc các số đo cần đổi: mm -> cm; cm -> m; m -> km.
- GV hỏi: Muốn đổi mm ra cm, cm ra m, m ra km thì làm thế nào?	- HS trả lời: chia theo quan hệ giữa các đơn vị đo độ dài.
- GV cho HS làm bài vào vở, bảng con hoặc phiếu học tập.	- HS làm vào vở: 10,4 mm = 1,04 cm; 12,6 cm = 0,126 m; 3,7 m = 0,0037 km.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: a) 1,04 cm; b) 0,126 m; c) 0,0037 km. - HS nêu cách làm: chia theo quan hệ giữa hai đơn vị đo độ dài.
- GV nhận xét, sửa sai nếu có và chốt đáp án.	- a) 10,4 mm = 1,04 cm. - b) 12,6 cm = 0,126 m. - c) 3,7 m = 0,0037 km.
Bài 1. Luyện tập - Số?	

- GV cho HS đọc đề bài. 	- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài. - HS quan sát hình Luyện tập Bài 1, đọc sơ đồ các phép tính theo chiều mũi tên.
- GV hỏi: Em thực hiện lần lượt các phép tính theo chiều mũi tên như thế nào?	- HS trả lời: thực hiện lần lượt từ trái sang phải, mỗi ô trống là kết quả của phép tính ngay trước nó.
- GV cho HS làm bài vào vở, bảng con hoặc phiếu học tập.	- HS làm bài theo chuỗi: 10,8 : 100 = 0,108; 0,108 : 0,01 = 10,8; 10,8 x 0,01 = 0,108; 0,108 x 100 = 10,8.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày lần lượt các ô trống: 0,108; 10,8; 0,108; 10,8. - HS nhận xét các phép tính ngược nhau cho kết quả trở về số ban đầu.
- GV nhận xét, sửa sai nếu có và chốt đáp án.	- 10,8 : 100 = 0,108. - 0,108 : 0,01 = 10,8. - 10,8 x 0,01 = 0,108. - 0,108 x 100 = 10,8.
Bài 2. Giải bài toán máy xúc	
- GV cho HS đọc đề bài. 	- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài. - HS nêu: Chiếc máy xúc 10 lần xúc được 937,8 tấn quặng. - HS xác định yêu cầu: Tính trung bình mỗi lần chiếc máy xúc xúc được bao nhiêu tấn quặng.
- GV hỏi: Máy xúc xúc 10 lần được 937,8 tấn quặng, muốn tìm trung bình mỗi lần xúc được bao nhiêu tấn quặng ta làm thế nào?	- HS trả lời: lấy tổng số tấn quặng chia cho 10.

- GV cho HS làm bài vào vở, yêu cầu ghi đầy đủ bài giải.	- HS làm bài vào vở: 937,8 : 10 = 93,78 (tấn) và ghi đủ bài giải.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: trung bình mỗi lần máy xúc xúc được 93,78 tấn quặng. - HS nêu phép tính dùng để tìm trung bình mỗi lần xúc.
- GV nhận xét, sửa sai nếu có và chốt đáp án.	Bài giải Trung bình mỗi lần chiếc máy xúc đó xúc được số tấn quặng là: 937,8 : 10 = 93,78 (tấn) Đáp số: 93,78 tấn quặng.
4. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức vào tình huống gần gũi; củng cố bài học. **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS nêu lại kiến thức trọng tâm của tiết học. - GV nhận xét tiết học, tuyên dương HS tích cực. - GV dặn HS hoàn thành bài còn lại và chuẩn bị bài sau.	- HS nêu: chia số thập phân cho 10; 100; 1 000 chuyển dấu phẩy sang trái; chia cho 0,1; 0,01; 0,001 chuyển sang phải. - HS lắng nghe nhận xét, tự kiểm tra bài làm. - HS ghi nhớ hoàn thành bài còn lại và chuẩn bị tiết Luyện tập chung.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

BÀI 24. LUYỆN TẬP CHUNG (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Củng cố thực hiện bốn phép tính với số thập phân.
- Vận dụng được nhân, chia nhẩm số thập phân với 10; 100; 1 000 hoặc với 0,1; 0,01; 0,001.
- Giải được bài toán thực tế liên quan đến số thập phân.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- AI 5.A3.1: Thực hành kiểm chứng kết quả phép tính số thập phân bằng cách hỏi Chatbot AI và đối chiếu với cách làm của mình.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh Khám phá và bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập; ôn lại các phép tính đã học với số thập phân. **Cách tiến hành:**	
- GV tổ chức trò chơi nhanh hoặc nêu một phép tính gắn với nội dung bài học. - GV yêu cầu HS nêu cách làm và nhận xét câu trả lời.	- HS tính nhanh: 4,98 + 15,7 = 20,68; 31,4 : 10 = 3,14. - HS nêu lại cách đặt dấu phẩy khi cộng, trừ, nhân, chia số thập phân.
2. Luyện tập - Thực hành Mục tiêu: Củng cố bốn phép tính với số thập phân và vận dụng vào bài toán thực tế. **Cách tiến hành:**	
Bài 1. Tính	
- GV cho HS đọc đề bài. 	- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài. - HS quan sát hình Bài 1, đọc bốn phép tính: 4,98 + 15,7; 52 - 4,91; 0,73 x 6,5; 104,89 : 8,5.
- GV hỏi: Khi thực hiện các phép tính với số thập phân, em cần lưu ý điều gì?	- HS trả lời: đặt tính đúng hàng, đặt dấu phẩy đúng vị trí, kiểm tra kết quả.
- GV cho HS làm bài vào bảng con, sau đó đối chiếu kết quả.	- HS làm bài vào bảng con: 20,68; 47,09; 4,745; 12,34.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: 4,98 + 15,7 = 20,68; 52 - 4,91 = 47,09; 0,73 x 6,5 = 4,745; 104,89 : 8,5 = 12,34.
- GV nhận xét, sửa sai nếu có và chốt đáp	- 4,98 + 15,7 = 20,68.

án.	- 52 - 4,91 = 47,09. - 0,73 x 6,5 = 4,745. - 104,89 : 8,5 = 12,34.
Bài 2. Tính nhẩm	
- GV cho HS đọc đề bài. 	- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài. - HS quan sát hình Bài 2, đọc các phép tính nhẩm với 0,1; 100; 10; 0,001.
- GV hỏi: Các phép tính này vận dụng quy tắc chuyển dấu phẩy nào?	- HS trả lời: nhân với 0,1 chuyển sang trái 1 chữ số; nhân với 100 chuyển sang phải 2 chữ số; chia cho 10 chuyển sang trái 1 chữ số; chia cho 0,001 chuyển sang phải 3 chữ số.
- GV cho HS làm bài vào vở, bảng con hoặc phiếu học tập.	- HS làm bài vào vở: 3,14 x 0,1 = 0,314; 3,14 x 100 = 314; 31,4 : 10 = 3,14; 314 : 0,001 = 314 000.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày kết quả: 0,314; 314; 3,14; 314 000. - HS giải thích cách chuyển dấu phẩy ở từng phép tính.
- GV nhận xét, sửa sai nếu có và chốt đáp án.	- 3,14 x 0,1 = 0,314. - 3,14 x 100 = 314. - 31,4 : 10 = 3,14. - 314 : 0,001 = 314 000.
Bài 3. Điền >, <, =	
- GV cho HS đọc đề bài. 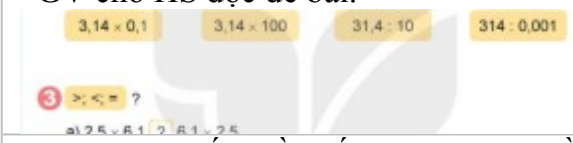	- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài. - HS quan sát hình Bài 3, đọc yêu cầu điền dấu >, <, = vào từng cặp biểu thức.
- GV hỏi: Muốn điền dấu so sánh, em cần làm gì trước?	- HS trả lời: tính giá trị hai vế rồi so sánh.
- GV cho HS làm bài vào vở, bảng con hoặc phiếu học tập.	- HS tính hai vế rồi điền: 2,5 x 6,1 = 6,1 x 2,5; (15 x 6) x 0,25 = 15 x (6 x 0,25); (5,3 + 4,7) x 0,1 = 5,3 x 0,1 + 4,7 x 0,1.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: cả ba câu a, b, c đều điền dấu =. - HS nêu tính chất được vận dụng: giao hoán, kết hợp, phân phối.
- GV nhận xét, sửa sai nếu có và chốt đáp án.	- a) 2,5 x 6,1 = 6,1 x 2,5. - b) (15 x 6) x 0,25 = 15 x (6 x 0,25). - c) (5,3 + 4,7) x 0,1 = 5,3 x 0,1 + 4,7 x 0,1.
Bài 4. Giải bài toán chú dúi đào hang	

- GV cho HS đọc đề bài. 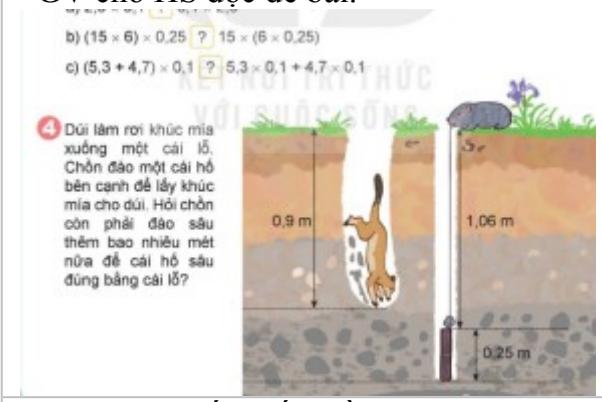 	- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài. - HS nêu: Cái lỗ cần đào sâu 1,06 m; chồn đã đào được 0,9 m. - HS xác định yêu cầu: Tính chồn còn phải đào sâu thêm bao nhiêu mét để cái hố sâu đúng bằng cái lỗ.
- GV hỏi: Muốn biết chồn còn phải đào sâu thêm bao nhiêu mét, em so sánh những số đo nào?	- HS trả lời: so sánh độ sâu của cái lỗ 1,06 m với phần chồn đã đào được 0,9 m và phần cần đào thêm.
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi, nêu cách giải rồi làm bài vào vở.	- HS làm bài vào vở: 1,06 - 0,9 = 0,16 (m) và ghi đủ lời giải.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: Chồn còn phải đào sâu thêm 0,16 m. - HS kiểm tra đơn vị trong đáp số là mét.
- GV nhận xét, sửa sai nếu có và chốt đáp án.	Bài giải Để cái hố sâu đúng bằng cái lỗ, chồn còn phải đào sâu thêm là: 1,06 - 0,9 = 0,16 (m) Đáp số: 0,16 m.
Diễn giải tích hợp: - GV mở ChatGPT hoặc trợ lí AI ở màn hình chung, nhập một phép tính đã làm như 104,89 : 8,5 để kiểm chứng kết quả. - GV hướng dẫn HS đối chiếu: kết quả AI chỉ dùng để kiểm tra, HS vẫn phải trình bày cách tính trong vở. - GV hỏi HS: Nếu kết quả AI khác kết quả của mình, em cần làm gì trước khi sửa bài? HS nêu: kiểm tra lại đề, phép tính và cách đặt dấu phẩy.	- HS quan sát GV nhập phép tính 104,89 : 8,5 vào trợ lí AI hoặc Calculator. - HS đối chiếu kết quả 12,34 với bài làm trong vở. - HS nêu: nếu kết quả khác nhau cần kiểm tra lại đề, phép tính và vị trí dấu phẩy trước khi sửa.
4. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức vào tình huống gần gũi; củng cố bài học. **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS nêu lại kiến thức trọng tâm của tiết học. - GV nhận xét tiết học, tuyên dương HS tích cực. - GV dặn HS hoàn thành bài còn lại và chuẩn bị bài sau.	- HS nêu lại: cộng, trừ số thập phân phải đặt dấu phẩy thẳng hàng; nhân, chia cần đặt dấu phẩy đúng ở kết quả. - HS lắng nghe nhận xét và hoàn thành các bài còn sai. - HS chuẩn bị tiết Luyện tập chung tiếp theo.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

BÀI 24. LUYỆN TẬP CHUNG (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Củng cố tính giá trị biểu thức, tính bằng cách thuận tiện với số thập phân.
- Vận dụng tính diện tích hình chữ nhật và giải bài toán có lời văn.
- Biết trình bày bài giải rõ ràng, kiểm tra kết quả hợp lí.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- Năng lực số 5.2.CB2a: Lựa chọn các công cụ máy tính số phù hợp để kiểm tra kết quả bài làm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh Khám phá và bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập; ôn lại thứ tự thực hiện phép tính trong biểu thức và tính chất phép nhân. **Cách tiến hành:**	
- GV tổ chức trò chơi nhanh hoặc nêu một phép tính gắn với nội dung bài học. - GV yêu cầu HS nêu cách làm và nhận xét câu trả lời.	- HS tính nhanh: 2,5 x 4 = 10; 0,56 x 10 = 5,6. - HS nhắc lại thứ tự thực hiện phép tính và tính chất thuận tiện.
2. Luyện tập - Thực hành Mục tiêu: Rèn kĩ năng tính giá trị biểu thức, tính thuận tiện và giải bài toán thực tế. **Cách tiến hành:**	
Bài 1. Tính giá trị của biểu thức	
- GV cho HS đọc đề bài. 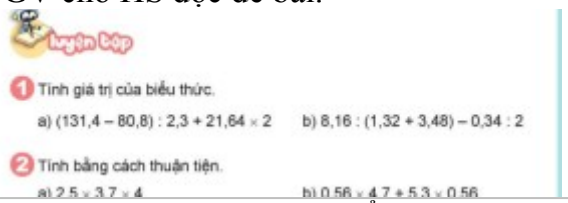 Luyện tập 1 Tính giá trị của biểu thức. a) (131,4 – 80,8) : 2,3 + 21,64 × 2 b) 8,16 : (1,32 + 3,48) – 0,34 : 2 2 Tính bằng cách thuận tiện. a) 2,5 × 3,7 × 4 b) 0,56 × 4,7 + 5,3 × 0,56	- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài. - HS quan sát hình Bài 1, đọc hai biểu thức cần tính giá trị.
- GV hỏi: Khi tính giá trị biểu thức, em thực hiện theo thứ tự nào?	- HS trả lời: thực hiện trong ngoặc trước, rồi nhân chia, sau đó cộng trừ.
- GV cho HS làm bài vào vở; một số HS trình bày trên bảng.	- HS làm vào vở: a) 65,26; b) 1,53.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: (131,4 - 80,8) : 2,3 + 21,64 x 2 = 65,26; 8,16 : (1,32 + 3,48) - 0,34 : 2

	= 1,53.
- GV nhận xét, sửa sai nếu có và chốt đáp án.	- a) (131,4 - 80,8) : 2,3 + 21,64 x 2 = 65,26. - b) 8,16 : (1,32 + 3,48) - 0,34 : 2 = 1,53.
Bài 2. Tính bằng cách thuận tiện	
- GV cho HS đọc đề bài. 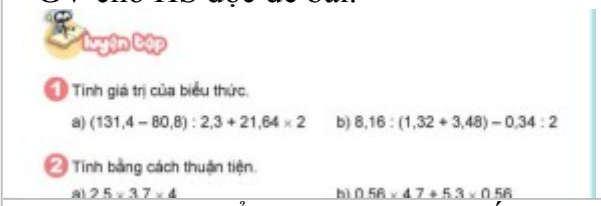 Luyện tập 1 Tính giá trị của biểu thức. a) (131,4 – 80,8) : 2,3 + 21,64 × 2 b) 8,16 : (1,32 + 3,48) – 0,34 : 2 2 Tính bằng cách thuận tiện. a) 2,5 × 3,7 × 4 b) 0,56 × 4,7 + 5,3 × 0,56	- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài. - HS quan sát hình Bài 2, nhận ra các thừa số có thể ghép để tính thuận tiện.
- GV hỏi: Có thể vận dụng tính chất nào để tính nhanh hơn?	- HS trả lời: vận dụng tính chất giao hoán, kết hợp và nhân một số với một tổng.
- GV cho HS làm bài vào vở, bảng con hoặc phiếu học tập.	- HS làm bài vào vở: (2,5 x 4) x 3,7 = 37; 0,56 x (4,7 + 5,3) = 5,6.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: a) 37; b) 5,6. - HS nêu cách dùng tính chất kết hợp và phân phối để tính nhanh.
- GV nhận xét, sửa sai nếu có và chốt đáp án.	- a) 2,5 x 3,7 x 4 = (2,5 x 4) x 3,7 = 10 x 3,7 = 37. - b) 0,56 x 4,7 + 5,3 x 0,56 = 0,56 x (4,7 + 5,3) = 0,56 x 10 = 5,6.
Bài 3. Số? Tính diện tích tấm bản đồ	
- GV cho HS đọc đề bài. 3 Số ? Một tấm bản đồ hình chữ nhật có chiều dài 2,97 dm và chiều rộng 2,1 dm. a) Diện tích tấm bản đồ là ? dm². b) Bạn Việt gấp tấm bản đồ lại như hình dưới đây. Sau khi gấp tấm bản đồ được một hình chữ nhật nhỏ hơn. Diện tích hình chữ nhật nhỏ là ? dm².	- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài. - HS nêu: Tấm bản đồ dạng hình chữ nhật có chiều dài 2,97 dm, chiều rộng 2,1 dm. - HS xác định yêu cầu: Tính diện tích tấm bản đồ; sau đó tính diện tích mỗi hình chữ nhật nhỏ khi chia tấm bản đồ thành 4 phần bằng nhau.
- GV hỏi: Muốn tính diện tích hình chữ nhật, em làm thế nào? Khi gấp đôi mỗi chiều thì diện tích thay đổi ra sao?	- HS trả lời: diện tích hình chữ nhật bằng chiều dài nhân chiều rộng; khi gấp đôi mỗi chiều, diện tích hình nhỏ bằng một phần tư diện tích ban đầu.
- GV cho HS quan sát hình, thảo luận nhóm đôi rồi làm bài vào vở.	- HS thảo luận: diện tích tấm bản đồ là 2,97 x 2,1; nếu chia mỗi chiều làm đôi thì diện tích hình chữ nhật nhỏ bằng một phần tư diện tích ban đầu.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: 2,97 x 2,1 = 6,237 (dm²); 6,237 : 4 = 1,55925 (dm²).
- GV nhận xét, sửa sai nếu có và chốt đáp	- a) Diện tích tấm bản đồ là: 2,97 x 2,1 =

án.	6,237 (dm²). - b) Diện tích hình chữ nhật nhỏ là: 6,237 : 4 = 1,55925 (dm²).
Bài 4. Giải bài toán trang trại cá chép	
- GV cho HS đọc đề bài. 4 Trong hai năm, trang trại của bác Tám bán được tất cả 21,56 tấn cá chẽm. Biết số tấn cá chẽm bán trong năm thứ hai nhiều hơn năm thứ nhất là 2,7 tấn. Tính số tấn cá chẽm mà trang trại của bác Tám bán được trong mỗi năm.	- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài. - HS nêu: Trang trại bán được 21,56 tấn cá chép trong hai năm; năm thứ hai bán nhiều hơn năm thứ nhất 2,7 tấn. - HS xác định yêu cầu: Tính số tấn cá chép trang trại bán được trong từng năm.
- GV hỏi: Tổng số cá chép hai năm là 21,56 tấn, năm thứ hai nhiều hơn năm thứ nhất 2,7 tấn. Muốn tìm mỗi năm, em làm thế nào?	- HS trả lời: tìm số cá năm thứ nhất bằng cách lấy tổng trừ hiệu rồi chia 2; năm thứ hai bằng năm thứ nhất cộng hiệu.
- GV cho HS làm bài vào vở, lưu ý ghi đầy đủ bài giải.	- HS làm bài vào vở: năm thứ nhất (21,56 - 2,7) : 2 = 9,43; năm thứ hai 9,43 + 2,7 = 12,13.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: năm thứ nhất 9,43 tấn; năm thứ hai 12,13 tấn. - HS kiểm tra: 9,43 + 12,13 = 21,56; 12,13 - 9,43 = 2,7.
- GV nhận xét, sửa sai nếu có và chốt đáp án.	Bài giải Năm thứ nhất trang trại bán được số tấn cá chép là: (21,56 - 2,7) : 2 = 9,43 (tấn) Năm thứ hai trang trại bán được số tấn cá chép là: 9,43 + 2,7 = 12,13 (tấn) Đáp số: Năm thứ nhất: 9,43 tấn; năm thứ hai: 12,13 tấn.
Diễn giải tích hợp: - GV giới thiệu hai công cụ có thể kiểm tra kết quả: máy tính cầm tay và ứng dụng Calculator trên máy tính/điện thoại. - GV hướng dẫn HS chọn công cụ phù hợp: dùng máy tính cầm tay để kiểm tra phép tính; dùng bảng tính khi cần nhiều phép tính hoặc bảng dữ liệu. - HS kiểm tra lại một kết quả trong Bài 1 hoặc Bài 2 bằng công cụ số, sau đó ghi nhận nếu kết quả tính tay cần điều chỉnh.	- HS dùng máy tính cầm tay hoặc Calculator để kiểm tra một phép tính trong Bài 1 hoặc Bài 2. - HS ghi kết quả kiểm tra, ví dụ: 0,56 x 10 = 5,6. - HS nêu: công cụ số dùng để đối chiếu, bài làm vẫn phải có cách tính rõ ràng.
4. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức vào tình huống gần gũi; củng cố bài học. **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS nêu lại kiến thức trọng tâm của tiết học.	- HS nêu lại: tính biểu thức theo đúng thứ tự, có thể dùng tính chất giao hoán, kết

- GV nhận xét tiết học, tuyên dương HS tích cực. - GV dặn HS hoàn thành bài còn lại và chuẩn bị bài sau.	hợp, phân phối để tính thuận tiện. - HS lắng nghe nhận xét và sửa bài nếu còn sai. - HS chuẩn bị tiết Luyện tập chung tiếp theo.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

BÀI 24. LUYỆN TẬP CHUNG (TIẾT 3)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Củng cố các phép tính với số thập phân qua bài tập tổng hợp.
- Vận dụng kiến thức về số thập phân, hình học và đo lường vào tình huống thực tế.
- Rèn kĩ năng đọc đề, phân tích dữ kiện và trình bày bài giải có lời văn.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh Khám phá và bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

<table>
<tr><th>Hoạt động của GV</th><th>Hoạt động của HS</th></tr>
<tr><td colspan="2">1. Khởi động (5 phút)
Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập; ôn lại các kiến thức đã học trong Bài 24.
Cách tiến hành:</td></tr>
<tr><td>- GV tổ chức trò chơi nhanh hoặc nêu một phép tính gắn với nội dung bài học.
- GV yêu cầu HS nêu cách làm và nhận xét câu trả lời.</td><td>- HS nêu lại: tính số còn thiếu, tính trung bình cộng, tính chu vi hình chữ nhật và giải toán có lời văn.
- HS tính nhanh: 51,23 + 23,67 = 74,9; 25 x 5,7 = 142,5.</td></tr>
<tr><td colspan="2">2. Luyện tập - Thực hành
Mục tiêu: Củng cố tổng hợp các phép tính số thập phân và vận dụng giải quyết vấn đề thực tế.
Cách tiến hành:</td></tr>
<tr><td colspan="2">Bài 1. Số?</td></tr>
<tr><td>- GV cho HS đọc đề bài.
</td><td>- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài.
- HS quan sát hình Bài 1, đọc yêu cầu tìm số còn thiếu trong hai phép tính.</td></tr>
<tr><td>- GV hỏi: Em cần thực hiện phép tính nào để điền số còn thiếu?</td><td>- HS trả lời: a) lấy 74,9 - 51,23; b) lấy 21,34 x 3,8.</td></tr>
<tr><td>- GV cho HS làm bài vào vở, sau đó trao đổi theo cặp để kiểm tra kết quả.</td><td>- HS làm vào vở: a) 74,9 - 51,23 = 23,67; b) 21,34 x 3,8 = 81,092.</td></tr>
</table>

- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: a) 51,23 + 23,67 = 74,9; b) 81,092 : 3,8 = 21,34.
- GV nhận xét, sửa sai nếu có và chốt đáp án.	- a) 51,23 + 23,67 = 74,9. - b) 81,092 : 3,8 = 21,34. - Số cần điền là 23,67 và 81,092.
Bài 2. Hoàn thành bảng	
- GV cho HS đọc đề bài. Luyện tập 1 Số ? a) 51,23 + ? = 74,9 b) ? : 3,8 = 21,34 2 Hoàn thành bảng sau (theo mẫu). Đo lần 1 / Đo lần 2 / Đo lần 3 / Lượng mưa trung bình Tháng Một: 15,4 mm; 22,1 mm; 12 mm; 16,5 mm Tháng Hai: 15,6 mm; 18,9 mm; 12,3 mm; ? Tháng Ba: 23,5 mm; 32,7 mm; 21,8 mm; ?	- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài. - HS quan sát hình Bài 2, đọc bảng lượng mưa tháng Một, tháng Hai, tháng Ba.
- GV hỏi: Muốn hoàn thành bảng, em cần xác định đại lượng nào đã biết và đại lượng nào cần tìm?	- HS trả lời: lấy tổng ba lần đo chia cho 3 để tìm lượng mưa trung bình.
- GV cho HS làm bài vào vở, bảng con hoặc phiếu học tập.	- HS làm vào vở: Tháng Hai (15,6 + 18,9 + 12,3) : 3 = 15,6; Tháng Ba (23,5 + 32,7 + 21,8) : 3 = 26.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày bảng: Tháng Hai 15,6 mm; Tháng Ba 26 mm. - HS nêu lại cách tính trung bình cộng.
- GV nhận xét, sửa sai nếu có và chốt đáp án.	- Lượng mưa trung bình tháng Hai là: (15,6 + 18,9 + 12,3) : 3 = 15,6 (mm). - Lượng mưa trung bình tháng Ba là: (23,5 + 32,7 + 21,8) : 3 = 26 (mm).
Bài 3. Khu vườn trồng rau	
- GV cho HS đọc đề bài. 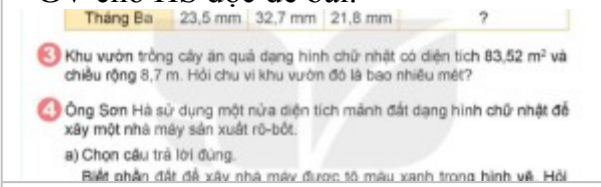 Tháng Ba 23,5 mm 32,7 mm 21,8 mm ? 3 Khu vườn trồng cây ăn quả dạng hình chữ nhật có diện tích 83,52 m² và chiều rộng 8,7 m. Hỏi chu vi khu vườn đó là bao nhiêu mét? 4 Ông Sơn Hà sử dụng một nửa diện tích mảnh đất dạng hình chữ nhật để xây một nhà máy sản xuất rô-bốt. a) Chọn câu trả lời đúng. Biết phần đất để xây nhà máy được tô màu xanh trong hình vẽ. Hỏi	- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài. - HS nêu: Khu vườn hình chữ nhật có diện tích 83,52 m², chiều rộng 8,7 m. - HS xác định yêu cầu: Tìm chiều dài rồi tính chu vi khu vườn.
- GV hỏi: Muốn tìm diện tích phần đất trồng rau, em cần quan sát hình và thực hiện những phép tính nào?	- HS trả lời: tìm chiều dài bằng diện tích chia chiều rộng; sau đó tính chu vi bằng (dài + rộng) x 2.
- GV cho HS thảo luận nhóm, ghi cách làm vào bảng nhóm rồi trình bày.	- HS làm vào vở: chiều dài 83,52 : 8,7 = 9,6 (m); chu vi (9,6 + 8,7) x 2 = 36,6 (m).
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: Chu vi khu vườn là 36,6 m. - HS kiểm tra: 9,6 x 8,7 = 83,52 nên chiều dài tìm được đúng.
- GV nhận xét, sửa sai nếu có và chốt đáp	Bài giải

án.	Chiều dài khu vườn là: 83,52 : 8,7 = 9,6 (m) Chu vi khu vườn là: (9,6 + 8,7) x 2 = 36,6 (m) Đáp số: 36,6 m.
Bài 4. Bài toán cửa hàng	
- GV cho HS đọc đề bài. 	- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài. - HS nêu: Mảnh đất hình chữ nhật dài 40,4 m, rộng 30 m; nhà máy dùng một nửa diện tích mảnh đất để xây nhà máy. - HS xác định yêu cầu: Chọn hình biểu diễn đúng một nửa mảnh đất và kiểm tra diện tích phần đất xây nhà máy có lớn hơn 1/100 ha hay không.
- GV hỏi: Muốn trả lời câu hỏi, em cần tính số tiền, khối lượng hoặc số lượng theo những dữ kiện nào?	- HS trả lời: phần tô màu phải chiếm đúng một nửa số ô của hình chữ nhật; sau đó tính diện tích cả mảnh đất rồi chia 2.
- GV cho HS làm bài vào vở; HS khá, giỏi có thể nêu thêm cách giải khác nếu có.	- HS làm vào vở: hình C có 6 ô xanh trên 12 ô nên đúng một nửa; diện tích nhà máy là 40,4 x 30 : 2 = 606 (m²).
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: a) Chọn C. - HS tính: 40,4 x 30 = 1 212 (m²); 1 212 : 2 = 606 (m²). - HS so sánh: 1/100 ha = 100 m²; 606 m² > 100 m² nên điền Đ.
- GV nhận xét, sửa sai nếu có và chốt đáp án.	- a) Chọn C. - b) Diện tích mảnh đất là: 40,4 x 30 = 1 212 (m²). - Diện tích nhà máy là: 1 212 : 2 = 606 (m²). - Vì 1/100 ha = 100 m² và 606 m² > 100 m² nên điền Đ.
Bài 5. Chọn câu trả lời đúng	
- GV cho HS đọc đề bài. 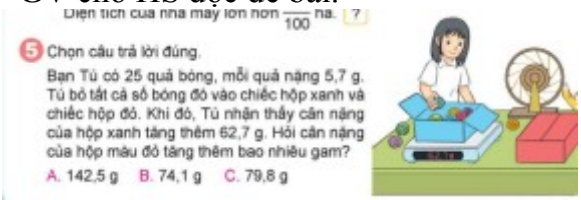 	- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài. - HS nêu: Có 25 quả bóng, mỗi quả nặng 5,7 g; hộp màu xanh tăng thêm 62,7 g. - HS xác định yêu cầu: Tính cân nặng hộp màu đỏ tăng thêm và chọn đáp án đúng.
- GV hỏi: Để chọn đúng đáp án, em cần tính trước hay ước lượng trước?	- HS trả lời: tính tổng khối lượng 25 quả bóng, rồi lấy tổng khối lượng trừ khối lượng bóng trong hộp xanh.
- GV cho HS làm bài vào vở, bảng con hoặc phiếu học tập.	- HS làm vào vở: 25 x 5,7 = 142,5 (g); 142,5 - 62,7 = 79,8 (g).

- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: hộp màu đỏ tăng thêm 79,8 g. - HS chọn đáp án C và giải thích: 62,7 g + 79,8 g = 142,5 g.
- GV nhận xét, sửa sai nếu có và chốt đáp án.	- Tổng khối lượng 25 quả bóng là: 25 x 5,7 = 142,5 (g). - Cân nặng của hộp màu đỏ tăng thêm là: 142,5 - 62,7 = 79,8 (g). - Chọn C. 79,8 g.
4. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức vào tình huống gần gũi; củng cố bài học. **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS nêu lại kiến thức trọng tâm của tiết học. - GV nhận xét tiết học, tuyên dương HS tích cực. - GV dặn HS hoàn thành bài còn lại và chuẩn bị bài sau.	- HS nêu lại: tìm số còn thiếu, tính trung bình cộng, chu vi hình chữ nhật, diện tích hình chữ nhật và chọn đáp án đúng. - HS lắng nghe nhận xét, tự sửa các bài còn sai. - HS ghi nhớ hoàn thành bài còn lại và chuẩn bị bài học tiếp theo.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY TOÁN 5 - TUẦN 12

BÀI 25. HÌNH TAM GIÁC. DIỆN TÍCH HÌNH TAM GIÁC (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Nhận biết được hình tam giác, các đỉnh, cạnh, góc của hình tam giác.
- Nhận biết được một số dạng hình tam giác: tam giác nhọn, tam giác vuông, tam giác tù, tam giác đều.
- Nhận biết được đáy, đường cao, chiều cao của hình tam giác; chỉ ra được đường cao ứng với đáy đã cho.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, quan sát hình, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- AI 5.C4.2: Sử dụng AutoDraw: HS vẽ phác thảo tam giác, AI sẽ nhận diện và gợi ý hình tam giác chuẩn để HS thực hành tính diện tích.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh Khám phá và bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập; gợi nhớ các hình đã học và chuẩn bị nhận biết hình tam giác.** **Cách tiến hành:**	
- GV tổ chức cho HS quan sát nhanh một số đồ vật có dạng hình tam giác trong lớp học.	- HS nêu: em thấy hình tam giác ở ê ke, biển báo giao thông, mái nhà, cánh buồm, khung trang trí.
- GV hỏi: Em thấy hình tam giác ở đâu trong thực tế?	- HS nhận xét: các hình đó thường có 3 cạnh và 3 góc.
- GV dẫn dắt vào bài: Hôm nay, chúng ta nhận biết hình tam giác, các dạng hình tam giác, đáy và đường cao của hình tam giác.	- HS chuẩn bị tìm hiểu đặc điểm của hình tam giác.
2. Khám phá **Mục tiêu: Nhận biết hình tam giác, đáy, đường cao và chiều cao của hình tam giác.** **Cách tiến hành:**	
Câu a. Hình tam giác - GV cho HS đọc lời thoại và quan sát tranh Khám phá câu a. 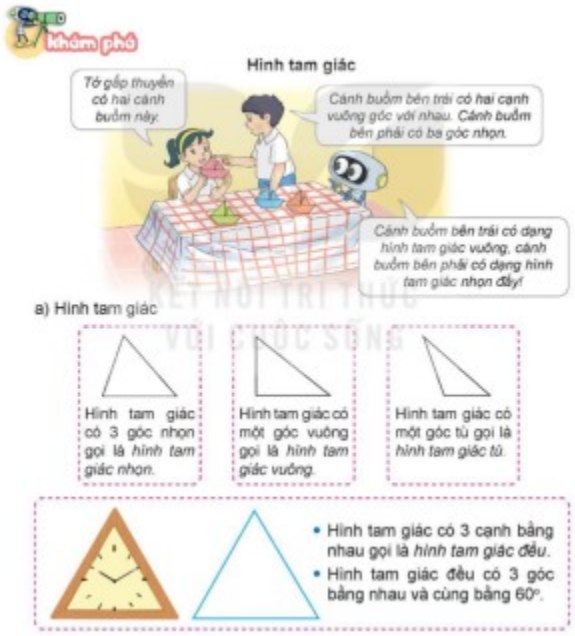 	- HS đọc lời thoại: Tớ gấp thuyền có hai cánh buồm này; cánh buồm bên trái có hai cạnh vuông góc; cánh buồm bên phải có ba góc nhọn.
- GV hỏi: Hai cánh buồm trong tranh có dạng hình gì?	- HS trả lời: Hai cánh buồm có dạng hình tam giác.
- GV hỏi: Cánh buồm bên trái có đặc điểm gì?	- HS trả lời: Cánh buồm bên trái có hai cạnh vuông góc với nhau nên có dạng hình tam giác vuông.
- GV hỏi: Cánh buồm bên phải có đặc điểm gì?	- HS trả lời: Cánh buồm bên phải có ba góc nhọn nên có dạng hình tam giác nhọn.
- GV giới thiệu: Cánh buồm bên trái có dạng hình tam giác vuông, cánh buồm	- HS ghi nhớ: hình tam giác có 3 cạnh, 3 đỉnh, 3 góc.

bên phải có dạng hình tam giác nhọn.	
- GV giới thiệu lần lượt các dạng hình tam giác trong SGK.	- HS quan sát các hình trong SGK.
- GV hỏi: Hình tam giác có 3 góc nhọn gọi là gì?	- HS trả lời: Hình tam giác có 3 góc nhọn gọi là hình tam giác nhọn.
- GV hỏi: Hình tam giác có một góc vuông gọi là gì?	- HS trả lời: Hình tam giác có một góc vuông gọi là hình tam giác vuông.
- GV hỏi: Hình tam giác có một góc tù gọi là gì?	- HS trả lời: Hình tam giác có một góc tù gọi là hình tam giác tù.
- GV hỏi: Hình tam giác đều có đặc điểm gì?	- HS trả lời: Hình tam giác đều có 3 cạnh bằng nhau, 3 góc bằng nhau và mỗi góc bằng 60°.
- GV chốt câu a trước khi chuyển sang câu b.	- HS ghi nhớ câu chốt: Hình tam giác có 3 cạnh, 3 đỉnh, 3 góc; có các dạng thường gặp là tam giác nhọn, tam giác vuông, tam giác tù và tam giác đều.
Câu b. Đáy và đường cao của hình tam giác - GV cho HS đọc nội dung và quan sát hình Khám phá câu b. 	- HS đọc: AH vuông góc với BC. BC là đáy, AH là đường cao. Độ dài AH là chiều cao.
- GV hỏi: Trong hình đầu, BC được gọi là gì? AH được gọi là gì?	- HS trả lời: BC là đáy, AH là đường cao.
- GV hỏi: Vì sao AH là đường cao ứng với đáy BC?	- HS trả lời: AH là đường cao ứng với đáy BC vì AH kẻ từ đỉnh A và vuông góc với đáy BC.
- GV hỏi: Độ dài AH được gọi là gì?	- HS trả lời: Độ dài AH là chiều cao của hình tam giác.
- GV chốt câu b.	- HS ghi nhớ câu chốt: Đường cao của hình tam giác là đoạn thẳng kẻ từ một đỉnh và vuông góc với cạnh đối diện; độ dài đường cao là chiều cao tương ứng với đáy đó.
Diễn giải tích hợp: - GV mở AutoDraw trên máy chiếu, vẽ phác một hình tam giác chưa thật đều.	- HS quan sát thao tác của GV trên AutoDraw.
- GV hướng dẫn HS quan sát công cụ gợi ý hình tam giác chuẩn.	- HS quan sát công cụ gợi ý hình tam giác chuẩn.
- GV yêu cầu HS dùng kiến thức vừa học	- HS nêu: AI gợi ý được hình tam giác vì

để kiểm tra: hình có đủ 3 cạnh, 3 đỉnh, 3 góc hay chưa.	hình có 3 cạnh và 3 góc.
- GV nhấn mạnh: AI chỉ hỗ trợ gợi ý hình; HS phải tự kiểm tra bằng kiến thức toán học.	- HS ghi nhớ: dùng công cụ số để hỗ trợ quan sát hình, không phụ thuộc hoàn toàn vào công cụ.
3. Luyện tập - Thực hành **Mục tiêu: Nhận biết dạng tam giác, xác định đáy - đường cao và tìm hình tam giác trong tranh.** **Cách tiến hành:**	
Bài 1. Mỗi đồ vật dưới đây có dạng hình tam giác gì? - GV cho HS đọc đề Bài 1. 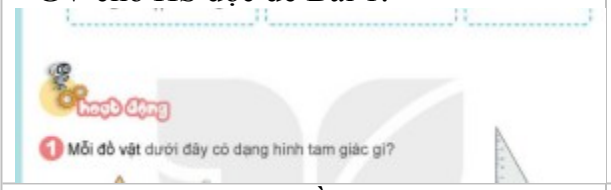 	- HS đọc đề: Mỗi đồ vật dưới đây có dạng hình tam giác gì?
- GV hỏi: Bài 1 yêu cầu chúng ta làm gì?	- HS trả lời: Bài 1 yêu cầu nêu dạng hình tam giác của từng đồ vật.
- GV hỏi: Trước khi gọi tên dạng hình tam giác, em cần quan sát đặc điểm nào của hình?	- HS trả lời: Cần quan sát số cạnh, số góc, góc vuông, góc nhọn, góc tù hoặc các cạnh bằng nhau.
- GV cho HS làm việc cá nhân vào SGK/vở nháp.	- HS làm cá nhân.
- GV cho HS trình bày từng đồ vật.	- HS trình bày: kệ trang trí có dạng hình tam giác đều; lá cờ có dạng hình tam giác; mái nhà có dạng hình tam giác; ê ke có dạng hình tam giác vuông.
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: nhận dạng hình tam giác dựa vào số cạnh, số góc và đặc điểm góc/cạnh.	- HS ghi nhớ: hình tam giác đều là trường hợp đặc biệt của hình tam giác nhọn.
Bài 2. Chỉ ra đáy và đường cao tương ứng trong mỗi hình tam giác. - GV cho HS đọc đề Bài 2. 	- HS đọc đề: Hãy chỉ ra đáy và đường cao tương ứng được vẽ trong mỗi hình tam giác.
- GV hỏi: Bài 2 yêu cầu chỉ ra những gì?	- HS trả lời: Bài 2 yêu cầu chỉ đáy và đường cao tương ứng của từng hình tam giác.
- GV hỏi: Muốn xác định đường cao, em dựa vào dấu hiệu nào?	- HS trả lời: Đường cao là đoạn thẳng kẻ từ một đỉnh và vuông góc với đáy.
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi, chỉ đáy và đường cao trên hình.	- HS thảo luận nhóm đôi.
- GV cho HS trình bày.	- HS trình bày: Hình thứ nhất có AC là đáy, BH là đường cao tương ứng; hình thứ hai có EG là đáy, DH là đường cao

	tương ứng; hình thứ ba có NP là đáy, MP là đường cao tương ứng hoặc MP là đáy, NP là đường cao tương ứng.
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: đường cao phải vuông góc với đáy tương ứng.	- HS ghi nhớ: một hình tam giác có thể có nhiều cách chọn đáy và đường cao tương ứng.
Bài 3. Tìm các hình tam giác trong bức tranh. - GV cho HS đọc đề Bài 3. 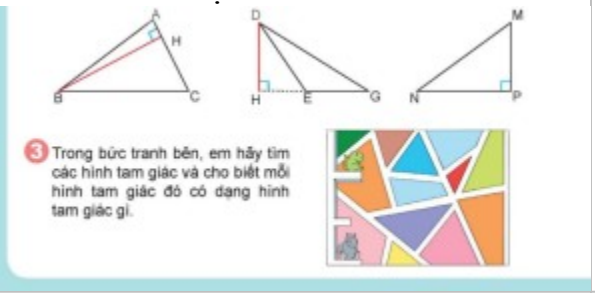 	- HS đọc đề: Trong bức tranh bên, em hãy tìm các hình tam giác và cho biết mỗi hình tam giác đó có dạng hình tam giác gì.
- GV hỏi: Bức tranh được trang trí bằng những mảng màu nào?	- HS trả lời: Bức tranh có các mảng màu xanh, cam, tím, hồng, vàng, đỏ.
- GV hỏi: Em thấy mảng màu nào có dạng hình tam giác?	- HS trả lời cụ thể: mảng màu xanh dương ở phía trên có dạng hình tam giác; mảng màu tím ở giữa có dạng hình tam giác; mảng màu hồng ở phía dưới có dạng hình tam giác; một số mảng nhỏ màu vàng/đỏ cũng có dạng hình tam giác.
- GV cho HS làm việc nhóm 4, dùng bút chì chỉ hoặc khoanh các hình tam giác trong tranh.	- HS làm nhóm 4.
- GV cho HS trình bày.	- HS trình bày và giải thích theo đường viền của từng mảng màu.
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: cần quan sát theo đường viền của từng mảng màu để nhận biết hình tam giác.	- HS ghi nhớ: hình tam giác đều cũng được tính là hình tam giác nhọn khi xét theo góc.
4. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu: Củng cố kiến thức về hình tam giác và đường cao.** **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS nêu lại kiến thức trọng tâm của tiết học.	- HS nêu: hình tam giác có 3 cạnh, 3 đỉnh, 3 góc; đường cao kẻ từ đỉnh và vuông góc với đáy.
- GV nhận xét tiết học, tuyên dương HS tích cực.	- HS lắng nghe nhận xét.
- GV dặn HS về nhà tìm 3 đồ vật có dạng hình tam giác và chỉ đường cao nếu có thể.	- HS ghi nhớ nhiệm vụ về nhà.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

BÀI 25. HÌNH TAM GIÁC. DIỆN TÍCH HÌNH TAM GIÁC (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Hình thành và nêu được quy tắc tính diện tích hình tam giác.
- Vận dụng công thức S = a x h : 2 để tính diện tích hình tam giác khi biết độ dài đáy và chiều cao cùng đơn vị đo.
- Giải quyết được bài toán thực tế đơn giản liên quan đến diện tích hình tam giác.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, quan sát hình, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- BVMT: Tính diện tích bồn hoa, mảnh vườn hình tam giác; giáo dục học sinh yêu cây xanh, không hái hoa, bẻ cành.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh Khám phá và bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Gợi nhớ đáy, đường cao của hình tam giác.** **Cách tiến hành:**	
- GV vẽ nhanh một hình tam giác và yêu cầu HS chỉ đáy, đường cao.	- HS chỉ đáy và đường cao trên hình vẽ.
- GV hỏi: Khi tính diện tích hình tam giác, ta cần biết những yếu tố nào?	- HS trả lời: cần biết độ dài đáy và chiều cao tương ứng.
- GV dẫn dắt vào bài: muốn tính diện tích hình tam giác cần biết độ dài đáy và chiều cao.	- HS nêu: đường cao vuông góc với đáy.
2. Khám phá **Mục tiêu: Rút ra quy tắc và công thức tính diện tích hình tam giác.** **Cách tiến hành:**	
Câu a. Tình huống thực tế - GV cho HS đọc lời thoại và quan sát tranh kim tự tháp.	- HS đọc lời thoại: Mỗi mặt bên của kim tự tháp có dạng hình tam giác với diện tích khoảng 3 000 mét vuông; làm thế nào để tính được diện tích hình tam giác?

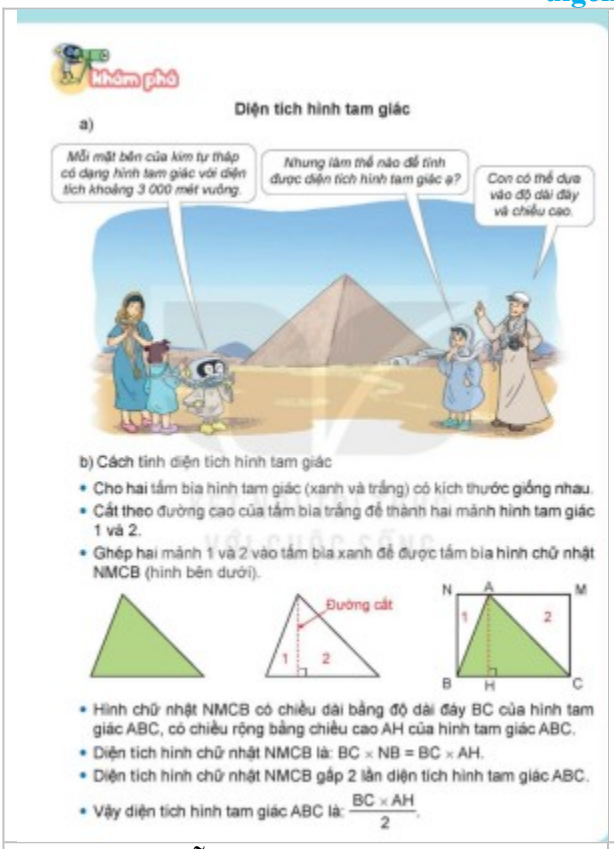

- GV hỏi: Mỗi mặt bên của kim tự tháp có dạng hình gì?	- HS trả lời: Mỗi mặt bên có dạng hình tam giác.
- GV hỏi: Muốn tính diện tích hình tam giác, ta có thể dựa vào những yếu tố nào?	- HS trả lời: Có thể dựa vào độ dài đáy và chiều cao.
- GV chốt câu a rồi chuyển sang câu b.	- HS ghi nhớ câu chốt a: Để tính diện tích hình tam giác, ta cần biết độ dài đáy và chiều cao tương ứng.
Câu b. Cách tính diện tích hình tam giác - GV cho HS đọc các bước ghép hình và quan sát hình chữ nhật NMCB. 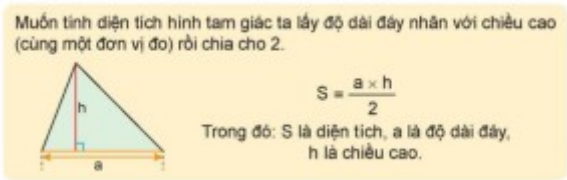	- HS đọc: cho hai tấm bìa hình tam giác giống nhau, cắt theo đường cao rồi ghép thành hình chữ nhật.
- GV hỏi: Hình chữ nhật NMCB có chiều dài bằng đoạn nào của hình tam giác ABC?	- HS trả lời: Chiều dài hình chữ nhật NMCB bằng độ dài đáy BC của hình tam giác ABC.
- GV hỏi: Hình chữ nhật NMCB có chiều rộng bằng đoạn nào của hình tam giác ABC?	- HS trả lời: Chiều rộng hình chữ nhật NMCB bằng chiều cao AH của hình tam giác ABC.
- GV hỏi: Diện tích hình chữ nhật NMCB gấp mấy lần diện tích hình tam giác ABC?	- HS trả lời: Diện tích hình chữ nhật NMCB gấp 2 lần diện tích hình tam giác ABC.
- GV yêu cầu HS nêu công thức tính diện	- HS nêu: Diện tích hình tam giác bằng

tích hình tam giác.	độ dài đáy nhân với chiều cao cùng đơn vị đo rồi chia cho 2.
- GV chốt kiến thức.	- HS ghi nhớ: S = a x h : 2, trong đó S là diện tích, a là độ dài đáy, h là chiều cao; a và h phải cùng đơn vị đo.
Diễn giải tích hợp: - GV nêu tình huống: nếu lớp có bồn hoa hình tam giác, biết độ dài đáy và chiều cao thì có thể tính diện tích để trồng cây phù hợp.	- HS liên hệ: tính diện tích bồn hoa giúp biết phần đất trồng cây.
- GV hướng dẫn HS liên hệ: tính diện tích giúp chuẩn bị lượng đất, nước tưới và cây giống vừa đủ.	- HS nêu: tính diện tích giúp chuẩn bị lượng đất, nước tưới và cây giống vừa đủ.
- GV nhắc HS chăm sóc bồn hoa bằng cách tưới nước vừa đủ, không giẫm lên cây, không hái hoa, bẻ cành.	- HS nêu việc làm bảo vệ môi trường: không bẻ cành, không hái hoa, bỏ rác đúng nơi quy định, tưới cây tiết kiệm nước.
3. Luyện tập - Thực hành **Mục tiêu: Tính được diện tích hình tam giác và chọn đáp án đúng.** **Cách tiến hành:**	
Bài 1. Tính diện tích của hình tam giác. - GV cho HS đọc đề Bài 1. 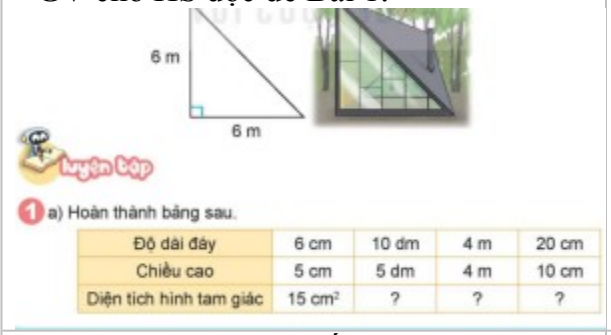 Độ dài đáy | 6 cm | 10 dm | 4 m | 20 cm Chiều cao | 5 cm | 5 dm | 4 m | 10 cm Diện tích hình tam giác | 15 cm² | ? | ? | ?	- HS đọc đề: Tính diện tích của hình tam giác, biết độ dài đáy và chiều cao.
- GV hỏi: Bài 1 cho biết những dữ kiện nào?	- HS trả lời: Câu a cho đáy 4 cm, chiều cao 3 cm; câu b cho đáy 5 dm, chiều cao 8 dm.
- GV hỏi: Muốn tính diện tích hình tam giác, em dùng công thức nào?	- HS trả lời: Dùng công thức S = a x h : 2.
- GV cho HS làm cá nhân vào vở.	- HS làm bài vào vở.
- GV cho HS trình bày.	- HS trình bày: a) 4 x 3 : 2 = 6 (cm²). b) 5 x 8 : 2 = 20 (dm²).
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: thay đúng độ dài đáy và chiều cao vào công thức S = a x h : 2.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách tính.
Bài 2. Chọn câu trả lời đúng. - GV cho HS đọc đề Bài 2. 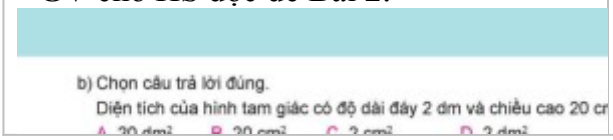 	- HS đọc đề: Diện tích của hình tam giác có độ dài đáy 2 dm và chiều cao 20 cm là bao nhiêu?

- GV hỏi: Độ dài đáy và chiều cao đã cùng đơn vị đo chưa?	- HS trả lời: Chưa cùng đơn vị đo vì đáy là dm, chiều cao là cm.
- GV hỏi: Cần đổi 2 dm thành bao nhiêu xăng-ti-mét?	- HS trả lời: 2 dm = 20 cm.
- GV cho HS làm cá nhân, khoanh đáp án đúng.	- HS tính: 20 x 20 : 2 = 200 (cm²) = 2 dm².
- GV cho HS trình bày.	- HS trình bày: Chọn D. 2 dm².
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: trước khi tính diện tích, cần đổi về cùng đơn vị đo.	- HS ghi nhớ: đổi đơn vị trước khi áp dụng công thức.
Bài 3. Tính diện tích tấm kính hình tam giác vuông. - GV cho HS đọc đề Bài 3 và quan sát hình. 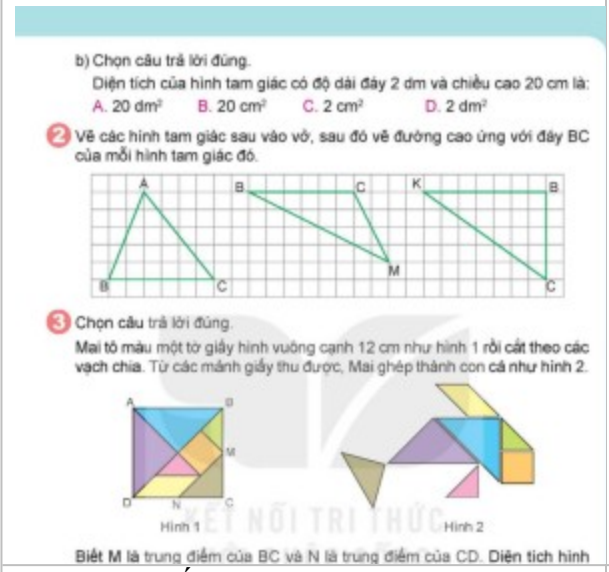 b) Chọn câu trả lời đúng. Diện tích của hình tam giác có độ dài đáy 2 dm và chiều cao 20 cm là: A. 20 dm² B. 20 cm² C. 2 cm² D. 2 dm² 2 Vẽ các hình tam giác sau vào vở, sau đó vẽ đường cao ứng với đáy BC của mỗi hình tam giác đó. 3 Chọn câu trả lời đúng. Mai tô màu một tờ giấy hình vuông cạnh 12 cm như hình 1 rồi cắt theo các vạch chia. Từ các mảnh giấy thu được, Mai ghép thành con cá như hình 2. Hình 1 Hình 2 Biết M là trung điểm của BC và N là trung điểm của CD. Diện tích hình	- HS đọc đề: Tính diện tích của tấm kính có dạng hình tam giác vuông như hình.
- GV hỏi: Tấm kính có dạng hình gì?	- HS trả lời: Tấm kính có dạng hình tam giác vuông.
- GV hỏi: Độ dài đáy và chiều cao của tấm kính là bao nhiêu?	- HS trả lời: Đáy là 6 m, chiều cao là 6 m.
- GV cho HS làm bài vào vở.	- HS làm bài vào vở.
- GV cho HS trình bày.	- HS trình bày: 6 x 6 : 2 = 18 (m²). Đáp số: 18 m².
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: với tam giác vuông, hai cạnh góc vuông có thể là đáy và chiều cao.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách chọn đáy, chiều cao trong tam giác vuông.
4. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu: Củng cố công thức tính diện tích hình tam giác.** **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS nêu lại công thức tính diện tích hình tam giác.	- HS nêu: S = a x h : 2.
- GV nhận xét tiết học, tuyên dương HS tích cực.	- HS lắng nghe nhận xét.
- GV dặn HS về nhà đo ước lượng một hình tam giác quen thuộc rồi thử tính	- HS ghi nhớ nhiệm vụ về nhà.

diện tích.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

BÀI 25. HÌNH TAM GIÁC. DIỆN TÍCH HÌNH TAM GIÁC (TIẾT 3)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Củng cố cách tính diện tích hình tam giác trong bảng số liệu.
- Vẽ được đường cao tương ứng với đáy của hình tam giác trên lưới ô vuông.
- Vận dụng công thức tính diện tích hình tam giác vào tình huống cắt ghép hình.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, quan sát hình, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh Khám phá và bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Ôn lại công thức tính diện tích hình tam giác.** **Cách tiến hành:**	
- GV nêu nhanh: đáy 6 cm, chiều cao 5 cm. Tính diện tích hình tam giác.	- HS tính: 6 x 5 : 2 = 15 (cm²).
- GV yêu cầu HS nhắc lại công thức.	- HS nêu: S = a x h : 2.
2. Luyện tập - Thực hành **Mục tiêu: Hoàn thành bảng, vẽ đường cao và giải bài toán cắt ghép hình.** **Cách tiến hành:**	
Bài 1. Hoàn thành bảng. - GV cho HS đọc đề Bài 1 và quan sát bảng. Độ dài đáy: 6 cm; 10 dm; 4 m; 20 cm Chiều cao: 5 cm; 5 dm; 4 m; 10 cm Diện tích hình tam giác: 15 cm²; ?; ?; ?	- HS đọc đề: Hoàn thành bảng sau.
- GV hỏi: Bảng cho biết những dữ kiện nào?	- HS trả lời: Bảng cho biết độ dài đáy và chiều cao của các hình tam giác.
- GV hỏi: Muốn điền diện tích hình tam	- HS trả lời: Lấy độ dài đáy nhân với

giác trong bảng, em làm thế nào?	chiều cao rồi chia cho 2.
- GV cho HS làm cá nhân vào vở.	- HS làm cá nhân vào vở.
- GV cho HS trình bày kết quả bảng.	- HS trình bày: 6 x 5 : 2 = 15 (cm²); 10 x 5 : 2 = 25 (dm²); 4 x 4 : 2 = 8 (m²); 20 x 10 : 2 = 100 (cm²).
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: dùng công thức S = a x h : 2 cho từng cột.	- HS chốt đáp án: 15 cm²; 25 dm²; 8 m²; 100 cm².
Bài 2. Vẽ đường cao ứng với đáy BC. - GV cho HS đọc đề Bài 2 và quan sát hình trên lưới ô vuông. 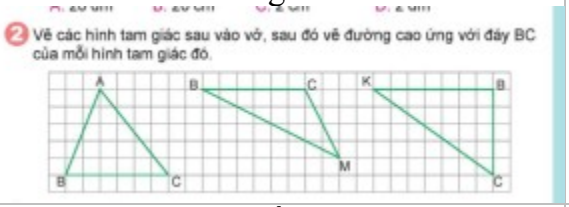 2 Vẽ các hình tam giác sau vào vở, sau đó vẽ đường cao ứng với đáy BC của mỗi hình tam giác đó. A B C B C K M B C	- HS đọc đề: Vẽ các hình tam giác sau vào vở, sau đó vẽ đường cao ứng với đáy BC của mỗi hình tam giác đó.
- GV hỏi: Bài 2 yêu cầu vẽ đường cao ứng với đáy nào?	- HS trả lời: Bài 2 yêu cầu vẽ đường cao ứng với đáy BC.
- GV hỏi: Đường cao ứng với đáy BC phải có đặc điểm gì?	- HS trả lời: Đường cao phải đi từ đỉnh đối diện với đáy BC và vuông góc với BC.
- GV cho HS vẽ lại các hình tam giác vào vở rồi vẽ đường cao.	- HS vẽ vào vở.
- GV cho HS trình bày cách vẽ.	- HS trình bày: với hình ABC, AH là đường cao ứng với đáy BC; với hình MBC, MI là đường cao ứng với đáy BC; với hình KBC, KB là đường cao ứng với đáy BC.
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: đường cao ứng với đáy BC phải kẻ từ đỉnh đối diện và vuông góc với BC.	- HS ghi nhớ: khi đáy nằm ngang, đường cao thường là đoạn thẳng vuông góc với đáy.
Bài 3. Chọn câu trả lời đúng. - GV cho HS đọc đề Bài 3 và quan sát hình 1, hình 2. 3 Chọn câu trả lời đúng. Mai tô màu một tờ giấy hình vuông cạnh 12 cm như hình 1 rồi cắt theo các vạch chia. Từ các mảnh giấy thu được, Mai ghép thành con cá như hình 2. A B M D N C Hình 1 Hình 2 Biết M là trung điểm của BC và N là trung điểm của CD. Diện tích hình tam giác là đuôi của con cá bằng: A. 28 cm² B. 27 cm² C. 36 cm² D. 18 cm²	- HS đọc đề: Mai tô màu một tờ giấy hình vuông cạnh 12 cm, cắt theo vạch chia và ghép thành con cá; hỏi diện tích hình tam giác là đuôi cá.
- GV hỏi: Hình tam giác là đuôi con cá là mảnh nào?	- HS trả lời: Đuôi con cá là mảnh hình tam giác CMN.
- GV hỏi: Hình tam giác CMN có dạng hình tam giác gì?	- HS trả lời: Hình tam giác CMN là hình tam giác vuông.
- GV hỏi: Độ dài hai cạnh MC và NC bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: Vì M là trung điểm của BC và N là trung điểm của CD nên MC =

	12 : 2 = 6 cm, NC = 12 : 2 = 6 cm.
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở.	- HS tính: 6 x 6 : 2 = 18 (cm²).
- GV cho HS trình bày.	- HS trình bày: Chọn D. 18 cm².
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức theo SGV: Đuôi cá là hình tam giác CMN; diện tích bằng 6 x 6 : 2 = 18 cm², chọn D.	- HS ghi nhớ: cần xác định đúng mảnh ghép và dữ kiện trước khi tính diện tích.
3. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu: Vận dụng công thức vào tình huống quen thuộc.** **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS nêu một vật có dạng hình tam giác và ước lượng đáy, chiều cao.	- HS nêu ví dụ: lá cờ đuôi nheo, biển báo, mái nhà, ê ke.
- GV nhận xét tiết học, tuyên dương HS tích cực.	- HS lắng nghe nhận xét.
- GV dặn HS chuẩn bị bài luyện tập tiếp theo.	- HS ghi nhớ nhiệm vụ chuẩn bị bài.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

BÀI 25. HÌNH TAM GIÁC. DIỆN TÍCH HÌNH TAM GIÁC (TIẾT 4)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Củng cố, vận dụng công thức tính diện tích hình tam giác trong bài toán có hình vẽ.
- Biết phân tích hình trên lưới ô vuông để tính diện tích hình ghép từ các tam giác.
- Trình bày được bài giải rõ ràng, đầy đủ đơn vị đo.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, quan sát hình, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh Khám phá và bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Ôn công thức tính diện tích hình tam giác.** **Cách tiến hành:**	
- GV cho HS nêu lại công thức tính diện tích hình tam giác.	- HS nêu: S = a x h : 2.
- GV yêu cầu HS lấy một ví dụ tính nhanh.	- HS lấy ví dụ: đáy 8 cm, chiều cao 5 cm thì diện tích là 8 x 5 : 2 = 20 (cm²).

2. Luyện tập - Thực hành **Mục tiêu: Vận dụng kiến thức để giải bài toán Đố em.** **Cách tiến hành:**	
Bài 4. Đố em - Tính diện tích cây thông. - GV cho HS đọc đề Bài 4 và quan sát hình cây thông trên lưới ô vuông. 	- HS đọc đề: Diện tích cây thông trong hình vẽ bên là bao nhiêu xăng-ti-mét vuông?
- GV hỏi: Cây thông gồm những phần nào?	- HS trả lời: Cây thông gồm ba tầng tán lá hình tam giác và một gốc cây hình vuông.
- GV hỏi: Mỗi ô vuông có cạnh dài bao nhiêu?	- HS trả lời: Mỗi ô vuông có cạnh 1 cm.
- GV hỏi: Làm thế nào để tính diện tích cây thông?	- HS trả lời: Cần tính diện tích từng tầng tán lá và gốc cây rồi cộng lại.
- GV cho HS thảo luận nhóm 4, chia cây thông thành các hình tam giác và hình vuông rồi tính diện tích từng phần.	- HS thảo luận nhóm 4.
- GV cho HS trình bày cách chia và phép tính.	- HS trình bày: Tầng tán lá màu đỏ: 3 x 6 : 2 = 9 (cm²); tầng tán lá màu xanh: 4 x 8 : 2 = 16 (cm²); tầng tán lá màu vàng: 5 x 10 : 2 = 25 (cm²); gốc cây: 2 x 2 = 4 (cm²).
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức theo SGV: tính diện tích từng tán lá và gốc cây rồi cộng lại.	- HS tính diện tích cây thông: 9 + 16 + 25 + 4 = 54 (cm²). - HS ghi đáp số: 54 cm².
3. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu: Củng cố cách tính diện tích hình tam giác và hình ghép.** **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS tự vẽ một hình ghép đơn giản có hình tam giác trên giấy ô vuông.	- HS vẽ một hình ghép có ít nhất một hình tam giác và nêu cách tính diện tích.
- GV nhận xét tiết học, tuyên dương HS tích cực.	- HS lắng nghe nhận xét.
- GV dặn HS chuẩn bị bài Hình thang.	- HS chuẩn bị bài mới.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

BÀI 26. HÌNH THANG. DIỆN TÍCH HÌNH THANG (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Nhận biết được hình thang, hai cạnh đáy, hai cạnh bên của hình thang.

- Nhận biết được đường cao và chiều cao của hình thang.
- Nhận biết được hình thang vuông và kiểm tra được một số hình có phải là hình thang vuông hay không.

2. Năng lực chung
- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất
- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, quan sát hình, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp
- AI 5.C4.1: HS lập luận logic: "Nếu tứ giác có 2 cạnh đáy song song Thì là hình thang", áp dụng tư duy này vào lập trình robot.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC
- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh Khám phá và bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập; gợi nhớ các hình tứ giác đã học.** **Cách tiến hành:**	
- GV cho HS quan sát nhanh một số hình tứ giác và hỏi hình nào có hai cạnh đối diện song song.	- HS quan sát và nêu hình có một cặp cạnh đối diện song song.
- GV hỏi: Em đã thấy hình có dạng giống cái thang ở đâu?	- HS nêu: cái thang, mái nhà, khung bàn, kệ trang trí.
- GV dẫn dắt: Hôm nay chúng ta học hình thang.	- HS chuẩn bị tìm hiểu đặc điểm của hình thang.
2. Khám phá **Mục tiêu: Nhận biết hình thang, đáy, cạnh bên, đường cao của hình thang.** **Cách tiến hành:**	
Câu a. Hình thang - GV cho HS đọc lời thoại và quan sát tranh Khám phá câu a.	- HS đọc lời thoại: Một ô kính có dạng hình tam giác tù, ô kính còn lại có dạng hình thang.

- GV hỏi: Ô kính bên trái có dạng hình gì?	- HS trả lời: Ô kính bên trái có dạng hình tam giác tù.
- GV hỏi: Ô kính còn lại có dạng hình gì?	- HS trả lời: Ô kính còn lại có dạng hình thang.
- GV hỏi: Hình thang ABCD có những cạnh nào là đáy? Những cạnh nào là cạnh bên?	- HS nêu: Hình thang ABCD có cạnh đáy AB và cạnh đáy DC; cạnh bên AD và cạnh bên BC.
- GV hỏi: Hai cạnh đáy của hình thang có đặc điểm gì?	- HS trả lời: Hai cạnh đáy AB và DC là hai cạnh đối diện song song.
- GV chốt câu a trước khi chuyển sang câu b.	- HS ghi nhớ câu chốt a: Hình thang có một cặp cạnh đối diện song song; hai cạnh song song đó gọi là hai đáy.
Câu b. Đường cao của hình thang - GV cho HS quan sát hình đường cao của hình thang. 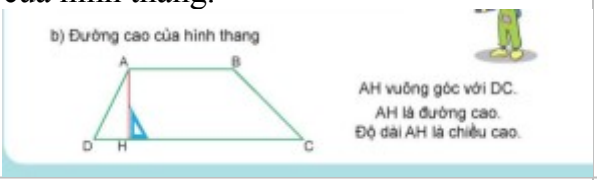	- HS quan sát hình.
- GV hỏi: AH có quan hệ như thế nào với DC?	- HS nêu: AH vuông góc với DC.
- GV hỏi: AH được gọi là gì?	- HS trả lời: AH là đường cao của hình thang.
- GV hỏi: Độ dài AH được gọi là gì?	- HS trả lời: Độ dài AH là chiều cao của hình thang.
- GV chốt câu b.	- HS ghi nhớ: Đường cao của hình thang là đoạn thẳng vuông góc với hai đáy; độ dài đường cao là chiều cao của hình

	thang.
Diễn giải tích hợp: - GV viết quy tắc logic lên bảng: Nếu tứ giác có một cặp cạnh đối diện song song thì đó là hình thang.	- HS đọc quy tắc logic.
- GV hướng dẫn HS liên hệ với lập trình robot: robot nhận dạng hình thang bằng cách kiểm tra điều kiện song song của hai cạnh đối diện.	- HS nêu: Nếu tứ giác có một cặp cạnh đối diện song song thì đó là hình thang.
- GV yêu cầu HS dùng câu "Nếu... thì..." để mô tả cách nhận biết hình thang.	- HS hiểu: tư duy theo điều kiện giúp máy tính và robot xử lí nhiệm vụ từng bước.
3. Luyện tập - Thực hành **Mục tiêu: Nhận biết hình thang, hình thang vuông và thực hành vẽ hình thang.** **Cách tiến hành:**	
Bài 1. Trong các hình dưới đây, hình nào là hình thang? - GV cho HS đọc đề Bài 1. 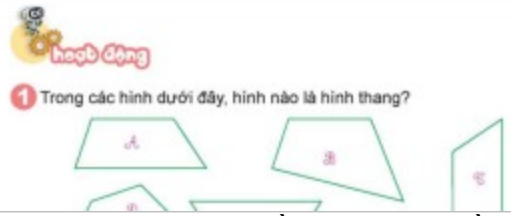 	- HS đọc đề: Trong các hình dưới đây, hình nào là hình thang?
- GV hỏi: Bài 1 yêu cầu xác định điều gì?	- HS trả lời: Bài 1 yêu cầu tìm các hình là hình thang.
- GV hỏi: Muốn biết một hình có phải hình thang không, em kiểm tra đặc điểm nào?	- HS trả lời: Kiểm tra xem hình có một cặp cạnh đối diện song song hay không.
- GV cho HS làm cá nhân rồi trao đổi nhóm đôi.	- HS làm cá nhân và trao đổi nhóm đôi.
- GV cho HS trình bày.	- HS trình bày: Các hình A, C và E là hình thang vì có một cặp cạnh đối diện song song; các hình B và D không phải là hình thang.
- GV chốt, chuẩn hóa đáp án theo SGV: Các hình A, C và E là hình thang.	- HS ghi nhớ: hình thang có một cặp cạnh đối diện song song.
Bài 2. Tìm thêm hình ảnh thực tế có dạng hình thang. - GV cho HS đọc đề Bài 2 và quan sát các hình ảnh trong SGK. 	- HS đọc đề: Dưới đây là một số hình ảnh thực tế có dạng hình thang. Em hãy tìm thêm một số hình ảnh thực tế có dạng hình thang.

- GV hỏi: Trong SGK có những hình ảnh thực tế nào có dạng hình thang?	- HS trả lời: Trong SGK có khung đồng hồ/kệ trang trí, mái nhà, mặt bàn có dạng hình thang.
- GV hỏi: Em còn biết đồ vật nào trong thực tế có dạng hình thang?	- HS nêu thêm: mặt ghế, thân chậu cây, túi xách, khung cửa, biển trang trí, một số mái nhà.
- GV cho HS thảo luận nhóm 4.	- HS thảo luận nhóm 4.
- GV cho HS trình bày.	- HS trình bày kết quả của nhóm.
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: có thể nhận dạng hình thang trong nhiều đồ vật quen thuộc.	- HS ghi nhớ: khi quan sát đồ vật thực tế, cần chú ý cặp cạnh đối diện song song để nhận dạng hình thang.
Bài 3. Hình thang vuông. - GV cho HS đọc đề Bài 3 và quan sát hình chong chóng, hình thang vuông ABCD. 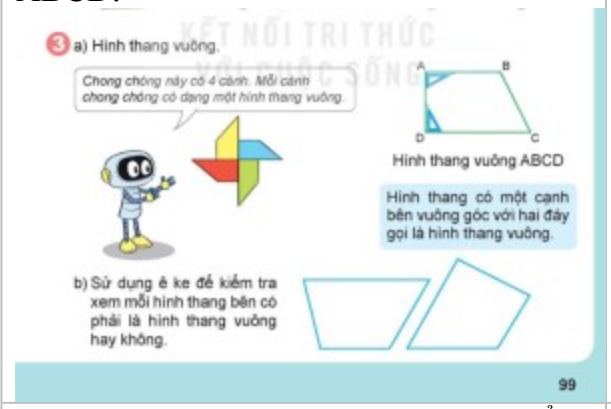 	- HS đọc đề và quan sát hình.
- GV hỏi: Hình thang vuông có đặc điểm gì?	- HS trả lời: Hình thang vuông có một cạnh bên vuông góc với hai đáy.
- GV hỏi: Cạnh nào của hình thang vuông ABCD vuông góc với hai đáy?	- HS trả lời: Trong hình thang vuông ABCD, cạnh AD vuông góc với hai đáy AB và DC.
- GV cho HS dùng ê ke kiểm tra hai hình thang ở phần b.	- HS dùng ê ke kiểm tra hình ở phần b.
- GV cho HS trình bày.	- HS trình bày: dùng ê ke đặt một cạnh trùng với đáy, cạnh còn lại kiểm tra cạnh bên có vuông góc với đáy hay không.
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: hình thang có một cạnh bên vuông góc với hai đáy gọi là hình thang vuông.	- HS ghi nhớ: cạnh bên vuông góc với hai đáy chính là một đường cao của hình thang vuông.
Hoạt động vẽ hình thang - GV cho HS đọc yêu cầu vẽ hình thang và quan sát tranh Khám phá "Vẽ hình thang".	- HS đọc yêu cầu và quan sát tranh.

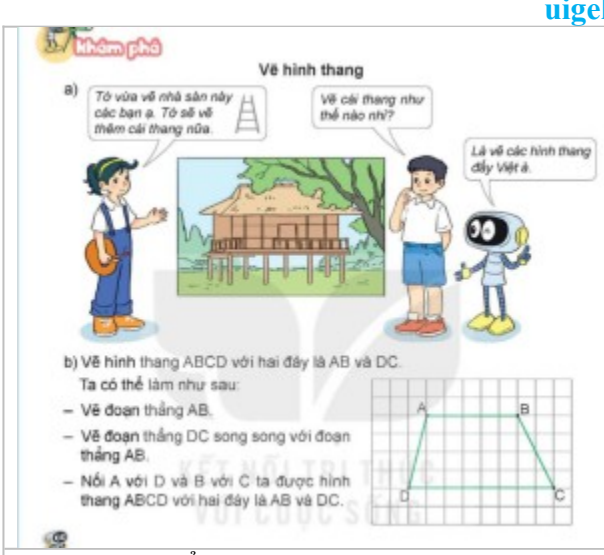	
- GV hỏi: Để vẽ hình thang ABCD với hai đáy AB và DC, ta làm theo những bước nào?	- HS trả lời: Vẽ đoạn thẳng AB; vẽ đoạn thẳng DC song song với AB; nối A với D và B với C để được hình thang ABCD.
- GV hướng dẫn HS vẽ đoạn thẳng AB, vẽ đoạn thẳng DC song song với AB, nối A với D và B với C.	- HS quan sát GV hướng dẫn cách vẽ hình thang.
- GV cho HS thực hành trên giấy kẻ ô vuông.	- HS thực hành vẽ hình thang trên giấy kẻ ô vuông.
- GV cho HS trình bày sản phẩm.	- HS trình bày sản phẩm và chỉ ra hai đáy song song.
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: muốn vẽ hình thang, cần tạo được một cặp cạnh đối diện song song.	- HS ghi nhớ: hình thang có hai đáy là hai cạnh đối diện song song.
Bài 1, Bài 2 phần Hoạt động vẽ hình thang - GV cho HS đọc đề Bài 1 và Bài 2. 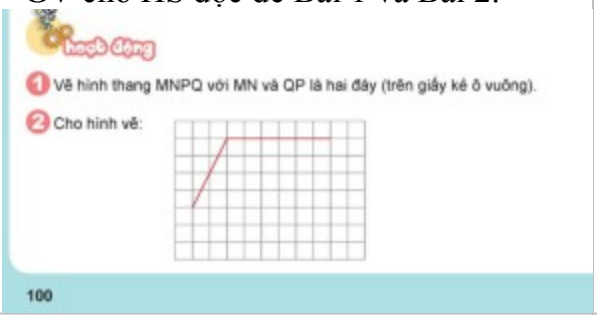	- HS đọc đề: Vẽ hình thang MNPQ với MN và QP là hai đáy; hoàn thiện hình vẽ ở Bài 2.
- GV hỏi: Bài 1 yêu cầu vẽ hình thang nào?	- HS trả lời: Bài 1 yêu cầu vẽ hình thang MNPQ với MN và QP là hai đáy.
- GV hỏi: Bài 2 đã cho trước những đoạn thẳng nào?	- HS trả lời: Bài 2 đã cho hai đoạn thẳng trên giấy kẻ ô vuông, cần vẽ thêm các đoạn thẳng để tạo thành hình thang.
- GV cho HS làm cá nhân vào vở ô li.	- HS làm cá nhân vào vở.
- GV cho HS trình bày hình vẽ.	- HS trình bày hình vẽ, chỉ ra MN song song với QP hoặc cặp cạnh đối diện song song trong hình đã hoàn thiện.
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: hình vẽ đúng khi MN và QP song song, hình	- HS ghi nhớ: khi vẽ hình thang, cần kiểm tra hai đáy song song.

hoàn chỉnh có một cặp cạnh đối diện song song.	
4. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu: Củng cố đặc điểm của hình thang.** **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS nêu lại dấu hiệu nhận biết hình thang và hình thang vuông.	- HS nêu: hình thang có một cặp cạnh đối diện song song; hình thang vuông có một cạnh bên vuông góc với hai đáy.
- GV nhận xét tiết học, tuyên dương HS tích cực.	- HS lắng nghe nhận xét.
- GV dặn HS về nhà tìm 3 đồ vật có dạng hình thang và chuẩn bị tiết sau.	- HS ghi nhớ nhiệm vụ chuẩn bị bài.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY TOÁN 5 - TUẦN 13

BÀI 26. HÌNH THANG. DIỆN TÍCH HÌNH THANG (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Nắm được cách vẽ hình thang trên giấy kẻ ô vuông.
- Vẽ được hình thang khi biết hai đáy; biết hoàn thiện hình vẽ để tạo được hình thang.
- Vận dụng cách vẽ hình thang để vẽ theo mẫu và tạo hình trong tình huống thực tế.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, quan sát hình, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- Năng lực số 3.4.CB2a: Viết chuỗi logic: "Nếu có 2 cạnh đáy song song thì là hình thang".

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh Khám phá và bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút; thước kẻ, ê ke, com pa hoặc giấy kẻ ô vuông theo yêu cầu từng tiết.
- Bút chì, thước kẻ, giấy kẻ ô vuông hoặc vở ô li để HS thực hành vẽ hình thang.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Gợi nhớ đặc điểm của hình thang và tạo hứng thú với hoạt động vẽ hình thang.** **Cách tiến hành:**	
- GV nêu tình huống: Mai vừa vẽ một bức tranh nhà sàn nhưng còn thiếu cái thang và mời HS đóng vai đọc lời thoại.	- HS đóng vai đọc lời thoại: "Tớ vừa vẽ nhà sàn này các bạn ạ. Tớ sẽ vẽ thêm cái thang nữa." "Vẽ cái thang như thế nào nhỉ?" "Là vẽ các hình

	thang đấy Việt ạ.”
- GV hỏi: Hình thang có đặc điểm nào đã học ở tiết trước?	- HS trả lời: Hình thang là hình tứ giác có một cặp cạnh đối diện song song; hai cạnh song song gọi là hai đáy.
- GV hỏi: Muốn vẽ được hình thang, theo em cần tạo được điều gì trước?	- HS trả lời: Cần tạo được hai đoạn thẳng song song rồi nối hai đầu mút để được hình thang.
- GV dẫn dắt vào bài: Hôm nay, chúng ta thực hành vẽ hình thang và vận dụng để vẽ hình theo mẫu.	- HS lắng nghe và chuẩn bị thước kẻ, bút chì, giấy kẻ ô vuông.
2. Khám phá **Mục tiêu: Biết các bước vẽ hình thang với hai đáy cho trước.** **Cách tiến hành:**	
Câu a. Tình huống vẽ cái thang - GV cho HS quan sát tranh Khám phá câu a và mời HS đóng vai đọc lời thoại. 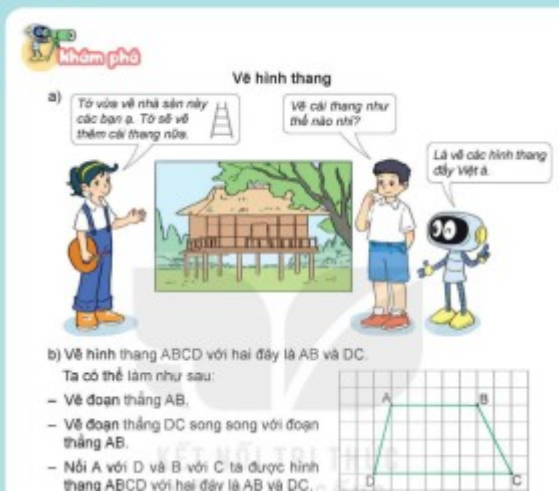 	- HS quan sát tranh và đóng vai Mai, Việt, Rô-bốt đọc lời thoại trong SGK.
- GV hỏi: Bạn Mai vừa vẽ gì và muốn vẽ thêm gì?	- HS trả lời: Bạn Mai vừa vẽ nhà sàn và muốn vẽ thêm cái thang.
- GV hỏi: Việt thắc mắc điều gì khi nghe Mai nói vẽ cái thang?	- HS trả lời: Việt hỏi: Vẽ cái thang như thế nào nhỉ?
- GV hỏi: Rô-bốt giải thích vẽ cái thang là vẽ gì?	- HS trả lời: Rô-bốt nói: Là vẽ các hình thang đấy Việt ạ.
Câu b. Vẽ hình thang ABCD với hai đáy AB và DC - GV cho HS đọc yêu cầu và quan sát hình hướng dẫn trong SGK.	- HS đọc: Vẽ hình thang ABCD với hai đáy là AB và DC; ta có thể làm như sau.
- GV hướng dẫn HS làm lần lượt: vẽ đoạn thẳng AB; vẽ đoạn thẳng DC song song với AB; nối A với D và B với C.	- HS nêu và thực hành: vẽ AB; vẽ DC song song với AB; nối A với D và B với C để được hình thang ABCD với hai đáy AB và DC.
Diễn giải tích hợp:	- HS lắng nghe và liên hệ với cách nhận dạng

- GV nêu: Khi hướng dẫn máy tính hoặc robot nhận biết hình thang, ta cần viết quy tắc logic rõ ràng theo dạng "Nếu... thì...".	hình thang.
- GV yêu cầu HS viết chuỗi logic: Nếu tứ giác có một cặp cạnh đối diện song song thì đó là hình thang.	- HS viết: Nếu tứ giác có một cặp cạnh đối diện song song thì đó là hình thang.
- GV hỏi: Chuỗi logic này giúp ích gì khi vẽ hoặc nhận dạng hình thang?	- HS trả lời: Chuỗi logic giúp kiểm tra từng điều kiện để biết hình vẽ có phải là hình thang hay chưa.
3. Luyện tập - Thực hành **Mục tiêu: Vẽ được hình thang và hoàn thiện hình vẽ tạo thành hình thang.** **Cách tiến hành:**	
- GV cho HS quan sát Bài 1 và Bài 2 trong SGK. 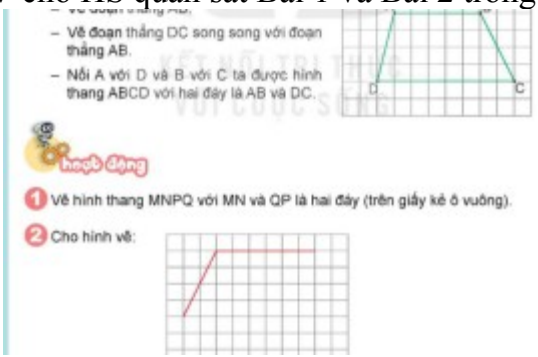 	- HS quan sát Bài 1 và Bài 2 để thực hành vẽ hình thang.
Bài 1. Vẽ hình thang MNPQ với MN và QP là hai đáy. - GV cho HS đọc đề Bài 1.	- HS đọc đề: Vẽ hình thang MNPQ với MN và QP là hai đáy.
- GV hỏi: Bài 1 yêu cầu vẽ hình thang nào? Hai đáy là những đoạn thẳng nào?	- HS trả lời: Bài 1 yêu cầu vẽ hình thang MNPQ; MN và QP là hai đáy.
- GV hỏi: Để MN và QP là hai đáy, hai đoạn thẳng đó phải có quan hệ như thế nào?	- HS trả lời: MN và QP phải song song với nhau.
- GV cho HS vẽ hình thang MNPQ trên giấy kẻ ô vuông.	- HS vẽ MN, vẽ QP song song với MN, nối M với Q và N với P.
- GV cho HS trình bày sản phẩm và chỉ ra hai đáy.	- HS trình bày hình vẽ và chỉ ra MN song song với QP.
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: hình thang có một cặp cạnh đối diện song song.	- HS ghi nhớ: khi vẽ hình thang cần đảm bảo hai đáy song song.
Bài 2. Cho hình vẽ. - GV cho HS đọc đề Bài 2 và quan sát hai cách hoàn thiện hình vẽ.	- HS đọc đề và quan sát hai hình vẽ của bạn Mai và bạn Việt.
- GV hỏi: Bài 2 yêu cầu chúng ta xác định điều gì?	- HS trả lời: Bài 2 yêu cầu xem bạn nào vẽ thêm đúng để được một hình thang.

- GV hỏi: Muốn kiểm tra hình vẽ đúng, em cần kiểm tra yếu tố nào?	- HS trả lời: Cần kiểm tra xem hình hoàn chỉnh có một cặp cạnh đối diện song song hay không.
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi và nêu ý kiến.	- HS thảo luận nhóm đôi và thống nhất: cả bạn Mai và bạn Việt đều thực hiện đúng yêu cầu.
- GV chốt: Có nhiều cách hoàn thiện hình vẽ để được hình thang, miễn là hình hoàn chỉnh có một cặp cạnh đối diện song song.	- HS ghi nhớ: cách của bạn Mai dễ thực hiện hơn vì có thể dựa vào các ô vuông.
4. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu: Vận dụng cách vẽ hình thang để vẽ theo mẫu và sáng tạo hình vẽ.** **Cách tiến hành:**	
- GV cho HS quan sát Bài 3 và Bài 4 trong SGK. 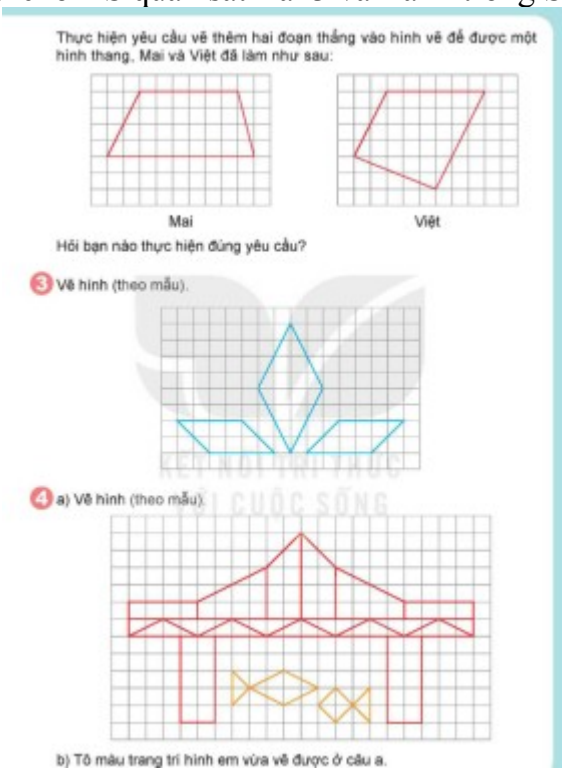 	- HS quan sát Bài 3, Bài 4 và chuẩn bị thực hành vẽ theo mẫu.
Bài 3. Vẽ theo mẫu. - GV cho HS đọc đề Bài 3 và quan sát hình mẫu.	- HS đọc đề: Vẽ theo mẫu.
- GV hỏi: Hình mẫu gồm những hình nào?	- HS trả lời: Hình mẫu gồm các hình có dạng hình thang, hình bình hành hoặc hình thoi trên giấy kẻ ô vuông.
- GV hỏi: Khi vẽ theo mẫu, em cần chú ý điều gì?	- HS trả lời: Cần đếm số ô ở mỗi đáy, chú ý khoảng cách giữa các hình và vẽ cân đối.
- GV cho HS thực hành vẽ hình theo mẫu vào vở ô li.	- HS thực hành vẽ, có thể đánh số từng hình để vẽ lần lượt cho đúng mẫu.
- GV cho HS trưng bày và nêu cách vẽ.	- HS trưng bày bài vẽ và nêu cách đếm ô, vẽ các cạnh song song.
Bài 4. Vẽ hình theo mẫu và tô màu.	- HS đọc yêu cầu và quan sát hình mẫu cần vẽ.

- GV cho HS đọc đề Bài 4.	
- GV tổ chức cho HS thực hiện theo nhóm 4.	- HS phân công trong nhóm: bạn vẽ đường chính, bạn kiểm tra cạnh song song, bạn tô màu, bạn trình bày.
- GV cho các nhóm trưng bày sản phẩm, bình chọn nhóm vẽ đúng và đẹp.	- HS trưng bày sản phẩm, nhận xét và học tập cách vẽ của nhóm bạn.
- GV nhận xét tiết học và dặn HS chuẩn bị tiết học về diện tích hình thang.	- HS lắng nghe nhận xét và chuẩn bị bài sau.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

BÀI 26. HÌNH THANG. DIỆN TÍCH HÌNH THANG (TIẾT 3)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Hình thành được cách tính diện tích hình thang dựa vào diện tích của các hình đã học.
- Nêu và ghi nhớ được quy tắc, công thức tính diện tích hình thang.
- Vận dụng được công thức tính diện tích hình thang trong bài toán có hình vẽ và tình huống thực tế.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, quan sát hình, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh Khám phá và bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút; thước kẻ, ê ke, com pa hoặc giấy kẻ ô vuông theo yêu cầu từng tiết.
- Hai hình thang bằng nhau để HS thao tác cắt ghép; kéo, bút chì, thước kẻ khi cần.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Ôn lại đặc điểm hình thang, hai đáy và đường cao.** **Cách tiến hành:**	
- GV tổ chức trò chơi "Ai nhanh hơn?" với các câu hỏi chọn đáp án A, B, C về hình thang ABCD.	- HS tham gia chọn đáp án bằng thẻ hoặc bảng con.
- GV hỏi: Hình thang ABCD có cặp cạnh nào song song?	- HS trả lời: Hình thang ABCD có AB song song với CD.
- GV hỏi: Hình thang có mấy cạnh đáy?	- HS trả lời: Hình thang có hai cạnh đáy.
- GV hỏi: Trong hình thang ABCD, đoạn AH là gì?	- HS trả lời: AH là đường cao của hình thang.
- GV dẫn dắt: Chúng ta đã biết diện tích hình tam giác, hình chữ nhật; hôm nay tìm cách tính diện tích hình thang.	- HS chuẩn bị tìm hiểu cách tính diện tích hình thang.
2. Khám phá **Mục tiêu: Rút ra quy tắc và công thức tính diện tích hình thang.** **Cách tiến hành:**	
Câu a. Diện tích hình thang - GV cho HS sử dụng hai hình thang bằng nhau đã chuẩn bị, thảo luận nhóm 4 trong 2 phút để tìm cách tính diện tích hình thang.	- HS lấy hai hình thang bằng nhau, thảo luận nhóm 4 và thử cắt ghép hoặc chia hình thang thành các hình đã học.

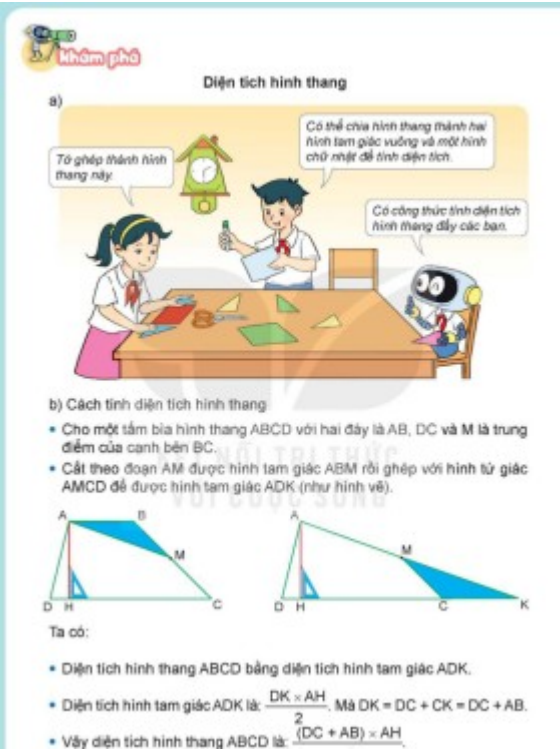	
- GV mời HS nêu các cách có thể tính được diện tích hình thang dựa trên diện tích những hình đã học.	- HS nêu: Có thể cắt ghép thành hình tam giác, chia thành hình chữ nhật và các hình tam giác, hoặc chia thành các hình tam giác nhỏ.
- GV mời 3 HS đóng vai Nam, Mai và Rô-bốt đọc bóng trò chuyện trong SGK, sau đó nhận xét các cách làm.	- HS đóng vai đọc lời thoại và nhận xét: các bạn trong SGK gợi ý cách cắt ghép để tìm công thức tính diện tích hình thang.
Câu b. Cách tính diện tích hình thang - GV hướng dẫn HS quan sát cách cắt ghép trong SGK: lấy M là trung điểm của cạnh BC, nối A với M và cắt theo đoạn AM.	- HS quan sát và nêu lại: Lấy M là trung điểm của BC, nối A với M, cắt theo đoạn AM.
- GV hỏi: Sau khi ghép hình tam giác ABM vào hình tứ giác AMCD sao cho MC trùng với MB, ta được hình gì?	- HS trả lời: Ta được hình tam giác mới là ADK.
- GV hỏi: Diện tích hình thang ABCD bằng diện tích hình nào?	- HS trả lời: Diện tích hình thang ABCD bằng diện tích hình tam giác ADK.
- GV hỏi: Đáy DK của tam giác ADK bằng tổng độ dài những đoạn nào?	- HS trả lời: DK = DC + CK, mà CK = AB nên DK = DC + AB.
- GV hỏi: Chiều cao của tam giác ADK tương ứng với đoạn nào của hình thang?	- HS trả lời: Chiều cao của tam giác ADK là AH, cũng là chiều cao của hình thang ABCD.
- GV yêu cầu HS rút ra quy tắc và công thức tính diện tích hình thang.	- HS rút ra: Muốn tính diện tích hình thang, ta lấy tổng độ dài hai đáy nhân với chiều cao rồi chia cho 2: S = (a + b) x h : 2; a, b, h cùng đơn vị đo.

3. Luyện tập - Thực hành
Mục tiêu: Tính được diện tích hình thang khi biết hai đáy và chiều cao.
Cách tiến hành:

- GV cho HS quan sát các bài tập trong SGK. 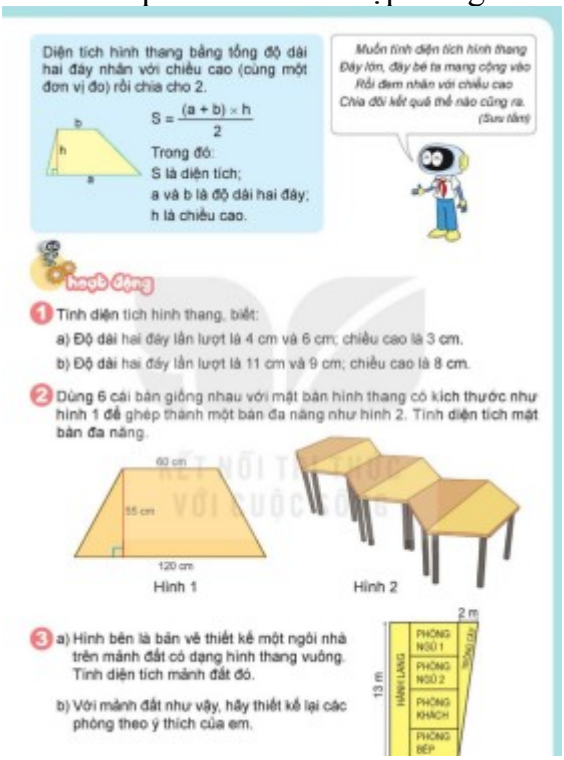 Diện tích hình thang bằng tổng độ dài hai đáy nhân với chiều cao (cùng một đơn vị đo) rồi chia cho 2. $S = \frac{(a + b) \times h}{2}$ Trong đó: S là diện tích; a và b là độ dài hai đáy; h là chiều cao. Muốn tính diện tích hình thang Đáy lớn, đáy bé ta mang cộng vào Rồi đem nhân với chiều cao Chia đôi kết quả thế nào cũng ra. (Sưu tầm) Thực hành 1 Tính diện tích hình thang, biết: a) Độ dài hai đáy lần lượt là 4 cm và 6 cm; chiều cao là 3 cm. b) Độ dài hai đáy lần lượt là 11 cm và 9 cm; chiều cao là 8 cm. 2 Dùng 6 cái bàn giống nhau với mặt bàn hình thang có kích thước như hình 1 để ghép thành một bàn đa năng như hình 2. Tính diện tích mặt bàn đa năng. 60 cm 55 cm 120 cm Hình 1 Hình 2 3 a) Hình bên là bản vẽ thiết kế một ngôi nhà trên mảnh đất có dạng hình thang vuông. Tính diện tích mảnh đất đó. b) Với mảnh đất như vậy, hãy thiết kế lại các phòng theo ý thích của em. 2 m 13 m HÀNG RÀO HÀNH LANG PHÒNG NGỦ 1 PHÒNG NGỦ 2 PHÒNG KHÁCH PHÒNG BẾP	- HS quan sát Bài 1, Bài 2 và Bài 3 trong SGK.
Bài 1. Tính diện tích hình thang. - GV cho HS đọc đề Bài 1.	- HS đọc đề: Tính diện tích hình thang, biết độ dài hai đáy và chiều cao.
- GV hỏi: Muốn tính diện tích hình thang, em dùng công thức nào?	- HS trả lời: Dùng công thức S = (a + b) x h : 2.
- GV hỏi: Ở câu a, hai đáy và chiều cao là bao nhiêu?	- HS trả lời: Câu a có hai đáy 4 cm và 6 cm, chiều cao 3 cm.
- GV hỏi: Ở câu b, hai đáy và chiều cao là bao nhiêu?	- HS trả lời: Câu b có hai đáy 11 cm và 9 cm, chiều cao 8 cm.
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở.	- HS làm bài vào vở.
- GV cho HS trình bày bài làm.	- HS trình bày: a) (4 + 6) x 3 : 2 = 15 (cm²). b) (11 + 9) x 8 : 2 = 80 (cm²).
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: thay đúng hai đáy và chiều cao vào công thức.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách tính diện tích hình thang.
Bài 2. Tính diện tích mặt bàn đa năng. - GV cho HS đọc đề Bài 2.	- HS đọc đề: Dùng 6 cái bàn giống nhau với mặt bàn hình thang để ghép thành một bàn đa năng; tính diện tích mặt bàn đa năng.
- GV hỏi: Một mặt bàn hình thang có hai đáy và chiều cao là bao nhiêu?	- HS trả lời: Một mặt bàn có hai đáy 120 cm và 60 cm, chiều cao 55 cm.

- GV hỏi: Muốn tính diện tích mặt bàn đa năng, ta làm mấy bước?	- HS trả lời: Tính diện tích một mặt bàn rồi nhân với 6.
- GV cho HS làm bài vào vở.	- HS làm bài vào vở.
- GV cho HS trình bày bài giải.	- HS trình bày: Diện tích một mặt bàn là (120 + 60) x 55 : 2 = 4 950 (cm²). Diện tích mặt bàn đa năng là 4 950 x 6 = 29 700 (cm²). Đáp số: 29 700 cm².
- GV chốt: Khi có nhiều hình giống nhau, ta tính diện tích một hình rồi nhân với số hình.	- HS ghi nhớ cách tính diện tích hình ghép từ nhiều hình bằng nhau.
4. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu: Vận dụng công thức tính diện tích hình thang trong thiết kế thực tế.** **Cách tiến hành:**	
Bài 3. Em là nhà thiết kế. - GV cho HS đọc đề Bài 3 và quan sát bản vẽ mảnh đất hình thang vuông.	- HS đọc đề: Hình bên là bản vẽ thiết kế một ngôi nhà trên mảnh đất có dạng hình thang vuông; tính diện tích mảnh đất đó.
- GV hỏi: Mảnh đất có dạng hình gì? Các số đo nào đã cho?	- HS trả lời: Mảnh đất có dạng hình thang vuông; hai đáy là 7 m và 2 m, chiều cao là 13 m.
- GV hỏi: Với hình thang vuông, cạnh nào được dùng làm chiều cao?	- HS trả lời: Cạnh bên vuông góc với hai đáy chính là chiều cao của hình thang.
- GV cho HS tính diện tích mảnh đất.	- HS tính: (7 + 2) x 13 : 2 = 58,5 (m²).
- GV cho HS nêu ý tưởng thiết kế lại các phòng theo ý thích.	- HS nêu: Có thể bố trí phòng khách, phòng ngủ, bếp, hành lang, trồng thêm cây hoặc lối đi nhỏ.
- GV nhận xét tiết học, tuyên dương HS tích cực.	- HS lắng nghe nhận xét và ghi nhớ công thức tính diện tích hình thang.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

BÀI 26. HÌNH THANG. DIỆN TÍCH HÌNH THANG (TIẾT 4)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Củng cố và tính được diện tích hình thang trong bảng số liệu, bài chọn đáp án và bài toán có hình vẽ.
- Biết phân tích hình trên lưới ô vuông thành các hình đã học để tính diện tích.
- Vận dụng diện tích hình thang vào tình huống thực tế liên quan đến mảnh đất.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, quan sát hình, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh Khám phá và bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút; thước kẻ, ê ke, com pa hoặc giấy kẻ ô vuông theo yêu cầu từng tiết.
- Phiếu học tập có nội dung Bài 1, Bài 2; bảng phụ hoặc màn hình trình chiếu hình con thuyền và mảnh đất.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Ôn công thức tính diện tích các hình đã học.** **Cách tiến hành:**	
- GV tổ chức trò chơi "Tìm đúng công thức tính diện tích cho mỗi hình".	- HS tham gia nối hình vuông, hình chữ nhật, hình tam giác, hình thang với công thức tương ứng.
- GV hỏi: Công thức tính diện tích hình thang là gì?	- HS trả lời: S = (a + b) x h : 2.
- GV hỏi: Khi tính diện tích hình thang cần chú ý điều gì?	- HS trả lời: Cần biết độ dài hai đáy và chiều cao cùng đơn vị đo.
- GV dẫn dắt vào bài luyện tập.	- HS chuẩn bị làm các bài luyện tập về diện tích hình thang.
2. Luyện tập - Thực hành **Mục tiêu: Hoàn thành bảng, chọn đáp án đúng và tính diện tích hình ghép.** **Cách tiến hành:**	
- GV cho HS quan sát Bài 1, Bài 2, Bài 3 và Bài 4 trong SGK.	- HS quan sát các bài luyện tập trang 104 SGK.

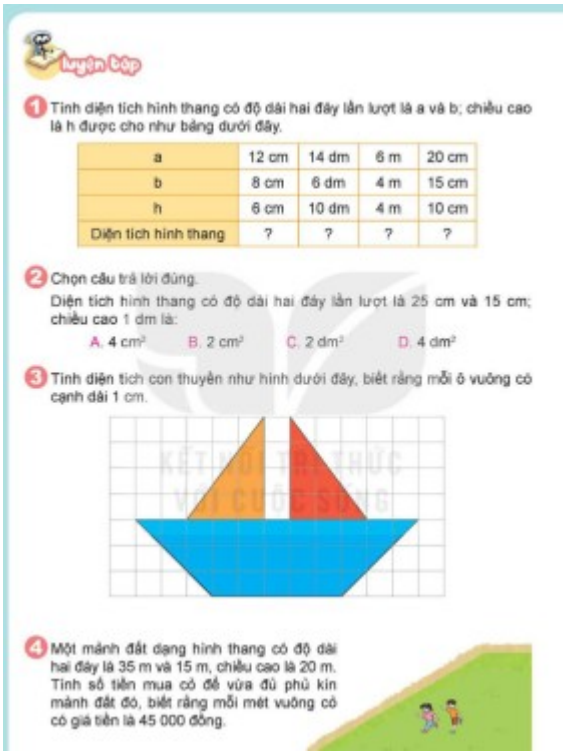

Luyện tập

1 Tính diện tích hình thang có độ dài hai đáy lần lượt là a và b; chiều cao là h được cho như bảng dưới đây.

a	12 cm	14 dm	6 m	20 cm
b	8 cm	6 dm	4 m	15 cm
h	6 cm	10 dm	4 m	10 cm
Diện tích hình thang	?	?	?	?

2 Chọn câu trả lời đúng.
Diện tích hình thang có độ dài hai đáy lần lượt là 25 cm và 15 cm; chiều cao 1 dm là:
A. 4 cm² B. 2 cm² C. 2 dm² D. 4 dm²

3 Tính diện tích con thuyền như hình dưới đây, biết rằng mỗi ô vuông có cạnh dài 1 cm.

4 Một mảnh đất dạng hình thang có độ dài hai đáy là 35 m và 15 m, chiều cao là 20 m. Tính số tiền mua cỏ để vừa đủ phủ kín mảnh đất đó, biết rằng mỗi mét vuông cỏ có giá tiền là 45 000 đồng.

Bài 1. Tính diện tích hình thang theo bảng. - GV cho HS đọc đề Bài 1 và quan sát bảng.	- HS đọc đề: Tính diện tích hình thang có độ dài hai đáy lần lượt là a và b; chiều cao là h được cho trong bảng.
- GV hỏi: Bảng cho biết những dữ kiện nào?	- HS trả lời: Bảng cho biết độ dài hai đáy a, b và chiều cao h của mỗi hình thang.
- GV hỏi: Muốn điền diện tích hình thang vào bảng, em làm thế nào?	- HS trả lời: Lấy tổng hai đáy nhân với chiều cao rồi chia cho 2.
- GV cho HS làm cá nhân vào phiếu học tập.	- HS làm cá nhân vào phiếu học tập.
- GV cho HS trình bày kết quả từng cột.	- HS trình bày: (12 + 8) x 6 : 2 = 60 (cm²); (14 + 6) x 10 : 2 = 100 (dm²); (6 + 4) x 4 : 2 = 20 (m²); (20 + 15) x 10 : 2 = 175 (cm²).
- GV chốt đáp án của Bài 1.	- HS ghi đáp án: 60 cm²; 100 dm²; 20 m²; 175 cm².
Bài 2. Chọn câu trả lời đúng. - GV cho HS đọc đề Bài 2.	- HS đọc đề: Diện tích hình thang có độ dài hai đáy lần lượt là 25 cm và 15 cm; chiều cao 1 dm là bao nhiêu?
- GV hỏi: Các số đo trong bài đã cùng đơn vị đo chưa?	- HS trả lời: Chưa cùng đơn vị đo vì hai đáy là xăng-ti-mét, chiều cao là đề-xi-mét.
- GV hỏi: Cần đổi 1 dm thành bao nhiêu xăng-ti-mét?	- HS trả lời: 1 dm = 10 cm.
- GV cho HS tính và chọn đáp án đúng.	- HS tính: (25 + 15) x 10 : 2 = 200 (cm²) = 2 dm²; chọn C. 2 dm².

- GV chốt: Trước khi tính diện tích, cần đổi về cùng đơn vị đo.	- HS ghi nhớ: phải đổi đơn vị đo trước khi áp dụng công thức.
Bài 3. Tính diện tích con thuyền trên giấy kẻ ô vuông. - GV cho HS đọc đề Bài 3.	- HS đọc đề: Tính diện tích con thuyền như hình, biết mỗi ô vuông có cạnh dài 1 cm.
- GV hỏi: Có thể chia con thuyền thành những hình nào?	- HS trả lời: Có thể chia con thuyền thành hai hình tam giác làm cánh buồm và một hình thang làm thân thuyền.
- GV hỏi: Làm thế nào để biết số đo cần thiết của mỗi hình?	- HS trả lời: Đếm số ô vuông để xác định đáy, chiều cao của các tam giác và hai đáy, chiều cao của hình thang.
- GV cho HS thảo luận nhóm 3 và làm bài vào bảng phụ.	- HS thảo luận nhóm 3 và tính diện tích từng phần.
- GV cho HS trình bày cách tính.	- HS trình bày: Cánh buồm trái: 3 x 4 : 2 = 6 (cm²); cánh buồm phải: 3 x 4 : 2 = 6 (cm²); thân thuyền: (11 + 5) x 3 : 2 = 24 (cm²); diện tích con thuyền: 6 + 6 + 24 = 36 (cm²).
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: tính diện tích hình ghép bằng cách chia thành các hình quen thuộc.	- HS ghi nhớ: chia hình ghép, tính từng phần rồi cộng lại.
3. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu: Vận dụng diện tích hình thang vào tình huống thực tế.** **Cách tiến hành:**	
Bài 4. Tính số tiền mua cỏ. - GV cho HS đọc đề Bài 4.	- HS đọc đề: Một mảnh đất dạng hình thang có hai đáy 35 m và 15 m, chiều cao 20 m; mỗi mét vuông cỏ giá 45 000 đồng.
- GV hỏi: Muốn tính số tiền mua cỏ, ta cần tính gì trước?	- HS trả lời: Cần tính diện tích mảnh đất trước.
- GV cho HS làm bài vào vở.	- HS làm bài vào vở.
- GV cho HS trình bày bài giải.	- HS trình bày: Diện tích mảnh đất là (35 + 15) x 20 : 2 = 500 (m²). Số tiền mua cỏ là 45 000 x 500 = 22 500 000 (đồng). Đáp số: 22 500 000 đồng.
- GV liên hệ: Khi sử dụng sân cỏ, bồn cỏ trong trường hoặc công viên, các em cần giữ gìn tài sản chung.	- HS nêu việc làm: không giẫm đạp lên cỏ non, không xả rác, không bẻ cây, giữ cảnh quan sạch đẹp.
- GV nhận xét tiết học và dặn HS chuẩn bị bài Đường tròn, chu vi và diện tích hình tròn.	- HS lắng nghe nhận xét và chuẩn bị com pa cho bài sau.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

BÀI 27. ĐƯỜNG TRÒN. CHU VI VÀ DIỆN TÍCH HÌNH TRÒN (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Nhận biết được đường tròn và phân biệt được đường tròn với hình tròn.
- Biết dùng com pa để vẽ đường tròn khi biết tâm và bán kính cho trước.
- Vận dụng việc vẽ đường tròn để tạo hình trang trí đơn giản.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, quan sát hình, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- AI 5.A1.1: AI giúp thiết kế các ổ bi trong máy móc với độ tròn hoàn hảo để máy hoạt động êm ái, giảm thiểu tiếng ồn và hư hỏng.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh Khám phá và bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút; thước kẻ, ê ke, com pa hoặc giấy kẻ ô vuông theo yêu cầu từng tiết.
- Com pa, thước kẻ, bút chì; tranh ảnh hoặc video ngắn minh họa cách vẽ đường tròn bằng com pa.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Gợi nhớ các hình đã học và chuẩn bị nhận biết đường tròn.** **Cách tiến hành:**	
- GV tổ chức trò chơi "Tìm hình".	- HS tham gia trả lời nhanh theo câu hỏi của GV.
- GV hỏi: Em hãy kể tên các hình có 4 cạnh.	- HS trả lời: Hình tứ giác, hình thang, hình vuông, hình chữ nhật, hình bình hành.
- GV hỏi: Em hãy kể tên hình có 3 cạnh.	- HS trả lời: Hình tam giác có 3 cạnh.
- GV hỏi: Hình nào không có cạnh?	- HS trả lời: Hình tròn không có cạnh.
- GV vẽ hình tròn tâm O, đường kính AB và yêu cầu HS đọc tên tâm, bán kính, đường kính.	- HS trả lời: Tâm là O; bán kính là OA, OB; đường kính là AB.
- GV dẫn dắt: Hôm nay, chúng ta phân biệt đường tròn, hình tròn và thực hành vẽ đường tròn.	- HS lắng nghe và chuẩn bị com pa, thước kẻ.
2. Khám phá **Mục tiêu: Phân biệt hình tròn - đường tròn và biết cách vẽ đường tròn.** **Cách tiến hành:**	
Câu a. Đường tròn	- HS quan sát tranh và đóng vai đọc tình huống

- GV cho HS quan sát tranh Khám phá trang 105 SGK và mời 2 HS đóng vai đọc tình huống. 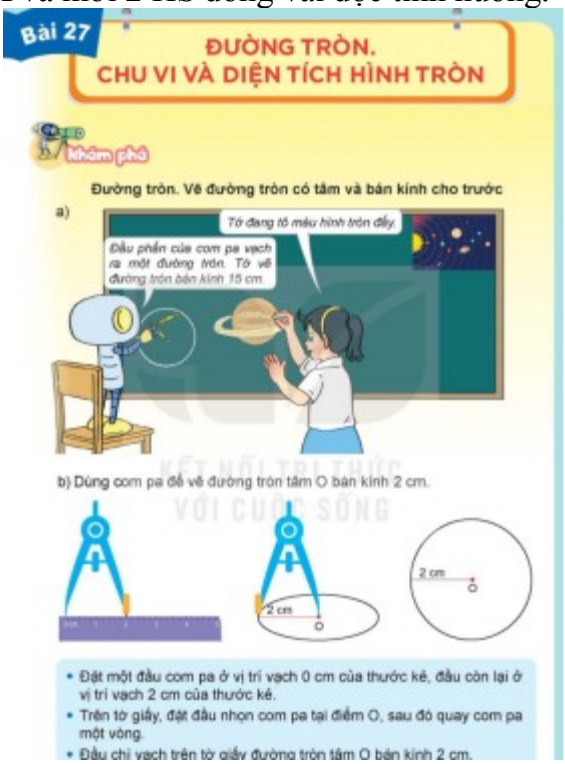 	trong SGK.
- GV hỏi: Bạn Mai tô màu hình gì?	- HS trả lời: Bạn Mai tô màu hình tròn.
- GV hỏi: Bạn Rô-bốt vẽ gì?	- HS trả lời: Bạn Rô-bốt vẽ đường tròn.
- GV hỏi: Dựa theo tình huống, em hãy phân biệt hình tròn và đường tròn.	- HS trả lời: Hình tròn bao gồm đường tròn bên ngoài và toàn bộ phần bên trong; đường tròn là phần bao quanh của hình tròn.
- GV nhận xét và chốt câu a: Đường tròn là phần bao quanh của hình tròn.	- HS ghi nhớ: Đường tròn là đường bao quanh hình tròn.
Câu b. Vẽ đường tròn có tâm và bán kính cho trước - GV hỏi: Có thể dùng những dụng cụ nào để vẽ đường tròn?	- HS trả lời: Có thể dùng miệng bát, miệng cốc, com pa; dùng com pa sẽ vẽ chính xác hơn.
- GV cho HS quan sát cách vẽ đường tròn bằng com pa trong SGK/trên video, rồi hướng dẫn vẽ đường tròn tâm O bán kính 2 cm.	- HS quan sát và nêu lại: Đặt đầu nhọn com pa tại tâm O, mở com pa bằng 2 cm rồi quay một vòng để vẽ đường tròn.
- GV hỏi: Khoảng cách giữa hai đầu com pa là gì?	- HS trả lời: Khoảng cách giữa hai đầu com pa là bán kính của đường tròn.
- GV chốt câu b: Muốn vẽ đường tròn, cần xác định tâm, lấy đúng bán kính và quay com pa đều tay.	- HS ghi nhớ: Xác định tâm, mở com pa đúng bán kính rồi quay com pa để vẽ đường tròn.
Diễn giải tích hợp: - GV nêu: Trong máy móc, ổ bi cần có dạng tròn	- HS lắng nghe và liên hệ với hình tròn, đường tròn trong thực tế.

rất chính xác để chuyển động êm và giảm hư hỏng; AI có thể hỗ trợ thiết kế độ tròn chuẩn.	
- GV hỏi: Vì sao khi thiết kế ổ bi, máy móc cần đường tròn thật chính xác?	- HS trả lời: Vì nếu không tròn đều, máy có thể rung, phát ra tiếng ồn hoặc nhanh hỏng.
- GV nhấn mạnh: AI hỗ trợ tính toán và thiết kế, nhưng HS cần hiểu tâm, bán kính, đường kính để kiểm tra hình vẽ.	- HS ghi nhớ: công cụ số chỉ hỗ trợ, người học phải biết dùng kiến thức toán học để kiểm tra.
3. Luyện tập - Thực hành **Mục tiêu: Vẽ được đường tròn theo bán kính cho trước.** **Cách tiến hành:**	
- GV cho HS quan sát Bài 1 và Bài 2 trong SGK. 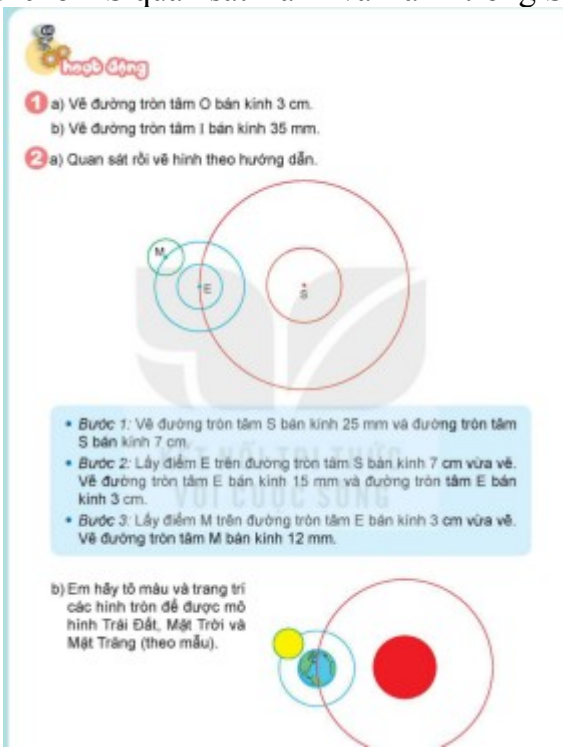 Hoạt động 1 a) Vẽ đường tròn tâm O bán kính 3 cm. b) Vẽ đường tròn tâm I bán kính 35 mm. 2 a) Quan sát rồi vẽ hình theo hướng dẫn. • Bước 1: Vẽ đường tròn tâm S bán kính 25 mm và đường tròn tâm S bán kính 7 cm. • Bước 2: Lấy điểm E trên đường tròn tâm S bán kính 7 cm vừa vẽ. Vẽ đường tròn tâm E bán kính 15 mm và đường tròn tâm E bán kính 3 cm. • Bước 3: Lấy điểm M trên đường tròn tâm E bán kính 3 cm vừa vẽ. Vẽ đường tròn tâm M bán kính 12 mm. b) Em hãy tô màu và trang trí các hình tròn để được mô hình Trái Đất, Mặt Trời và Mặt Trăng (theo mẫu).	- HS quan sát Bài 1 và Bài 2 trang 106 SGK.
Bài 1. Vẽ đường tròn. - GV cho HS đọc đề Bài 1.	- HS đọc đề: a) Vẽ đường tròn tâm O bán kính 3 cm. b) Vẽ đường tròn tâm I bán kính 35 mm.
- GV hỏi: Ở câu a, em cần mở com pa với độ dài bao nhiêu?	- HS trả lời: Mở com pa với độ dài 3 cm.
- GV hỏi: Ở câu b, em cần mở com pa với độ dài bao nhiêu?	- HS trả lời: Mở com pa với độ dài 35 mm.
- GV cho HS vẽ hai đường tròn vào vở.	- HS dùng thước lấy bán kính, đặt đầu nhọn tại tâm O hoặc I, quay com pa để vẽ đường tròn.
- GV cho HS chia sẻ cách vẽ đường tròn đều và đẹp.	- HS nêu: Giữ chặt đầu nhọn ở tâm, mở com pa đúng bán kính, quay nhẹ nhàng để nét vẽ liền mạch.
- GV chốt: Khi vẽ đường tròn, cần xác định	- HS kiểm tra lại hình vẽ và sửa nếu cần.

đúng tâm và bán kính.	
4. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu: Vận dụng vẽ đường tròn để tạo mô hình trang trí.** **Cách tiến hành:**	
Bài 2. Quan sát rồi vẽ hình theo hướng dẫn. - GV cho HS đọc đề Bài 2a.	- HS đọc đề: Quan sát rồi vẽ hình theo hướng dẫn.
- GV hỏi: Để vẽ hình, cần vẽ những đường tròn có tâm nào?	- HS trả lời: Cần vẽ các đường tròn tâm S, tâm E và tâm M.
- GV hướng dẫn HS thực hiện lần lượt các bước trong SGK.	- HS thực hiện: vẽ đường tròn tâm S bán kính 25 mm và 7 cm; lấy điểm E rồi vẽ đường tròn tâm E bán kính 15 mm và 3 cm; lấy điểm M rồi vẽ đường tròn tâm M bán kính 12 mm.
- GV cho HS tô màu, trang trí để được mô hình Trái Đất, Mặt Trời và Mặt Trăng.	- HS tô màu, trang trí hình theo mẫu hoặc sáng tạo theo ý thích.
- GV cho HS nêu ứng dụng của việc vẽ đường tròn.	- HS nêu: vẽ bánh xe, mặt đồng hồ, hoa văn trang trí, mô hình hành tinh, logo.
- GV nhận xét tiết học và dặn HS chuẩn bị tìm hiểu chu vi hình tròn.	- HS lắng nghe nhận xét và chuẩn bị bài sau.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

BÀI 27. ĐƯỜNG TRÒN. CHU VI VÀ DIỆN TÍCH HÌNH TRÒN (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Nắm được cách tính chu vi hình tròn khi biết đường kính hoặc bán kính.
- Vận dụng được công thức tính chu vi hình tròn vào các bảng số liệu và bài toán thực tế.
- Biết giải thích ý nghĩa của chu vi hình tròn trong một số đồ vật quen thuộc.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, quan sát hình, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- BVMT: Tính chu vi, diện tích bồn cây, hồ nước hoặc sân chơi hình tròn; giáo dục học sinh giữ gìn cảnh quan xanh - sạch - đẹp.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh Khám phá và bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút; thước kẻ, ê ke, com pa hoặc giấy kẻ ô vuông theo yêu cầu từng tiết.
- Sợi dây, thước kẻ và một hình tròn cắt sẵn để minh họa chu vi hình tròn.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Kết nối kiến thức vẽ đường tròn với khái niệm chu vi hình tròn.** **Cách tiến hành:**	
- GV cho HS giới thiệu nhanh sản phẩm vẽ đường tròn ở tiết trước.	- HS giới thiệu sản phẩm và nêu tâm, bán kính của một đường tròn trong hình vẽ.
- GV cho HS quan sát hình ảnh hoặc video người nghệ nhân làm vành nón.	- HS quan sát hình ảnh hoặc video.
- GV hỏi: Vành nón có dạng hình gì?	- HS trả lời: Vành nón có dạng hình tròn.
- GV hỏi: Độ dài của đường tròn tạo nên vành nón còn gọi là gì?	- HS trả lời: Độ dài đường tròn tạo nên vành nón gọi là chu vi hình tròn.
- GV dẫn dắt: Hôm nay, chúng ta học cách tính chu vi hình tròn.	- HS chuẩn bị tìm hiểu công thức tính chu vi hình tròn.
2. Khám phá **Mục tiêu: Rút ra cách tính chu vi hình tròn theo đường kính hoặc bán kính.** **Cách tiến hành:**	
Câu a. Chu vi hình tròn - GV cho HS quan sát tranh phần a trang 107 SGK và mời HS đóng vai đọc đoạn đối thoại ở	- HS quan sát tranh và đóng vai Mai, Nam, Việt, Rô-bốt đọc đoạn đối thoại.

Vương quốc hình tròn. 	
- GV hỏi: Mai và Nam đã làm gì?	- HS trả lời: Mai và Nam đo chu vi hình tròn bằng một sợi dây.
- GV hỏi: Rô-bốt nói gì về chu vi hình tròn?	- HS trả lời: Độ dài sợi dây quanh hình tròn chính là chu vi hình tròn.
- GV hỏi: Việt biết điều gì?	- HS trả lời: Việt biết có công thức tính chu vi hình tròn theo đường kính hoặc bán kính.
- GV cho HS đọc cách tính chu vi hình tròn trong SGK.	- HS đọc và nêu: Khi biết đường kính, lấy 3,14 nhân với đường kính; khi biết bán kính, lấy 3,14 nhân với bán kính rồi nhân với 2.
- GV yêu cầu HS nêu công thức tính chu vi hình tròn khi biết đường kính.	- HS nêu: C = 3,14 x d.
- GV yêu cầu HS nêu công thức tính chu vi hình tròn khi biết bán kính.	- HS nêu: C = 3,14 x r x 2.
Câu b. Ví dụ - GV cho HS thảo luận nhóm 2 thực hiện nhiệm vụ 1: tính chu vi hình tròn Mai đang đo, biết đường kính là 2 dm.	- HS tính: 3,14 x 2 = 6,28 (dm).
- GV cho HS thực hiện nhiệm vụ 2: tính chu vi hình tròn Nam đang đo, biết bán kính là 1 dm.	- HS tính: 3,14 x 1 x 2 = 6,28 (dm).
- GV chốt câu b: Đường kính bằng hai lần bán kính nên hai cách tính đều cho cùng một chu vi.	- HS ghi nhớ: Biết đường kính dùng C = 3,14 x d; biết bán kính dùng C = 3,14 x r x 2.
Diễn giải tích hợp:	- HS liên hệ: Tính chu vi bồn cây giúp chuẩn bị

- GV nêu tình huống: Khi thiết kế bồn cây hình tròn trong sân trường, tính chu vi giúp biết độ dài hàng rào bảo vệ cần dùng.	hàng rào vừa đủ, tránh lãng phí vật liệu.
- GV hỏi: Sau khi có bồn cây hoặc sân chơi hình tròn, chúng ta cần làm gì để bảo vệ cảnh quan?	- HS trả lời: Không giẫm lên bồn cây, không hái hoa, không xả rác, tưới cây vừa đủ nước, giữ khu vực xanh - sạch - đẹp.
3. Luyện tập - Thực hành **Mục tiêu: Tính được chu vi hình tròn theo đường kính hoặc bán kính.** **Cách tiến hành:**	
- GV cho HS quan sát các bài tập trang 108 SGK. Hoạt động 1 Hoàn thành bảng sau (theo mẫu). Đường kính hình tròn | 6 dm | 7 mm | 3 cm | 10 m Chu vi hình tròn | 3,14 × 6 = 18,84 (dm) | ? | ? | ? 2 Hoàn thành bảng sau (theo mẫu). Bán kính hình tròn | 5 cm | 5 dm | 3 m | 4 km Chu vi hình tròn | 3,14 × 5 × 2 = 31,4 (cm) | ? | ? | ? 3 Số ? Biết chiều dài phần hai đầu tre buộc vào nhau của cái cạp rổ là 15 cm (như hình dưới đây). Chiều dài của thanh tre uốn thành cái cạp rổ là ? cm. 15 cm 50 cm	- HS quan sát Bài 1, Bài 2 và Bài 3 trang 108 SGK.
Bài 1. Hoàn thành bảng theo mẫu. - GV cho HS đọc đề Bài 1.	- HS đọc đề: Hoàn thành bảng sau theo mẫu.
- GV hỏi: Bài 1 cho biết yếu tố nào của hình tròn?	- HS trả lời: Bài 1 cho biết đường kính hình tròn.
- GV hỏi: Khi biết đường kính, em tính chu vi bằng công thức nào?	- HS trả lời: Dùng công thức C = 3,14 x d.
- GV cho HS làm bài cá nhân.	- HS làm bài cá nhân vào vở hoặc phiếu học tập.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: d = 6 dm, C = 18,84 dm; d = 7 mm, C = 21,98 mm; d = 3 cm, C = 9,42 cm; d = 10 m, C = 31,4 m.
- GV chốt cách tính chu vi khi biết đường kính.	- HS ghi nhớ: lấy 3,14 nhân với đường kính.
Bài 2. Hoàn thành bảng theo mẫu. - GV cho HS đọc đề Bài 2.	- HS đọc đề: Hoàn thành bảng sau theo mẫu.
- GV hỏi: Bài 2 cho biết yếu tố nào của hình tròn?	- HS trả lời: Bài 2 cho biết bán kính hình tròn.
- GV hỏi: Khi biết bán kính, em tính chu vi bằng công thức nào?	- HS trả lời: Dùng công thức C = 3,14 x r x 2.

- GV cho HS làm bài cá nhân rồi đổi vở kiểm tra.	- HS làm bài, đổi vở kiểm tra và thống nhất kết quả với bạn.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: r = 5 cm, C = 31,4 cm; r = 5 dm, C = 31,4 dm; r = 3 m, C = 18,84 m; r = 4 km, C = 25,12 km.
- GV chốt cách tính chu vi khi biết bán kính.	- HS ghi nhớ: lấy 3,14 nhân với bán kính rồi nhân với 2.
4. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu: Vận dụng chu vi hình tròn vào tình huống thực tế.** **Cách tiến hành:**	
Bài 3. Tính chiều dài thanh tre uốn thành cái cạp rổ. - GV cho HS đọc đề Bài 3 và quan sát hình.	- HS đọc đề: Biết chiều dài phần hai đầu tre buộc vào nhau của cái cạp rổ là 15 cm; bán kính miệng rổ là 50 cm.
- GV hỏi: Muốn tính chiều dài thanh tre, ta cần tính gì trước?	- HS trả lời: Cần tính chu vi miệng rổ trước.
- GV hỏi: Vì sao sau khi tính chu vi miệng rổ còn phải cộng thêm 15 cm?	- HS trả lời: Vì 15 cm là phần hai đầu tre buộc vào nhau.
- GV cho HS làm bài vào vở.	- HS làm bài vào vở.
- GV cho HS trình bày bài giải.	- HS trình bày: Chu vi miệng rổ là 3,14 x 50 x 2 = 314 (cm). Chiều dài thanh tre là 314 + 15 = 329 (cm). Đáp số: 329 cm.
- GV cho HS nêu thêm ứng dụng của việc tính chu vi hình tròn trong thực tế.	- HS nêu: tính độ dài dây rào quanh bồn hoa, dây thép quây khu đất tròn, viền thảm tròn, vành nón, cạp rổ.
- GV nhận xét tiết học và dặn HS chuẩn bị tiết luyện tập chu vi hình tròn.	- HS lắng nghe nhận xét và ghi nhớ nhiệm vụ về nhà.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY TOÁN 5 - TUẦN 14

BÀI 27. ĐƯỜNG TRÒN. CHU VI VÀ DIỆN TÍCH HÌNH TRÒN (TIẾT 3)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Luyện tập cách tính chu vi hình tròn.
- Vận dụng được cách tính chu vi hình tròn trong một số tình huống thực tế.
- Trình bày được bài giải rõ ràng, đúng phép tính và đúng đơn vị đo.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, quan sát hình, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; bảng phụ; máy tính, màn hình trình chiếu.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút; thước kẻ khi cần.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Ôn lại công thức tính chu vi hình tròn và tạo hứng thú học tập.**	
- GV tổ chức trò chơi "Thi tài cùng Bờm", cho HS quan sát nhanh ba hình ở Bài 1 và hỏi: Hình nào có chu vi lớn nhất?	- HS quan sát ba hình: hình vuông, hình chữ nhật và hình tròn; chuẩn bị tính chu vi từng hình để so sánh.
- GV yêu cầu HS nhắc lại công thức tính chu vi hình tròn khi biết đường kính và khi biết bán kính.	- HS nêu: C = 3,14 x d hoặc C = 3,14 x r x 2.
- GV dẫn dắt: Tiết học hôm nay các em luyện tập tính chu vi hình tròn trong nhiều tình huống thực tế.	- HS lắng nghe và chuẩn bị vào hoạt động luyện tập.
2. Luyện tập - Thực hành **Mục tiêu: Tính chu vi hình tròn và vận dụng vào bài toán thực tế.**	
Bài 1. Hình nào có chu vi lớn nhất? - GV cho HS đọc đề Bài 1 và quan sát ba hình trong SGK. 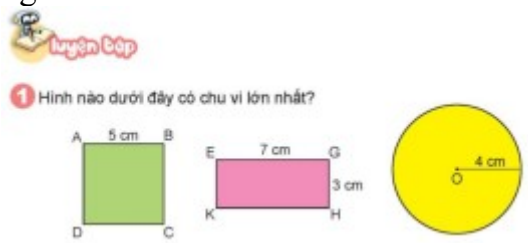	- HS đọc đề và quan sát hình vẽ.
- GV hỏi: Hình vuông có cạnh bao nhiêu xăng-ti-mét? Hình chữ nhật có chiều dài, chiều rộng bao nhiêu? Hình tròn có đường kính bao nhiêu?	- HS trả lời: Hình vuông có cạnh 5 cm; hình chữ nhật có chiều dài 7 cm, chiều rộng 3 cm; hình tròn có đường kính 8 cm.
- GV cho HS tính nhanh chu vi từng hình vào bảng con.	- HS tính: Hình vuông: 5 x 4 = 20 (cm); hình chữ nhật: (7 + 3) x 2 = 20 (cm); hình tròn: 3,14 x 8 = 25,12 (cm).
- GV cho HS trình bày kết quả và giải thích vì sao chọn hình tròn.	- HS trình bày: Hình tròn có chu vi 25,12 cm, lớn hơn 20 cm nên hình tròn có chu vi lớn nhất.
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: Khi so sánh chu vi các hình, cần tính đúng chu vi của từng hình rồi mới kết luận.	- HS ghi nhớ cách so sánh chu vi các hình.
Bài 2. Bờm uốn sợi dây thép thành cái khung gồm một hình tròn đường kính d và hai thanh làm tay cán, mỗi thanh dài b. - GV cho HS đọc đề Bài 2 và quan sát hình vẽ.	- HS đọc đề Bài 2 và quan sát hình vẽ.

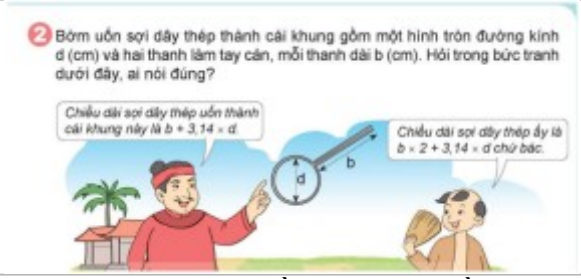	
- GV hỏi: Cái khung gồm những phần nào?	- HS trả lời: Cái khung gồm một hình tròn đường kính d và hai thanh làm tay cán, mỗi thanh dài b.
- GV hỏi: Độ dài phần dây uốn thành hình tròn được tính như thế nào?	- HS trả lời: Độ dài phần dây uốn thành hình tròn là 3,14 x d.
- GV hỏi: Độ dài hai thanh làm tay cán là bao nhiêu?	- HS trả lời: Độ dài hai thanh làm tay cán là b x 2.
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi để xác định Phú ông hay Bờm nói đúng.	- HS thảo luận nhóm đôi và kết luận: Bờm nói đúng vì chiều dài sợi dây là b x 2 + 3,14 x d.
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: Cần cộng đủ độ dài các phần tạo nên khung.	- HS ghi nhớ: Khi tính độ dài dây tạo hình ghép, cần tính từng phần rồi cộng lại.
Bài 3. Một sợi dây quấn quanh gốc cây 3 vòng rồi còn thừa 2,8 m. - GV cho HS đọc đề Bài 3 và xác định dữ kiện. 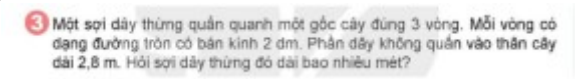	- HS đọc đề Bài 3 và xác định dữ kiện.
- GV hỏi: Muốn tính độ dài sợi dây, trước hết cần tính gì?	- HS trả lời: Cần tính độ dài một vòng dây quanh gốc cây, sau đó tính độ dài 3 vòng dây.
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở.	- HS làm bài vào vở.
- GV cho HS trình bày bài giải.	- HS trình bày: Bài giải Độ dài 1 vòng dây quanh gốc cây là: 3,14 x 2 x 2 = 12,56 (dm) Độ dài 3 vòng dây quấn quanh gốc cây là: 12,56 x 3 = 37,68 (dm) = 3,768 (m) Độ dài của sợi dây thừng đó là: 3,768 + 2,8 = 6,568 (m) Đáp số: 6,568 m.
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: Khi bài toán có nhiều đơn vị đo, cần đổi về cùng đơn vị trước khi cộng.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách đổi đơn vị đo.
Bài 4. Chú rùa vàng và chú rùa nâu bò trên hai đường khác nhau. - GV cho HS đọc đề Bài 4 và quan sát hình vẽ.	- HS đọc đề Bài 4 và quan sát hình vẽ.

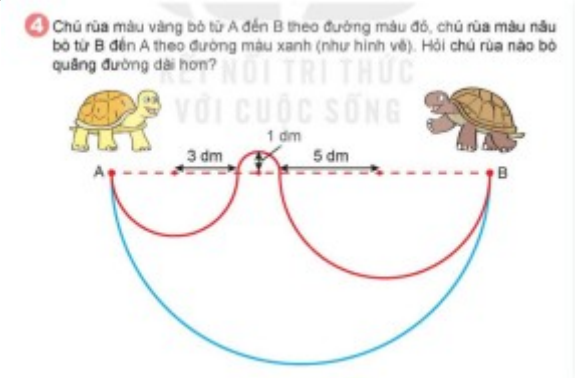	
- GV hỏi: Quãng đường rùa vàng đi gồm những phần nào?	- HS trả lời: Quãng đường rùa vàng đi là tổng chu vi của 3 nửa hình tròn có bán kính 3 dm, 1 dm và 5 dm.
- GV cho HS thảo luận nhóm 4, tính quãng đường của từng chú rùa.	- HS thảo luận nhóm 4 và tính vào bảng nhóm.
- GV cho HS trình bày cách tính quãng đường rùa vàng.	- HS trình bày: Nửa chu vi hình tròn bán kính 3 dm là: 3,14 x 3 x 2 : 2 = 9,42 (dm). Nửa chu vi hình tròn bán kính 1 dm là: 3,14 x 1 x 2 : 2 = 3,14 (dm). Nửa chu vi hình tròn bán kính 5 dm là: 3,14 x 5 x 2 : 2 = 15,7 (dm). Quãng đường rùa vàng bò được là: 9,42 + 3,14 + 15,7 = 28,26 (dm).
- GV cho HS trình bày cách tính quãng đường rùa nâu.	- HS trình bày: Độ dài AB là: 3 x 2 + 1 x 2 + 5 x 2 = 18 (dm). Quãng đường rùa nâu bò được là: 18 x 3,14 : 2 = 28,26 (dm). Vậy quãng đường rùa vàng và rùa nâu bò được bằng nhau.
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: Chu vi nửa hình tròn được tính bằng chu vi hình tròn chia cho 2.	- HS ghi nhớ: Cần nhận ra đúng các nửa hình tròn trước khi tính.
3. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu: Củng cố cách tính chu vi hình tròn trong tình huống thực tế.**	
- GV yêu cầu HS nêu một tình huống thực tế cần tính chu vi hình tròn.	- HS nêu: tính độ dài dây quây bồn cây, tính vành nón, tính cạp rổ, tính đường viền sân chơi hình tròn.
- GV nhận xét tiết học, tuyên dương HS tích cực.	- HS lắng nghe nhận xét và ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

BÀI 27. ĐƯỜNG TRÒN. CHU VI VÀ DIỆN TÍCH HÌNH TRÒN (TIẾT 4)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Hình thành và nêu được quy tắc tính diện tích hình tròn.
- Vận dụng công thức S = 3,14 x r x r để tính diện tích hình tròn khi biết bán kính.
- Giải quyết được một số bài toán thực tế liên quan đến diện tích hình tròn.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, quan sát hình, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh Khám phá và bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; hình tròn bằng giấy; bảng phụ, máy chiếu.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút; hình tròn bằng giấy bán kính khoảng 5 cm, kéo nếu GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Tạo tình huống có nhu cầu tính diện tích hình tròn.**	
- GV nêu tình huống: Mai và Rô-bốt đến công viên, thấy các chú công nhân lát gạch cho một bể bơi hình tròn. Muốn biết phần gạch xanh cần lát là bao nhiêu, ta cần tính gì?	- HS trả lời: Cần tính diện tích hình tròn.
- GV hỏi: Các em đã biết công thức tính diện tích hình tròn chưa?	- HS nêu: Em chưa biết hoặc em dự đoán cần dựa vào bán kính của hình tròn.
- GV dẫn dắt vào bài: Hôm nay chúng ta tìm hiểu cách tính diện tích hình tròn.	- HS lắng nghe và chuẩn bị học bài mới.
2. Khám phá **Mục tiêu: Rút ra quy tắc và công thức tính diện tích hình tròn.**	
Câu a. Diện tích hình tròn - GV cho HS đọc nội dung Khám phá câu a và quan sát hình trong SGK.	- HS đọc nội dung Khám phá câu a và quan sát hình trong SGK.

- GV cho HS thảo luận nhóm 4, sử dụng hình tròn bằng giấy để tìm cách cắt ghép hình tròn thành hình gần giống hình chữ nhật.	- HS thảo luận nhóm 4, quan sát hình tròn được chia thành nhiều phần bằng nhau và ghép lại.
- GV hỏi: Sau khi cắt ghép, hình nhận được gần giống hình gì?	- HS trả lời: Hình nhận được gần giống hình chữ nhật.
- GV hỏi: Chiều rộng của hình gần giống hình chữ nhật đó bằng đoạn nào của hình tròn?	- HS trả lời: Chiều rộng bằng bán kính r của hình tròn.
- GV hỏi: Chiều dài của hình gần giống hình chữ nhật đó được viết như thế nào?	- HS trả lời: Chiều dài gần bằng 3,14 x r.
- GV hỏi: Từ cách ghép đó, diện tích hình tròn được tính như thế nào?	- HS trả lời: Diện tích hình tròn bằng 3,14 x r x r.
- GV chốt câu a: Muốn tính diện tích hình tròn, ta lấy 3,14 nhân với bán kính rồi nhân với bán kính.	- HS ghi nhớ: S = 3,14 x r x r, trong đó S là diện tích hình tròn, r là bán kính hình tròn.
Câu b. Ví dụ - GV cho HS đọc ví dụ ở câu b và quan sát công thức tính diện tích hình tròn. 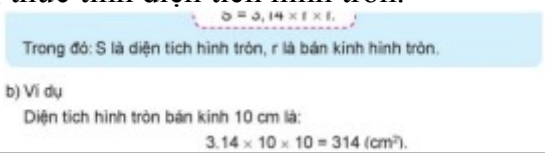	- HS đọc ví dụ: Tính diện tích hình tròn có bán kính 10 cm.
- GV hỏi: Bán kính của hình tròn trong ví dụ là bao nhiêu?	- HS trả lời: Bán kính là 10 cm.
- GV hỏi: Muốn tính diện tích hình tròn đó, ta thay r = 10 vào công thức nào?	- HS trả lời: Ta thay r = 10 vào công thức S = 3,14 x r x r.
- GV cho HS tính và nêu kết quả.	- HS tính: 3,14 x 10 x 10 = 314 (cm²).
- GV chốt câu b: Khi bán kính có đơn vị đo xăng-ti-mét thì diện tích có đơn vị đo xăng-ti-mét vuông.	- HS ghi nhớ: Cần viết đúng đơn vị diện tích.
3. Luyện tập - Thực hành **Mục tiêu: Tính diện tích hình tròn theo bán kính và giải bài toán thực tế.**	

Bài 1. Hoàn thành bảng. - GV cho HS đọc đề Bài 1 và quan sát bảng. 1 Hoàn thành bảng sau (theo mẫu). Bán kính hình tròn | 2 cm | 5 mm | 3 dm | 4 km Diện tích hình tròn | 3,14 × 2 × 2 = 12,56 (cm²) | ? | ? | ?	- HS đọc đề Bài 1 và quan sát bảng.
- GV hỏi: Bài 1 cho biết gì và yêu cầu làm gì?	- HS trả lời: Bài 1 cho biết bán kính hình tròn và yêu cầu tính diện tích hình tròn.
- GV hỏi: Muốn tính diện tích hình tròn, em dùng công thức nào?	- HS trả lời: Dùng công thức S = 3,14 x r x r.
- GV cho HS làm cá nhân vào vở.	- HS làm bài cá nhân vào vở.
- GV cho HS trình bày kết quả bảng.	- HS trình bày: r = 2 cm: 3,14 x 2 x 2 = 12,56 (cm²). r = 5 mm: 3,14 x 5 x 5 = 78,5 (mm²). r = 3 dm: 3,14 x 3 x 3 = 28,26 (dm²). r = 4 km: 3,14 x 4 x 4 = 50,24 (km²).
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: Khi tính diện tích, cần nhân bán kính với chính bán kính và ghi đúng đơn vị đo diện tích.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách tính.
Bài 2. Bãi thả khí cầu có dạng hình tròn bán kính 200 m. - GV cho HS đọc đề Bài 2 và quan sát hình bãi thả khí cầu. 2 Số ? Bãi thả khí cầu của một công ty có dạng hình tròn bán kính 200 m. Diện tích bãi thả khí cầu đó là ? m². 	- HS đọc đề Bài 2 và quan sát hình minh họa.
- GV hỏi: Bài toán cho biết bán kính bãi thả khí cầu là bao nhiêu?	- HS trả lời: Bán kính bãi thả khí cầu là 200 m.
- GV hỏi: Bài toán yêu cầu tính gì?	- HS trả lời: Bài toán yêu cầu tính diện tích bãi thả khí cầu.
- GV cho HS làm bài vào vở.	- HS trình bày bài giải: Diện tích bãi thả khí cầu của công ty là: 3,14 x 200 x 200 = 125 600 (m²) Đáp số: 125 600 m².
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: Bán kính càng lớn thì diện tích hình tròn tăng rất nhanh.	- HS ghi nhớ cách vận dụng công thức vào tình huống thực tế.
Bài 3. Tìm diện tích một tấm thảm hình tròn có đường kính 20 dm. - GV cho HS đọc đề Bài 3. 3 Tính diện tích một tấm thảm hình tròn có đường kính 20 dm.	- HS đọc đề Bài 3.
- GV hỏi: Bài toán cho biết đường kính, vậy trước khi tính diện tích cần tìm gì?	- HS trả lời: Cần tìm bán kính bằng cách lấy đường kính chia cho 2.
- GV cho HS làm bài cá nhân.	- HS làm bài:

	Bán kính tấm thảm hình tròn là: 20 : 2 = 10 (dm) Diện tích tấm thảm hình tròn là: 3,14 x 10 x 10 = 314 (dm²) Đáp số: 314 dm².
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: Nếu đề cho đường kính thì cần tìm bán kính trước khi tính diện tích.	- HS sửa bài và ghi nhớ.
4. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu: Liên hệ diện tích hình tròn với sự vật trong đời sống.**	
- GV cho HS lựa chọn diện tích phù hợp với các sự vật: mặt cắt viên phấn, thảm nhỏ nhà tắm, thảm lông phòng khách, bể bơi hình tròn.	- HS nêu: Mặt cắt viên phấn 78,5 mm²; thảm nhỏ nhà tắm 28,26 dm²; thảm lông phòng khách 314 dm²; bể bơi hình tròn 502,4 m².
- GV nhận xét tiết học, tuyên dương HS tích cực.	- HS lắng nghe nhận xét và ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

BÀI 27. ĐƯỜNG TRÒN. CHU VI VÀ DIỆN TÍCH HÌNH TRÒN (TIẾT 5)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Luyện tập cách tính chu vi và diện tích hình tròn.
- Vận dụng được công thức chu vi, diện tích hình tròn trong một số tình huống thực tế.
- Biết phân tích hình ghép có phần hình tròn để tính diện tích.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, quan sát hình, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; thẻ A, B, C; bảng phụ, máy chiếu.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Củng cố nhanh công thức chu vi và diện tích hình tròn.**	
Bài 1. Chọn câu trả lời đúng. - GV cho HS đọc yêu cầu Bài 1 và quan sát nội dung SGK. Luyện tập 1 a) Chọn câu trả lời đúng. Hình tròn phủ sóng của trạm phát sóng nào dưới đây có chu vi bé nhất? A. Trạm I, bán kính 150 m B. Trạm II, bán kính 100 m C. Trạm III, bán kính 200 m b) Số ? Diện tích hình tròn phủ sóng vừa tìm được ở câu a là ? m².	- HS đọc yêu cầu Bài 1 và chuẩn bị thẻ A, B, C.
- GV tổ chức trò chơi "Ai nhanh hơn?", nêu câu hỏi: Công thức nào để tính chu vi hình tròn?	- HS chọn A. 3,14 x r x 2.
- GV nêu câu hỏi: Công thức 3,14 x r x r dùng để tính gì?	- HS chọn B. Diện tích hình tròn.
- GV nêu câu hỏi: Trạm phát sóng nào có chu vi hình tròn phủ sóng bé nhất?	- HS chọn B. Trạm II, bán kính 100 m, vì bán kính nhỏ nhất nên chu vi bé nhất.
- GV nêu câu hỏi: Diện tích hình tròn phủ sóng của trạm vừa tìm được là bao nhiêu?	- HS chọn C. 31 400 m² vì 3,14 x 100 x 100 = 31 400 (m²).
- GV nhận xét và dẫn dắt vào tiết luyện tập.	- HS lắng nghe và chuẩn bị luyện tập.
2. Luyện tập - Thực hành **Mục tiêu: Giải bài toán thực tế về diện tích hình tròn và hình ghép.**	
Bài 2. Một vùng sa mạc có 1 000 thửa ruộng hình tròn bán kính 50 m. - GV cho HS đọc đề Bài 2 và quan sát hình thửa ruộng hình tròn.	- HS đọc đề Bài 2 và quan sát hình ảnh thửa ruộng hình tròn.

- GV hỏi: Bài toán cho biết một thửa ruộng có dạng hình gì và bán kính bao nhiêu?	- HS trả lời: Một thửa ruộng có dạng hình tròn, bán kính 50 m.
- GV hỏi: Muốn tính tổng diện tích 1 000 thửa ruộng, ta làm thế nào?	- HS trả lời: Tính diện tích một thửa ruộng rồi nhân với 1 000.
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở.	- HS trình bày bài giải: Diện tích một thửa ruộng hình tròn là: 3,14 x 50 x 50 = 7 850 (m²) Tất cả diện tích trồng lúa trên sa mạc đó là: 7 850 x 1 000 = 7 850 000 (m²) Đáp số: 7 850 000 m².
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: Khi có nhiều hình tròn bằng nhau, tính diện tích một hình rồi nhân với số hình.	- HS sửa bài và ghi nhớ.
Bài 3. Một sân vận động có mô hình gồm hình chữ nhật và hai nửa hình tròn. - GV cho HS đọc đề Bài 3 và quan sát hình sân vận động. 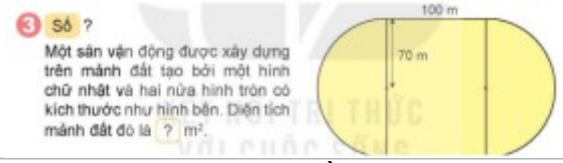	- HS đọc đề Bài 3 và quan sát mô hình sân vận động.
- GV hỏi: Sân vận động gồm những hình nào?	- HS trả lời: Sân vận động gồm một hình chữ nhật ở giữa và hai nửa hình tròn ở hai bên đầu.
- GV hỏi: Hai nửa hình tròn ghép lại tương đương với hình gì?	- HS trả lời: Hai nửa hình tròn ghép lại tương đương với một hình tròn.
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi, tìm cách tính diện tích sân vận động.	- HS thảo luận nhóm đôi và thống nhất: tính diện tích hình chữ nhật, tính diện tích hình tròn rồi cộng lại.
- GV cho HS trình bày cách làm.	- HS trình bày: Chiều dài hình chữ nhật là: 70 x 2 = 140 (m). Diện tích hình chữ nhật là: 140 x 100 = 14 000 (m²). Diện tích hai nửa hình tròn là: 3,14 x 70 x 70 = 15 386 (m²). Diện tích sân vận động là: 14 000 + 15 386 = 29 386 (m²).
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: Diện tích một hình ghép được tính bằng tổng diện tích các hình nhỏ tạo nên nó.	- HS ghi nhớ cách phân tích hình ghép.

Bài 4. Một giếng nước gồm miệng giếng hình tròn và phần thành giếng. - GV cho HS đọc đề Bài 4 và quan sát hình giếng nước. 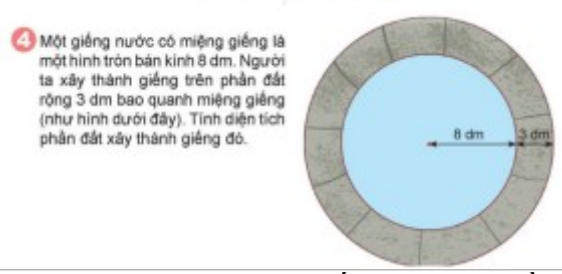 	- HS đọc đề Bài 4 và quan sát hình vẽ.
- GV hỏi: Trong hình có mấy hình tròn cần xét?	- HS trả lời: Có hình tròn nhỏ là miệng giếng và hình tròn lớn gồm cả miệng giếng và thành giếng.
- GV hỏi: Bán kính hình tròn lớn là bao nhiêu?	- HS trả lời: Bán kính hình tròn lớn là 8 + 3 = 11 dm.
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở.	- HS trình bày bài giải: Bán kính của giếng nước gồm miệng giếng và thành giếng là: 8 + 3 = 11 (dm) Diện tích miệng giếng là: 3,14 x 8 x 8 = 200,96 (dm^2) Diện tích cả giếng nước là: 3,14 x 11 x 11 = 379,94 (dm^2) Diện tích thành giếng là: 379,94 - 200,96 = 178,98 (dm^2) Đáp số: 178,98 dm^2.
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: Có thể tính diện tích phần còn lại bằng cách lấy diện tích hình lớn trừ diện tích phần nằm trong nó.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách tính diện tích hình vành khăn đơn giản.
3. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu: Liên hệ ứng dụng hình tròn trong thiết kế thực tế.**	
- GV cho HS xem hoặc kể tên một số công trình, sân vận động, khu vui chơi có sử dụng hình tròn trong thiết kế.	- HS nêu: sân vận động, bồn cây, hồ nước, đài phun nước, quảng trường, công trình kiến trúc.
- GV khuyến khích HS thử thiết kế một hình trang trí có sử dụng hình tròn ở nhà.	- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

BÀI 28. THỰC HÀNH ĐO, VẼ, LẮP GHÉP, TẠO HÌNH (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Nhận diện và cắt dán được các hình để ghép thành ngôi nhà.
- Vận dụng các hình đã học để tạo thêm bông hoa, con gà và chi tiết trang trí.
- Sáng tạo thêm cho sản phẩm tạo hình của mình.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, quan sát hình, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- AI 5.A2.1: Khẳng định AI có thể gợi ý mẫu lắp ghép, nhưng sự khéo léo và sáng tạo để tạo ra mô hình độc bản là của con người.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; mẫu sản phẩm; máy chiếu.
- Học sinh: Giấy màu, giấy A4, kéo, hồ dán, bút chì, thước kẻ, tẩy, com pa.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Kiểm tra đồ dùng và định hướng nhiệm vụ thực hành.**	
- GV cho HS đọc mục tiêu tiết thực hành: Tạo hình ngôi nhà bằng giấy màu.	- HS đọc mục tiêu và nêu nhiệm vụ cần thực hiện trong tiết học.
- GV yêu cầu các nhóm kiểm tra đồ dùng: giấy màu, giấy A4, kéo, hồ dán, bút chì, thước kẻ, tẩy, com pa.	- HS kiểm tra đồ dùng của nhóm và báo cáo những đồ dùng còn thiếu nếu có.
- GV nhắc HS sử dụng kéo, com pa an toàn trong quá trình thực hành.	- HS lắng nghe và thực hiện quy định an toàn.
2. Thực hành và trải nghiệm **Mục tiêu: Cắt dán, lắp ghép các hình để tạo sản phẩm ngôi nhà và chi tiết trang trí.**	
Hoạt động 1. Làm nhà - GV cho HS đọc yêu cầu Hoạt động 1 và quan sát hình mẫu. 	- HS quan sát hình mẫu Bài 1 trong SGK.
- GV hỏi: Để làm ngôi nhà, em cần những hình nào?	- HS trả lời: Cần hình thang để làm mái nhà, hình chữ nhật hoặc hình vuông để làm thân nhà, hình chữ nhật nhỏ để làm cửa, thêm hình tam giác và hình tròn để trang trí.

- GV hỏi: Mái nhà màu đỏ có dạng hình gì? Đáy bé, đáy lớn và chiều cao khoảng bao nhiêu ô?	- HS trả lời: Mái nhà có dạng hình thang; có thể đếm đáy bé khoảng 6 ô, đáy lớn khoảng 12 ô, chiều cao khoảng 3 ô.
- GV hướng dẫn HS vẽ, cắt hình mái nhà, thân nhà, cửa và dán đúng vị trí trên giấy A4.	- HS thực hành vẽ, cắt, dán các hình để tạo ngôi nhà.
- GV quan sát, hỗ trợ HS còn lúng túng khi vẽ hình thang, hình chữ nhật và hình tròn.	- HS nhận hỗ trợ khi cần và tiếp tục hoàn thiện sản phẩm.
Hoạt động 2. Trồng hoa, nuôi gà - GV cho HS đọc yêu cầu Hoạt động 2 và quan sát hình mẫu. 	- HS quan sát hình mẫu Bài 2 trong SGK.
- GV hỏi: Bông hoa được tạo bởi những hình nào?	- HS trả lời: Bông hoa gồm 1 hình tròn vàng làm nhụy và 4 nửa hình tròn đỏ làm cánh hoa.
- GV hỏi: Con gà được tạo bởi những hình nào?	- HS trả lời: Con gà gồm 1 hình tròn nhỏ làm đầu, 1 hình tròn to làm thân, 1 hình tam giác đều làm cánh; các hình tam giác nhỏ làm mỏ, đuôi và chân.
- GV cho HS tiếp tục cắt dán để hoàn thiện bức tranh.	- HS cắt dán bông hoa, con gà và các chi tiết trang trí cho bức tranh.
- GV cho HS chia sẻ sản phẩm sau khi hoàn thành.	- HS trưng bày sản phẩm và nêu các hình đã sử dụng trong bức tranh.
- GV khuyến khích HS tạo thêm hình mới từ các hình đã học.	- HS sáng tạo thêm mặt trời, núi, cây, hàng rào hoặc đám mây bằng các hình đã học.
Diễn giải tích hợp:	- HS lắng nghe yêu cầu tích hợp.
- GV giới thiệu: AI có thể gợi ý nhiều mẫu lắp ghép, mẫu phối màu hoặc mẫu trang trí, nhưng sản phẩm cuối cùng phải do HS tự lựa chọn, tự cắt dán và tự sáng tạo.	- HS nêu: AI chỉ hỗ trợ gợi ý ý tưởng, còn em là người quyết định cách làm sản phẩm của mình.
- GV hỏi: Vì sao sản phẩm của em không nên giống hệt mẫu gợi ý của máy?	- HS trả lời: Vì mỗi bạn cần có ý tưởng riêng, cách chọn màu riêng và sản phẩm thể hiện sự khéo léo, sáng tạo của bản thân.
- GV nhấn mạnh: Công nghệ là công cụ hỗ trợ; sự khéo léo, trách nhiệm và sáng tạo là giá trị của con người.	- HS ghi nhớ: Em có thể tham khảo gợi ý nhưng không phụ thuộc hoàn toàn vào AI.
3. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu: Chia sẻ sản phẩm và củng cố kiến thức hình học.**	
- GV cho HS giới thiệu sản phẩm của nhóm: sản phẩm gồm những hình nào, hình nào khó	- HS giới thiệu sản phẩm và nêu tên các hình đã dùng để tạo sản phẩm.

cắt nhất, nhóm đã sáng tạo thêm chi tiết gì.	
- GV nhận xét, tuyên dương các sản phẩm đẹp, sáng tạo và an toàn khi thực hành.	- HS lắng nghe nhận xét và giữ gìn sản phẩm.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

BÀI 28. THỰC HÀNH ĐO, VẼ, LẮP GHÉP, TẠO HÌNH (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Thực hiện được cắt dán để tạo thành các hình theo mẫu.
- Xếp được các hình theo mẫu từ bộ trò chơi xếp hình.
- Thực hiện được các bước gấp thuyền buồm và giới thiệu quy trình làm sản phẩm.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, quan sát hình, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- Năng lực số 3.1.CB2b: Quay video ngắn giới thiệu quy trình lắp ghép mô hình hình học của nhóm.
- STEM: Bài 6. Thực hành trải nghiệm cùng bộ lắp ghép hình Tangram.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; bộ trò chơi xếp hình hoặc Tangram; máy chiếu.
- Học sinh: Giấy màu, kéo, hồ dán, bộ xếp hình, thiết bị quay video ngắn khi GV cho phép.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Tạo không khí thi đua và nắm luật chơi thực hành.**	
- GV phổ biến trò chơi "Toán học thật là vui".	- HS lắng nghe tên trò chơi và chuẩn bị tham gia.
- GV chia lớp thành các nhóm 6; giới thiệu 3 phần thi tương ứng với 3 bài tập.	- HS về nhóm, phân công bạn chuẩn bị dụng cụ, bạn quan sát mẫu, bạn thực hiện cắt dán hoặc xếp hình.
- GV nêu cách tính điểm: hoàn thành đúng mẫu, đẹp, an toàn và có giải thích rõ cách tạo hình.	- HS lắng nghe luật chơi và sẵn sàng thực hành.
2. Thực hành và trải nghiệm **Mục tiêu: Cắt dán, xếp hình, gấp thuyền buồm và giới thiệu quy trình thực hiện.**	
Hoạt động 1. Khởi động - Cắt và dán tạo hình theo mẫu - GV cho HS đọc yêu cầu Hoạt động 1 và quan sát hình mẫu. 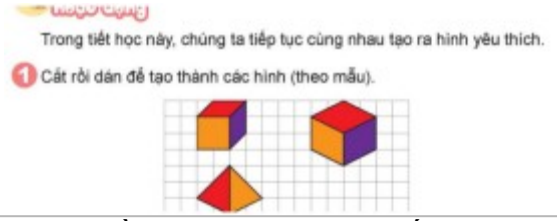 	- HS quan sát hình mẫu Bài 1 trong SGK.
- GV yêu cầu các nhóm dùng giấy màu, kéo, hồ dán để cắt và dán tạo thành các hình theo mẫu.	- HS thảo luận nhanh, xác định hình cần cắt và thực hiện cắt dán theo mẫu.
- GV quan sát sản phẩm, nhắc HS cắt theo	- HS điều chỉnh sản phẩm cho cân đối, đẹp và

đường thẳng, dán gọn và đặt hình đúng vị trí.	đúng mẫu.
- GV cho 1 - 2 HS nêu cách cắt dán một hình cụ thể.	- HS nêu cách tạo hình: xác định hình cần dùng, vẽ trên giấy màu, cắt theo đường viền rồi dán vào vị trí phù hợp.
Hoạt động 2. Tăng tốc - Xếp hình theo mẫu - GV cho HS đọc yêu cầu Hoạt động 2 và quan sát bộ xếp hình. 	- HS nhận bộ trò chơi xếp hình hoặc bộ Tangram của nhóm.
- GV yêu cầu các đội quan sát hình mẫu và dùng các mảnh ghép để xếp thành hình.	- HS xoay, lật, ghép các mảnh để tạo hình theo mẫu.
- GV hỏi: Khi xếp hình, em cần chú ý điều gì?	- HS trả lời: Cần chú ý cạnh, góc, vị trí các mảnh; có thể xoay hoặc lật mảnh ghép nhưng không làm thay đổi hình dạng của mảnh.
- GV cho các nhóm trình bày sản phẩm xếp hình.	- HS trình bày sản phẩm, chỉ ra các mảnh hình tam giác, hình vuông, hình bình hành hoặc hình khác đã sử dụng.
Diễn giải tích hợp STEM:	- HS lắng nghe nhiệm vụ STEM.
- GV giới thiệu STEM: Bài 6. Thực hành trải nghiệm cùng bộ lắp ghép hình Tangram; yêu cầu HS vận dụng kiến thức hình học để tạo mô hình.	- HS nêu: Em dùng các mảnh Tangram để ghép hình; cần thử nghiệm nhiều cách xoay, lật và sắp xếp.
- GV nhấn mạnh: Khi làm STEM, các em quan sát, đoán hình, thử ghép, điều chỉnh và cải tiến sản phẩm.	- HS ghi nhớ quy trình: quan sát mẫu, chọn mảnh, ghép thử, điều chỉnh và hoàn thiện.
Hoạt động 3. Mình cùng về đích - Gấp thuyền buồm - GV cho HS đọc yêu cầu Hoạt động 3 và quan sát quy trình gấp thuyền buồm.	- HS quan sát quy trình gấp thuyền buồm trong SGK.

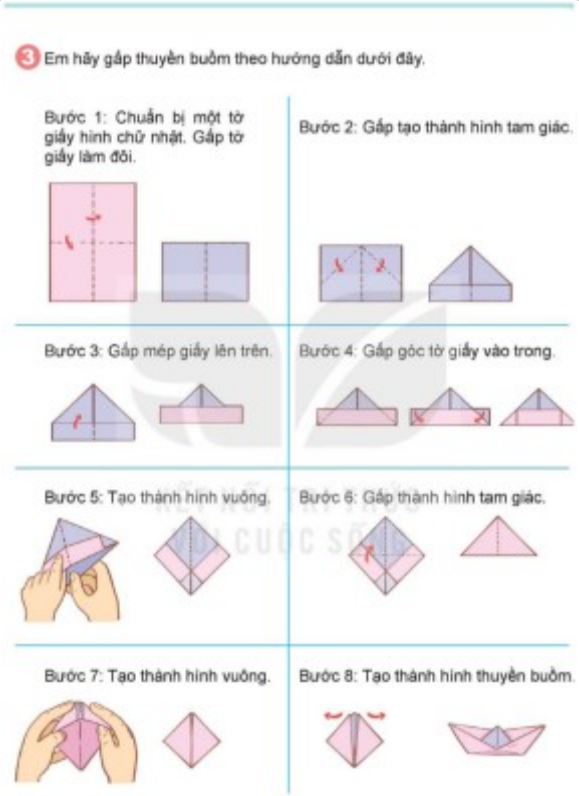	
- GV hướng dẫn HS đọc lần lượt các bước gấp thuyền buồm.	- HS đọc các bước: chuẩn bị giấy, gấp đôi, gấp theo hình tam giác, gấp vào trong, tạo thân thuyền và buồm.
- GV cho HS thực hành gấp thuyền buồm theo nhóm.	- HS hỗ trợ nhau để mọi thành viên trong nhóm đều gấp được một chiếc thuyền buồm.
- GV tổ chức thi theo một trong hai cách: thi tốc độ hoặc thi số lượng sản phẩm trong thời gian quy định.	- HS tham gia thi đua, hoàn thành sản phẩm đúng bước và giữ sản phẩm gọn đẹp.
Diễn giải tích hợp:	- HS lắng nghe yêu cầu năng lực số.
- GV hướng dẫn mỗi nhóm quay một video ngắn giới thiệu quy trình lắp ghép hoặc gấp thuyền buồm của nhóm.	- HS phân vai: bạn cầm sản phẩm, bạn nói lời giới thiệu, bạn quay video, bạn kiểm tra âm thanh và ánh sáng.
- GV nhắc HS quay video rõ các bước, không quay cận mặt bạn khi chưa được phép, đặt tên tệp ngắn gọn theo nhóm.	- HS ghi nhớ: video cần rõ sản phẩm, rõ quy trình, âm thanh nghe được và thể hiện sự hợp tác của nhóm.
3. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu: Chia sẻ sản phẩm và rút kinh nghiệm quy trình thực hành.**	
- GV cho các nhóm trưng bày sản phẩm và nêu điều nhóm làm tốt nhất.	- HS trưng bày sản phẩm, chia sẻ cách nhóm hợp tác và điều nhóm muốn cải tiến.
- GV tổng kết điểm, trao lời khen cho các nhóm hoàn thành tốt.	- HS lắng nghe nhận xét, giữ gìn sản phẩm và chuẩn bị bài học sau.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY TOÁN 5 - TUẦN 15
BÀI 29. LUYỆN TẬP CHUNG (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Nhớ và vận dụng được các đặc điểm của hình tam giác, hình tròn trong thực hành vẽ, tính chu vi, tính diện tích trong một số tình huống.
- Vẽ được hình tam giác và đường cao tương ứng; tính được diện tích hình tam giác.
- Vận dụng được kiến thức chu vi hình tròn, diện tích hình tam giác vào bài toán thực tế.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, quan sát hình, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- AI 5.D2.1: Khi HS học thêm nhiều loại hình mới, kho dữ liệu hình học của HS được cập nhật để giải các bài toán thiết kế phức tạp hơn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; bảng phụ, máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút chì, thước kẻ, com pa; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Ôn lại công thức đã học và tạo hứng thú học tập.**	
- GV tổ chức trò chơi "Nối công thức với hình tương ứng": 3,14 x d; a x h : 2; a x b; (a + b) x h : 2.	- HS nối công thức với hình tương ứng: chu vi hình tròn; diện tích hình tam giác; diện tích hình chữ nhật; diện tích hình thang.
- GV hỏi: Công thức 3,14 x d dùng để tính gì?	- HS trả lời: Công thức 3,14 x d dùng để tính chu vi hình tròn khi biết đường kính.
- GV hỏi: Công thức a x h : 2 dùng để tính gì?	- HS trả lời: Công thức a x h : 2 dùng để tính diện tích hình tam giác.
- GV dẫn dắt vào bài Luyện tập chung.	- HS viết tên bài và chuẩn bị luyện tập.
2. Luyện tập - Thực hành **Mục tiêu: Vẽ hình, tính diện tích tam giác và tính chu vi hình tròn trong tình huống thực tế.**	
Bài 1. Vẽ hình tam giác, vẽ đường cao và tính diện tích hình tam giác. 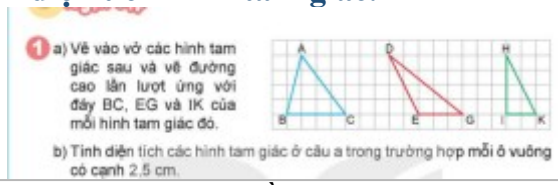 1 a) Vẽ vào vở các hình tam giác sau và vẽ đường cao lần lượt ứng với đáy BC, EG và IK của mỗi hình tam giác đó. b) Tính diện tích các hình tam giác ở câu a trong trường hợp mỗi ô vuông có cạnh 2,5 cm.	- HS đọc đề Bài 1 và quan sát hình trên lưới ô vuông.
- GV hỏi: Câu a yêu cầu các em làm gì?	- HS trả lời: Câu a yêu cầu vẽ lại các hình tam giác và vẽ đường cao lần lượt ứng với đáy BC, EG, IK.
- GV hỏi: Khi vẽ hình tam giác trên lưới ô vuông, em cần chú ý gì?	- HS trả lời: Cần xác định đúng 3 đỉnh, dùng thước kẻ để nối các đỉnh và vẽ đường cao vuông góc với đáy tương ứng.
- GV cho HS vẽ hình vào vở và vẽ đường cao	- HS vẽ hình vào vở, vẽ đường cao tương ứng với

ứng với đáy đã cho.	các đáy BC, EG, IK.
- GV cho HS trình bày cách vẽ đường cao.	- HS trình bày: Đường cao được kẻ từ đỉnh đối diện với đáy và vuông góc với đáy.
- GV hỏi: Ở câu b, mỗi ô vuông có cạnh bao nhiêu xăng-ti-mét?	- HS trả lời: Mỗi ô vuông có cạnh 2,5 cm.
- GV cho HS tính diện tích từng hình tam giác.	- HS trình bày: Hình tam giác ABC: BC = 2,5 x 4 = 10 (cm); AH = 2,5 x 4 = 10 (cm); diện tích là 10 x 10 : 2 = 50 (cm^2). Hình tam giác DEG: EG = 2,5 x 3 = 7,5 (cm); DK = 2,5 x 4 = 10 (cm); diện tích là 7,5 x 10 : 2 = 37,5 (cm^2). Hình tam giác HIK: IK = 2,5 x 2 = 5 (cm); HI = 2,5 x 4 = 10 (cm); diện tích là 5 x 10 : 2 = 25 (cm^2).
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: Muốn tính diện tích hình tam giác, cần xác định đúng đáy và chiều cao tương ứng.	- HS ghi nhớ công thức S = a x h : 2.
Bài 2. Chọn câu trả lời đúng. 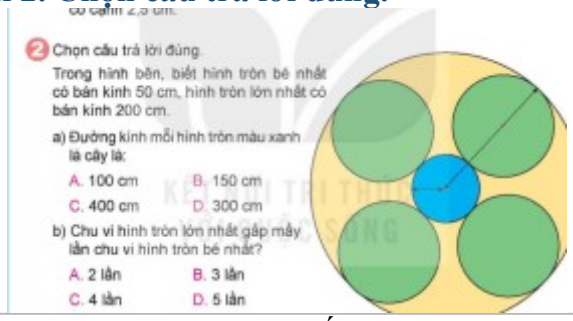 2 Chọn câu trả lời đúng. Trong hình bên, biết hình tròn bé nhất có bán kính 50 cm, hình tròn lớn nhất có bán kính 200 cm. a) Đường kính mỗi hình tròn màu xanh lá cây là: A. 100 cm B. 150 cm C. 400 cm D. 300 cm b) Chu vi hình tròn lớn nhất gấp mấy lần chu vi hình tròn bé nhất? A. 2 lần B. 3 lần C. 4 lần D. 5 lần	- HS đọc đề Bài 2 và quan sát hình tròn trong SGK.
- GV hỏi: Hình tròn bé nhất có bán kính bao nhiêu?	- HS trả lời: Hình tròn bé nhất có bán kính 50 cm.
- GV hỏi: Hình tròn lớn nhất có bán kính bao nhiêu?	- HS trả lời: Hình tròn lớn nhất có bán kính 200 cm.
- GV hỏi: Muốn tính đường kính mỗi hình tròn màu xanh lá cây, ta làm thế nào?	- HS trả lời: Lấy bán kính hình tròn lớn nhất trừ bán kính hình tròn bé nhất: 200 - 50 = 150 (cm).
- GV cho HS chọn đáp án câu a.	- HS trình bày: Chọn B. 150 cm.
- GV hỏi: Chu vi hình tròn phụ thuộc vào yếu tố nào?	- HS trả lời: Chu vi hình tròn phụ thuộc vào bán kính hoặc đường kính.
- GV hỏi: Bán kính hình tròn lớn nhất gấp bán kính hình tròn bé nhất mấy lần?	- HS trả lời: 200 : 50 = 4, nên bán kính hình tròn lớn nhất gấp 4 lần bán kính hình tròn bé nhất.
- GV cho HS chọn đáp án câu b.	- HS trình bày: Chu vi hình tròn lớn nhất gấp chu vi hình tròn bé nhất 4 lần, chọn C.
- GV chốt: Khi bán kính của hình tròn gấp lên bao nhiêu lần thì chu vi cũng gấp lên bấy nhiêu lần.	- HS ghi nhớ mối quan hệ giữa bán kính và chu vi hình tròn.
Bài 3. Tính chu vi cái ao.	- HS đọc đề Bài 3 và quan sát hình cái ao nửa hình tròn.

- GV nêu tình huống: Rô-bốt tính chu vi cái ao bằng 3,14 x 12 : 2 = 18,84 m. Em tán thành hay không tán thành?	- HS trả lời: Không tán thành vì chu vi cái ao gồm nửa chu vi hình tròn và cả đường kính 12 m.
- GV hỏi: Muốn tính chu vi cái ao, cần tính những phần nào?	- HS trả lời: Cần tính nửa chu vi hình tròn rồi cộng với đường kính 12 m.
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở.	- HS làm bài vào vở.
- GV cho HS trình bày bài giải.	- HS trình bày: Bài giải Nửa chu vi hình tròn là: 3,14 x 12 : 2 = 18,84 (m) Chu vi của cái ao là: 18,84 + 12 = 30,84 (m) Đáp số: 30,84 m.
- GV chốt: Chu vi là phần bao quanh của một hình, không nhầm lẫn với diện tích.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách tính chu vi nửa hình tròn có thêm đường kính.
Diễn giải tích hợp:	- HS lắng nghe nhiệm vụ tích hợp.
- GV liên hệ: Khi các em học thêm hình tam giác, hình thang, hình tròn, "kho dữ liệu hình học" của các em ngày càng phong phú hơn.	- HS nêu: Em có thêm dữ liệu về đặc điểm, công thức và cách giải bài toán với nhiều hình khác nhau.
- GV nhấn mạnh: AI cũng cần dữ liệu để nhận diện hình, còn HS cần hiểu bản chất toán học để kiểm tra và giải thích kết quả.	- HS ghi nhớ: Em không chỉ nhớ công thức mà còn phải biết chọn đúng công thức, đúng hình và đúng dữ kiện.
3. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu: Vận dụng kiến thức để nhận xét một tình huống hình học.**	
Bài 4. Bạn Rô-bốt nói đúng hay sai? 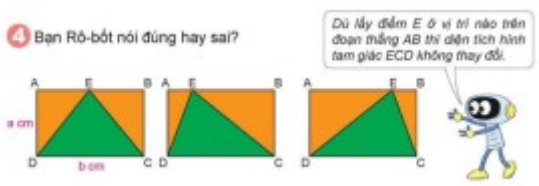	- HS đọc đề Bài 4 và quan sát ba hình chữ nhật có điểm E thay đổi trên AB.
- GV hỏi: Bạn Rô-bốt nhận xét điều gì?	- HS trả lời: Dù lấy điểm E ở vị trí nào trên đoạn thẳng AB thì diện tích hình tam giác ECD không thay đổi.
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi để nhận xét lời nói của Rô-bốt.	- HS thảo luận nhóm đôi và xác định lời nói của Rô-bốt là đúng.
- GV hỏi: Vì sao diện tích hình tam giác ECD không thay đổi?	- HS trả lời: Vì đáy DC không đổi và chiều cao hạ từ E xuống DC luôn bằng chiều rộng AD của hình chữ nhật, nên diện tích tam giác ECD không thay đổi.
- GV chốt: Hai hình tam giác có cùng đáy và cùng chiều cao thì có diện tích bằng nhau.	- HS ghi nhớ kiến thức vận dụng.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

BÀI 29. LUYỆN TẬP CHUNG (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Vẽ được các hình theo mẫu cho trước trên lưới ô vuông.
- Vận dụng được cách tính diện tích hình thang, hình tam giác, hình tròn trong một số tình huống.
- Biết chia hình thành các hình quen thuộc hoặc lấy diện tích hình lớn trừ diện tích hình nhỏ để tính diện tích phần còn lại.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, quan sát hình, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- Năng lực số 2.2.CB1a: Thực hành chia sẻ ảnh chụp mô hình hình học lên Padlet để cả lớp cùng xem.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; bảng phụ, máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút chì, thước kẻ, com pa; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Ôn lại công thức tính diện tích các hình đã học.**	
- GV yêu cầu HS nhắc lại công thức tính diện tích hình tam giác, hình thang, hình tròn.	- HS nêu: S tam giác = a x h : 2; S hình thang = (a + b) x h : 2; S hình tròn = 3,14 x r x r.
- GV cho HS nêu nhanh một ví dụ tính diện tích hình tam giác.	- HS nêu ví dụ: Đáy 6 cm, chiều cao 4 cm thì diện tích là 6 x 4 : 2 = 12 (cm²).
- GV dẫn dắt vào tiết luyện tập.	- HS chuẩn bị luyện tập các bài theo SGK.
2. Luyện tập - Thực hành **Mục tiêu: Vẽ hình theo mẫu, tính diện tích hình thang, hình tam giác, hình tròn và hình ghép.**	
Bài 1. Vẽ hình và tính diện tích hình thang ABCD. 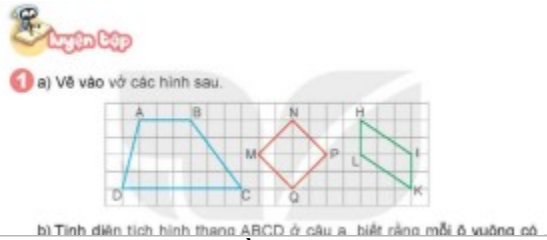	- HS đọc đề Bài 1 và quan sát các hình trên lưới ô vuông.
- GV hỏi: Câu a yêu cầu vẽ những hình nào?	- HS trả lời: Vẽ hình thang ABCD, hình thoi MNPQ và hình bình hành HIKL.
- GV hỏi: Khi vẽ hình thang ABCD, em vẽ theo những bước nào?	- HS trả lời: Vẽ đáy bé AB, xác định khoảng cách giữa hai đáy, vẽ đáy lớn DC song song với AB rồi nối A với D, B với C.
- GV cho HS vẽ hình vào vở ô li.	- HS vẽ các hình vào vở ô li theo mẫu.

- GV hỏi: Ở câu b, mỗi ô vuông có cạnh bao nhiêu xăng-ti-mét?	- HS trả lời: Mỗi ô vuông có cạnh 2,5 cm.
- GV cho HS vẽ đường cao hình thang và tính diện tích hình thang ABCD.	- HS trình bày: Đáy bé hình thang dài là: 2,5 x 3 = 7,5 (cm). Đáy lớn hình thang dài là: 2,5 x 7 = 17,5 (cm). Chiều cao hình thang dài là: 2,5 x 4 = 10 (cm). Diện tích hình thang ABCD là: (7,5 + 17,5) x 10 : 2 = 125 (cm²). Đáp số: 125 cm².
- GV chốt: Muốn tính diện tích hình thang, cần xác định đúng hai đáy và chiều cao.	- HS ghi nhớ công thức tính diện tích hình thang.
Bài 2. Tính diện tích mảnh đất. 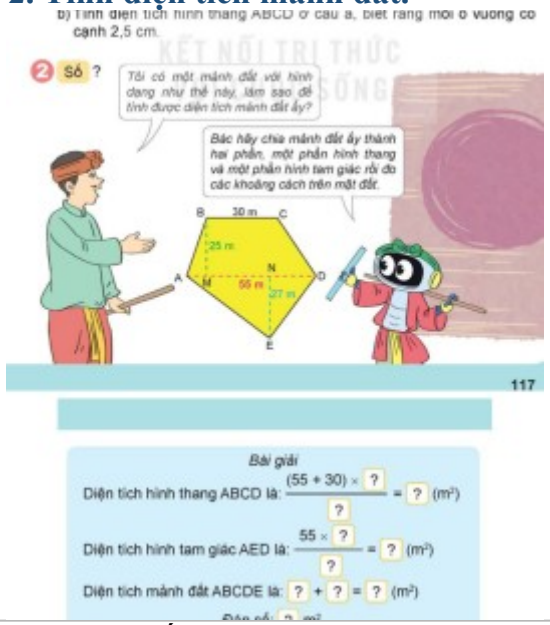	- HS đọc đề Bài 2 và quan sát hình mảnh đất trong SGK.
- GV hỏi: Rô-bốt gợi ý bác nông dân chia mảnh đất thành những phần nào?	- HS trả lời: Chia mảnh đất thành hai phần, một phần hình thang và một phần hình tam giác.
- GV hỏi: Diện tích hình thang ABCD được tính theo công thức nào?	- HS trả lời: Diện tích hình thang ABCD được tính bằng (tổng hai đáy) x chiều cao : 2.
- GV hướng dẫn HS điền số vào bài giải trong phiếu học tập.	- HS điền số vào phiếu học tập theo từng bước tính.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: Diện tích hình thang ABCD là: (55 + 30) x 25 : 2 = 1 062,5 (m²). Diện tích hình tam giác AED là: 55 x 27 : 2 = 742,5 (m²). Diện tích mảnh đất ABCDE là: 1 062,5 + 742,5 = 1 805 (m²). Đáp số: 1 805 m².
- GV chốt: Muốn tính diện tích một hình không quen thuộc, có thể chia hình đó thành các hình đã học rồi cộng diện tích các phần.	- HS ghi nhớ cách chia hình để tính diện tích.
Bài 3. Tính diện tích mảnh đất.	- HS đọc đề Bài 3 và quan sát hình mảnh đất.

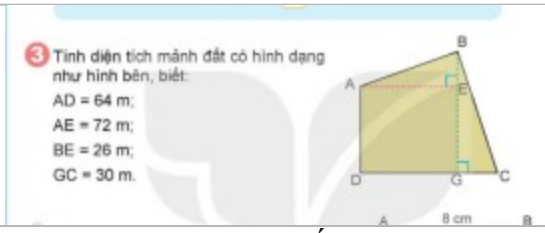	
- GV hỏi: Bài toán cho biết những độ dài nào?	- HS trả lời: AD = 64 m; AE = 72 m; BE = 26 m; GC = 30 m.
- GV hỏi: Có thể chia mảnh đất thành những hình nào?	- HS trả lời: Có thể chia thành hình thang ABGD và hình tam giác vuông BGC; hoặc chia thành hình chữ nhật AEGD và hai hình tam giác.
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở.	- HS làm bài vào vở.
- GV cho HS trình bày bài giải theo cách chia thành hình thang và tam giác.	- HS trình bày: Ta thấy AD = EG = 64 m. Độ dài BG là: 26 + 64 = 90 (m). Diện tích hình thang ABGD là: (64 + 90) x 72 : 2 = 5 544 (m^2). Diện tích hình tam giác BGC là: 90 x 30 : 2 = 1 350 (m^2). Diện tích mảnh đất là: 5 544 + 1 350 = 6 894 (m^2). Đáp số: 6 894 m^2.
- GV nhận xét và khuyến khích HS nêu cách chia khác nếu có.	- HS nêu thêm cách chia thành hình chữ nhật AEGD, hình tam giác AEB và hình tam giác BGC nếu có.
Diễn giải tích hợp:	- HS lắng nghe yêu cầu tích hợp.
- GV hướng dẫn HS chụp ảnh bài vẽ hoặc mô hình hình học của nhóm, sau đó chia sẻ lên Padlet của lớp.	- HS thực hành chụp ảnh rõ sản phẩm, đặt tên ảnh theo nhóm và chia sẻ lên Padlet khi GV yêu cầu.
- GV nhắc HS chỉ chia sẻ ảnh sản phẩm học tập, không đăng thông tin cá nhân hoặc hình ảnh bạn khi chưa được phép.	- HS ghi nhớ quy tắc an toàn khi chia sẻ sản phẩm học tập trên môi trường số.
3. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu: Tính diện tích phần còn lại bằng cách lấy diện tích hình lớn trừ hình nhỏ.**	
Bài 4. Chọn câu trả lời đúng. 	- HS đọc đề Bài 4 và quan sát hình vuông có hình tròn bên trong.
- GV hỏi: Phần màu xanh được tính bằng cách nào?	- HS trả lời: Lấy diện tích hình vuông ABCD trừ diện tích hình tròn tâm O.
- GV hỏi: Cạnh hình vuông là bao nhiêu? Bán kính hình tròn là bao nhiêu?	- HS trả lời: Cạnh hình vuông là 8 cm; bán kính hình tròn là 8 : 2 = 4 cm.
- GV cho HS tính và chọn đáp án.	- HS trình bày: Diện tích hình vuông ABCD là: 8 x 8 = 64 (cm^2). Diện tích hình tròn tâm O là: 3,14 x 4 x 4 = 50,24

	(cm²). Diện tích phần màu xanh là: 64 - 50,24 = 13,76 (cm²). Chọn A. 13,76 cm².
- GV chốt: Có thể tính diện tích phần còn lại bằng cách lấy diện tích hình lớn trừ diện tích hình nhỏ.	- HS ghi nhớ cách tính diện tích phần còn lại.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

BÀI 29. LUYỆN TẬP CHUNG (TIẾT 3)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Luyện tập cách tính chu vi hình tròn, diện tích hình thang, hình tam giác, hình tròn.
- Vận dụng được cách tính diện tích các hình trong một số tình huống thực tế.
- Biết so sánh diện tích các hình và tính diện tích hình ghép.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, quan sát hình, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; bảng phụ, máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút chì, thước kẻ, com pa; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Ôn nhanh mối quan hệ giữa bán kính, đường kính và chu vi hình tròn.**	
- GV tổ chức trò chơi "Đúng - Sai" với hình tròn màu xanh và hình tròn màu đỏ ở Bài 4. 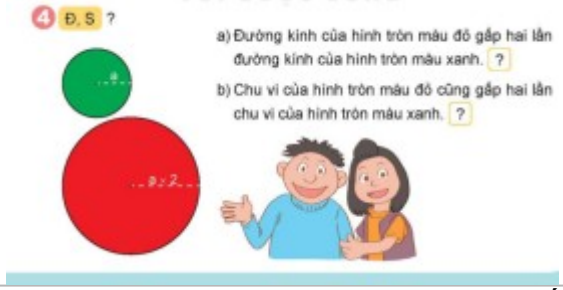	- HS quan sát hai hình tròn, chuẩn bị giơ thẻ Đúng hoặc Sai.
- GV nêu: Hình tròn màu đỏ có bán kính gấp 2 lần bán kính hình tròn màu xanh. Đúng hay sai?	- HS giơ thẻ Đúng và giải thích: Bán kính hình tròn đỏ là a x 2, bán kính hình tròn xanh là a.
- GV nêu: Hình tròn màu đỏ có đường kính gấp 4 lần đường kính hình tròn màu xanh. Đúng hay sai?	- HS giơ thẻ Sai và giải thích: Bán kính gấp 2 lần thì đường kính cũng gấp 2 lần.
- GV nêu: Chu vi hình tròn màu đỏ gấp 2 lần chu vi hình tròn màu xanh. Đúng hay sai?	- HS giơ thẻ Đúng vì bán kính gấp 2 lần thì chu vi cũng gấp 2 lần.
2. Luyện tập - Thực hành **Mục tiêu: Hoàn thành bài tập tính diện tích và so sánh diện tích các hình.**	
Bài 1. Cho hình vuông ABCD, tính và so sánh diện tích.	- HS đọc đề Bài 1 và quan sát hình trong SGK.

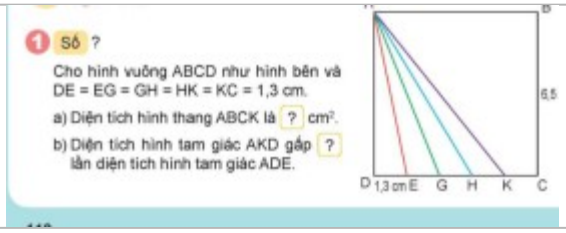	
- GV hỏi: Hình vuông ABCD có cạnh bao nhiêu xăng-ti-mét?	- HS trả lời: Hình vuông ABCD có cạnh 6,5 cm.
- GV hỏi: Vì DE = EG = GH = HK = KC = 1,3 cm nên độ dài DK bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: DK = DE + EG + GH + HK = 1,3 x 4 = 5,2 cm.
- GV cho HS tính diện tích hình thang ABCK.	- HS tính: Diện tích hình thang ABCK là (1,3 + 6,5) x 6,5 : 2 = 25,35 (cm²).
- GV hỏi: Diện tích hình tam giác AKD gấp mấy lần diện tích hình tam giác ADE?	- HS trả lời: Gấp 4 lần vì hai tam giác có chung chiều cao AD, đáy DK gấp 4 lần đáy DE.
- GV chốt: Hai tam giác có chung chiều cao, đáy này gấp đáy kia bao nhiêu lần thì diện tích cũng gấp bấy nhiêu lần.	- HS ghi nhớ cách so sánh diện tích tam giác khi có chung chiều cao.
Bài 2. Hình nào có diện tích bé nhất, hình nào có diện tích lớn nhất? 	- HS đọc đề Bài 2 và quan sát ba hình Việt nặn bằng đất sét.
- GV hỏi: Muốn biết hình nào có diện tích bé nhất, lớn nhất, em cần làm gì?	- HS trả lời: Cần tính diện tích từng hình rồi so sánh.
- GV cho HS tính diện tích hình tam giác.	- HS tính: Diện tích hình tam giác là 7 x 7 : 2 = 24,5 (cm²).
- GV cho HS tính diện tích hình thang.	- HS tính: Diện tích hình thang là (3 + 6) x 4 : 2 = 18 (cm²).
- GV cho HS tính diện tích hình tròn.	- HS tính: Diện tích hình tròn là 3,14 x 5 x 5 = 78,5 (cm²).
- GV cho HS so sánh và kết luận.	- HS trình bày: Vì 18 < 24,5 < 78,5 nên hình có diện tích bé nhất là hình thang, hình có diện tích lớn nhất là hình tròn.
- GV chốt: Muốn so sánh diện tích các hình khác nhau, phải tính đúng diện tích từng hình trước.	- HS ghi nhớ cách so sánh diện tích.
3. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu: Vận dụng tính diện tích hình ghép trong tình huống thực tế.**	
Bài 3. Tìm số thập phân thích hợp.	- HS đọc đề Bài 3 và quan sát ba mảnh vải của Rô-bốt.

- GV hỏi: Hai mảnh vải màu xanh và màu đỏ có dạng hình gì bị cắt mất phần nào?	- HS trả lời: Mỗi mảnh là một hình thang bị cắt mất một nửa hình tròn.
- GV hỏi: Mảnh vải màu vàng có dạng hình gì?	- HS trả lời: Mảnh vải màu vàng có dạng hình tam giác vuông nhỏ.
- GV cho HS thảo luận nhóm 4 để tìm tổng diện tích ba mảnh vải.	- HS thảo luận nhóm 4 và tính trên bảng nhóm.
- GV cho đại diện nhóm trình bày cách tính diện tích phần vải hình thang.	- HS trình bày: Diện tích phần vải hình thang là: (4 + 6) x 3,5 : 2 = 17,5 (dm²).
- GV hỏi: Bán kính nửa hình tròn cắt đi là bao nhiêu?	- HS trả lời: Bán kính nửa hình tròn cắt đi là: 3 : 2 = 1,5 (dm).
- GV cho HS tính diện tích nửa hình tròn cắt đi.	- HS tính: Diện tích nửa hình tròn cắt đi là: 3,14 x 1,5 x 1,5 : 2 = 3,5325 (dm²).
- GV cho HS tính diện tích hai mảnh vải màu xanh và màu đỏ.	- HS tính: Diện tích 2 mảnh vải màu xanh và màu đỏ là: (17,5 - 3,5325) x 2 = 27,935 (dm²).
- GV cho HS tính diện tích mảnh vải màu vàng và tổng diện tích ba mảnh vải.	- HS tính: Diện tích mảnh vải màu vàng là: 1 x 1 : 2 = 0,5 (dm²). Tổng diện tích 3 mảnh vải là: 27,935 + 0,5 = 28,435 (dm²) = 2 843,5 (cm²). Số cần điền là 2 843,5.
- GV hỏi: Tính diện tích vải để làm gì?	- HS trả lời: Để ước lượng lượng vải cần có cho vừa đủ, tránh thiếu hoặc lãng phí.
- GV nhận xét tiết học, tuyên dương HS tích cực.	- HS lắng nghe nhận xét và ghi nhớ nhiệm vụ chuẩn bị bài sau.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

BÀI 30. ÔN TẬP SỐ THẬP PHÂN (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Đọc, viết được số thập phân; nhận biết được cấu tạo và giá trị theo hàng của các chữ số trong một số thập phân.
- Thực hiện được đổi đơn vị đo đại lượng ra số thập phân.
- Vận dụng được kiến thức về số thập phân để giải quyết bài toán thực tế.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, quan sát hình, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- AI 5.D1.1: HS đóng vai "người dán nhãn dữ liệu": Phân loại các số thập phân vào các nhóm (nhóm > 1, nhóm < 1) để "dạy" máy học phân loại.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; bảng phụ, máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút chì, thước kẻ, com pa; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Gợi nhớ cách đọc, cách viết và cấu tạo số thập phân.**	
- GV cho HS nối tiếp nhau nêu một số thập phân bất kì.	- HS nối tiếp nêu: 2,5; 0,75; 12,03; 100,1; ...
- GV yêu cầu HS đọc số thập phân bạn vừa nêu và xác định phần nguyên, phần thập phân.	- HS đọc số và nêu phần nguyên, phần thập phân của số đó.
- GV giới thiệu bài: Hôm nay chúng ta ôn tập số thập phân.	- HS ghi tên bài và chuẩn bị học bài.
2. Luyện tập - Thực hành **Mục tiêu: Đọc số thập phân, viết số đo dưới dạng số thập phân và xác định hàng của chữ số.**	
Bài 1. Chọn số thập phân thích hợp với cách đọc số thập phân đó. 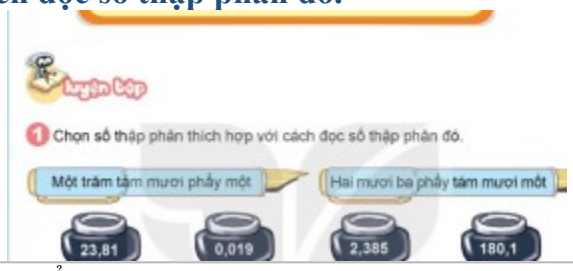	- HS đọc đề Bài 1 và quan sát các thẻ số, thẻ cách đọc.
- GV tổ chức trò chơi "Ai nhanh - Ai đúng": ghép thẻ số với thẻ cách đọc.	- HS tham gia theo nhóm, ghép thẻ số với thẻ cách đọc tương ứng.
- GV cho HS trình bày cách ghép.	- HS trình bày: 23,81: Hai mươi ba phẩy tám mươi mốt. 0,019: Không phẩy không mười chín.

	2,385: Hai phẩy ba trăm tám mươi lăm. 180,1: Một trăm tám mươi phẩy một.
- GV hỏi: Khi đọc số thập phân, ta đọc như thế nào?	- HS trả lời: Đọc phần nguyên, đọc "phẩy", rồi đọc phần thập phân.
Bài 2. Viết số đo dưới dạng số thập phân. 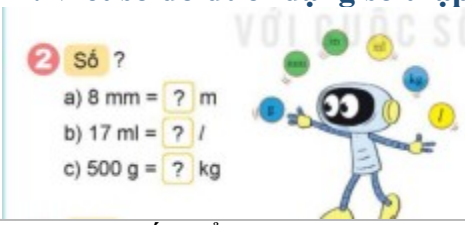	- HS đọc đề Bài 2 và quan sát các đơn vị đo.
- GV hỏi: Muốn đổi 8 mm ra mét, ta dựa vào mối quan hệ nào?	- HS trả lời: 1 m = 1 000 mm nên 8 mm = 0,008 m.
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở.	- HS làm bài cá nhân vào vở.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: a) 8 mm = 0,008 m; b) 17 ml = 0,017 l; c) 500 g = 0,5 kg.
- GV chốt: Khi viết số đo dưới dạng số thập phân, cần đổi theo quan hệ giữa hai đơn vị đo.	- HS ghi nhớ cách đổi đơn vị đo.
Bài 3. Đúng, sai? 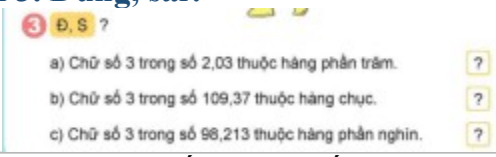	- HS đọc đề Bài 3.
- GV hỏi: Chữ số 3 trong số 2,03 thuộc hàng nào?	- HS trả lời: Chữ số 3 trong số 2,03 thuộc hàng phần trăm, nên câu a đúng.
- GV hỏi: Chữ số 3 trong số 109,37 thuộc hàng nào?	- HS trả lời: Chữ số 3 trong số 109,37 thuộc hàng phần mười, không phải hàng chục, nên câu b sai.
- GV hỏi: Chữ số 3 trong số 98,213 thuộc hàng nào?	- HS trả lời: Chữ số 3 trong số 98,213 thuộc hàng phần nghìn, nên câu c đúng.
- GV cho HS kết luận đáp án.	- HS trình bày: a) Đ; b) S; c) Đ.
- GV chốt: Cần xác định đúng vị trí của chữ số ở phần nguyên và phần thập phân.	- HS nhắc lại tên các hàng của số thập phân.
Diễn giải tích hợp:	- HS lắng nghe yêu cầu tích hợp.
- GV tổ chức cho HS đóng vai "người dán nhãn dữ liệu": phân loại các số thập phân đã học vào nhóm lớn hơn 1 và nhóm bé hơn 1.	- HS phân loại: nhóm lớn hơn 1 gồm 23,81; 2,385; 180,1; nhóm bé hơn 1 gồm 0,019; 0,008; 0,017; 0,5.
- GV liên hệ: Khi dữ liệu được dán nhãn đúng, máy học có thể học cách phân loại tốt hơn; trong toán học, HS cũng cần phân loại chính xác để giải bài.	- HS ghi nhớ: Phân loại đúng giúp em nhận biết đặc điểm số thập phân và tránh nhầm lẫn.
3. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu: Vận dụng số thập phân vào số đo chiều cao.**	
Bài 4. Nêu số thập phân thích hợp với số đo chiều cao.	- HS đọc đề Bài 4 và quan sát hình đo chiều cao.

- GV hỏi: Rô-bốt cao bao nhiêu mét? Số đó có phần nguyên, phần thập phân là gì?	- HS trả lời: Rô-bốt cao 0,9 m; phần nguyên là 0, phần thập phân là 9.
- GV hỏi: Mi cao bao nhiêu mét? Số đó có phần nguyên, phần thập phân là gì?	- HS trả lời: Mi cao 1,25 m; phần nguyên là 1, phần thập phân là 25.
- GV hỏi: Mai cao bao nhiêu mét? Số đó có phần nguyên, phần thập phân là gì?	- HS trả lời: Mai cao 1,56 m; phần nguyên là 1, phần thập phân là 56.
- GV cho HS chia sẻ số đo chiều cao của mình theo đơn vị mét nếu có thông tin.	- HS chia sẻ số đo chiều cao và nêu phần nguyên, phần thập phân của số đo đó.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

BÀI 30. ÔN TẬP SỐ THẬP PHÂN (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- So sánh, sắp xếp được thứ tự các số thập phân.
- Biết được cách viết khác của số thập phân.
- Vận dụng được kiến thức về số thập phân để giải quyết bài toán thực tế.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, quan sát hình, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- Năng lực số 5.2.CB2a: Tham gia trò chơi ôn tập Quizizz/Kahoot để tự đánh giá năng lực về số thập phân.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; bảng phụ, máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút chì, thước kẻ, com pa; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Ôn cách đọc, cấu tạo và so sánh số thập phân.**	
- GV tổ chức trò chơi "Hỏi nhanh - Đáp đúng".	- HS tham gia trò chơi theo nhóm bàn.
- GV yêu cầu một HS viết một số thập phân, HS khác đọc và nêu cấu tạo của số đó.	- HS viết số, đọc số và nêu phần nguyên, phần thập phân.
- GV yêu cầu một HS nêu hai số thập phân, HS khác so sánh hai số đó.	- HS so sánh hai số thập phân và giải thích cách so sánh.
2. Luyện tập - Thực hành **Mục tiêu: So sánh số thập phân và nhận xét cách so sánh sai.**	
Bài 1. Điền dấu >, <, = thích hợp. 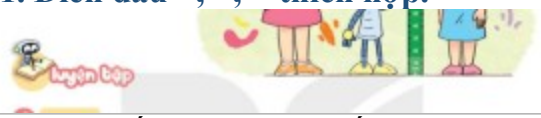	- HS đọc đề Bài 1 và quan sát các cặp số thập phân.
- GV hỏi: Muốn so sánh hai số thập phân, ta làm như thế nào?	- HS trả lời: So sánh phần nguyên trước; nếu phần nguyên bằng nhau thì so sánh lần lượt các chữ số ở phần thập phân.
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở.	- HS làm bài cá nhân vào vở.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: a) 18,99 < 20,17; b) 70,8 = 70,8; c) 100,10 = 100,1.
- GV hỏi: Vì sao 100,10 bằng 100,1?	- HS trả lời: Vì có thể bỏ chữ số 0 tận cùng ở phần thập phân mà giá trị số thập phân không đổi.
Bài 2. Nhận xét cách so sánh của Việt.	- HS đọc đề Bài 2 và quan sát hình Việt so sánh 17,1 và 9,725.

- GV hỏi: Việt đã so sánh như thế nào?	- HS trả lời: Việt cho rằng số 17,1 có ba chữ số, còn số 9,725 có bốn chữ số nên 17,1 bé hơn 9,725.
- GV hỏi: Cách so sánh của Việt đúng hay sai?	- HS trả lời: Cách so sánh của Việt sai.
- GV yêu cầu HS giải thích vì sao sai.	- HS giải thích: Khi so sánh hai số thập phân, trước tiên so sánh phần nguyên. Phần nguyên của 17,1 là 17, phần nguyên của 9,725 là 9; vì 17 > 9 nên 17,1 > 9,725.
- GV chốt: Không so sánh số thập phân theo số lượng chữ số; cần so sánh theo phần nguyên và phần thập phân.	- HS ghi nhớ cách so sánh đúng.
Diễn giải tích hợp:	- HS lắng nghe yêu cầu tích hợp.
- GV tổ chức cho HS tham gia trò chơi ôn tập trên Quizizz/Kahoot với các câu hỏi so sánh số thập phân.	- HS dùng thiết bị học tập hoặc tham gia theo nhóm để trả lời các câu hỏi ôn tập.
- GV hướng dẫn HS xem kết quả sau trò chơi để tự đánh giá câu nào làm đúng, câu nào cần ôn lại.	- HS quan sát kết quả, tự nhận xét phần kiến thức mình đã nắm và phần cần luyện thêm.
3. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu: Sắp xếp số đo thực tế và tìm kí tự thích hợp tạo số thập phân.**	
Bài 3. Sắp xếp cân nặng các loại quả. 	- HS đọc đề Bài 3 và quan sát cân nặng các loại quả Rô-bốt mua.
- GV hỏi: Rô-bốt đã mua mỗi loại quả bao nhiêu ki-lô-gam?	- HS trả lời: Táo 2,5 kg; dưa hấu 4,19 kg; chuối 4 kg; nho 1,75 kg.
- GV yêu cầu HS sắp xếp cân nặng các loại quả theo thứ tự từ bé đến lớn.	- HS trình bày: 1,75 kg; 2,5 kg; 4 kg; 4,19 kg.
- GV hỏi: Rô-bốt mua loại quả nào nhiều nhất, loại quả nào ít nhất?	- HS trả lời: Mua dưa hấu nhiều nhất, mua nho ít nhất.
Bài 4. Thay một kí tự vào dấu ? để được một số lớn hơn 2 nhưng bé hơn 3. 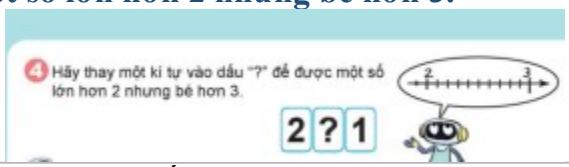	- HS đọc đề Bài 4 và quan sát các kí tự Rô-bốt gợi ý.
- GV hỏi: Có số tự nhiên nào lớn hơn 2 nhưng bé hơn 3 không?	- HS trả lời: Không có số tự nhiên nào lớn hơn 2 nhưng bé hơn 3.
- GV hỏi: Vậy cần thay kí tự nào để tạo thành	- HS trả lời: Cần thay dấu phẩy để được số 2,1.

số thập phân lớn hơn 2 nhưng bé hơn 3?	
- GV chốt: Kí tự cần điền là dấu phẩy.	- HS ghi nhớ: Dấu phẩy dùng để ngăn cách phần nguyên và phần thập phân trong số thập phân.
- GV nhận xét tiết học, tuyên dương HS tích cực.	- HS lắng nghe nhận xét và chuẩn bị tiết học sau.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY TOÁN 5 - TUẦN 16
BÀI 30. ÔN TẬP SỐ THẬP PHÂN (TIẾT 3)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Viết được số đo đại lượng dưới dạng số thập phân.
- Làm tròn được số thập phân theo yêu cầu.
- Vận dụng được kiến thức về số thập phân để giải quyết bài toán thực tế.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, quan sát hình, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; bảng phụ, phấn màu; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút chì, thước kẻ; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Ôn lại các đơn vị đo đại lượng và mối quan hệ giữa các đơn vị đo.** **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS nhắc lại một số đơn vị đo đại lượng đã học.	- HS nêu: đơn vị đo độ dài gồm km, m, dm, cm, mm; đơn vị đo khối lượng gồm tấn, tạ, yến, kg, g; đơn vị đo diện tích gồm km^2, ha, m^2, dm^2, cm^2, mm^2.
- GV hỏi: 1 m bằng bao nhiêu dm, cm, mm?	- HS trả lời: 1 m = 10 dm = 100 cm = 1 000 mm.
- GV hỏi: Khi viết số đo đại lượng dưới dạng số thập phân, em cần chú ý điều gì?	- HS trả lời: Cần xác định đúng mối quan hệ giữa hai đơn vị đo rồi viết phần nguyên, phần thập phân cho phù hợp.
- GV nhận xét, dẫn dắt vào tiết ôn tập số thập phân.	- HS lắng nghe và chuẩn bị luyện tập.
2. Luyện tập - Thực hành **Mục tiêu: Viết số đo đại lượng dưới dạng số thập phân, đọc số đo trên cân và làm tròn số thập phân.** **Cách tiến hành:**	
Bài 1. Viết số thích hợp vào ô trống.	- HS đọc đề Bài 1 và quan sát các số đo đại

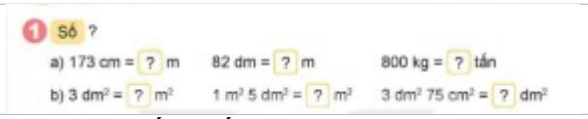	lượng.
- GV hỏi: Muốn viết 173 cm dưới dạng mét, em làm thế nào?	- HS trả lời: Vì 100 cm = 1 m nên 173 cm = 1,73 m.
- GV cho HS làm cá nhân vào vở.	- HS làm bài vào vở.
- GV cho HS trình bày kết quả câu a.	- HS trình bày: 173 cm = 1,73 m; 82 dm = 8,2 m; 800 kg = 0,8 tấn.
- GV cho HS trình bày kết quả câu b.	- HS trình bày: 3 dm² = 0,03 m²; 1 m² 5 dm² = 1,05 m²; 3 dm² 75 cm² = 3,75 dm².
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: Khi đổi đơn vị đo, cần dựa vào mối quan hệ giữa các đơn vị đo đã học.	- HS ghi nhớ cách viết số đo đại lượng dưới dạng số thập phân.
Bài 2. Đọc số đo trên cân.	- HS đọc đề Bài 2 và quan sát hình cân.
- GV hỏi: Kim cân ở hình a chỉ gần số nào?	- HS trả lời: Kim cân ở hình a chỉ 1,4 kg.
- GV hỏi: Túi hành tây ở hình b nặng bao nhiêu ki-lô-gam?	- HS trả lời: Túi hành tây nặng 0,6 kg vì 500 g và thêm 100 g là 600 g = 0,6 kg.
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: Khi đọc cân, cần chú ý vạch chia và đơn vị đo.	- HS ghi nhớ: 1 kg = 1 000 g; 500 g = 0,5 kg; 600 g = 0,6 kg.
Bài 3. Làm tròn số thập phân đến hàng phần trăm.	- HS đọc đề Bài 3.
- GV hỏi: Muốn làm tròn số đến hàng phần trăm, em quan sát chữ số ở hàng nào?	- HS trả lời: Quan sát chữ số ở hàng phần nghìn.
- GV cho HS làm bài cá nhân.	- HS làm bài cá nhân vào vở.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: 9,548 làm tròn đến hàng phần trăm được 9,55; 17,153 được 17,15; 100,917 được 100,92; 0,105 được 0,11.
- GV chốt quy tắc làm tròn số đến hàng phần trăm.	- HS nhắc lại: Nếu chữ số hàng phần nghìn là 5, 6, 7, 8, 9 thì tăng chữ số hàng phần trăm thêm 1; nếu là 0, 1, 2, 3, 4 thì giữ nguyên.
3. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu: Vận dụng làm tròn số thập phân trong tình huống thực tế.** **Cách tiến hành:**	
Bài 4. Làm tròn kỉ lục điền kinh.	- HS đọc đề Bài 4 và quan sát bảng số liệu.
- GV hỏi: Kỉ lục chạy 100 m là bao nhiêu giây?	- HS trả lời: Kỉ lục chạy 100 m là 9,58 giây; kỉ

Kỉ lục chạy 200 m là bao nhiêu giây?	lục chạy 200 m là 19,19 giây.
- GV cho HS làm tròn các kỉ lục đến hàng phần mười.	- HS trình bày: 9,58 giây làm tròn đến hàng phần mười được 9,6 giây; 19,19 giây được 19,2 giây.
- GV cho HS làm tròn các kỉ lục đến số tự nhiên gần nhất.	- HS trình bày: 9,58 giây làm tròn đến số tự nhiên gần nhất được 10 giây; 19,19 giây được 19 giây.
- GV nhận xét tiết học và dặn HS tìm thêm một số số liệu thể thao có dạng số thập phân.	- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ về nhà.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

BÀI 31. ÔN TẬP CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ THẬP PHÂN (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Thực hiện được phép cộng số thập phân.
- Vận dụng được các tính chất của phép cộng số thập phân để thực hiện tính bằng cách thuận tiện.
- Vận dụng được phép cộng số thập phân để giải quyết vấn đề thực tế.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, quan sát hình, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- AI 5.A1.2: Thảo luận: Nếu AI tính sai hóa đơn tiền điện, con người phải phát hiện lỗi và chịu trách nhiệm xử lý.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; bảng phụ, phấn màu; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút chì, thước kẻ; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Ôn lại cách cộng số thập phân và tạo hứng thú học tập.** **Cách tiến hành:**	
- GV cho HS đố nhau một số phép cộng số thập phân.	- HS đố bạn và tính nhanh một số phép cộng số thập phân.
- GV hỏi: Khi cộng các số thập phân, em cần chú ý điều gì?	- HS trả lời: Cần đặt tính sao cho các dấu phẩy thẳng cột, cộng như số tự nhiên rồi viết dấu phẩy ở tổng thẳng cột với các dấu phẩy đã cho.
- GV giới thiệu bài: Hôm nay chúng ta ôn tập phép cộng số thập phân.	- HS viết tên bài và chuẩn bị luyện tập.
2. Luyện tập - Thực hành **Mục tiêu: Thực hiện cộng số thập phân và vận dụng tính chất phép cộng để tính thuận tiện.** **Cách tiến hành:**	

Bài 1. Đặt tính rồi tính. 	- HS đọc đề Bài 1.
- GV hỏi: Bài 1 yêu cầu thực hiện phép tính gì?	- HS trả lời: Bài 1 yêu cầu đặt tính rồi tính các phép cộng số thập phân.
- GV cho HS làm cá nhân vào vở.	- HS đặt tính và tính vào vở.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: 7,8 + 11,6 = 19,4; 9,12 + 9,21 = 18,33; 15,7 + 1,57 = 17,27; 9,03 + 3,38 = 12,41.
- GV chốt: Khi cộng số thập phân cần đặt dấu phẩy thẳng cột.	- HS ghi nhớ cách cộng số thập phân.
Bài 2. Tính bằng cách thuận tiện. 	- HS đọc đề Bài 2.
- GV hỏi: Để tính thuận tiện, em có thể dùng tính chất nào của phép cộng?	- HS trả lời: Có thể dùng tính chất giao hoán và kết hợp của phép cộng.
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi, tìm cách ghép các số cho thuận tiện.	- HS thảo luận nhóm đôi.
- GV cho HS trình bày câu a.	- HS trình bày: 9,2 + 17,56 + 0,8 = (9,2 + 0,8) + 17,56 = 10 + 17,56 = 27,56.
- GV cho HS trình bày câu b.	- HS trình bày: 92,15 + 7,99 + 0,01 = 92,15 + (7,99 + 0,01) = 92,15 + 8 = 100,15.
- GV chốt: Khi tính, nên quan sát để ghép các số tạo thành số tròn.	- HS ghi nhớ cách tính thuận tiện.
Bài 3. Giải ô chữ. 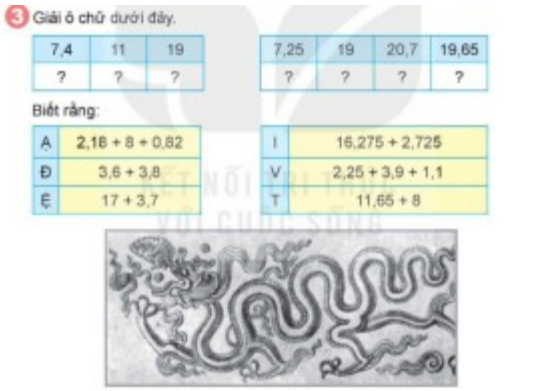 	- HS đọc đề Bài 3 và quan sát ô chữ.
- GV hỏi: Bài 3 yêu cầu chúng ta làm gì?	- HS trả lời: Tính giá trị các biểu thức rồi điền chữ thích hợp vào ô chữ.
- GV cho HS làm việc nhóm 4.	- HS làm việc nhóm 4, vận dụng tính chất phép cộng để tính nhanh.
- GV cho HS trình bày kết quả từng biểu thức.	- HS trình bày: Đ = 7,4; Ạ = 11; I = 19; Ệ = 20,7; V = 7,25; T = 19,65.
- GV hỏi: Ô chữ tìm được là gì?	- HS trả lời: Ô chữ tìm được là ĐẠI VIỆT.
- GV mở rộng: Đại Việt là quốc hiệu nước ta trong nhiều triều đại phong kiến.	- HS lắng nghe và hiểu thêm ý nghĩa lịch sử của từ vừa tìm được.
3. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu: Vận dụng phép cộng số thập phân vào tình huống thực tế.** **Cách tiến hành:**	

Bài 4. Giải bài toán về chiều cao. 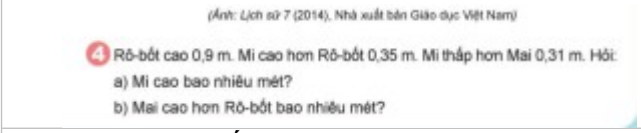 (Ảnh: Lịch sử 7 (2014), Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam) 4 Rô-bốt cao 0,9 m. Mi cao hơn Rô-bốt 0,35 m. Mi thấp hơn Mai 0,31 m. Hỏi: a) Mi cao bao nhiêu mét? b) Mai cao hơn Rô-bốt bao nhiêu mét?	- HS đọc đề Bài 4.
- GV hỏi: Rô-bốt cao bao nhiêu mét? Mi cao hơn Rô-bốt bao nhiêu mét?	- HS trả lời: Rô-bốt cao 0,9 m; Mi cao hơn Rô-bốt 0,35 m.
- GV cho HS tính chiều cao của Mi.	- HS trình bày: Mi cao số mét là 0,9 + 0,35 = 1,25 (m).
- GV hỏi: Muốn biết Mai cao hơn Rô-bốt bao nhiêu mét, em làm thế nào?	- HS trả lời: Có thể tính chiều cao của Mai rồi trừ chiều cao của Rô-bốt, hoặc lấy 0,35 + 0,31.
- GV cho HS trình bày câu b.	- HS trình bày: Mai cao hơn Rô-bốt số mét là 0,35 + 0,31 = 0,66 (m). Đáp số: a) 1,25 m; b) 0,66 m.
Diễn giải tích hợp:	**- HS trao đổi về vai trò kiểm tra của con người khi dùng AI trong tính toán.**
- GV nêu tình huống: Nếu AI tính sai hóa đơn tiền điện, con người có được bỏ qua không?	- HS trả lời: Không được bỏ qua; con người phải kiểm tra lại để phát hiện lỗi và xử lí kịp thời.
- GV nhấn mạnh: AI có thể hỗ trợ tính nhanh nhưng nhân viên, người sử dụng vẫn phải chịu trách nhiệm kiểm tra kết quả.	- HS ghi nhớ: Khi dùng công cụ số hoặc AI để tính toán, cần kiểm tra lại bằng kiến thức toán học của mình.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

BÀI 31. ÔN TẬP CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ THẬP PHÂN (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Thực hiện được phép trừ số thập phân.
- Thực hiện được phép trừ các số đo đại lượng là số thập phân.
- Vận dụng được phép trừ số thập phân để giải quyết vấn đề thực tế.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, quan sát hình, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- Năng lực số 1.3.CB2a: Thực hành nhập liệu và quản lý kết quả phép tính trong thư mục tệp tin số.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; bảng phụ, phấn màu; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút chì, thước kẻ; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Ôn lại cách trừ số thập phân.**	

Cách tiến hành:	
- GV cho HS đố nhau một số phép trừ số thập phân.	- HS đố bạn và tính nhanh một số phép trừ số thập phân.
- GV hỏi: Khi trừ số thập phân, em cần chú ý điều gì?	- HS trả lời: Cần đặt các dấu phẩy thẳng cột, trừ như số tự nhiên rồi viết dấu phẩy ở hiệu thẳng cột với các dấu phẩy đã cho.
- GV giới thiệu bài: Hôm nay chúng ta ôn tập phép trừ số thập phân.	- HS chuẩn bị luyện tập.
2. Luyện tập - Thực hành **Mục tiêu: Thực hiện phép trừ số thập phân và giải quyết bài toán thực tế.** **Cách tiến hành:**	
Bài 1. Đặt tính rồi tính. 	- HS đọc đề Bài 1.
- GV hỏi: Bài 1 yêu cầu thực hiện phép tính gì?	- HS trả lời: Bài 1 yêu cầu đặt tính rồi tính các phép trừ số thập phân.
- GV cho HS làm cá nhân vào vở.	- HS đặt tính và tính vào vở.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: 76,8 - 1,9 = 74,9; 9,63 - 5,275 = 4,355; 19,3 - 11 = 8,3; 27 - 1,2 = 25,8.
- GV chốt: Cần viết thêm chữ số 0 vào tận cùng phần thập phân khi cần để thực hiện phép trừ thuận lợi.	- HS ghi nhớ cách trừ số thập phân.
Bài 2. Tìm số thích hợp. 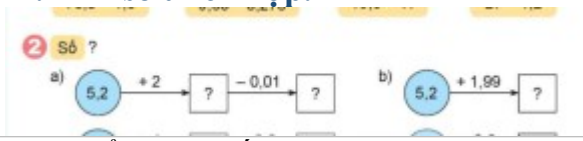	- HS đọc đề Bài 2 và quan sát sơ đồ.
- GV hỏi: Ở câu a, số 5,2 được thực hiện những phép tính nào?	- HS trả lời: Số 5,2 cộng 2 rồi trừ 0,01.
- GV cho HS làm câu a.	- HS trình bày: 5,2 + 2 = 7,2; 7,2 - 0,01 = 7,19; 7,9 + 4 = 11,9; 11,9 - 0,2 = 11,7.
- GV cho HS làm câu b.	- HS trình bày: 5,2 + 1,99 = 7,19; 7,9 + 3,8 = 11,7.
- GV hỏi: Em nhận xét gì về kết quả câu a và câu b?	- HS trả lời: Hai cách tính cho cùng kết quả vì 2 - 0,01 = 1,99 và 4 - 0,2 = 3,8.
Bài 3. Giải bài toán về giấy vụn. 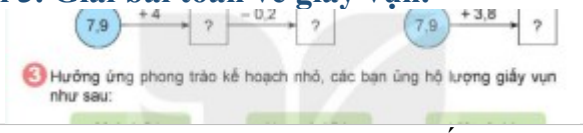	- HS đọc đề Bài 3.
- GV hỏi: Các bạn ủng hộ lượng giấy vụn như thế nào?	- HS trả lời: Mai ủng hộ 2,5 kg; Nam ủng hộ 3,25 kg; Việt ủng hộ 2,4 kg.
- GV hỏi: Bạn nào ủng hộ nhiều giấy vụn nhất?	- HS trả lời: Nam ủng hộ nhiều giấy vụn nhất vì 3,25 kg lớn hơn 2,5 kg và 2,4 kg.
- GV cho HS tính Nam ủng hộ nhiều hơn Mai bao nhiêu ki-lô-gam.	- HS trình bày: Nam ủng hộ nhiều hơn Mai là 3,25 - 2,5 = 0,75 (kg).
- GV chốt: Cần so sánh đúng các số thập phân trước khi trả lời.	- HS ghi nhớ cách so sánh và trừ số thập phân.
Bài 4. Tìm cân nặng của cáo và thỏ.	- HS đọc đề Bài 4 và quan sát hình cân.

- GV hỏi: Từ cân bên phải, em tìm được cân nặng của con cáo như thế nào?	- HS trả lời: 5 kg cân bằng với cáo và 200 g nên cáo nặng 5 - 0,2 = 4,8 (kg).
- GV hỏi: Từ cân bên trái, em tìm được cân nặng của con thỏ như thế nào?	- HS trả lời: Cáo cân bằng với 2 kg 500 g và thỏ nên thỏ nặng 4,8 - 2,5 = 2,3 (kg).
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: Cáo nặng 4,8 kg; thỏ nặng 2,3 kg.
3. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu: Lập số thập phân theo yêu cầu và thực hành quản lí kết quả trên tệp tin số.** **Cách tiến hành:**	
Bài 5. Sử dụng các tấm thẻ để lập số thập phân. 	- HS đọc đề Bài 5.
- GV cho HS thảo luận nhóm 4 để lập số thập phân lớn nhất và bé nhất.	- HS thảo luận nhóm 4.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: Số thập phân lớn nhất lập được là 65,3; số thập phân bé nhất lập được là 3,56; hiệu của hai số là 65,3 - 3,56 = 61,74.
Diễn giải tích hợp:	**- HS thực hành nhập và lưu kết quả phép tính trong thư mục tệp tin số.**
- GV hướng dẫn HS nhập bảng kết quả các phép tính của Bài 1 hoặc Bài 5 vào tệp "Toán 5 - Tuần 16".	- HS nhập kết quả phép tính vào tệp theo mẫu GV hướng dẫn.
- GV nhắc HS lưu tệp đúng tên, đúng thư mục và kiểm tra lại trước khi nộp.	- HS lưu tệp đúng thư mục, biết quản lí kết quả học tập bằng tệp tin số.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

BÀI 31. ÔN TẬP CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ THẬP PHÂN (TIẾT 3)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Thực hiện được phép nhân số thập phân.
- Vận dụng được các tính chất của phép nhân và quy tắc nhân một số với 0,1; 0,01; 0,001,... để dự đoán kết quả phép tính.
- Vận dụng được phép nhân số thập phân để giải quyết vấn đề thực tế.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, quan sát hình, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; bảng phụ, phấn màu; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút chì, thước kẻ; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Ôn lại phép nhân số thập phân qua trò chơi.** **Cách tiến hành:**	
- GV tổ chức trò chơi "Đường đua kì thú" với các câu hỏi tính nhanh phép nhân số thập phân.	- HS tham gia trò chơi, tính nhanh kết quả các phép nhân số thập phân.
- GV hỏi: Khi nhân hai số thập phân, em cần chú ý điều gì?	- HS trả lời: Nhân như số tự nhiên rồi đếm tổng số chữ số ở phần thập phân của các thừa số để đặt dấu phẩy ở tích.
- GV giới thiệu bài: Hôm nay chúng ta ôn tập phép nhân số thập phân.	- HS chuẩn bị luyện tập.
2. Luyện tập - Thực hành **Mục tiêu: Thực hiện phép nhân số thập phân và dự đoán kết quả dựa vào phép tính đã biết.** **Cách tiến hành:**	
Bài 1. Đặt tính rồi tính. 1 Đặt tính rồi tính. 1,2 × 3,5 3,1 × 5,7 0,15 × 7 9,3 × 6	- HS đọc đề Bài 1.
- GV hỏi: Bài 1 yêu cầu làm gì?	- HS trả lời: Bài 1 yêu cầu đặt tính rồi tính các phép nhân số thập phân.
- GV cho HS làm cá nhân vào vở.	- HS đặt tính và tính vào vở.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: 1,2 x 3,5 = 4,2; 3,1 x 5,7 = 17,67; 0,15 x 7 = 1,05; 9,3 x 6 = 55,8.
- GV chốt: Cần đặt dấu phẩy đúng vị trí trong tích.	- HS ghi nhớ cách nhân số thập phân.
Bài 2. Dựa vào phép tính đã biết để tìm kết quả. 2 Cho biết 29 × 37 = 1 073. Không thực hiện tính, hãy cho biết kết quả của các phép tính sau.	- HS đọc đề Bài 2.
- GV hỏi: Đề bài cho biết phép tính nào?	- HS trả lời: Đề bài cho biết 29 x 37 = 1 073.
- GV hỏi: 2,9 x 37 liên hệ thế nào với 29 x 37?	- HS trả lời: Thừa số 2,9 giảm 10 lần so với 29 nên tích cũng giảm 10 lần, được 107,3.
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi và tìm kết quả các phép tính còn lại.	- HS thảo luận nhóm đôi.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: 2,9 x 37 = 107,3; 29 x 0,37 = 10,73; 2,9 x 3,7 = 10,73; 0,29 x 3,7 = 1,073.
- GV chốt: Khi mỗi thừa số giảm đi một số lần thì tích cũng thay đổi theo số lần tương ứng.	- HS ghi nhớ mối liên hệ giữa các phép nhân.
3. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu: Vận dụng phép nhân số thập phân qua trò chơi.**	

Cách tiến hành:	
Trò chơi. Tính nhanh - Giành ô. 	- HS đọc luật chơi và quan sát bàn chơi.
- GV hướng dẫn cách chơi: Mỗi lượt, người chơi xoay hai vòng quay, nhân hai số nhận được và đặt quân cờ vào ô chứa kết quả.	- HS lắng nghe và nhắc lại luật chơi.
- GV cho HS chơi theo nhóm đôi.	- HS chơi theo nhóm đôi, thực hiện phép nhân và đặt quân cờ vào ô kết quả.
- GV nhận xét, tuyên dương nhóm tính nhanh và đúng.	- HS chia sẻ cảm xúc sau khi chơi và ghi nhớ cách nhân số thập phân.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

BÀI 31. ÔN TẬP CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ THẬP PHÂN (TIẾT 4)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Thực hiện được phép chia số thập phân.
- Tìm được thành phần chưa biết trong phép chia số thập phân.
- Vận dụng được phép chia số thập phân để giải quyết vấn đề thực tế.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, quan sát hình, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; bảng phụ, phấn màu; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút chì, thước kẻ; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Ôn lại phép chia số thập phân.** **Cách tiến hành:**	
- GV cho HS đố nhau một số phép chia số thập	- HS đố bạn và tính nhanh một số phép chia số

phân.	thập phân.
- GV hỏi: Khi chia số thập phân, em cần chú ý những trường hợp nào?	- HS trả lời: Chia một số thập phân cho một số tự nhiên; chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên mà thương là số thập phân; chia một số thập phân cho một số thập phân; chia một số tự nhiên cho một số thập phân.
- GV giới thiệu bài: Hôm nay chúng ta ôn tập phép chia số thập phân.	- HS chuẩn bị luyện tập.
2. Luyện tập - Thực hành **Mục tiêu: Thực hiện phép chia số thập phân, tìm thành phần chưa biết trong phép chia và giải toán.** **Cách tiến hành:**	
Bài 1. Đặt tính rồi tính. 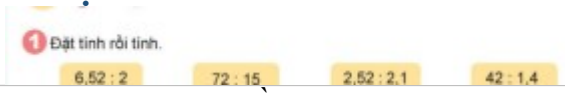 1 Đặt tính rồi tính. 6,52 : 2 72 : 15 2,52 : 2,1 42 : 1,4	- HS đọc đề Bài 1.
- GV hỏi: Bài 1 yêu cầu làm gì?	- HS trả lời: Bài 1 yêu cầu đặt tính rồi tính các phép chia số thập phân.
- GV cho HS làm cá nhân vào vở.	- HS đặt tính và tính vào vở.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: 6,52 : 2 = 3,26; 72 : 15 = 4,8; 2,52 : 2,1 = 1,2; 42 : 1,4 = 30.
- GV chốt: Cần chuyển phép chia cho số thập phân về phép chia cho số tự nhiên khi cần.	- HS ghi nhớ cách chia số thập phân.
Bài 2. Tìm số thích hợp trong bảng. 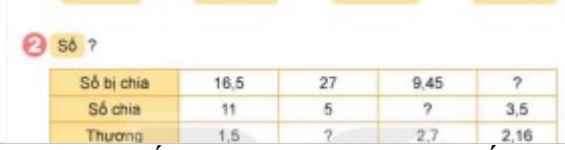 2 Số ? Số bị chia 16,5 27 9,45 ? Số chia 11 5 ? 3,5 Thương 1,5 ? 2,7 2,16	- HS đọc đề Bài 2 và quan sát bảng.
- GV hỏi: Muốn tìm thương, ta làm thế nào?	- HS trả lời: Muốn tìm thương, lấy số bị chia chia cho số chia.
- GV hỏi: Muốn tìm số chia, ta làm thế nào?	- HS trả lời: Muốn tìm số chia, lấy số bị chia chia cho thương.
- GV hỏi: Muốn tìm số bị chia, ta làm thế nào?	- HS trả lời: Muốn tìm số bị chia, lấy thương nhân với số chia.
- GV cho HS làm bài theo nhóm đôi.	- HS làm bài theo nhóm đôi.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: 27 : 5 = 5,4; 9,45 : 2,7 = 3,5; 3,5 x 2,16 = 7,56. Các số cần điền là 5,4; 3,5; 7,56.
3. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu: Vận dụng phép chia số thập phân vào tình huống thực tế.** **Cách tiến hành:**	
Bài 3. Giải bài toán cắt dây kim tuyến. 3 Để trang trí lớp nhân ngày kỉ niệm thành lập trường, lớp 5A cần chuẩn bị các sợi dây kim tuyến dài 1,2 m. Biết rằng cuộn dây kim tuyến dài 12,6 m. Hỏi lớp 5A có thể cắt được nhiều nhất bao nhiêu sợi dây kim tuyến như vậy?	- HS đọc đề Bài 3 và quan sát tranh.

- GV hỏi: Cuộn dây kim tuyến dài bao nhiêu mét? Mỗi sợi cần dài bao nhiêu mét?	- HS trả lời: Cuộn dây kim tuyến dài 12,6 m; mỗi sợi dây kim tuyến dài 1,2 m.
- GV cho HS thực hiện phép chia.	- HS trình bày: 12,6 : 1,2 = 10 dư 0,6.
- GV hỏi: Vậy lớp 5A có thể cắt được nhiều nhất bao nhiêu sợi dây?	- HS trả lời: Lớp 5A có thể cắt được nhiều nhất 10 sợi dây kim tuyến dài 1,2 m.
Bài 4. Giải bài toán chia nấm vào hộp. 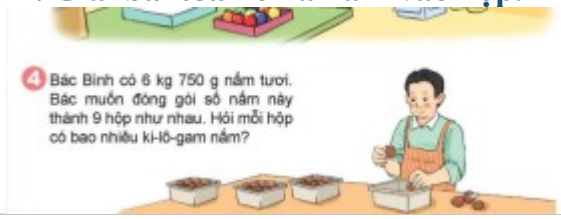	- HS đọc đề Bài 4 và quan sát tranh.
- GV hỏi: Bác Bình có bao nhiêu ki-lô-gam nấm tươi?	- HS trả lời: Bác Bình có 6 kg 750 g nấm tươi, tức là 6,75 kg nấm tươi.
- GV cho HS tính mỗi hộp có bao nhiêu ki-lô-gam nấm.	- HS trình bày: 6,75 : 9 = 0,75 (kg).
- GV chốt và nhận xét tiết học.	- HS ghi đáp số: 0,75 kg nấm; lắng nghe nhận xét và chuẩn bị bài sau.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY TOÁN 5 - TUẦN 17
BÀI 32. ÔN TẬP MỘT SỐ HÌNH PHẲNG (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Nhận dạng được một số hình phẳng đã học.
- Xác định được đáy và đường cao của hình tam giác, hình thang.
- Vẽ được một số hình phẳng theo mẫu trên lưới ô vuông.
- Xác định được tâm, bán kính của hình tròn và vận dụng kiến thức hình phẳng vào tình huống thực tế.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, quan sát hình, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- AI 5.C4.2: Sử dụng Teachable Machine để dạy máy nhận diện và phân biệt giữa hình tam giác, hình thang và hình chữ nhật.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.
- Bảng phụ Bài 1 trang 127; phấn màu; com-pa; thiết bị có thể truy cập Teachable Machine khi cần.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Gợi nhớ tên gọi và đặc điểm của một số hình phẳng đã học.**	

Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi "Đố bạn": kể tên một số hình phẳng đã học và nêu đặc điểm nổi bật của hình đó.	- HS nêu: hình tam giác có 3 cạnh, 3 góc; hình thang có một cặp cạnh đối diện song song; hình tròn có tâm và bán kính.
- GV nhận xét, dẫn dắt: Hôm nay chúng ta ôn tập một số hình phẳng và vận dụng kiến thức đó để giải quyết vấn đề thực tế.	- HS lắng nghe và chuẩn bị vào bài học.
2. Luyện tập - Thực hành **Mục tiêu: Nhận dạng hình phẳng, xác định đáy - đường cao và vẽ hình theo mẫu.** **Cách tiến hành:**	
Bài 1. Rô-bốt phác họa một số nhân vật bằng các hình cơ bản. - GV cho HS đọc đề Bài 1 và quan sát hình. 	- HS đọc đề: Rô-bốt phác họa một số nhân vật bằng các hình cơ bản như dưới đây.
- GV hỏi: Bài 1 yêu cầu chúng ta làm những việc gì?	- HS trả lời: Cần xác định hình phác họa phù hợp với mỗi nhân vật và kể tên các hình cơ bản được sử dụng.
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi, nối hình phác họa với nhân vật và nêu tên các hình cơ bản.	- HS thảo luận nhóm đôi và thống nhất cách nối.
- GV cho HS trình bày kết quả câu a.	- HS trình bày: Hình A phù hợp với con rùa; hình B phù hợp với con rắn; hình C phù hợp với con cá.
- GV hỏi: Trong mỗi hình phác họa có những hình cơ bản nào?	- HS trả lời: Hình A có hình tam giác, hình thang, hình tròn, hình chữ nhật; hình B có hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình thang, hình chữ nhật; hình C có hình tam giác, hình tứ giác, hình thang, hình tròn, hình chữ nhật.
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: có thể dùng các hình phẳng cơ bản để tạo thành hình minh họa trong thực tế.	- HS ghi nhớ: Khi quan sát hình phác họa, cần nhận ra các hình cơ bản tạo nên hình đó.
Diễn giải tích hợp: - GV mở Teachable Machine hoặc hình minh họa công cụ nhận diện hình, giới thiệu: máy có thể học từ nhiều mẫu hình tam giác, hình thang, hình chữ nhật để phân biệt hình. - GV nhấn mạnh: AI cần dữ liệu đúng; con người phải kiểm tra kết quả nhận diện bằng kiến thức toán học.	- HS quan sát và nêu: Máy nhận diện hình dựa vào đặc điểm hình dạng. - HS ghi nhớ: AI hỗ trợ phân loại hình nhưng HS phải biết kiểm tra đặc điểm của từng hình.

Bài 2. Chỉ ra đáy và đường cao tương ứng trong mỗi hình tam giác. - GV cho HS đọc đề Bài 2 và quan sát các hình tam giác. 	- HS đọc đề: Hãy chỉ ra đáy và đường cao tương ứng trong mỗi hình tam giác dưới đây.
- GV hỏi: Muốn xác định đường cao, em cần chú ý dấu hiệu nào?	- HS trả lời: Đường cao là đoạn thẳng kẻ từ một đỉnh và vuông góc với đáy tương ứng.
- GV cho HS trao đổi nhóm đôi, xác định đáy và đường cao từng hình.	- HS trao đổi nhóm đôi và chỉ trên hình.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: Hình tam giác ABC có đáy BC, đường cao AH; hình tam giác MNP có đáy MP, đường cao NQ; hình tam giác DGE có đáy GE, đường cao DG hoặc đáy DG, đường cao EG.
- GV hỏi: Vì sao ở hình tam giác DGE có thể chọn cạnh góc vuông làm đường cao?	- HS trả lời: Vì hình tam giác DGE là hình tam giác vuông nên hai cạnh góc vuông vuông góc với nhau, một cạnh có thể là đáy và cạnh kia là đường cao.
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: đáy và đường cao phải tương ứng với nhau.	- HS ghi nhớ: Một hình tam giác có thể có nhiều cách chọn đáy và đường cao tương ứng.
Bài 3. Vẽ các hình bình hành và các hình thoi. - GV cho HS đọc đề Bài 3 và quan sát hình mẫu trên lưới ô vuông. 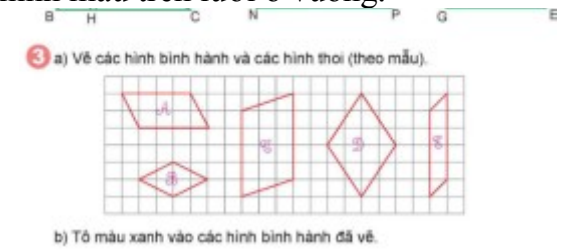 	- HS đọc đề: Vẽ các hình bình hành và các hình thoi theo mẫu; tô màu xanh vào các hình bình hành đã vẽ.
- GV hỏi: Bài 3 yêu cầu vẽ những hình nào?	- HS trả lời: Bài 3 yêu cầu vẽ hình bình hành và hình thoi theo mẫu.
- GV hướng dẫn HS đếm ô, xác định đỉnh rồi vẽ lại các hình vào vở ô li.	- HS đếm ô, xác định các đỉnh và vẽ hình vào vở.
- GV cho HS xác định các hình bình hành đã vẽ.	- HS xác định: Các hình bình hành theo mẫu là A, C, E; các hình thoi là B, D.
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: hình thoi có bốn cạnh bằng nhau; hình bình hành có các cặp cạnh đối diện song song và bằng nhau.	- HS ghi nhớ đặc điểm của hình thoi và hình bình hành.
3. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu: Vận dụng kiến thức về hình tròn để giải quyết tình huống thực tế.** **Cách tiến hành:**	

Bài 4. Xác định bộ phát sóng mà Rô-bốt nhận được. - GV cho HS đọc đề Bài 4 và quan sát sơ đồ. 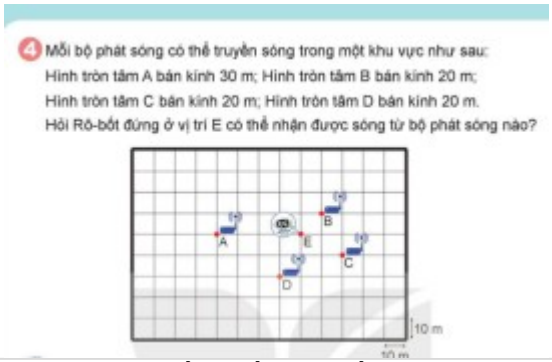	- HS đọc đề: Mỗi bộ phát sóng có thể truyền sóng trong một khu vực như hình; hỏi Rô-bốt ở vị trí E nhận được sóng từ bộ phát sóng nào.
- GV hỏi: Muốn biết Rô-bốt nhận được sóng từ bộ phát nào, em cần xác định điều gì?	- HS trả lời: Cần xác định khoảng cách từ vị trí E đến từng bộ phát và so sánh với bán kính phát sóng.
- GV gợi ý HS dùng com-pa vẽ phạm vi phát sóng của từng bộ phát trên sơ đồ.	- HS dùng com-pa hoặc quan sát ô vuông để xác định phạm vi phát sóng.
- GV cho HS trình bày kết quả và giải thích.	- HS trình bày: Rô-bốt ở vị trí E có thể nhận được sóng từ bộ phát sóng B.
- GV nhận xét tiết học, dặn HS tạo một hình bằng cách xé dán hoặc vẽ từ các hình phẳng đã học.	- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ về nhà.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

BÀI 32. ÔN TẬP MỘT SỐ HÌNH PHẲNG (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Tính được diện tích của một số hình phẳng đã học.
- Thực hiện được việc cắt ghép hình phẳng.
- Vận dụng kiến thức về hình tam giác, hình thang, hình tròn vào tình huống thực tế.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, quan sát hình, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- Năng lực số 3.1.TC3a: Thiết kế sơ đồ tư duy (Mindmap) hệ thống hóa kiến thức các loại hình phẳng.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.
- Giấy hình chữ nhật như Bài 2 trang 128; kéo; bảng nhóm; phần mềm vẽ sơ đồ tư duy khi cần.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Ôn lại công thức tính diện tích một số hình phẳng.** **Cách tiến hành:**	
- GV tổ chức trò chơi "Ai nhanh - Ai đúng": nêu nhanh công thức tính diện tích hình tam giác, hình thang, hình tròn.	- HS nêu: S tam giác = a x h : 2; S hình thang = (a + b) x h : 2; S hình tròn = 3,14 x r x r.
- GV nhận xét và giới thiệu bài luyện tập.	- HS lắng nghe và chuẩn bị thực hành.
2. Luyện tập - Thực hành **Mục tiêu: Tính diện tích hình tam giác, hình thang và xử lí tình huống cắt ghép hình.** **Cách tiến hành:**	
Bài 1. Tính diện tích mỗi hình tam giác. - GV cho HS đọc đề Bài 1 và quan sát hình trên lưới ô vuông. 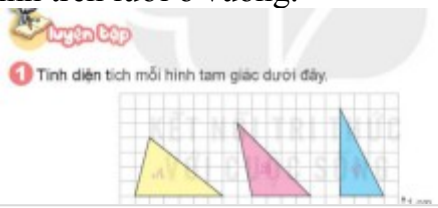 	- HS đọc đề: Tính diện tích mỗi hình tam giác dưới đây.
- GV hỏi: Muốn tính diện tích hình tam giác, em dùng công thức nào?	- HS trả lời: Lấy độ dài đáy nhân với chiều cao rồi chia cho 2.
- GV cho HS xác định đáy và chiều cao của từng hình tam giác trên lưới ô vuông.	- HS xác định đáy, chiều cao của từng hình A, B, C.
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở.	- HS làm bài cá nhân vào vở.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày kết quả: Diện tích các hình tam giác lần lượt là 12 cm²; 10 cm²; 9 cm².
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: cần xác định đúng đáy và chiều cao trước khi tính diện tích.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách xác định đáy, chiều cao trên lưới ô vuông.
Bài 2. Cắt hai hình tam giác vuông từ một tờ giấy hình chữ nhật. - GV cho HS đọc đề Bài 2 và quan sát hình. 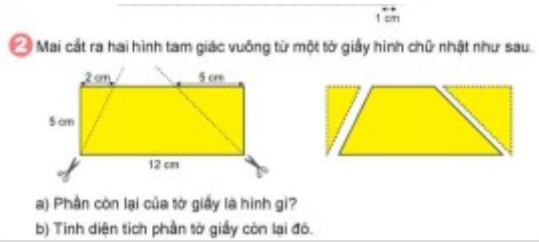 	- HS đọc đề: Mai cắt ra hai hình tam giác vuông từ một tờ giấy hình chữ nhật như hình.
- GV hỏi: Sau khi cắt hai hình tam giác vuông, phần giấy còn lại là hình gì?	- HS trả lời: Phần còn lại của tờ giấy là hình thang.
- GV hỏi: Muốn tính diện tích phần giấy còn lại, em cần biết những yếu tố nào của hình thang?	- HS trả lời: Cần biết độ dài hai đáy và chiều cao của hình thang.
- GV cho HS thảo luận nhóm 4, xác định đáy lớn, đáy bé và chiều cao.	- HS thảo luận: đáy lớn là 12 cm, chiều cao là 5 cm, đáy bé là 12 - (5 + 2) = 5 cm.

- GV cho HS trình bày bài giải.	- HS trình bày: Độ dài đáy bé hình thang là: 12 - (5 + 2) = 5 (cm). Diện tích tờ giấy còn lại là: (12 + 5) x 5 : 2 = 42,5 (cm²). Đáp số: 42,5 cm².
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: hình cắt ghép có thể đưa về hình quen thuộc để tính diện tích.	- HS ghi nhớ: Khi tính diện tích hình ghép, cần xác định đúng hình còn lại và dữ kiện liên quan.
Diễn giải tích hợp: - GV hướng dẫn HS dùng Mindmap để hệ thống hóa kiến thức hình phẳng: hình tam giác, hình thang, hình tròn, công thức chu vi/diện tích và lưu ý về đáy, chiều cao, bán kính. - GV nhắc HS chọn bố cục rõ ràng, dùng từ khóa ngắn gọn và kiểm tra lại nội dung trước khi trình bày.	- HS nêu các nhánh chính của sơ đồ tư duy: tên hình, đặc điểm, công thức, ví dụ. - HS hiểu: sơ đồ tư duy số giúp hệ thống kiến thức rõ hơn và dễ ôn tập hơn.
3. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu: Vận dụng chu vi, diện tích hình tròn vào tình huống thực tế.** **Cách tiến hành:**	
Bài 3. Sợi dây chun buộc miệng bình. - GV cho HS đọc đề Bài 3 và quan sát hình. 	- HS đọc đề: Rô-bốt có sợi dây chun dài 15,85 cm; hỏi có thể buộc kín miệng bình hình tròn bán kính 5 cm hay không.
- GV hỏi: Muốn biết dây chun có buộc được không, em cần so sánh những độ dài nào?	- HS trả lời: Cần so sánh độ dài dây chun khi kéo dài nhất với chu vi miệng bình.
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở.	- HS làm bài: Chu vi miệng bình là 3,14 x 5 x 2 = 31,4 (cm). Dây chun kéo dài nhất là 15,85 x 2 = 31,7 (cm).
- GV cho HS kết luận.	- HS kết luận: Vì 31,7 cm > 31,4 cm nên Rô-bốt có thể dùng sợi dây chun đó để buộc kín miệng bình.
Bài 4. Tính diện tích mặt hồ bán nguyệt. - GV cho HS đọc đề Bài 4 và quan sát hình.	- HS đọc đề: Một mặt hồ có dạng là một nửa hình tròn, bán kính 60 m; hỏi diện tích mặt hồ là bao nhiêu mét vuông.

- GV hỏi: Diện tích hình bán nguyệt bằng bao nhiêu phần diện tích hình tròn cùng bán kính?	- HS trả lời: Diện tích hình bán nguyệt bằng một nửa diện tích hình tròn cùng bán kính.
- GV cho HS trình bày bài giải.	- HS trình bày: Diện tích hình tròn bán kính 60 m là 3,14 x 60 x 60 = 11 304 (m²). Diện tích mặt hồ là 11 304 : 2 = 5 652 (m²). Đáp số: 5 652 m².
- GV nhận xét tiết học, dặn HS đo và tính diện tích một đồ vật gần gũi ở nhà nếu có thể.	- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

BÀI 33. ÔN TẬP DIỆN TÍCH, CHU VI MỘT SỐ HÌNH PHẲNG (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Nhớ và vận dụng được cách tính diện tích hình tam giác, hình thang trong một số tình huống.
- Giải được bài toán thực tế liên quan đến diện tích hình tam giác, hình thang.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, quan sát hình, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- AI 5.A2.2: Ví dụ: AI giúp kiến trúc sư tính toán diện tích kính cần dùng cho tòa nhà xanh để tối ưu hóa ánh sáng và tiết kiệm năng lượng.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.
- Bảng phụ Bài 1, Bài 2, Bài 3, Bài 4 trang 130; thẻ chữ A, B, C, D.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS

1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Ôn lại công thức tính diện tích hình tam giác và hình thang.** **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS nêu lại công thức tính diện tích hình tam giác và hình thang.	- HS nêu: S tam giác = a x h : 2; S hình thang = (a + b) x h : 2.
- GV nhận xét và giới thiệu bài ôn tập diện tích, chu vi một số hình phẳng.	- HS lắng nghe và chuẩn bị luyện tập.
2. Luyện tập - Thực hành **Mục tiêu: Tính diện tích hình tam giác, hình thang và tìm độ dài đáy khi biết diện tích, chiều cao.** **Cách tiến hành:**	
Bài 1. Chọn câu trả lời đúng. - GV cho HS đọc đề Bài 1 và quan sát hình tam giác ABC. 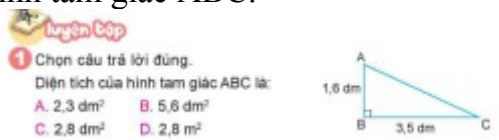 	- HS đọc đề: Diện tích của hình tam giác ABC là bao nhiêu?
- GV hỏi: Hình tam giác ABC có đáy và chiều cao là bao nhiêu?	- HS trả lời: Đáy BC là 3,5 dm, chiều cao AB là 1,6 dm.
- GV cho HS tính và chọn đáp án.	- HS tính: 3,5 x 1,6 : 2 = 2,8 (dm²). Chọn C. 2,8 dm².
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: với hình tam giác vuông, hai cạnh góc vuông có thể là đáy và chiều cao.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách chọn đáy, chiều cao trong tam giác vuông.
Diễn giải tích hợp: - GV nêu ví dụ: AI có thể hỗ trợ kiến trúc sư tính diện tích kính cần dùng cho tòa nhà xanh từ bản vẽ hình học. - GV nhấn mạnh: kết quả AI đưa ra cần được con người kiểm tra bằng công thức toán học để tránh lãng phí vật liệu và tiết kiệm năng lượng.	- HS liên hệ: Khi biết diện tích kính, người thiết kế có thể chuẩn bị vật liệu phù hợp. - HS hiểu: Toán học giúp kiểm tra kết quả do công cụ số hỗ trợ.
Bài 2. Đúng hay sai? - GV cho HS đọc đề Bài 2 và quan sát hình thang MNPQ. 	- HS đọc đề: Diện tích hình thang MNPQ là 850 cm² hay 425 cm²?
- GV hỏi: Hình thang MNPQ có hai đáy và chiều cao là bao nhiêu?	- HS trả lời: Hai đáy là 36 cm và 14 cm, chiều cao là 17 cm.
- GV cho HS tính diện tích hình thang và điền đúng, sai.	- HS tính: (36 + 14) x 17 : 2 = 425 (cm²). Câu a sai, câu b đúng.
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: cần nhân tổng hai đáy với chiều cao rồi chia cho 2.	- HS ghi nhớ công thức tính diện tích hình thang.
Bài 3. Tính diện tích phần đất hiến và phần đất còn lại.	- HS đọc đề: Mảnh đất của bác Tư dạng hình thang vuông, hiến phần đất hình tam giác

- GV cho HS đọc đề Bài 3 và quan sát hình. 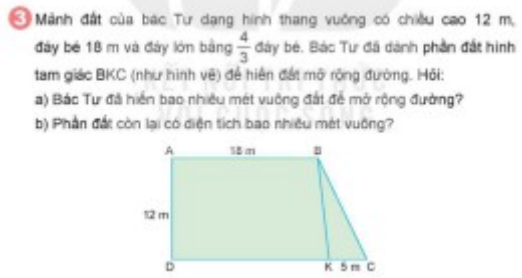 	BKC để mở rộng đường.
- GV hỏi: Bài toán cho biết những gì?	- HS trả lời: Mảnh đất hình thang vuông cao 12 m, đáy bé 18 m, đáy lớn bằng 4/3 đáy bé; phần đất hiến là tam giác BKC có đáy KC 5 m và chiều cao 12 m.
- GV hỏi: Muốn tính phần đất còn lại, ta cần tính những gì?	- HS trả lời: Cần tính diện tích phần đất hiến, diện tích mảnh đất ban đầu rồi lấy diện tích ban đầu trừ phần đất hiến.
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở.	- HS làm bài cá nhân vào vở.
- GV cho HS trình bày bài giải.	- HS trình bày: a) Diện tích phần đất hình tam giác BKC là 12 x 5 : 2 = 30 (m²). b) Đáy lớn của mảnh đất ban đầu là 18 x 4 : 3 = 24 (m). Diện tích mảnh đất ban đầu là (24 + 18) x 12 : 2 = 252 (m²). Diện tích phần đất còn lại là 252 - 30 = 222 (m²). Đáp số: a) 30 m²; b) 222 m².
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: có thể tách hình để tính diện tích từng phần.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách tính diện tích hình ghép.
Bài 4. Tính độ dài đáy NP của hình tam giác. - GV cho HS đọc đề Bài 4 và quan sát hình. 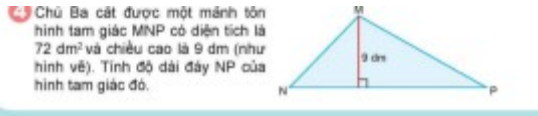 	- HS đọc đề: Mảnh tôn hình tam giác MNP có diện tích 72 dm² và chiều cao 9 dm; tính độ dài đáy NP.
- GV hỏi: Từ công thức tính diện tích hình tam giác, muốn tìm đáy ta làm thế nào?	- HS trả lời: Lấy diện tích nhân với 2 rồi chia cho chiều cao.
- GV cho HS trình bày phép tính.	- HS trình bày: Độ dài đáy NP là 72 x 2 : 9 = 16 (dm). Đáp số: 16 dm.
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: từ S = a x h : 2, suy ra a = S x 2 : h.	- HS ghi nhớ cách tìm đáy hoặc chiều cao khi biết diện tích.
3. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu: Củng cố cách vận dụng công thức diện tích hình tam giác, hình thang.** **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS nêu một tình huống thực tế cần tính diện tích hình tam giác hoặc hình thang.	- HS nêu: tính diện tích mảnh đất, mái che, tấm kính, bồn hoa, bảng trang trí.
- GV nhận xét tiết học và dặn HS ôn lại công thức chu vi, diện tích hình tròn.	- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

BÀI 33. ÔN TẬP DIỆN TÍCH, CHU VI MỘT SỐ HÌNH PHẲNG (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Nhớ và vận dụng được cách tính chu vi, diện tích hình tròn trong một số tình huống.
- Giải được bài toán thực tế liên quan đến chu vi, diện tích hình tròn và hình ghép.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, quan sát hình, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- BVMT: Tính diện tích kính, mái che hoặc khu cây xanh; liên hệ sử dụng vật liệu hợp lí, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.
- Bảng phụ Bài 1, Bài 3, Bài 4 trang 131; thẻ chữ A, B, C, D.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Ôn lại công thức tính chu vi và diện tích hình tròn.** **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS nhắc lại cách tính chu vi và diện tích hình tròn.	- HS nêu: C = 3,14 x d hoặc C = 3,14 x r x 2; S = 3,14 x r x r.
- GV nhận xét và dẫn dắt vào bài luyện tập.	- HS lắng nghe và chuẩn bị luyện tập.
2. Luyện tập - Thực hành **Mục tiêu: Tính chu vi, diện tích hình tròn và giải bài toán thực tế.** **Cách tiến hành:**	
Bài 1. Chọn câu trả lời đúng. - GV cho HS đọc đề Bài 1. 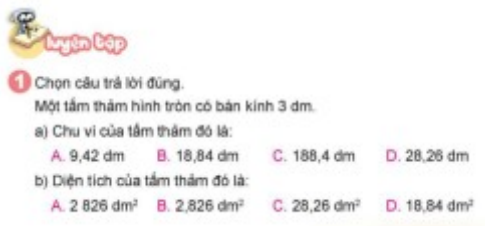 Luyện tập 1 Chọn câu trả lời đúng. Một tấm thảm hình tròn có bán kính 3 dm. a) Chu vi của tấm thảm đó là: A. 9,42 dm B. 18,84 dm C. 188,4 dm D. 28,26 dm b) Diện tích của tấm thảm đó là: A. 2 826 dm² B. 2,826 dm² C. 28,26 dm² D. 18,84 dm²	- HS đọc đề: Một tấm thảm hình tròn có bán kính 3 dm; chọn chu vi và diện tích đúng.
- GV hỏi: Bán kính tấm thảm là bao nhiêu?	- HS trả lời: Bán kính tấm thảm là 3 dm.
- GV cho HS tính chu vi và diện tích tấm thảm.	- HS tính: Chu vi là 3,14 x 3 x 2 = 18,84 (dm). Diện tích là 3,14 x 3 x 3 = 28,26 (dm²).

- GV cho HS chọn đáp án.	- HS trình bày: a) Chọn B. 18,84 dm; b) Chọn C. 28,26 dm².
Bài 2. Bánh xe lăn 1 000 vòng. - GV cho HS đọc đề Bài 2 và quan sát hình. 	- HS đọc đề: Bánh xe lăn tay có đường kính 50 cm; hỏi người đi xe đi được bao nhiêu mét nếu bánh xe lăn 1 000 vòng.
- GV hỏi: Khi bánh xe lăn một vòng, quãng đường đi được bằng độ dài nào?	- HS trả lời: Bằng chu vi của bánh xe.
- GV cho HS làm bài cá nhân.	- HS làm bài: Chu vi bánh xe là 3,14 x 50 = 157 (cm). Bánh xe lăn 1 000 vòng đi được 157 x 1 000 = 157 000 (cm) = 1 570 (m). Đáp số: 1 570 m.
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: cần đổi đơn vị theo yêu cầu của bài toán.	- HS ghi nhớ: Đọc kĩ đơn vị ở câu hỏi trước khi ghi đáp số.
Diễn giải tích hợp: - GV liên hệ: Khi tính diện tích kính, mái che hoặc khu cây xanh, nếu tính đúng sẽ giúp sử dụng vật liệu vừa đủ, hạn chế lãng phí và góp phần bảo vệ môi trường. - GV nhắc HS trong thực tế cần tiết kiệm vật liệu, tiết kiệm năng lượng và giữ gìn khu vực xanh quanh trường lớp.	- HS nêu việc làm: dùng vật liệu hợp lí, không lãng phí giấy, nhựa, nước; chăm sóc cây xanh. - HS hiểu: Tính toán chính xác giúp bảo vệ môi trường và tiết kiệm tài nguyên.
Bài 3. Tính diện tích mặt bàn hình tròn. - GV cho HS đọc đề Bài 3 và quan sát hình. 	- HS đọc đề: Mai đo được đường kính mặt bàn hình tròn là 1,4 m; tính diện tích mặt bàn.
- GV hỏi: Muốn tính diện tích hình tròn, trước hết phải biết gì?	- HS trả lời: Phải biết bán kính của hình tròn.
- GV hỏi: Đường kính 1,4 m thì bán kính bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: Bán kính là 1,4 : 2 = 0,7 m.
- GV cho HS trình bày bài giải.	- HS trình bày: Bán kính mặt bàn là 1,4 : 2 = 0,7 (m). Diện tích mặt bàn là 3,14 x 0,7 x 0,7 = 1,5386 (m²). Đáp số: 1,5386 m².
Bài 4. Tính diện tích phần màu đỏ của biển báo. - GV cho HS đọc đề Bài 4 và quan sát hình biển báo.	- HS đọc đề: Biển báo cấm đi ngược chiều là hình tròn bán kính 35 cm; phần hình chữ nhật màu trắng dài 50 cm, rộng 12 cm; tính diện tích phần màu đỏ.

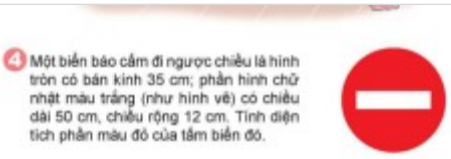	
- GV hỏi: Muốn tính diện tích phần màu đỏ, ta làm thế nào?	- HS trả lời: Lấy diện tích hình tròn trừ diện tích hình chữ nhật màu trắng.
- GV cho HS làm bài vào vở và trình bày.	- HS trình bày: Diện tích biển báo là 3,14 x 35 x 35 = 3 846,5 (cm^2). Diện tích phần hình chữ nhật màu trắng là 50 x 12 = 600 (cm^2). Diện tích phần màu đỏ là 3 846,5 - 600 = 3 246,5 (cm^2). Đáp số: 3 246,5 cm^2.
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: với hình không có công thức trực tiếp, có thể lấy diện tích hình lớn trừ phần không cần tính.	- HS ghi nhớ cách tính diện tích hình ghép, hình bị khuyết.
3. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu: Củng cố cách tính chu vi, diện tích hình tròn.** **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS nêu lại công thức chu vi, diện tích hình tròn và một lưu ý khi làm bài.	- HS nêu công thức và lưu ý: cần xác định đúng bán kính hoặc đường kính, đổi đơn vị nếu cần.
- GV nhận xét tiết học và tuyên dương HS tích cực.	- HS lắng nghe nhận xét.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

BÀI 33. ÔN TẬP DIỆN TÍCH, CHU VI MỘT SỐ HÌNH PHẲNG (TIẾT 3)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Luyện tập cách tính chu vi hình tròn, diện tích hình thang, hình tam giác, hình tròn.
- Vận dụng được cách tính diện tích các hình trong một số tình huống thực tế.
- Biết chia hình phức hợp thành các hình đã học để tính diện tích.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, quan sát hình, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.
- Bảng phụ Bài 1, Bài 2, Bài 4 trang 132; thẻ lựa chọn A, B, C, D.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS

1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Gợi nhớ cách so sánh diện tích hình ghép và công thức diện tích đã học.** **Cách tiến hành:**	
- GV cho HS quan sát nhanh một hình ghép và hỏi: Muốn tính diện tích hình ghép, em có thể làm thế nào?	- HS trả lời: Có thể chia hình ghép thành các hình đã học, tính diện tích từng hình rồi cộng lại hoặc trừ đi phần không cần tính.
- GV nhận xét và giới thiệu bài luyện tập.	- HS lắng nghe và chuẩn bị làm bài.
2. Luyện tập - Thực hành **Mục tiêu: Tính diện tích hình ghép, so sánh diện tích hai tam giác và giải bài toán thực tế.** **Cách tiến hành:**	
Bài 1. Tính diện tích mảnh bìa hình tứ giác ABCD. - GV cho HS đọc đề Bài 1 và quan sát hình. 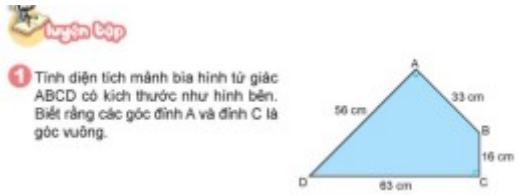	- HS đọc đề: Tính diện tích mảnh bìa hình tứ giác ABCD; biết các góc đỉnh A và đỉnh C là góc vuông.
- GV hỏi: Hình tứ giác ABCD có thể chia thành những hình nào để tính diện tích?	- HS trả lời: Có thể chia thành hai hình tam giác vuông ABD và CBD.
- GV cho HS xác định số đo cần dùng để tính diện tích từng tam giác.	- HS xác định: Tam giác ABD có hai cạnh góc vuông 33 cm và 56 cm; tam giác CBD có hai cạnh góc vuông 63 cm và 16 cm.
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở.	- HS làm bài cá nhân vào vở.
- GV cho HS trình bày bài giải.	- HS trình bày: Diện tích tam giác vuông ABD là 33 x 56 : 2 = 924 (cm²). Diện tích tam giác vuông CBD là 63 x 16 : 2 = 504 (cm²). Diện tích mảnh bìa ABCD là 924 + 504 = 1 428 (cm²). Đáp số: 1 428 cm².
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: với hình không quen thuộc, có thể chia thành các hình đã học để tính diện tích.	- HS ghi nhớ cách chia hình và cộng diện tích.
Bài 2. Đúng hay sai? - GV cho HS đọc đề Bài 2 và quan sát hình tam giác ABC. 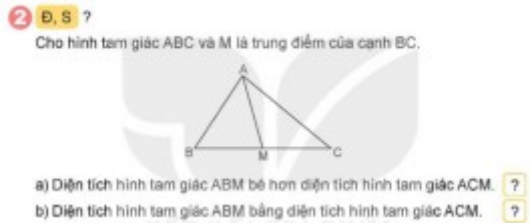	- HS đọc đề: Cho hình tam giác ABC và M là trung điểm của cạnh BC; so sánh diện tích hai tam giác ABM và ACM.
- GV hỏi: M là trung điểm của BC cho ta biết điều gì?	- HS trả lời: MB = MC.
- GV hỏi: Hai tam giác ABM và ACM có đặc điểm gì về chiều cao?	- HS trả lời: Hai tam giác có chung chiều cao hạ từ đỉnh A xuống đường thẳng BC.

- GV cho HS kết luận đúng, sai.	- HS kết luận: a) Sai; b) Đúng. Diện tích tam giác ABM bằng diện tích tam giác ACM vì hai tam giác có chung chiều cao và đáy bằng nhau.
Bài 3. Tính số thóc thu hoạch được. - GV cho HS đọc đề Bài 3. 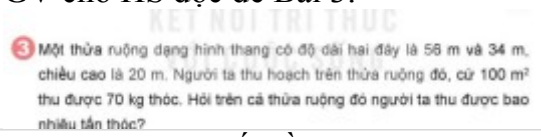 3 Một thửa ruộng dạng hình thang có độ dài hai đáy là 56 m và 34 m, chiều cao là 20 m. Người ta thu hoạch trên thửa ruộng đó, cứ 100 m² thu được 70 kg thóc. Hỏi trên cả thửa ruộng đó người ta thu được bao nhiêu tấn thóc?	- HS đọc đề: Thửa ruộng hình thang có hai đáy 56 m và 34 m, chiều cao 20 m; cứ 100 m² thu được 70 kg thóc; hỏi thu được bao nhiêu tấn thóc.
- GV hỏi: Trước hết cần tính gì?	- HS trả lời: Cần tính diện tích thửa ruộng hình thang.
- GV cho HS làm bài vào vở.	- HS làm bài vào vở.
- GV cho HS trình bày bài giải.	- HS trình bày: Diện tích thửa ruộng hình thang là (56 + 34) x 20 : 2 = 900 (m²). Trên cả thửa ruộng đó thu được 900 : 100 x 70 = 630 (kg) = 0,63 (tấn). Đáp số: 0,63 tấn thóc.
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: cần chú ý đổi ki-lô-gam sang tấn theo yêu cầu của bài toán.	- HS ghi nhớ: 1 tấn = 1 000 kg.
3. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu: Vận dụng cách tính diện tích hình ghép có hình tròn.** **Cách tiến hành:**	
Bài 4. Chọn câu trả lời đúng. - GV cho HS đọc đề Bài 4 và quan sát hình bồn hoa. 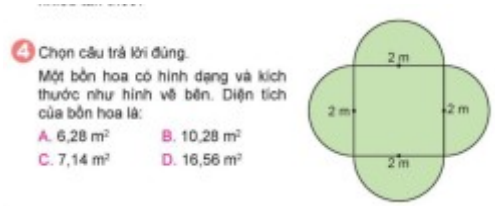 4 Chọn câu trả lời đúng. Một bồn hoa có hình dạng và kích thước như hình vẽ bên. Diện tích của bồn hoa là: A. 6,28 m² B. 10,28 m² C. 7,14 m² D. 16,56 m² 	- HS đọc đề: Một bồn hoa có hình dạng và kích thước như hình vẽ; chọn diện tích của bồn hoa.
- GV hỏi: Bồn hoa gồm những phần hình nào?	- HS trả lời: Gồm một hình vuông ở giữa và bốn nửa hình tròn, tức là hai hình tròn cùng bán kính.
- GV hỏi: Hình vuông ở giữa có cạnh bao nhiêu? Bán kính mỗi hình tròn là bao nhiêu?	- HS trả lời: Hình vuông có cạnh 2 m; bán kính mỗi hình tròn là 1 m.
- GV cho HS tính và chọn đáp án.	- HS tính: Diện tích hình vuông là 2 x 2 = 4 (m²). Diện tích hai hình tròn là 3,14 x 1 x 1 x 2 = 6,28 (m²). Diện tích bồn hoa là 4 + 6,28 = 10,28 (m²). Chọn B. 10,28 m².
- GV nhận xét tiết học, dặn HS ôn lại các nội dung đo lường chuẩn bị bài sau.	- HS lắng nghe nhận xét và ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY TOÁN 5 - TUẦN 18
BÀI 34. ÔN TẬP ĐO LƯỜNG (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Nắm được các đơn vị đo độ dài, diện tích, khối lượng và mối quan hệ giữa các đơn vị đo.
- Đổi được một số đo độ dài, khối lượng, diện tích từ đơn vị này sang đơn vị khác.
- Vận dụng được các đơn vị đo trong một số tình huống giải toán cụ thể.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, quan sát hình, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- AI 5.A1.1: Nhận biết AI thay con người đo đạc trong các hầm mỏ sâu hoặc nơi có khí độc để đảm bảo an toàn cho các công nhân.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.
- Hình ảnh bao gạo, con gà, con đường, thửa ruộng; hình ảnh hoặc video về Hồ Gươm; thẻ ghi số đo và đơn vị đo.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Gợi nhớ các nhóm đơn vị đo lường đã học.** **Cách tiến hành:**	
- GV tổ chức trò chơi "Ghép số đo với hình tương ứng": 1 yến, 2 kg, 5 km, 1,2 ha với thửa ruộng, bao gạo, con đường, con gà.	- HS chia đội, ghép số đo với hình tương ứng: thửa ruộng - 1,2 ha; bao gạo - 1 yến; con đường - 5 km; con gà - 2 kg.
- GV hỏi: Các số đo vừa ghép thuộc những nhóm đơn vị đo lường nào?	- HS trả lời: Có đơn vị đo độ dài là km; đơn vị đo khối lượng là kg, yến; đơn vị đo diện tích là ha.
- GV nhận xét và giới thiệu bài: Hôm nay chúng ta ôn tập đo lường.	- HS lắng nghe và chuẩn bị vào bài học.
2. Luyện tập - Thực hành **Mục tiêu: Đổi số đo độ dài, khối lượng, diện tích và thực hiện tính toán với số đo đại lượng.** **Cách tiến hành:**	
Bài 1. Số? - GV cho HS đọc đề Bài 1 và quan sát các ô cần điền số. 1 Số ? a) 28 m 15 cm = ? cm; 4 kg 500 g = ? g; 13,7 m = ? dm; 3,42 tạ = ? kg; 9,02 km = ? m; 6,35 tấn = ? kg b) 4 km² 37 ha = ? ha; 5 dm² 24 cm² = ? cm²; 6,5 ha = ? m²; 2,75 m² = ? dm²; 700 ha = ? km²; 90 000 m² = ? ha	- HS đọc đề: Số?

- GV hỏi: Bài 1 yêu cầu chúng ta làm gì?	- HS trả lời: Bài 1 yêu cầu đổi các số đo độ dài, khối lượng và diện tích sang đơn vị đo đã cho.
- GV hỏi: Khi đổi từ mét sang xăng-ti-mét, từ ki-lô-mét sang mét, em dựa vào mối quan hệ nào?	- HS trả lời: 1 m = 100 cm; 1 km = 1 000 m.
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó nối tiếp chữa bài.	- HS làm bài cá nhân, rồi nối tiếp nêu kết quả.
- GV cho HS trình bày câu a.	- HS trình bày: 28 m 15 cm = 2 815 cm; 4 kg 500 g = 4 500 g; 13,7 m = 137 dm; 3,42 tạ = 342 kg; 9,02 km = 9 020 m; 6,35 tấn = 6 350 kg.
- GV cho HS trình bày câu b.	- HS trình bày: 4 km² 37 ha = 437 ha; 5 dm² 24 cm² = 524 cm²; 6,5 ha = 65 000 m²; 2,75 m² = 275 dm²; 700 ha = 7 km²; 90 000 m² = 9 ha.
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: cần nhớ đúng quan hệ giữa các đơn vị đo khi đổi số đo.	- HS ghi nhớ: Khi đổi đơn vị đo diện tích, mỗi đơn vị gấp hoặc kém nhau 100 lần ở hai đơn vị liền nhau thường dùng.
Diễn giải tích hợp: - GV giới thiệu: Trong hầm mỏ sâu hoặc nơi có khí độc, con người khó trực tiếp đo đạc vì nguy hiểm. - GV nêu: AI có thể hỗ trợ robot, cảm biến đo chiều dài đường hầm, nhiệt độ, nồng độ khí độc rồi gửi dữ liệu về cho kĩ sư. - GV nhấn mạnh: AI hỗ trợ đo đạc để bảo vệ an toàn lao động, nhưng con người vẫn phải kiểm tra số liệu và sử dụng kết quả có trách nhiệm.	- HS lắng nghe và nêu: AI giúp con người đo đạc ở nơi nguy hiểm. - HS ghi nhớ: Số đo cần chính xác để bảo đảm an toàn cho công nhân.
Bài 2. Tính. - GV cho HS đọc đề Bài 2. 2 Tính. a) 6,34 km + 5,8 km 7,6 kg – 2,75 kg b) 28,6 ha × 5 93,17 km² : 7	- HS đọc đề: Tính.
- GV hỏi: Khi cộng, trừ các số đo đại lượng, em cần lưu ý điều gì?	- HS trả lời: Các số trong phép tính phải có cùng đơn vị đo.
- GV cho HS làm bài vào vở.	- HS làm bài vào vở.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: 6,34 km + 5,8 km = 12,14 km; 7,6 kg - 2,75 kg = 4,85 kg; 28,6 ha x 5 = 143 ha; 93,17 km² : 7 = 13,31 km².
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: khi tính với số đo đại lượng cần ghi đúng đơn vị đo ở kết quả.	- HS sửa bài và ghi nhớ cách tính.
3. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu: Vận dụng đổi đơn vị đo diện tích vào tình huống thực tế.**	

Cách tiến hành:	
Bài 3. Diện tích Hồ Gươm. - GV cho HS đọc đề Bài 3 và quan sát hình Hồ Gươm. 	- HS đọc đề: Diện tích của Hồ Gươm khoảng 0,12 km². Hỏi diện tích đó khoảng bao nhiêu héc-ta, bao nhiêu mét vuông?
- GV hỏi: Muốn đổi 0,12 km² sang héc-ta và mét vuông, em dùng quan hệ nào?	- HS trả lời: 1 km² = 100 ha và 1 km² = 1 000 000 m².
- GV cho HS trình bày kết quả và giải thích.	- HS trình bày: 0,12 km² = 12 ha = 120 000 m². Vậy diện tích Hồ Gươm khoảng 12 ha hay 120 000 m².
Bài 4. Tính diện tích khu đất. - GV cho HS đọc đề Bài 4. 4 Khu đất xây dựng nhà máy sản xuất đồ chơi trẻ em dạng hình chữ nhật có chiều dài 300 m, chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài. Hỏi diện tích khu đất đó là bao nhiêu mét vuông, bao nhiêu héc-ta?	- HS đọc đề: Khu đất hình chữ nhật có chiều dài 300 m, chiều rộng bằng 1/3 chiều dài; hỏi diện tích khu đất là bao nhiêu mét vuông, bao nhiêu héc-ta?
- GV hỏi: Trước hết cần tìm gì?	- HS trả lời: Cần tìm chiều rộng khu đất.
- GV cho HS làm bài vào vở và trình bày.	- HS trình bày: Chiều rộng khu đất là 300 x 1/3 = 100 (m). Diện tích khu đất là 300 x 100 = 30 000 (m²) = 3 ha. Đáp số: 30 000 m²; 3 ha.
- GV nhận xét tiết học và dặn HS ôn lại các đơn vị đo thời gian.	- HS lắng nghe nhận xét và ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

BÀI 34. ÔN TẬP ĐO LƯỜNG (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Nhớ được các đơn vị đo độ dài, diện tích, khối lượng, thời gian và mối quan hệ giữa các đơn vị đo.
- Đổi được số đo đại lượng sang số thập phân thích hợp.
- Vận dụng được kiến thức đo lường vào một số tình huống cụ thể.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, quan sát hình, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- Năng lực số 1.1.CB2b: Tìm kiếm và truy cập các website chuyển đổi đơn vị đo lường trực tuyến.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.
- Bảng phụ Bài 1; phiếu học tập; thiết bị có kết nối Internet để minh họa website chuyển đổi đơn vị đo lường trực tuyến.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Gợi nhớ cách viết số đo đại lượng dưới dạng số thập phân.** **Cách tiến hành:**	
- GV tổ chức trò chơi "Tiếp sức": chia lớp thành các đội, mỗi đội lần lượt điền số thập phân thích hợp vào bảng phụ.	- HS tham gia trò chơi, lần lượt điền số thích hợp vào ô trống.
- GV cho HS giải thích một vài kết quả đổi đơn vị.	- HS giải thích: muốn viết số đo dưới dạng số thập phân cần dựa vào quan hệ giữa hai đơn vị đo.
- GV nhận xét và giới thiệu bài luyện tập.	- HS lắng nghe và chuẩn bị làm bài.
2. Luyện tập - Thực hành **Mục tiêu: Viết số đo đại lượng dưới dạng số thập phân và giải toán có số đo đại lượng.** **Cách tiến hành:**	
Bài 1. Tìm số thập phân thích hợp. - GV cho HS đọc đề Bài 1 và quan sát các ô trống. Luyện tập 1 Tìm số thập phân thích hợp. a) 5 m 360 mm = ? m; 634 cm = ? m; 750 m = ? km 6 tấn 205 kg = ? tấn; 565 g = ? kg; 3 540 kg = ? tấn b) 5 m² 18 dm² = ? m²; 236 dm² = ? m²; 80 mm² = ? cm²	- HS đọc đề: Tìm số thập phân thích hợp.
- GV hỏi: Ở câu a, các đơn vị đo cần đổi	- HS trả lời: Có đơn vị đo độ dài và khối

thuộc những nhóm nào?	lượng.
- GV cho HS làm câu a theo nhóm đôi.	- HS trao đổi nhóm đôi và thống nhất kết quả.
- GV cho HS trình bày câu a.	- HS trình bày: 5 m 360 mm = 5,36 m; 6 tấn 205 kg = 6,205 tấn; 634 cm = 6,34 m; 565 g = 0,565 kg; 750 m = 0,75 km; 3 540 kg = 3,54 tấn.
- GV cho HS làm câu b vào vở.	- HS làm câu b vào vở.
- GV cho HS trình bày câu b.	- HS trình bày: 5 m^2 18 dm^2 = 5,18 m^2; 48 km^2 9 ha = 48,09 km^2; 236 dm^2 = 2,36 m^2; 345 ha = 3,45 km^2; 80 mm^2 = 0,8 cm^2; 52 ha = 0,52 km^2.
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: khi viết số đo diện tích dưới dạng số thập phân cần xác định đúng đơn vị chính.	- HS ghi nhớ cách chuyển đổi số đo diện tích.
Diễn giải tích hợp: - GV trình chiếu một website chuyển đổi đơn vị đo lường trực tuyến và nhập thử 750 m đổi sang km. - GV hỏi HS cần làm gì để tìm được công cụ chuyển đổi phù hợp trên Internet. - GV nhấn mạnh: khi dùng website chuyển đổi đơn vị, cần chọn trang rõ ràng, nhập đúng đơn vị và tự kiểm tra lại kết quả bằng kiến thức toán học.	- HS quan sát thao tác của GV. - HS nêu: Cần gõ từ khóa ngắn gọn như "đổi mét sang ki-lô-mét", chọn kết quả phù hợp và kiểm tra lại. - HS ghi nhớ: Công cụ số chỉ hỗ trợ, HS phải biết cách kiểm chứng kết quả.
Bài 2. Tính độ dài đường đi. - GV cho HS đọc đề Bài 2. ② Đường từ nhà Hùng đến trường gồm đoạn đường xuống dốc dài 650 m và đoạn đường lên dốc dài gấp đôi đoạn đường xuống dốc. Hỏi đường từ	- HS đọc đề: Đường từ nhà Hùng đến trường gồm đoạn xuống dốc dài 650 m và đoạn lên dốc dài gấp đôi đoạn xuống dốc; hỏi đường từ nhà Hùng đến trường dài bao nhiêu ki-lô-mét?
- GV hỏi: Đoạn đường lên dốc dài bao nhiêu mét?	- HS trả lời: Đoạn đường lên dốc dài 650 x 2 = 1 300 m.
- GV cho HS làm bài vào vở và trình bày.	- HS trình bày: Đoạn đường lên dốc dài 650 x 2 = 1 300 (m). Đường từ nhà Hùng đến trường dài 650 + 1 300 = 1 950 (m) = 1,95 km. Đáp số: 1,95 km.
Bài 3. Tính diện tích khu vui chơi và dịch vụ. - GV cho HS đọc đề Bài 3 và quan sát hình minh họa. nhà Hùng đến trường dài bao nhiêu ki-lô-mét? ③ Một khu sinh thái có diện tích 128 ha. Trong đó, $\frac{7}{8}$ diện tích là rừng đặc chủng, còn lại là khu vui chơi và dịch vụ. Hỏi diện tích khu vui chơi và dịch vụ là bao nhiêu héc-ta, bao nhiêu ki-lô-mét vuông?	- HS đọc đề: Một khu sinh thái có diện tích 128 ha; trong đó 7/8 diện tích là rừng đặc chủng, còn lại là khu vui chơi và dịch vụ.

- GV hỏi: Muốn tính diện tích khu vui chơi và dịch vụ, em có thể làm theo những cách nào?	- HS trả lời: Có thể tính diện tích rừng đặc chủng rồi lấy tổng diện tích trừ đi; hoặc tìm phân số chỉ phần diện tích còn lại.
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi và làm bài.	- HS thảo luận nhóm đôi và làm bài vào vở.
- GV cho HS trình bày bài giải.	- HS trình bày: Diện tích rừng đặc chủng là 128 x 7/8 = 112 (ha). Diện tích khu vui chơi và dịch vụ là 128 - 112 = 16 (ha). Đổi: 16 ha = 0,16 km². Đáp số: 16 ha; 0,16 km².
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: bài toán có thể giải bằng nhiều cách nhưng cần ghi đúng đơn vị đo.	- HS ghi nhớ: 1 km² = 100 ha nên 16 ha = 0,16 km².
3. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu: Củng cố mối quan hệ giữa các đơn vị đo thời gian.** **Cách tiến hành:**	
Bài 4. Số? - GV cho HS đọc đề Bài 4. 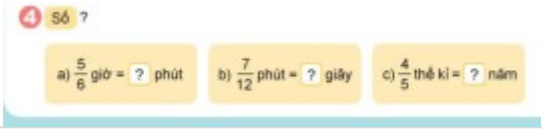	- HS đọc đề: Số?
- GV hỏi: 1 giờ bằng bao nhiêu phút, 1 phút bằng bao nhiêu giây, 1 thế kỉ bằng bao nhiêu năm?	- HS trả lời: 1 giờ = 60 phút; 1 phút = 60 giây; 1 thế kỉ = 100 năm.
- GV cho HS làm bài vào vở và trình bày.	- HS trình bày: 5/6 giờ = 50 phút; 7/12 phút = 35 giây; 4/5 thế kỉ = 80 năm.
- GV nhận xét tiết học và dặn HS chuẩn bị bài Ôn tập chung.	- HS lắng nghe nhận xét và ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

BÀI 35. ÔN TẬP CHUNG (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Ôn tập khái niệm hỗn số, cách chuyển hỗn số thành phân số và chuyển phân số thành số thập phân.
- Thực hiện được phép cộng, trừ phân số khác mẫu số.
- Vận dụng được các tính chất của phép tính với phân số để tính bằng cách thuận tiện và giải toán thực tế.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, quan sát hình, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- AI 5.D2.1: Tổng kết: Kiến thức toán học học kì I là "dữ liệu nguồn" giúp HS thông minh hơn và sẵn sàng cho các bài toán phức tạp hơn ở kì II.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.
- Bảng phụ Bài 1 trang 135; video, hình ảnh về chương trình "Kế hoạch nhỏ" của Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Gợi nhớ các loại số đã học trong học kì I.** **Cách tiến hành:**	
- GV yêu cầu HS kể tên các loại số đã học.	- HS nêu: số tự nhiên, phân số, hỗn số, số thập phân.
- GV cho HS quan sát hai hình biểu diễn hỗn số và yêu cầu đọc hỗn số.	- HS đọc: hai và ba phần tư; hai và năm phần tám.
- GV hỏi: Hỗn số gồm những phần nào?	- HS trả lời: Hỗn số gồm phần nguyên và phần phân số.
2. Luyện tập - Thực hành **Mục tiêu: Viết, đọc hỗn số, chuyển hỗn số, chuyển phân số sang số thập phân và thực hiện tính với phân số.** **Cách tiến hành:**	
Bài 1. Viết, đọc hỗn số; chuyển hỗn số và phân số. - GV cho HS đọc đề Bài 1 và quan sát hình.	- HS đọc đề: Viết rồi đọc hỗn số; chuyển các hỗn số thành phân số; chuyển các phân số thành số thập phân.

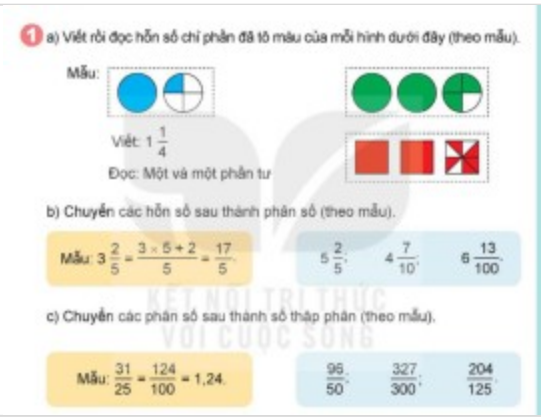	
- GV hỏi: Ở câu a, mỗi hình biểu diễn hỗn số nào?	- HS trả lời: Hình màu xanh biểu diễn 2 3/4; hình màu đỏ biểu diễn 2 5/8.
- GV cho HS đọc hai hỗn số.	- HS đọc: 2 3/4 đọc là hai và ba phần tư; 2 5/8 đọc là hai và năm phần tám.
- GV cho HS phân tích mẫu câu b rồi làm bài.	- HS phân tích mẫu và làm bài vào vở.
- GV cho HS trình bày kết quả câu b.	- HS trình bày: 5 2/5 = 27/5; 4 7/10 = 47/10; 6 13/100 = 613/100.
- GV cho HS phân tích mẫu câu c rồi làm bài.	- HS phân tích mẫu và làm bài vào vở.
- GV cho HS trình bày kết quả câu c.	- HS trình bày: 96/50 = 192/100 = 1,92; 327/300 = 109/100 = 1,09; 204/125 = 1 632/1 000 = 1,632.
Diễn giải tích hợp: - GV liên hệ: Các kiến thức về số tự nhiên, phân số, hỗn số, số thập phân giống như "dữ liệu nguồn" trong học tập của mỗi học sinh. - GV nêu: Khi dữ liệu nguồn đầy đủ và chính xác, HS có thể giải các bài toán phức tạp hơn; hệ thống AI cũng cần dữ liệu đúng để học và đưa ra kết quả tốt hơn. - GV nhấn mạnh: HS cần ôn tập nghiêm túc để dữ liệu kiến thức của bản thân ngày càng vững chắc.	- HS lắng nghe và nêu: Muốn học tốt bài mới cần có kiến thức cũ vững chắc. - HS ghi nhớ: Ôn tập giúp em thông minh hơn và sẵn sàng học kiến thức mới.
Bài 2. Tính. - GV cho HS đọc đề Bài 2. 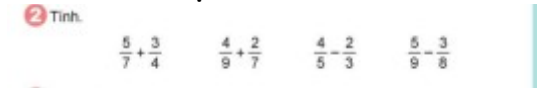	- HS đọc đề: Tính.
- GV hỏi: Muốn cộng, trừ hai phân số khác mẫu số, em làm thế nào?	- HS trả lời: Quy đồng mẫu số rồi cộng hoặc trừ tử số, giữ nguyên mẫu số.
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở.	- HS làm bài cá nhân vào vở.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: 5/7 + 3/4 = 41/28; 4/9 + 2/7 = 46/63; 4/5 - 2/3 = 2/15; 5/9 - 3/8 = 13/72.
Bài 3. Tính bằng cách thuận tiện. - GV cho HS đọc đề Bài 3.	- HS đọc đề: Tính bằng cách thuận tiện.

3 Tính bằng cách thuận tiện. a) $\frac{5}{7}+\frac{8}{11}+\frac{2}{7}$ b) $\frac{2}{7}\times\frac{4}{9}+\frac{2}{7}\times\frac{5}{9}$	
- GV hỏi: Câu a có thể nhóm những phân số nào để tính thuận tiện?	- HS trả lời: Có thể nhóm 5/7 và 2/7 vì cùng mẫu số và có tổng bằng 1.
- GV hỏi: Câu b có thể vận dụng tính chất nào?	- HS trả lời: Có thể vận dụng tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng.
- GV cho HS làm bài và trình bày.	- HS trình bày: a) 5/7 + 8/11 + 2/7 = (5/7 + 2/7) + 8/11 = 1 + 8/11 = 19/11. b) 2/7 x 4/9 + 2/7 x 5/9 = 2/7 x (4/9 + 5/9) = 2/7 x 1 = 2/7.
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: cần quan sát đặc điểm các số để chọn cách tính thuận tiện.	- HS ghi nhớ cách vận dụng tính chất giao hoán, kết hợp và phân phối.
3. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu: Vận dụng phân số vào tình huống thu gom giấy vụn.** **Cách tiến hành:**	
Bài 4. Tính số cuốn vở tái chế. - GV cho HS đọc đề Bài 4. 4 Trong một đợt thu gom giấy vụn, lớp 5A đã thu gom được 45 kg giấy vụn, lớp 5B đã thu gom được số giấy vụn bằng $\frac{2}{3}$ số giấy vụn của lớp 5A, lớp 5C thu gom được ít hơn lớp 5B là 15 kg. Biết 1 kg giấy vụn làm được 15 cuốn vở tái chế. Hỏi số giấy vụn của cả ba lớp làm được bao nhiêu cuốn vở tái chế?	- HS đọc đề: Lớp 5A thu gom 45 kg giấy vụn, lớp 5B bằng 2/3 số giấy vụn của lớp 5A, lớp 5C ít hơn lớp 5B 15 kg; 1 kg giấy vụn làm được 15 cuốn vở tái chế.
- GV hỏi: Trước hết cần tính số giấy vụn của lớp nào?	- HS trả lời: Cần tính số giấy vụn của lớp 5B, rồi tính số giấy vụn của lớp 5C.
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi, làm bài vào vở.	- HS thảo luận nhóm đôi và làm bài.
- GV cho HS trình bày bài giải.	- HS trình bày: Lớp 5B thu gom được 45 x 2/3 = 30 (kg). Lớp 5C thu gom được 30 - 15 = 15 (kg). Cả ba lớp thu gom được 45 + 30 + 15 = 90 (kg). Số vở tái chế làm được là 15 x 90 = 1 350 (cuốn). Đáp số: 1 350 cuốn.
- GV giới thiệu ý nghĩa hoạt động "Kế hoạch nhỏ" và nhận xét tiết học.	- HS lắng nghe và nêu ý nghĩa: thu gom giấy vụn giúp tiết kiệm, bảo vệ môi trường và gây quỹ cho hoạt động Đội.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

BÀI 35. ÔN TẬP CHUNG (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Đọc, viết, so sánh và sắp xếp được các số thập phân.
- Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia số thập phân.
- Vận dụng được kiến thức về hình tròn và bài toán chia đều trong tình huống thực tế.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, quan sát hình, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

- Năng lực số 2.5.CB2a: Tuân thủ các quy tắc ứng xử văn minh khi bình luận bài làm của bạn trên mạng.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.
- Bộ thẻ số thập phân; phiếu bài tập Bài 3; bảng phụ vẽ hình Bài 4 trang 137.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Ôn cách đọc, viết số thập phân.** **Cách tiến hành:**	
- GV tổ chức trò chơi "Chinh phục tri thức": chia lớp thành 3 - 4 đội và nêu luật chơi.	- HS chia đội và lắng nghe luật chơi.
- GV cho từng đội gắn thẻ số hoặc cách đọc số thập phân tương ứng.	- HS lần lượt lên bảng gắn thẻ và đọc số thập phân.
- GV nhận xét, cộng điểm cho các đội và dẫn dắt vào bài luyện tập.	- HS lắng nghe nhận xét và chuẩn bị làm bài.
2. Luyện tập - Thực hành **Mục tiêu: Viết, đọc, so sánh, sắp xếp số thập phân và thực hiện phép tính với số thập phân.** **Cách tiến hành:**	
Bài 1. Số? - GV cho HS đọc đề Bài 1 và quan sát bảng.	- HS đọc đề: a) Số? b) Nêu cách đọc các số thập phân.

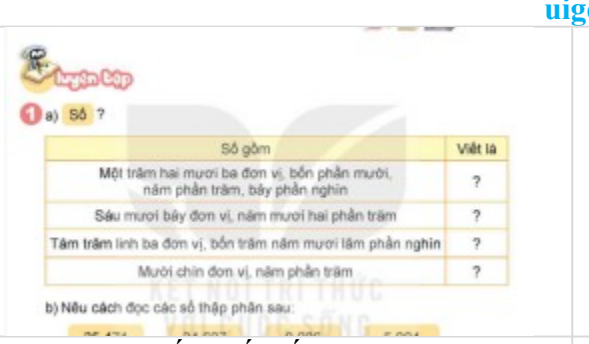	
- GV hỏi: Muốn viết số thập phân từ phần "số gồm", em cần chú ý điều gì?	- HS trả lời: Cần xác định phần nguyên và các chữ số ở hàng phần mười, phần trăm, phần nghìn.
- GV cho HS làm câu a theo nhóm.	- HS làm câu a theo nhóm.
- GV cho HS trình bày kết quả câu a.	- HS trình bày: Một trăm hai mươi ba đơn vị, bốn phần mười, năm phần trăm, bảy phần nghìn viết là 123,457; sáu mươi bảy đơn vị, năm mươi hai phần trăm viết là 67,52; tám trăm linh ba đơn vị, bốn trăm năm mươi lăm phần nghìn viết là 803,455; mười chín đơn vị, năm phần trăm viết là 19,05.
- GV cho HS đọc các số ở câu b.	- HS đọc: 35,471 là ba mươi lăm phẩy bốn trăm bảy mươi mốt; 24,607 là hai mươi tư phẩy sáu trăm linh bảy; 0,026 là không phẩy không trăm hai mươi sáu; 5,004 là năm phẩy không trăm linh bốn.
Bài 2. So sánh và sắp xếp số thập phân. - GV cho HS đọc đề Bài 2. 	- HS đọc đề: Điền dấu >, <, = và sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn.
- GV hỏi: Khi so sánh số thập phân, em làm thế nào?	- HS trả lời: So sánh phần nguyên trước; nếu bằng nhau thì so sánh lần lượt các hàng ở phần thập phân.
- GV cho HS làm bài cá nhân.	- HS làm bài cá nhân.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: 5,099 < 5,1; 6,321 > 6,3209; 102,30 = 102,3000. Sắp xếp từ bé đến lớn: 5,099; 5,1; 6,3209; 6,321.
Diễn giải tích hợp: - GV nêu tình huống: Khi bạn đăng bài giải lên nhóm học tập trực tuyến, các bạn khác có thể bình luận để góp ý. - GV hướng dẫn HS dùng lời góp ý văn minh: nêu điểm đúng trước, góp ý chỗ cần sửa bằng lời lịch sự, không chê bai hoặc viết lời làm bạn buồn. - GV nhắc: Bình luận bài làm trên mạng cũng cần tôn trọng, trung thực và có	- HS nêu ví dụ bình luận văn minh: "Bạn làm đúng bước đổi đơn vị, nhưng phần đặt dấu phẩy cần kiểm tra lại." - HS ghi nhớ quy tắc ứng xử văn minh khi học tập trực tuyến.

trách nhiệm như khi nhận xét trực tiếp trên lớp.	
Bài 3. Đặt tính rồi tính. - GV cho HS đọc đề Bài 3. 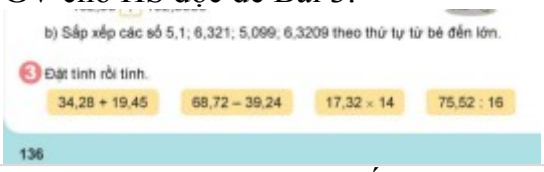 	- HS đọc đề: Đặt tính rồi tính.
- GV hỏi: Khi đặt tính với số thập phân, em cần chú ý điều gì?	- HS trả lời: Cần đặt các chữ số cùng hàng thẳng cột, đặt dấu phẩy đúng vị trí.
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở.	- HS làm bài cá nhân vào vở.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: 34,28 + 19,45 = 53,73; 68,72 - 39,24 = 29,48; 17,32 x 14 = 242,48; 75,52 : 16 = 4,72.
3. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu: Vận dụng kiến thức hình tròn và phép chia vào tình huống thực tế.** **Cách tiến hành:**	
Bài 4. Số? - GV cho HS đọc đề Bài 4 và quan sát hình. 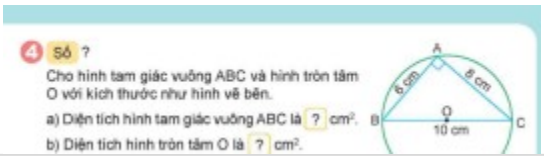 	- HS đọc đề: Cho hình tam giác vuông ABC và hình tròn tâm O với kích thước như hình vẽ.
- GV hỏi: Tam giác ABC có hai cạnh góc vuông là bao nhiêu?	- HS trả lời: Hai cạnh góc vuông là 6 cm và 8 cm.
- GV hỏi: Đường kính hình tròn là bao nhiêu?	- HS trả lời: Đường kính hình tròn là 10 cm nên bán kính là 5 cm.
- GV cho HS trình bày kết quả.	- HS trình bày: Diện tích tam giác vuông ABC là 6 x 8 : 2 = 24 cm²; diện tích hình tròn tâm O là 3,14 x 5 x 5 = 78,5 cm²; chu vi hình tròn tâm O là 3,14 x 10 = 31,4 cm.
Bài 5. Tính số ki-lô-gam đường và số tiền. - GV cho HS đọc đề Bài 5. 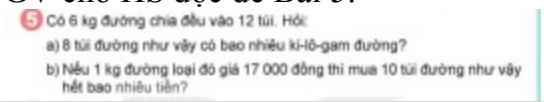 	- HS đọc đề: Có 6 kg đường chia đều vào 12 túi; hỏi 8 túi có bao nhiêu ki-lô-gam đường và mua 10 túi hết bao nhiêu tiền nếu 1 kg giá 17 000 đồng.
- GV hỏi: Một túi có bao nhiêu ki-lô-gam đường?	- HS trả lời: Một túi có 6 : 12 = 0,5 kg đường.
- GV cho HS làm bài và trình bày.	- HS trình bày: 8 túi đường có 0,5 x 8 = 4 (kg). 10 túi đường có 0,5 x 10 = 5 (kg). Mua 10 túi hết 17 000 x 5 = 85 000 (đồng). Đáp số: a) 4 kg; b) 85 000 đồng.
- GV nhận xét tiết học và dặn HS tiếp tục ôn tập tổng hợp.	- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....

BÀI 35. ÔN TẬP CHUNG (TIẾT 3)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Ôn tập tổng hợp kiến thức về số thập phân, đơn vị đo diện tích, phép tính với số thập phân.
- Vận dụng được cách tính diện tích hình tam giác, hình chữ nhật, hình thang, hình tròn.
- Giải quyết được các bài toán tổng hợp có hình vẽ và biểu thức.

2. Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: Tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra và điều chỉnh cách làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách làm, trình bày rõ kết quả và biết nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết bài tập và tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc đề, quan sát hình, làm bài, trình bày và kiểm tra kết quả.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Giáo viên: SGK Toán 5 tập một; hình ảnh bài tập SGK đã cắt đúng vị trí; máy tính, màn hình trình chiếu; phiếu học tập, bảng phụ hoặc bảng nhóm khi cần.
- Học sinh: SGK, vở Toán, bảng con, bút; thiết bị học tập số khi GV yêu cầu.
- Bảng phụ vẽ hình ở Bài 2b, Bài 3, Bài 5; thẻ đáp án A, B, C, D.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động (5 phút) **Mục tiêu: Gợi nhớ kiến thức về số thập phân, đơn vị đo diện tích và hình học.** **Cách tiến hành:**	
- GV tổ chức trò chơi "Ô cửa bí mật": HS chọn ô và trả lời nhanh câu hỏi về số thập phân, đơn vị đo diện tích, chu vi và diện tích hình tròn.	- HS trả lời nhanh: 1 km^2 = 100 ha; chu vi hình tròn = 3,14 x d; diện tích hình tròn = 3,14 x r x r.
- GV nhận xét và giới thiệu tiết ôn tập chung.	- HS lắng nghe và chuẩn bị làm bài.
2. Luyện tập - Thực hành **Mục tiêu: Làm bài tập trắc nghiệm, tính diện tích hình và tính giá trị biểu thức.** **Cách tiến hành:**	
Bài 1. Chọn câu trả lời đúng. - GV cho HS đọc đề Bài 1. 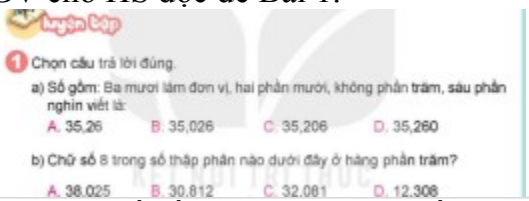 Luyện tập 1 Chọn câu trả lời đúng. a) Số gồm: Ba mươi lăm đơn vị, hai phần mười, không phần trăm, sáu phần nghìn viết là: A. 35,26 B. 35,026 C. 35,206 D. 35,260 b) Chữ số 8 trong số thập phân nào dưới đây ở hàng phần trăm? A. 38,025 B. 30,812 C. 32,081 D. 12,308	- HS đọc đề: Chọn câu trả lời đúng.
- GV hỏi: Số gồm 35 đơn vị, 2 phần mười, 0 phần trăm, 6 phần nghìn viết như thế nào?	- HS trả lời: Viết là 35,206.
- GV hỏi: Chữ số 8 ở hàng phần trăm nằm trong số nào?	- HS trả lời: Trong số 2,081, chữ số 8 ở hàng phần trăm.
- GV cho HS chọn đáp án.	- HS trình bày: a) Chọn C. 35,206; b) Chọn C. 2,081.
Bài 2. Chọn câu trả lời đúng.	- HS đọc đề: Chọn câu trả lời đúng.

- GV cho HS đọc đề Bài 2 và quan sát các hình. 2 Chọn câu trả lời đúng. a) Số thích hợp với dấu "?" của 1 052 ha = ? km^2 là: A. 0,1052 B. 1,052 C. 10,52 D. 105,2 b) Diện tích các miếng bìa được ghi như hình vẽ dưới đây. 16 dm^2 9 cm^2 16,1 dm^2 15 dm^2 98 cm^2 16,09 dm^2 Hình 1 Hình 2 Hình 3 Hình 4 Hình có diện tích lớn nhất là: A. Hình 1 B. Hình 2 C. Hình 3 D. Hình 4 137	
- GV hỏi: 1 052 ha bằng bao nhiêu ki-lô-mét vuông?	- HS trả lời: 1 052 ha = 10,52 km^2.
- GV hỏi: Muốn biết hình có diện tích lớn nhất, em cần đưa các số đo về cùng đơn vị nào?	- HS trả lời: Cần đưa về cùng đơn vị dm^2 để so sánh.
- GV cho HS so sánh diện tích các hình.	- HS so sánh: Hình 1 = 16,09 dm^2; hình 2 = 16,1 dm^2; hình 3 = 15,98 dm^2; hình 4 = 16,09 dm^2. Hình 2 có diện tích lớn nhất.
- GV cho HS chọn đáp án.	- HS trình bày: a) Chọn C. 10,52; b) Chọn B. Hình 2.
Bài 3. Tính diện tích và chu vi. - GV cho HS đọc đề Bài 3 và quan sát hình thang vuông ABCD. 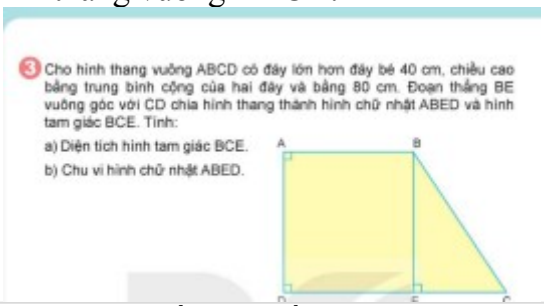 3 Cho hình thang vuông ABCD có đáy lớn hơn đáy bé 40 cm, chiều cao bằng trung bình cộng của hai đáy và bằng 80 cm. Đoạn thẳng BE vuông góc với CD chia hình thang thành hình chữ nhật ABED và hình tam giác BCE. Tính: a) Diện tích hình tam giác BCE. b) Chu vi hình chữ nhật ABED. A B D E C	- HS đọc đề: Hình thang vuông ABCD có đáy lớn hơn đáy bé 40 cm, chiều cao bằng trung bình cộng của hai đáy và bằng 80 cm; BE vuông góc với CD.
- GV hỏi: Chiều cao bằng trung bình cộng của hai đáy và bằng 80 cm cho biết tổng hai đáy bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: Tổng hai đáy bằng 80 x 2 = 160 cm.
- GV hỏi: Đáy lớn hơn đáy bé 40 cm thì cạnh EC của tam giác BCE bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: EC bằng 40 cm.
- GV cho HS làm bài vào vở.	- HS làm bài vào vở.
- GV cho HS trình bày bài giải.	- HS trình bày: Diện tích tam giác BCE là 80 x 40 : 2 = 1 600 (cm^2). Đáy bé là (160 - 40) : 2 = 60 (cm). Chu vi hình chữ nhật ABED là (80 + 60) x 2 = 280 (cm). Đáp số: a) 1 600 cm^2; b) 280 cm.
Bài 4. Tính giá trị của biểu thức. - GV cho HS đọc đề Bài 4. 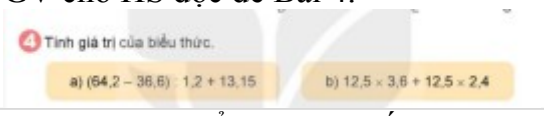 4 Tính giá trị của biểu thức. a) (64,2 – 36,6) : 1,2 + 13,15 b) 12,5 × 3,6 + 12,5 × 2,4	- HS đọc đề: Tính giá trị của biểu thức.
- GV hỏi: Với biểu thức có dấu ngoặc,	- HS trả lời: Thực hiện trong ngoặc trước, sau

em thực hiện theo thứ tự nào?	đó nhân chia, rồi cộng trừ.
- GV cho HS làm bài cá nhân và trình bày.	- HS trình bày: a) (64,2 - 36,6) : 1,2 + 13,5 = 27,6 : 1,2 + 13,5 = 23 + 13,5 = 36,5. b) 12,5 x 3,6 + 12,5 x 2,4 = 12,5 x (3,6 + 2,4) = 12,5 x 6 = 75.
- GV chốt, chuẩn hóa kiến thức: cần thực hiện đúng thứ tự phép tính và có thể vận dụng tính chất phân phối để tính nhanh.	- HS ghi nhớ cách tính giá trị biểu thức.
3. Vận dụng - trải nghiệm (5 phút) **Mục tiêu: Vận dụng tổng hợp kiến thức hình thang và hình tròn.** **Cách tiến hành:**	
Bài 5. Tính chu vi hình tròn và diện tích phần đã tô màu. - GV cho HS đọc đề Bài 5 và quan sát hình. 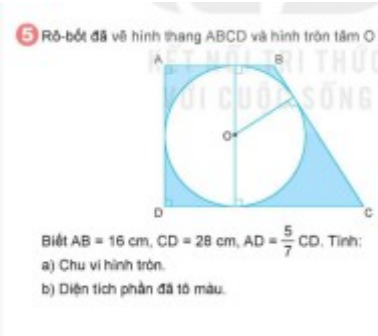 	- HS đọc đề: Rô-bốt vẽ hình thang ABCD và hình tròn tâm O; biết AB = 16 cm, CD = 28 cm, AD = 5/7 CD.
- GV hỏi: Trước hết cần tính độ dài nào?	- HS trả lời: Cần tính AD vì AD là chiều cao hình thang và là đường kính hình tròn.
- GV hỏi: AD bằng bao nhiêu xăng-ti-mét?	- HS trả lời: AD = 28 x 5/7 = 20 cm.
- GV cho HS trình bày câu a.	- HS trình bày: Đường kính hình tròn là 20 cm. Chu vi hình tròn là 3,14 x 20 = 62,8 (cm).
- GV cho HS trình bày câu b.	- HS trình bày: Diện tích hình thang ABCD là (16 + 28) x 20 : 2 = 440 (cm²). Bán kính hình tròn là 20 : 2 = 10 (cm). Diện tích hình tròn là 3,14 x 10 x 10 = 314 (cm²). Diện tích phần đã tô màu là 440 - 314 = 126 (cm²). Đáp số: a) 62,8 cm; b) 126 cm².
- GV nhận xét tiết học, tuyên dương HS tích cực và dặn HS ôn tập chuẩn bị kiểm tra học kì.	- HS lắng nghe nhận xét và ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY

.....

.....